

Số: 6582 /STC-QLG&CS

V/v thực hiện Nghị định
số 04/2019/NĐ-CP của Chính phủ
về việc quy định tiêu chuẩn,
định mức sử dụng xe ô tô

Đồng Nai, ngày 21 tháng 11 năm 2019

Kính gửi: UBND tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ về việc quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô; Thông tư số 24/2019/TT-BTC ngày 22/4/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ.

Để triển khai thực hiện sắp xếp lại, xử lý xe ô tô trên địa bàn tỉnh, ngày 31/01/2019 Sở Tài chính đã có Công văn số 687/STC-GCS đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị rà soát, sắp xếp lại, xử lý xe ô tô gửi về Sở Tài chính trước ngày 28/02/2019 để tổng hợp lập phương án sắp xếp lại, xử lý, báo cáo UBND tỉnh. Quá trình thực hiện các cơ quan, tổ chức, đơn vị chậm trễ báo cáo, vì vậy UBND tỉnh, Sở Tài chính liên tục có văn bản đôn đốc, nhắc nhở. Đến nay, qua tổng hợp Sở Tài chính báo cáo, đề xuất UBND tỉnh như sau:

I. Về học hỏi hình thức quản lý, sử dụng xe ô tô:

Khi Chính phủ chưa ban hành Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019, trên cơ sở Kế hoạch số 177-KH/TU ngày 16/4/2018 của Tỉnh ủy Đồng Nai, Kế hoạch số 142-KH-BCS ngày 16/5/2018 của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh về việc thực hiện Kế hoạch số 177-KH-TU ngày 16/4/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XII), Sở Tài chính đã chủ trì, phối hợp Sở Nội vụ, Sở Giao thông và Vận tải, các đơn vị có liên quan để khảo sát, học tập hình thức quản lý, sử dụng xe ô tô tập trung phục vụ cơ quan, tổ chức, đơn vị tại thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Lâm Đồng. Qua học tập ghi nhận:

- Tại thành phố Hồ Chí Minh đang xây dựng đề án hình thức xe ô tô tập trung, hình thức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô để thí điểm ban đầu tại một số đơn vị;

- Tại tỉnh Lâm Đồng từ tháng 4/2017 đã thực hiện hình thức xe ô tô tập trung phục vụ các cơ quan, tổ chức, đơn vị, qua thực hiện có ưu điểm là tiết kiệm được ngân sách, sử dụng xe ô tô có hiệu quả hơn vì địa phương có thuận

lợi là các Sở, Ban, ngành làm việc tập trung tại Trung tâm hành chính tỉnh Lâm Đồng.

II. Đề xuất chọn hình thức quản lý, sử dụng xe ô tô:

1. Về trình tự, thủ tục chọn hình thức quản lý, sử dụng xe ô tô phục vụ công tác:

- Tại Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 Chính phủ quy định: “Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, sau khi xin ý kiến của Ban thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy và Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc quản lý xe ô tô theo một trong các hình thức sau:

a) Thống nhất giao cho một cơ quan nhà nước hoặc đơn vị sự nghiệp công lập hoặc doanh nghiệp công ích quản lý xe tập trung để bố trí xe cho các chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô khi đi công tác theo nguyên tắc không thành lập mới, không làm tăng biên chế của địa phương;

b) Giao cho Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Hội đồng nhân dân, Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý xe ô tô tập trung của từng hệ thống để bố trí xe cho các chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô khi đi công tác;

c) Giao cho từng cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng.”

Theo quy định nêu trên, trước khi quyết định hình thức quản lý xe ô tô, UBND cấp tỉnh xin ý kiến thống nhất của Ban thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

2. Đề xuất hình thức quản lý, sử dụng xe ô tô:

Trước đây, tiêu chuẩn, định mức các Sở, Ban, ngành và UBND cấp huyện được trang bị 03 xe ô tô phục vụ công tác nhưng đến nay theo Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 Chính phủ phải sắp xếp lại, xử lý còn 01 xe ô tô nên cần có thời gian để chuyển tiếp, giải quyết các tồn tại đảm bảo lợi ích của đội ngũ nhân viên lái xe. Đồng Nai là tỉnh công nghiệp có địa bàn rộng, trụ sở làm việc của các Sở, Ban, ngành ở nhiều địa điểm khác nhau. Vì vậy, hình thức tập trung xe ô tô phục vụ chung các cơ quan, tổ chức, đơn vị trước mắt chưa đáp ứng được tình hình thực tế. Mặt khác, từ kết quả học hỏi kinh nghiệm quản lý tập trung xe ô tô sử dụng chung cho thấy hình thức này có hiệu quả khi các cơ quan, tổ chức, đơn vị làm việc tập trung cùng trụ sở.

Từ thực tế nêu trên, căn cứ Điểm c, Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 Chính phủ, Sở Tài chính đề xuất UBND tỉnh xin ý kiến của Ban thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh việc quản lý, sử dụng xe ô tô trên địa bàn tỉnh theo hình thức giao trực tiếp cho từng cơ quan, tổ chức, đơn vị.

III. Đề xuất việc khoán kinh phí sử dụng xe ô tô:

1. Đối tượng thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP của Chính phủ:

a) Đối tượng là nhóm các chức danh được sử dụng xe ô tô đưa đón từ nơi ở đến cơ quan và đi công tác tự nguyện nhận khoán kinh phí sử dụng xe ô tô (các chức danh quy định tại Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP: gồm Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Trưởng đoàn Đại biểu Quốc hội chuyên trách các tỉnh, thành phố thuộc Trung ương).

b) Đối tượng là nhóm các chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô được bố trí xe ô tô phục vụ công tác nhưng lựa chọn áp dụng khoán kinh phí sử dụng xe ô tô (các chức danh quy định tại Khoản 1 Điều 8 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP: có hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo từ 0,7 đến dưới 1,25).

c) Đối tượng không có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô nhưng cần bố trí xe ô tô do yêu cầu công tác thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ trưởng đơn vị và lựa chọn áp dụng hình thức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô (quy định tại Khoản 2 Điều 8 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP).

d) Đối tượng là nhóm các chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô thuộc cơ quan, tổ chức, đơn vị không được trang bị xe ô tô phục vụ công tác lựa chọn áp dụng khoán kinh phí sử dụng xe ô tô (các chức danh quy định tại Khoản 3 Điều 12 và Khoản 3 Điều 13 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP gồm các đơn vị thuộc, trực thuộc Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng HĐND tỉnh, Sở, Ban, ngành và tổ chức tương đương).

2. Về mức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô:

Tại Khoản 3 Điều 22 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định mức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô theo hai hình thức: hình thức khoán theo km thực tế và hình thức khoán gọn, cụ thể như sau:

a) Mức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô đối với công đoạn đưa, đón từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại:

- Theo hình thức khoán theo km thực tế:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Mức khoán} & & \text{Số km từ nơi ở} & & \text{Số ngày làm} & & \\ \text{(đồng/tháng)} & = & \text{đến cơ quan và} & \times & \text{việc thực tế} & \times & \text{Đơn giá khoán} \\ & & \text{ngược lại (km)} & & \text{trong tháng} & & \text{(đồng/km)} \\ & & & & \text{(ngày)} & & \end{array}$$

Trong đó:

+ Số km từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại là khoảng cách thực tế của lộ trình di chuyển ngắn nhất (mà xe ô tô kinh doanh vận tải loại 4 chỗ ngồi

được phép lưu thông) từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại của chức danh nhận khoán;

+ Số ngày làm việc thực tế trong tháng là số ngày chức danh nhận khoán thực tế làm việc tại cơ quan (bao gồm cả ngày làm thêm vào các ngày thứ 7, chủ nhật hoặc các ngày nghỉ lễ, nếu phát sinh).

- Theo hình thức khoán gọn:

$$\text{Mức khoán (đồng/ tháng)} = \frac{\text{Số km bình quân từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại (km)}}{\text{Số ngày đưa đón bình quân hàng tháng (ngày)}} \times \text{Đơn giá khoán (đồng/km)}$$

Trong đó:

+ Số km bình quân từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại: trường hợp áp dụng đối với tất cả các chức danh: Được tính theo tổng số km thực tế ngắn nhất từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại (mà xe ô tô kinh doanh vận tải loại 4 chỗ ngồi được phép lưu thông) của tất cả các chức danh nhận khoán chia (:) tổng số chức danh thuộc đối tượng khoán; trường hợp áp dụng đối với từng chức danh: Được tính theo số km thực tế ngắn nhất từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại (mà xe ô tô kinh doanh vận tải loại 4 chỗ ngồi được phép lưu thông) của từng chức danh nhận khoán.

+ Số ngày đưa đón bình quân hàng tháng (ngày/tháng): 22 ngày theo quy định của Bộ luật Lao động.

b) Mức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô đối với công đoạn đi công tác

- Hình thức khoán theo km thực tế:

$$\text{Mức khoán (đồng/tháng)} = \frac{\text{Số km bình quân từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại (km)}}{\text{Số ngày đưa đón bình quân hàng tháng (ngày)}} \times \text{Đơn giá khoán (đồng/km)}$$

Trong đó: Tổng số km thực tế của từng lần đi công tác được xác định trên cơ sở khoảng cách thực tế của lộ trình di chuyển ngắn nhất từ cơ quan đến các địa điểm công tác (mà xe ô tô kinh doanh vận tải được phép lưu thông) các đợt công tác của từng chức danh nhận khoán.

- Hình thức khoán gọn:

$$\text{Mức khoán (đồng/tháng)} = \frac{\text{Số km đi công tác bình quân hàng tháng (km)}}{\text{Số ngày đưa đón bình quân hàng tháng (ngày)}} \times \text{Đơn giá khoán (đồng/km)}$$

Trong đó: Số km đi công tác bình quân hàng tháng:

+ Trường hợp áp dụng đối với tất cả các chức danh: Được xác định trên cơ sở tổng số km đi công tác thực tế của 12 tháng trong năm trước khi áp dụng khoản kinh phí sử dụng xe ô tô của tất cả các chức danh áp dụng khoản chia (:) Tổng số chức danh áp dụng khoản chia (:) 12 tháng;

+ Trường hợp áp dụng đối với từng chức danh: Được xác định trên cơ sở tổng số km đi công tác thực tế của 12 tháng trong năm trước khi áp dụng khoản kinh phí sử dụng xe ô tô của từng chức danh chia (:) 12 tháng.

c) Trách nhiệm xác định số km, số ngày, đơn giá khoản kinh phí:

Tại Khoản 3 Điều 6 Thông tư số 24/2019/TT-BTC ngày 22/4/2019 của Bộ Tài chính quy định trách nhiệm xác định số km, số ngày, đơn giá khoản kinh phí như sau:

Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước được cấp có thẩm quyền quy định tại Khoản 7 Điều 22 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP giao tổ chức thực hiện khoản kinh phí sử dụng xe ô tô thực hiện:

- Xác định số km từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại, số ngày làm việc thực tế trong tháng của từng chức danh nhận khoản quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này;

- Xác định số km bình quân từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại, số ngày đưa đón bình quân hàng tháng của các chức danh có tiêu chuẩn đưa đón từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này;

- Xác định tổng số km thực tế của từng lần đi công tác của từng chức danh nhận khoản quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này;

- Xác định số km đi công tác bình quân hàng tháng của chức danh áp dụng khoản quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này.

- Quyết định đơn giá khoản kinh phí sử dụng xe ô tô theo quy định tại Điểm c Khoản 7 Điều 22 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP.

3. Xin ý kiến việc khoản kinh sử dụng xe ô tô:

Việc khoản kinh phí sử dụng xe ô tô được quy định tại Khoản 7 Điều 22 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 Chính phủ như sau: “Căn cứ quy định tại Nghị định này và điều kiện thực tế của cơ quan tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau khi có ý kiến thống nhất của Ban thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh), Chủ tịch Hội đồng thành viên các Tập đoàn kinh tế quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định:

a) Việc áp dụng khoán kinh phí sử dụng xe ô tô của các chức danh quy định tại khoản 1 và trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này.

b) Hình thức và công đoạn thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô cho các chức danh.

c) Đơn giá khoán kinh phí sử dụng xe ô tô, mức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô áp dụng cho từng chức danh hoặc từng nhóm chức danh phù hợp với từng thời kỳ”.

Do Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 Chính phủ chưa có hướng dẫn thực hiện đối với hình thức hỗn hợp vừa bố trí xe ô tô, vừa khoán kinh phí sử dụng xe ô tô. Ngày 24/6/2019, Sở Tài chính đã có Công văn số 3353/STC-GCS gửi Bộ Tài chính đề nghị hướng dẫn. Ngày 30/9/2019, Bộ Tài chính đã có Công văn số 11552/BTC-QLCS có ý kiến căn cứ quy định và điều kiện thực tế của cơ quan tổ chức, đơn vị, Chủ tịch UBND tỉnh Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau khi có ý kiến thống nhất của Ban thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh), quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định việc áp dụng khoán kinh phí, hình thức và công đoạn, đơn giá khoán kinh phí sử dụng xe ô tô.

Từ các căn cứ nêu trên, Sở Tài chính đề xuất UBND tỉnh xin ý kiến của Ban thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh việc khoán kinh phí sử dụng xe ô tô như sau:

- Đối với các chức danh được sử dụng xe ô tô đưa đón từ nơi ở đến cơ quan và đi công tác theo quy định tại Khoản 2 Điều 7 nếu có đơn tự nguyện nhận khoán kinh phí sử dụng xe ô tô, và các trường hợp còn lại theo quy định tại Khoản 1, 2 Điều 8, Khoản 3 Điều 12 và Khoản 3 Điều 13 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 Chính phủ: giao Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước căn cứ quy định tại Khoản 2, 3, 4 Điều 22 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 Chính phủ và Khoản 1, 2, 3 Điều 6 Thông tư số 24/2019/TT-BTC ngày 22/4/2019 của Bộ Tài chính để quyết định hình thức, đơn giá khoán kinh phí, mức khoán kinh phí.

- Trường hợp tất cả các chức danh được sử dụng xe ô tô đưa đón từ nơi ở đến cơ quan và đi công tác theo quy định tại Khoản 2 Điều 7, các trường hợp còn lại theo quy định tại Khoản 1, 2 Điều 8 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 Chính phủ đã thực hiện nhận khoán kinh phí sử dụng xe ô tô thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp Nhà nước không được trang bị xe ô tô phục vụ công tác.

IV. Phương án sắp xếp lại, xử lý xe ô tô phục vụ công tác:

1. Phương án sắp xếp lại, xử lý xe ô tô phục vụ công tác:

a) Số lượng xe ô tô phục vụ công tác hiện đã được trang bị trên địa bàn tỉnh: 303 chiếc, trong đó: xe ô tô phục vụ chức danh: 04 chiếc; xe ô tô phục vụ công tác: 299 chiếc. Qua rà soát, sắp xếp lại, xử lý xe ô tô phục vụ công tác hiện đã được trang bị tại các cơ quan, đơn vị, kết quả như sau:

- Số lượng xe ô tô phục vụ công tác thực tế đã được trang bị phù hợp tiêu chuẩn, định mức theo Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 19/01/2019 của Chính phủ: 92 chiếc.

- Số lượng xe ô tô phục vụ công tác thực tế đã trang bị thừa so với tiêu chuẩn, định mức theo Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 19/01/2019 của Chính phủ: 211 chiếc.

- Số lượng xe ô tô phục vụ công tác có tiêu chuẩn, định mức theo Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 19/01/2019 của Chính phủ nhưng chưa được trang bị: 06 chiếc.

(Kèm theo Biểu số 1: Danh sách xe ô tô các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Đồng Nai).

b) Phương án sắp xếp lại, xử lý xe ô tô dôi dư:

Việc sắp xếp lại, xử lý xe ô tô phục vụ công tác theo nguyên tắc:

- Xe ô tô phục vụ công tác thực tế đã được trang bị phù hợp tiêu chuẩn, định mức nhưng có thời hạn sử dụng trên 15 năm, chạy vượt km quy định thực hiện bán do đủ điều kiện thanh lý để nhận điều chuyển thay thế từ số lượng xe ô tô thừa mới hơn có năm sản xuất từ 2012 đến nay;

- Xe ô tô phục vụ công tác thực tế đã được trang bị phù hợp tiêu chuẩn, định mức nhưng có năm sản xuất từ 2010 trở về trước thì thực hiện bán đấu giá để điều chuyển thay thế từ số lượng xe ô tô thừa mới hơn có năm sản xuất từ 2012 đến nay;

- Việc điều chuyển xe ô tô phục vụ công tác đã được trang bị phù hợp tiêu chuẩn, định mức ưu tiên xử lý điều chuyển giữa nội bộ cơ quan, tổ chức, đơn vị, cùng chủng loại về số lượng chỗ ngồi.

Cụ thể như sau:

b1) Xử lý xe ô tô phục vụ công tác đã trang bị phù hợp tiêu chuẩn, định mức: 92 chiếc.

- Giữ lại: 75 chiếc, trong đó 09 chiếc có năm sản xuất từ 2004 đến 2010 được thay thế bằng cách nhận điều chuyển từ nguồn xe ô tô thừa mới hơn. Như vậy còn giữ lại: 66 chiếc.

(Kèm theo Biểu số 2: Danh sách xe ô tô phục vụ công tác đã trang bị phù hợp tiêu chuẩn, định mức giữ lại).

- Thanh lý: 17 chiếc, đủ điều kiện thanh lý do sử dụng trên 15 năm hoặc chạy trên 250.000 km và sử dụng không hiệu quả. Số lượng xe này sẽ được thay thế bằng cách nhận điều chuyển từ nguồn xe ô tô thừa mới hơn.

(Kèm theo Biểu số 3: Danh sách xe ô tô phục vụ công tác đã trang bị phù hợp tiêu chuẩn, định mức bán thanh lý).

b2) Xử lý xe ô tô phục vụ công tác đã trang bị thừa tiêu chuẩn, định mức: 211 chiếc, trong đó đủ điều kiện thanh lý 92 chiếc. Xử lý cụ thể như sau:

- Điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng, tạm thời giữ lại sử dụng tiếp: 44 chiếc, trong đó:

+ Điều chuyển cho cơ quan, tổ chức, đơn vị có định mức nhưng chưa trang bị 06 xe ô tô: Quỹ Phòng chống thiên tai tỉnh 01 xe ô tô, Văn phòng HĐND & UBND huyện Cẩm Mỹ 01 xe ô tô, Văn phòng HĐND & UBND huyện Định Quán 01 xe ô tô, Văn phòng HĐND & UBND huyện Xuân Lộc 01 xe ô tô, Văn phòng Tỉnh ủy 02 xe ô tô;

+ Điều chuyển xe phục vụ công tác từ Sở Giao thông - Vận tải, các đơn vị trực thuộc sang cho Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe loại 1 để làm xe chuyên dùng dạy lái xe: 05 chiếc;

+ Điều chuyển cho Văn phòng Tỉnh ủy 02 xe ô tô 16 chỗ ngồi để làm xe ô tô chuyên dùng và phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận;

+ Chuyển 02 xe 16 chỗ ngồi từ xe phục vụ công tác sang xe chuyên dùng phục vụ tại chỗ của Trung tâm Công tác xã hội trực thuộc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội (phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận);

+ Điều chuyển cho Văn phòng Sở Ngoại vụ 01 xe ô tô 16 chỗ ngồi để làm xe chuyên dùng và phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận;

+ Chuyển trả lại 01 xe 07 chỗ ngồi của Văn phòng UBND tỉnh mượn của Công an Tỉnh Đồng Nai;

+ Tạm thời giữ lại 03 xe phục vụ công tác chung phục vụ công tác giải phóng mặt bằng Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành;

+ Điều chuyển nội bộ thay thế xe ô tô đã trang bị phù hợp tiêu chuẩn, định mức đủ điều kiện thanh lý hoặc thay thế xe mới hơn: 09 chiếc (VP Tỉnh ủy 04 chiếc, các đơn vị còn lại 05 chiếc);

+ Điều chuyển thay thế xe ô tô đã trang bị phù hợp tiêu chuẩn, định mức đủ điều kiện thanh lý: 11 chiếc;

+ Điều chuyển thay thế xe ô tô đã trang bị phù hợp tiêu chuẩn, định mức có năm sản xuất từ 2010 trở về trước: 04 chiếc.

(Kèm theo Biểu số 4: Danh sách xe ô tô phục vụ công tác thừa tiêu chuẩn, định mức phải xử lý: điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng, tạm giữ lại ...).

- Điều chuyển bổ sung: sau khi điều chuyển thay thế xe mới hơn cho Văn phòng Tỉnh ủy, phát sinh dôi dư xe ô tô 05 chỗ ngồi Toyota Altis sản xuất năm 2012. Do xe này còn mới nên tiếp tục điều chuyển để thay thế xe cũ hơn của Văn phòng UBND & HĐND huyện Trảng Bom.

- Bán đấu giá:

+ Bán thanh lý: 92 chiếc, đủ điều kiện thanh lý do sử dụng trên 15 năm hoặc chạy trên 250.000 km và sử dụng không hiệu quả, trong đó chuyển 01 chiếc sang phục vụ dạy học của Trường Cao đẳng Công nghệ cao. Còn lại bán thanh lý: 91 chiếc.

(Kèm theo Biểu số 5: Danh sách xe ô tô phục vụ công tác thừa tiêu chuẩn, định mức bán thanh lý).

+ Bán do dôi dư: 83 chiếc.

(Kèm theo Biểu số 6: Danh sách xe ô tô phục vụ công tác bán đấu giá do dôi dư).

Tóm lại: Qua thực hiện sắp xếp xe ô tô phục vụ công tác, kết quả:

- Tổng số lượng xe phục vụ công tác: 303 chiếc.

- Số lượng xe ô tô phục vụ công tác giữ lại tiếp tục sử dụng: 112 chiếc với mục đích làm xe phục vụ công tác hoặc xe chuyên dùng.

- Số lượng xe ô tô phục vụ công tác bán đấu giá do đủ điều kiện thanh lý, dôi dư: 191 chiếc.

2. Đề xuất UBND tỉnh có ý kiến chỉ đạo xử lý:

- Theo quy định Văn phòng HĐND & UBND cấp huyện được bố trí 02 xe ô tô phục vụ công tác chung, Văn phòng Huyện ủy được bố trí 01 xe ô tô phục vụ công tác chung. Riêng đối với Văn phòng HĐND & UBND cấp huyện, Văn phòng Huyện ủy có trụ sở đóng trên địa bàn miền núi cần thiết trang bị thêm xe ô tô thì UBND cấp tỉnh (sau khi có ý kiến thống nhất của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh) xem xét quyết định bổ sung định mức tối đa 01 xe/01 đơn vị (Điểm b, Khoản 1 Điều 13 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 19/01/2019 của Chính phủ). Căn cứ quy định nêu trên, để đảm bảo phương tiện thực hiện nhiệm vụ, Sở Tài chính thống nhất với đề nghị của Văn phòng HĐND & UBND các huyện, Văn phòng Huyện ủy các huyện: Tân Phú, Định Quán, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc, đề xuất UBND tỉnh xin ý kiến thống nhất của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh để

chấp thuận bố trí bổ sung 01 xe ô tô phục vụ công tác đối với mỗi đơn vị nêu trên;

- Đối với các xe ô tô phục vụ công tác xe ô tô 04 chỗ ngồi, xe ô tô 16 chỗ ngồi của Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh; xe ô tô 07 chỗ ngồi của Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Long Thành: theo quy định các đơn vị này không có tiêu chuẩn xe ô tô phục vụ công tác. Tuy nhiên căn cứ nhu cầu công tác hiện nay, đề xuất UBND tỉnh chấp thuận cho giữ lại tiếp tục sử dụng để phục vụ công tác giải phóng mặt bằng Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành. Đề xuất UBND tỉnh giao Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh, Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Long Thành chịu trách nhiệm thực hiện bán đấu giá sau khi hoàn thành nhiệm vụ;

- Đối với xe ô tô 04 chỗ ngồi của Ban An toàn giao thông phục vụ công tác tuần tra, xử lý vi phạm; xe ô tô 07 chỗ ngồi của Văn phòng Sở Công Thương: trước đây xe này trang bị cho Chi Cục Quản lý Thị trường sử dụng phục vụ công tác liên ngành của Ban Chỉ đạo 389, khi Chi cục Quản lý thị trường sáp nhập Cục Quản lý Thị trường, xe ô tô này được địa phương giữ lại để tiếp tục phục vụ công tác liên ngành. Ban An toàn giao thông, Ban Chỉ đạo 389 có lãnh đạo kiêm nhiệm, tuy nhiên Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 19/01/2019 của Chính phủ chưa quy định rõ tiêu chuẩn, định mức xe ô tô phục vụ công tác chung đối với loại hình đơn vị là Ban, ngành cấp tỉnh có lãnh đạo kiêm nhiệm. Vì vậy, trước mắt đề xuất UBND tỉnh chấp thuận cho giữ lại để tiếp tục phục vụ công tác, giao Sở Tài chính dự thảo văn bản của UBND tỉnh đề nghị Bộ Tài chính hướng dẫn đối với trường hợp này để xử lý tiếp theo;

- Điều chuyển 02 xe ô tô phục vụ công tác 16 chỗ ngồi còn mới trong số xe ô tô phục vụ công tác đã trang bị thừa tiêu chuẩn, định mức để làm xe ô tô chuyên dùng của Văn phòng Tỉnh ủy theo chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy. Đề xuất UBND tỉnh giao Sở Tài chính căn cứ Khoản 3, Điều 18 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 19/01/2019 của Chính phủ để dự thảo văn bản của UBND tỉnh báo cáo Thủ tướng xem xét phê duyệt xe chuyên dùng, trường hợp không được chấp thuận thì xử lý theo quy định;

- Điều chuyển cho Văn phòng Sở Ngoại vụ 01 xe ô tô 16 chỗ ngồi để làm xe chuyên dùng phục vụ công tác ngoại giao. Đề xuất UBND tỉnh giao Sở Tài chính căn cứ Khoản 3, Điều 18 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 19/01/2019 của Chính phủ để dự thảo văn bản của UBND tỉnh báo cáo Thủ tướng xem xét phê duyệt xe chuyên dùng, trường hợp không được chấp thuận thì xử lý theo quy định;

- Chuyển 02 xe 16 chỗ ngồi từ xe phục vụ công tác sang xe chuyên dùng sử dụng tại chỗ của Trung tâm Công tác xã hội trực thuộc Sở Lao động

Thương binh và Xã hội để phục vụ cho người già neo đơn, trẻ mồ côi khuyết tật. Đề xuất UBND tỉnh giao Sở Tài chính căn cứ Khoản 3, Điều 18 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 19/01/2019 của Chính phủ để dự thảo văn bản của UBND tỉnh báo cáo Thủ tướng xem xét phê duyệt xe chuyên dùng, trường hợp không được chấp thuận thì xử lý theo quy định.

V. Phương án sắp xếp xe ô tô chuyên dùng:

1. Phương án sắp xếp lại, xử lý xe ô tô chuyên dùng:

Qua tổng hợp đăng ký nhu cầu xe chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, Sở Tài chính báo cáo UBND tỉnh phương án sắp lại, xử lý xe ô tô chuyên dùng như sau:

⊖ Tổng xe ô tô chuyên dùng đã trang bị: 328 chiếc, trong đó:

+ Số lượng xe ô tô chuyên dùng đã trang bị theo tiêu chuẩn, định mức phê duyệt trước đây theo quy định cũ: 188 chiếc;

+ Số lượng xe ô tô chuyên dùng đã trang bị nhưng chưa có tiêu chuẩn, định mức: 140 chiếc.

- Hủy định mức bằng cách xử lý bán, điều chuyển, chuyển thành xe phục vụ công tác: 10 chiếc, trong đó 5 chiếc đã trang bị theo tiêu chuẩn, định mức phê duyệt trước đây theo quy định cũ, 5 chiếc đã trang bị nhưng chưa có tiêu chuẩn, định mức. Cụ thể:

+ Bán do không còn nhu cầu: 3 chiếc;

+ Bán do không đảm bảo kết cấu xe chuyên dùng: 2 chiếc;

+ Điều chuyển cho đơn vị khác do giải thể: 03 chiếc;

+ Chuyển sang xe phục vụ công tác: 02 chiếc;

- Bổ sung tiêu chuẩn, định mức mới: 145 chiếc.

Tóm lại: Qua sắp xếp xe ô tô chuyên dùng, tổng số lượng xe ô tô chuyên dùng trình phê duyệt ban hành tiêu chuẩn, định mức: 463 chiếc, trong đó giữ lại 183 chiếc đã trang bị theo tiêu chuẩn, định mức phê duyệt trước đây theo quy định cũ; giữ lại 135 chiếc đã trang bị nhưng chưa có tiêu chuẩn, định mức; bổ sung tiêu chuẩn, định mức mới: 145 chiếc.

(Kèm theo Biểu số 7: Bảng tổng hợp xe chuyên dùng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai).

2. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, người đứng đầu đơn vị ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) tại đơn vị.

3. Đề xuất UBND tỉnh có ý kiến chỉ đạo xử lý:

a) Đối với xe ô tô chuyên dùng bổ sung tiêu chuẩn, định mức mới:

- Đối với xe ô tô chuyên dùng 05 chỗ ngồi, biển số 60A-001.36, xe ô tô chuyên dùng 16 chỗ ngồi, biển số 60A-003.55 đã trang bị theo tiêu chuẩn xe chuyên dùng trước đây không đủ điều kiện xe chuyên dùng theo quy định mới của Khoa Chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh (Ban Bảo vệ sức khỏe cán bộ trước đây) thuộc Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai: căn cứ Đề án sáp nhập và ý kiến của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, theo đó giữ lại 02 xe ô tô này làm xe chuyên dùng phục vụ công tác chăm sóc, khám chữa bệnh cho cán bộ tỉnh. Đề xuất UBND tỉnh giao Sở Tài chính căn cứ Khoản 3, Điều 18 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 19/01/2019 của Chính phủ dự thảo văn bản cho UBND tỉnh báo cáo Thủ tướng xem xét phê duyệt xe chuyên dùng, trường hợp không được chấp thuận thì xử lý theo quy định;

- Hiện nay, trên địa bàn tỉnh với nhiều công trình trọng điểm xây dựng cơ sở hạ tầng đang trong quá trình thực hiện: công trình giao thông nông thôn, công trình thủy lợi, công trình xây dựng trụ sở, ... vì vậy nhu cầu sử dụng xe ô tô chuyên dùng bán tải của Ban Quản lý dự án các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa là cần thiết. Để đảm bảo phương tiện hoạt động, Sở Tài chính thống nhất với đề nghị của UBND các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa, đề xuất UBND tỉnh chấp thuận cho mỗi Ban Quản lý dự án cấp huyện 01 xe ô tô bán tải, mức giá 920.000.000 đồng/chiếc;

- Tỉnh Đồng Nai là tỉnh công nghiệp, có điều kiện kinh tế, xã hội phát triển với nhiều dự án cần thực hiện giải phóng mặt bằng, vì vậy Sở Tài chính thống nhất với đề nghị của UBND các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa, đề xuất UBND tỉnh chấp thuận cho mỗi Trung tâm Phát triển Quỹ đất cấp huyện được đăng ký tiêu chuẩn 01 xe ô tô bán tải, mức giá 920.000.000 đồng/chiếc;

- Thực hiện Nghị quyết số 18 và số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XII), đến nay tại các huyện, thành phố đã sáp nhập các đơn vị: Trung tâm văn hóa – Thông tin, Trung tâm Thể dục Thể thao, Nhà Thiếu nhi, ... thành Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao cấp huyện. Vì vậy, rất cần phương tiện để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ: công tác tuyên truyền lưu động các ngày lễ lớn, ngày kỷ niệm của địa phương, tuyên truyền đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước, các sự kiện chính trị, văn hóa, xã hội ...; vận chuyển máy móc, thiết bị âm thanh, ánh sáng, hình ảnh, dụng cụ ... Sở Tài chính thống nhất với đề nghị của UBND các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa, đề xuất UBND tỉnh chấp thuận cho mỗi Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao cấp huyện được đăng ký tiêu chuẩn 01 xe ô tô bán tải, mức giá 920.000.000 đồng/chiếc;

- Bổ sung tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng 16 chỗ ngồi cho các đơn vị để phục vụ nhiệm vụ đặc thù: Văn phòng Tỉnh ủy 02 xe; Trung tâm Công tác xã hội trực thuộc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội: 02 xe; Sở Ngoại vụ: 01 xe. Do xe 16 chỗ ngồi không phù hợp quy định mới về kết cấu xe chuyên dùng, vì vậy phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận;

- Đề xuất UBND tỉnh chấp thuận bổ sung tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập mà nhu cầu thực tế cần thiết phải trang bị phương tiện phục vụ hoạt động quản lý Nhà nước, hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị mình hoặc phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị khác để kiểm tra, thanh tra, khảo sát, nghiệm thu công trình, quyết toán kinh phí hoặc xuống cơ sở để nắm tình hình, ...

(Kèm theo Biểu số 8:: Danh sách chi tiết xe ô tô chuyên dùng bổ sung mới)

b) Đối với chuyển xe ô tô chuyên dùng sang phục vụ công tác:

Đối với xe ô tô 07 chỗ ngồi, biển số 60A-003.42 của Ban Phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn cứu hộ tỉnh được trang bị theo tiêu chuẩn xe ô tô chuyên dùng trước đây: Ban Phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn cứu hộ tỉnh có lãnh đạo kiêm nhiệm, Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 19/01/2019 của Chính phủ chưa quy định rõ tiêu chuẩn định mức xe ô tô phục vụ công tác chung đối với loại hình đơn vị Ban, ngành cấp tỉnh có lãnh đạo kiêm nhiệm. Vì vậy, đề xuất UBND tỉnh chấp thuận cho chuyển xe chuyên dùng này sang xe phục vụ công tác, giao Sở Tài chính dự thảo văn bản của UBND tỉnh đề nghị Bộ Tài chính hướng dẫn đối với trường hợp này để xử lý tiếp theo.

4. Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế, gồm: xe ô tô cứu thương, xe ô tô khác có kết cấu đặc biệt hoặc gắn thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế:

Về trình tự, thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế như sau: Tại Khoản 1, Điều 18, Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 19/01/2019 của Chính phủ quy định:

“... b) Căn cứ quy định chi tiết hướng dẫn của Bộ Y tế tại Điểm a khoản này, ...; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau khi có ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh) ban hành tiêu chuẩn, định mức (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) sử dụng xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

Riêng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, căn cứ quy định chi tiết hướng dẫn của Bộ Y tế tại điểm a khoản này,

người đứng đầu đơn vị ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) tại đơn vị.”

Đến nay, Bộ Y tế chưa có hướng dẫn xây dựng xe ô tô chuyên dùng cho ngành y tế. Vì vậy, trước mắt để có cơ sở quản lý, sử dụng và trang bị, Sở Tài chính thống nhất trình phê duyệt tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng theo đề nghị của Sở Y tế. Đề xuất UBND tỉnh giao Sở Y tế say khi có hướng dẫn thực hiện xây dựng tiêu chuẩn, định mức xe chuyên dùng cho phù hợp quy định, gửi Sở Tài chính trình ban hành thay thế.

5. Xin ý kiến thống nhất trước khi ban hành tiêu chuẩn, định mức:

Về trình tự, thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng như sau: Tại Khoản 2, Điều 18, Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 19/01/2019 của Chính phủ quy định: “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau khi có ý kiến thống nhất của Ban thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh) ban hành tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) trang bị cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

Căn cứ quy định nêu trên, qua tổng hợp đăng ký nhu cầu xe chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, Sở Tài chính dự thảo văn bản của UBND tỉnh xin ý kiến thống nhất của Ban thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh để ban hành tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng.

IV. Đề xuất UBND tỉnh chỉ đạo xử lý:

- Các trường hợp xe ô tô phục vụ công tác chung, xe ô tô chuyên dùng có nguồn gốc biếu, tặng, đóng góp xã hội hóa mà chưa xác lập sở hữu nhà nước, đề xuất UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan, tổ chức, đơn vị rà soát bổ sung thủ tục, hoàn chỉnh hồ sơ để đủ điều kiện sử dụng theo quy định (Sở Y tế, Phòng Y tế huyện Cẩm Mỹ ...).

- Trên cơ sở phương án sắp xếp lại, xử lý xe ô tô phục vụ công tác, xe ô tô chuyên dùng được UBND tỉnh phê duyệt, giao các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng xe ô tô tổ chức thực hiện theo phương án, đồng thời phối hợp Sở Nội vụ bố trí công việc, giải quyết chế độ cho đội ngũ nhân viên lái xe theo quy định.

- Giao các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ tình hình thực tế tại đơn vị mình tổ chức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô: xác định số km, số ngày, đơn giá khoán kinh phí, mức khoán theo quy định tại Khoản 3 Điều 6 Thông tư số 24/2019/TT-BTC ngày 22/4/2019 của Bộ Tài chính.

V. Về xử lý đội ngũ nhân viên lái xe:

Căn cứ phương án sắp xếp lại, xử lý xe ô tô phục vụ công tác, xe ô tô chuyên dùng được UBND tỉnh phê duyệt, đề xuất UBND tỉnh giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan tham mưu xử lý đối với đội ngũ nhân viên lái xe đảm bảo quyền lợi theo quy định.

VI. Sắp xếp lại, xử lý xe ô tô phục vụ công tác tại doanh nghiệp Nhà nước:

Đề xuất UBND tỉnh chỉ đạo các doanh nghiệp do Nhà nước được ngân sách Nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động nắm giữ 100% vốn điều lệ, bao gồm cả các doanh nghiệp cấp 2, cấp 3, cấp 4 do doanh nghiệp cấp 1, cấp 2, cấp 3 nắm giữ 100% vốn điều lệ, căn cứ tiêu chuẩn, định mức xe ô tô phục vụ công tác quy định tại Khoản 1 Điều 14 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 19/01/2019 của Chính phủ để thực hiện sắp xếp lại, xử lý xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định tại Khoản 2 Điều 24 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 19/01/2019 của Chính phủ. Thời hạn hoàn thành trước ngày 31/12/2019.

Sở Tài chính báo cáo UBND tỉnh xem xét, xử lý./.

(Kèm theo dự thảo văn bản của UBND tỉnh xin ý kiến Ban thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Nội vụ;
- Ban Giám đốc;
- Lưu: VT-QLG&CS, PhucPN (07b).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Văn Thư

BIỂU SỐ 1: DANH SÁCH XE Ô TÔ CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA UBND TỈNH ĐỒNG NAI

(Kèm Công văn số **6582**/STC-QLG&CS ngày **21** tháng **11** năm 2019 của Sở Tài chính)

TT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đôi dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú
												Số lượng	Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	Xử lý			Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán		
																PA khác	Thanh lý									
I	stt	UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ LONG KHÁNH VÀ THÀNH PHỐ BIÊN HÒA																								
	1	UBND huyện Cẩm Mỹ																								
	2	Văn phòng HĐND và UBND huyện Cẩm Mỹ																								
	3	Xe phục vụ công tác chung																								
	4	Xe ô tô 05 chỗ	60A-015.18	Toyota	Việt Nam	2014	2016	830.345.000	830.345.000		1	1	1													
	5	Xe ô tô 05 chỗ	60C-2034	Toyota	Việt Nam	2003	2004	434.990.680	57.194.290		1	1		1												Nhận điều chuyển TT PTQĐ huyện Cẩm Mỹ
	6	Xe ô tô phục vụ công tác															1									
	7	Xe chuyên dùng																								
	8	Xe 29 chỗ ngồi	60C-5879	Huydai	Korea	2004	2004	578.000.000	76.816.200		1								1					1		
	9	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Cẩm Mỹ																								
	10	Xe chuyên dùng																								
	11	Xe tải 1,5 tấn	60C-1710	Isuzu	Japan	2005	2005	420.205.170	83.872.952		1								1		1					
	12	Xe bán tải									1									1						
	13	Ban QLDA huyện Cẩm Mỹ																								
	14	Xe phục vụ công tác chung																								
	15	Xe ô tô 07 chỗ	60C-7979	Ford	USA	2006	2006	530.000.000	141.139.000		1				1	1										
	16	Xe chuyên dùng																								
	17	Xe bán tải									1									1						
	18	Phòng Y tế huyện Cẩm Mỹ																								
	19	Xe chuyên dùng																								
	20	Xe cứu thương	60C-1409	Huydai	Korea	2008	2009	542.475.192	253.010.430	Xe biểu, tặng	1								1		1					
	21	Trung tâm PTQĐ huyện Cẩm Mỹ																								
	22	Xe phục vụ công tác chung																								

STT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đổi dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú
												Số lượng	Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	Xử lý			Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán		
																PA khác	Thanh lý									
	23	Xe ô tô 7 chỗ ngồi		Kia			2010	621.079.800	310.539.900		1				1	1										Điều chuyển VP UBND huyện CM
	24	Xe chuyên dùng																								
	25	Xe bán tải									1									1						
5	26	UBMTTQ huyện Cẩm Mỹ																								
	27	Xe phục vụ công tác chung																								
	28	Xe ô tô 15 chỗ ngồi	60C-2179	Toyota	Nhật	2003	2003	394.657.200	0		1				1		1									
	29	UBND huyện Định Quán																								
1	30	Văn phòng HĐND và UBND huyện Định Quán																								
	31	Xe phục vụ công tác chung																								
	32	Xe 5 chỗ ngồi	60C-3448	Ford Laser	Việt Nam	2004	2004	515.916.000	102.976.834		1	1		1												Nhận điều chuyển xe từ BQLDA huyện Định Quán
	33	Xe 5 chỗ ngồi	60A-003.25	Toyota Altis	Việt Nam	2015	2015	831.600.000	776.132.280		1	1	1													
	34	Xe ô tô phục vụ công tác															1									
!	35	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Định Quán																								
	36	Xe chuyên dùng																								
	37	Xe tải 4,65 tấn	60C-1230	Isuzu	Nhật bản	2006	2006	409.261.216	136.283.985		1									1		1				
	38	Xe tải 1,45 tấn	60C-0943	Suzuki	Nhật bản	2000	2000	120.631.000	0		1									1		1				
	39	Xe bán tải									1										1					
	40	Ban QLDA huyện Định Quán																								
	41	Xe phục vụ công tác chung																								
	42	Xe ô tô 7 chỗ	60A-003.19	Ford Everest	Việt Nam	2015	2015	756.000.000	705.574.800		1				1	1										Điều chuyển VP UBND huyện Định Quán
	43	Xe chuyên dùng																								
	44	Xe bán tải									1										1					
	45	UBMTTQ huyện Định Quán																								
	46	Xe phục vụ công tác chung																								
	47	Xe ô tô 15 chỗ	60C-1440	Toyota	Nhật bản	2002	2002	392.829.500	26.005.313		1				1		1									
!	48	Trung tâm PTQĐ huyện Định Quán																								
	49	Xe chuyên dùng																								
	50	Xe bán tải									1										1					
	51	UBND huyện Nhơn Trạch																								

TT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đối dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú									
	Số lượng											Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	PA khác	Thanh lý	Đã trang bị theo định mức		Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán												
52		Văn phòng HĐND và UBND huyện Nhơn Trạch																																	
53		Xe phục vụ công tác chung																																	
54		Xe ô tô 4 chỗ ngồi	60A-009.19	Toyota	Nhật	2016	2017	747.000.000	747.000.000		1	1	1																						
55		Xe ô tô 4 chỗ ngồi	60C-2368	Toyota	Nhật	2003	2003	407.990.680			1				1		1																		
56		Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60A-004.05	Toyota	Nhật	2017	2017	1.092.000.000	1.092.000.000		1	1	1																						
57		Trung tâm DVBT huyện Nhơn Trạch																																	
58		Xe chuyên dùng																																	
59		Xe cầu	60C2-230.76	Thaco	Việt Nam	2015	2015	876.820.000	526.092.000		1									1		1													
60		Trung tâm PTQĐ huyện Nhơn Trạch																																	
61		Xe phục vụ công tác chung																																	
62		Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C-0888	Toyota Zace	Nhật Bản	2000	2000		Chưa xác định		1				1		1																		
63		Xe chuyên dùng																																	
64		Xe bán tải									1										1														
65		UBMTTQ huyện Nhơn Trạch																																	
66		Xe phục vụ công tác chung																																	
67		Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60C-1151	Toyota Hiace	Nhật Bản	2003	2004				1				1		1																		
68		Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Nhơn Trạch																																	
69		Xe chuyên dùng																																	
70		Xe bán tải									1										1														
71		Ban QLDA huyện Nhơn Trạch																																	
72		Xe chuyên dùng																																	
73		Xe bán tải									1										1														
74		UBND huyện Thống Nhất																																	
75		Văn phòng HĐND và UBND huyện Thống Nhất																																	
76		Xe phục vụ công tác chung																																	
77		Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60C - 2256	Toyota Hitachi	Nhật bản	2004	2004	401.727.000			1	1		1																					
78		Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60C 2449	Ford Escape		2004	2004	507.807.000			1	1		1																					
79		Ban QLDA huyện Thống Nhất																																	
80		Xe phục vụ công tác chung																																	
81		Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60C-6777	SUZUKI VITARA	Nhật bản	2006	2006	322.906.000	64.581.200		1				1	1																			
82		Xe chuyên dùng																																	

STT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Quốc sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đổi dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú
												Số lượng	Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	Xử lý			Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán		
																PA khác	Thanh lý									
	83	Xe bán tải									1									1						
	84	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Thống Nhất																								
	85	Xe ô tô chuyên dùng																								
	86	Xe chuyên dùng 3.5 tấn (Xe vận hóa thông tin lưu động)	60C - 1212	isuzu	Nhật Bản	2005	2005	420.205.170	56.027.356		1									1		1				
	87	Xe bán tải									1									1						
	88	Trung tâm Dịch vụ công ích																								
	89	Xe ô tô chuyên dùng																								
	90	Xe ép rác	60C 33787	Hino	Nhật bản	2007	2007	696.350.000	116.058.333	Ép rác	1									1			1		Điều chuyển do giải thể, về TT DV Công ích Trảng Bom	
	91	Xe bồn	60C 34211	Thaco	Việt Nam	2009	2009	639.500.000	191.850.000	Tưới nước	1									1			1		Điều chuyển do giải thể, về TT DV Công ích Long Thành	
	92	Xe thang nâng	60C 34111	Kia	Việt Nam	2009	2010	980.322.000	397.895.400	Sửa điện	1									1			1		Điều chuyển do giải thể, về TT DV Công ích Long Thành	
	93	UBMTTQ huyện Thống Nhất																								
	94	Xe ô tô phục vụ công tác																								
	95	Xe ô tô	60C-2257	Toyota Hitachi		2004	2004	401.727.000	0		1				1		1									
	96	Trung tâm PTQĐ huyện Thống Nhất																								
	97	Xe chuyên dùng																								
	98	Xe bán tải									1										1					
	99	UBND huyện Long Thành																								
	100	Văn phòng HĐND và UBND huyện Long Thành																								
	101	Xe phục vụ công tác chung																								
	102	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60A 009.89	Toyota Altis	Việt Nam	2016	2017	747.000.000	747.000.000		1	1	1													
	103	Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60A 009.69	Toyota Hiace	Nhật Bản	2016	2017	1.092.000.000	1.092.000.000		1	1	1													
	104	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C 1881	Ford Everest	Việt Nam	2005	2005	508.928.000	135.714.132		1				1	1										

T		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Quốc sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đôi dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú
												Số lượng	Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	Xử lý			Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán		
																PA khác	Thanh lý									
105		Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Long Thành																								
106		Xe chuyên dùng																								
107		Xe sân khấu	60C 1718	ISUZU	Nhật	2005	2005	420.205.170	84.041.034		1								1		1					
108		Xe bán tải	60A 00233	Toyota Hilux	Nhật	2014	2014	637.000.000	509.599.999		1								1		1					
109		Trung tâm Dịch vụ công ích huyện Long Thành																								
110		Xe ép rác	60C-30278	HINO	Việt Nam	2008	2008	1.442.980.000	769.720.000		1								1		1					
111		Xe cầu	60C-30732	HYUNDAI	Hàn Quốc	1992	1992 (mua lại sử dụng năm 2003)	175.000.000	34.930.000		1								1		1					
112		Xe ép rác	60C-30220	HINO	Việt Nam	2010	2011	2.762.000.000	2.025.098.000		1								1		1					
113		Xe ép rác	60C-30244	HINO	Việt Nam	2012	2013	1.905.000.000	1.650.873.000		1								1		1					
114		Xe tải nhỏ	60C-30234	Trường Hải	Việt Nam	2012	2013	161.100.000	139.609.000		1								1		1					
115		Xe tải nhỏ	60C-30124	Trường Hải	Việt Nam	2012	2013	161.100.000	139.609.000		1								1		1					
116		Xe ben	60C-30209	ISUZU	Nhật Bản	2008	2008	614.119.000	286.425.000	(Trước đây của Đội duy tu)	1								1		1					
117		Xe bồn									1									1					Nhận ĐC từ TT DVCI huyện Thống Nhất	
118		Xe thang nâng									1									1					Nhận ĐC từ TT DVCI huyện Thống Nhất	
119		Trung tâm PTQĐ huyện Long Thành																								
120		Xe phục vụ công tác chung																								

TT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng dôi dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú
												Số lượng	Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	Xử lý			Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán		
																PA khác	Thanh lý									
121		Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C-1095	Toyota Zace	Đài Loan-Indonesia	2003	2003	508.928.000			1				1	1										Đề xuất giữ lại phục vụ công tác giải phóng mặt bằng Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành
122		Xe chuyên dùng																								
123		Xe bán tải									1									1						
124		Phòng QLĐT huyện Long Thành																								
125		Xe chuyên dùng																								
126		Xe bán tải 05 chỗ ngồi									1									1						
127		Ban QLDA huyện Long Thành																								
128		Xe chuyên dùng																								
129		Xe bán tải 05 chỗ ngồi									1									1						
130		UBMTTQ huyện Long Thành																								
131		Xe phục vụ công tác chung																								
132		Xe ô tô 15 chỗ ngồi	60C-1314	Toyota	Nhật	2001	2002	385.126.500	0		1				1		1									
133		UBND huyện Tân Phú																								
134		Văn phòng HĐND và UBND huyện Tân Phú																								
135		Xe phục vụ công tác chung																								
136		Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60C-0969	TOYOTA	Nhật Bản	1999	2000	366.000.000	0		1	1		1												
137		Xe ô tô 05 chỗ ngồi	60A-002.75	TOYOTA ALTIS	Nhật Bản	2012	2013	720.000.000	432.000.000		1	1	1													
138		Xe ô tô 07 chỗ ngồi	60C-1556	INNOVA 7 chỗ	Nhật Bản	2005	2006	463.246.000	55.589.520		1	1		1												Nhận điều chuyển BQLDA huyện Tân Phú. Thanh lý (xe vượt km)
139		Xe 05 chỗ	60C-1323	NISSAN	Nhật Bản	2001	2002	823.007.426	0		1				1		1									
140		Ban QLDA huyện Tân Phú																								
141		Xe phục vụ công tác chung																								

TT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đối dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú									
	Số lượng											Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	PA khác	Thanh lý	Đã trang bị theo định mức		Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán												
142		Xe ô tô 07 chỗ ngồi	60M-000.18	TOYOTA	Nhật Bản	2010	2010	1.042.592.000	486.473.427		1				1	1										Điều chuyển về VP HĐND & UBND									
143		Xe chuyên dùng																																	
144		Xe bán tải									1									1															
145		Phòng Văn hóa, Thông tin huyện Tân Phú																																	
146		Xe ô tô chuyên dùng																																	
147		Xe ô tô 05 chỗ bán tải	60A-003.00	FORD 5 chỗ	Việt Nam	2005	2006	476.253.000	119.000.000	Biển số cũ: 60C-1963	1									1		1													
148		Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Tân Phú																																	
149		Xe ô tô chuyên dùng																																	
150		Xe ô tô sân khấu lưu động	60M-001.95	ISUZU	Nhật Bản	2005	2006	409.261.216	0		1									1		1													
151		Xe ô tô tải nhẹ	60M-001.93	SUZUKI	Nhật Bản	1996	1997	83.880.000	0		1									1		1													
152		Xe bán tải									1									1															
153		Đội Dịch vụ công ích huyện Tân Phú																																	
154		Xe ô tô chuyên dùng																																	
155		Xe ép rác	60C-1442	Mitsubishi	Việt Nam	2010	2010	822.675.000	384.106.961		1									1		1													
156		Xe ép rác	60C-1443	Mitsubishi	Việt Nam	2010	2010	822.675.000	384.106.961		1									1		1													
157		Xe ép rác	60C-1444	Mitsubishi	Việt Nam	2010	2010	822.675.000	384.106.961		1									1		1													
158		UBMTTQ huyện Tân Phú																																	
159		Xe phục vụ công tác chung																																	
160		Xe ô tô 05 chỗ ngồi	60C-0315	HONDA	Nhật Bản	1994	1994	309.756.000	0		1				1		1																		
161		Trung tâm PTQĐ huyện Tân Phú																																	
162		Xe chuyên dùng																																	
163		Xe bán tải									1									1															
164		UBND huyện Vĩnh Cửu																																	
165		Văn phòng HĐND và UBND huyện Vĩnh Cửu																																	
166		Xe phục vụ công tác chung																																	
167		Xe ô tô 05 chỗ ngồi	60A-011.79	Toyota	Việt Nam	2015	2016	812.780.220			1	1	1																						

TT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đôi dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú									
	Số lượng											Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	PA khác	Thanh lý	Số lượng		Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán											
168		Xe ô tô 08 chỗ ngồi	60A-003.44	Toyota	Việt Nam	2015	2016	868.384.220			1	1	1																						
169		Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Vĩnh Cửu																																	
170		Xe ô tô chuyên dùng																																	
171		Xe sân khấu									1									1															
172		Xe bán tải	60F-1869	Ford	Mỹ	2008	2009	544.032.000			1									1		1													
173		UBMTTQ huyện Vĩnh Cửu																																	
174		Xe phục vụ công tác chung																																	
175		Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C-2555	Ford	Mỹ	2006	2006				1				1	1																			
176		Trung tâm PTQĐ huyện Vĩnh Cửu																																	
177		Xe chuyên dùng																																	
178		Xe bán tải									1									1															
179		Ban QLDA huyện Vĩnh Cửu																																	
180		Xe chuyên dùng																																	
181		Xe bán tải									1									1															
182		UBND huyện Trảng Bom																																	
183		Văn phòng HDND và UBND huyện Trảng Bom																																	
184		Xe phục vụ công tác chung																																	
185		Xe ô tô 4 chỗ ngồi	60C-1026	Toyota	Nhật bản	2000	2000	358.957.000	-		1	1		1																					
186		Xe ô tô 4 chỗ ngồi	60C-1746	Ford	Mỹ	2006	2006	561.000.000	-		1	1	1																						
187		Xe ô tô 05 chỗ	60C-00.131	Ford	Mỹ	2006	2006				1				1	1																			
188		Phòng Tài chính-Kế hoạch huyện Trảng Bom																																	
189		Xe phục vụ công tác chung																																	
190		Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60C-1035	Toyota	Nhật bản	2000	2000	373.608.000	-		1				1		1																		
191		Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Trảng Bom																																	
192		Xe chuyên dùng																																	
193		Xe tải 2,5 tấn	60C-1264	Isuzu	Nhật bản						1									1		1													
194		Xe bán tải									1										1														
195		Trung tâm Dịch vụ hạ tầng công ích huyện Trảng Bom																																	
196		Xe chuyên dùng																																	
197		Xe ép rác 3,8 tấn	60C-1611	Hino	Nhật bản	2003	2003	603.000	-		1									1		1													

TT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đôi dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú									
	Số lượng											Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	PA khác	Thanh lý	Đã trang bị theo định mức		Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán												
198		Xe ép rác 6,8 tấn	60M-004.39	Hino	Nhật bản	2013	2013	1.810.710	1.267.497		1									1		1													
199		Xe tải cầu 5 tấn	60S-9377	Thaco	VN	2010	2010	500.648	200.259		1									1		1													
200		Xe tải 2 tấn	60L-1654	Kia	Hàn Quốc		1998	93.090	-		1									1		1													
201		Xe lu 9 tấn		Kawasaki	Nhật bản		1997	172.938	-		1									1		1													
202		Xe ép rác									1										1					Nhận ĐC từ TT DVCI huyện Thống Nhất									
203		Trung tâm PTQĐ huyện Trảng Bom																																	
204		Xe phục vụ công tác chung																																	
205		Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C-4050	Mitsubishi Joli 2.0ss	Nhật Bản		2004	439.592.400			1				1		1																		
206		Xe chuyên dùng																																	
207		Xe bán tải									1											1													
208		Ban QLDA huyện Trảng Bom																																	
209		Xe phục vụ công tác chung																																	
210		Xe 07 chỗ ngồi	60C-1529	Toyota Inova		2006	2006				1				1	1																			
211		Xe chuyên dùng																																	
212		Xe bán tải									1											1													
213		UBND thành phố Biên Hòa																																	
214		Văn phòng HĐND và UBND thành phố Biên Hòa																																	
215		Xe phục vụ công tác chung																																	
216		Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60C-5999	Toyota Altis	Việt Nam	2010	2010	718.000.000	334.875.200		1	1	1																						
217		Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60C-002.17	Ford Ascape	Việt Nam	2003	2003	399.000.000	0		1	1		1																					
218		Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60C-1105	Toyota Zace	Việt Nam	2002	2002	341.302.800	0		1				1		1																		
219		Trung tâm Phát triển Cụm công nghiệp và Dịch vụ công ích																																	
220		Xe chuyên dùng																																	
221		Xe ô tô tải	60A-004.06	HINO	Việt Nam	2017	2017	1.603.800.000	1.496.826.540		1									1		1													
222		Xe hút bùn thông cống	60A-004.83								1									1		1													
223		Phòng QLĐT thành phố Biên Hòa																																	
224		Xe chuyên dùng																																	

TT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng dôi dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú									
	Số lượng											Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	PA khác	Thanh lý	Đã trang bị theo định mức		Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán												
225		Xe ô tô tải	60C-1456	Ford Ranger	Việt Nam	2006	2006	547.899.531	109.360.746	Phòng Quản lý Đô thị	1								1		1														
226		Đội QLTTĐT thành phố Biên Hòa																																	
227		Xe chuyên dùng																																	
228		Xe ô tô tải	60C-2267	Ford Ranger	Việt Nam	2006	2006	547.899.531	109.360.746	Đội Quản lý Trật tự Đô thị	1								1		1														
229		Xe cuốc									1									1															
230		Xe bán tải									1									1															
231		Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao																																	
232		Xe chuyên dùng																																	
233		Xe ô tô tải	60C-1303	Isuzu	Việt Nam	2007	2007	443.160.000	11.759.808	Trung tâm Văn hóa Thể thao	1								1		1														
234		Xe bán tải									1									1															
235		Trung tâm PTQĐ thành phố Biên Hòa																																	
236		Xe phục vụ công tác chung																																	
237		Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C-1104	Toyota Zace	Nhật Bản	2002	2002	341.302.799			1				1		1																		
238		Xe chuyên dùng																																	
239		Xe bán tải									1									1															
240		Ban QLDA thành phố Biên Hòa																																	
241		Xe chuyên dùng																																	
242		Xe bán tải									1									1															
243		UBND thành phố Long Khánh																																	
244		Văn phòng HĐND và UBND thành phố Long Khánh																																	
245		Xe phục vụ công tác chung																																	
246		Xe ô tô 15 chỗ	60C-1521	Totota	Nhật Bản	2002	2003	436.136.000	0		1	1		1																					

STT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đối dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú								
	Số lượng											Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	PA khác	Thanh lý	Đã trang bị theo định mức		Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán											
	247	Xe ô tô 5 chỗ	60C-2061	Ford	Mỹ	2004	2004	498.679.000	0		1	1		1												Nhận điều chuyển từ BQL dự án TP Long Khánh								
1.2	248	Xe ô tô 5 chỗ	60A-009.79	Mazda	Nhật Bản	2016	2016	756.000.000	750.958.000		1	1	1																					
	249	Ban QLDA thành phố Long Khánh																																
	250	Xe phục vụ công tác chung																																
	251	Xe ô tô 07 chỗ ngồi	60A-001.46	Totota	Nhật Bản	2012	2013	1.144.531.580	667.643.422		1				1	1										Điều chuyển về VP UBND TP Long Khánh								
1.3	252	Xe chuyên dùng																																
	253	Xe bán tải									1																							
	254	Phòng QLĐT thành phố Long Khánh																																
	255	Xe ô tô chuyên dùng																																
	256	Xe ô tô tải 1,25 tấn	60C-3969	Huyn dai	Hàn Quốc	2009	2009	299.467.630	59.893.530		1									1		1												
1.4	257	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao thành phố Long Khánh																																
	258	Xe ô tô chuyên dùng																																
	259	Xe ô tô tải 3,5 tấn	60C-1278	Isuzu	Nhật Bản	2005	2006	409.261.216	8.169.000		1									1		1												
	260	Xe bán tải									1										1													
1.5	261	Trung tâm PTQĐ thành phố Long Khánh																																
	262	Xe phục vụ công tác chung																																
	263	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C-2142	Toyota Innova	Nhật Bản	2000	2006	483.207.519			1				1	1																		
	264	Xe bán tải									1																							
1.6	265	UBMTTQ thành phố Long Khánh																																
	266	Xe phục vụ công tác chung																																
	267	Xe ô tô 15 chỗ ngồi	60C-1387	Toyota	Nhật Bản	2001	2002	384.795.000			1				1		1																	
	268	UBND huyện Xuân Lộc																																
1.1	269	Văn phòng HĐND và UBND huyện Xuân Lộc																																
	270	Xe phục vụ công tác chung																																
	271	Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60A-001.29	Ford	Việt Nam	2013	2013	841.359.500	616.884.785		1	1	1																					
	272	Xe ô tô 05 chỗ ngồi	60A-003.63	Toyota	Việt Nam	2015	2015	841.610.300	785.474.893		1	1	1																					

STT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Quốc sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đôi dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú	
												Số lượng	Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	Xử lý			Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán			
																PA khác	Thanh lý										
		Xe phục vụ công tác																1									Nhận điều chuyển BQLDA huyện Xuân Lộc
2	273	Ban QLDA huyện Xuân Lộc																									
	274	Xe phục vụ công tác chung																									
	275	Xe ô tô 07 chỗ ngồi	60A-000.96	Toyota	Việt Nam	2012	2012	999.000.000	665.833.500		1				1	1											Điều chuyển VP UBND huyện (tiêu chuẩn miền núi)
	276	Xe chuyên dùng																									
	277	Xe bán tải									1										1						
3	278	Trung tâm PTQĐ huyện Xuân Lộc																									
	279	Xe chuyên dùng																									
	280	Xe bán tải									1										1						
4	281	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Xuân Lộc																									
	282	Xe chuyên dùng																									
	283	Xe ô tô tải thùng 2,5 tấn	60C-1174	Toyota	Việt Nam	2003	2004				1										1		1				
	284	Xe bán tải									1											1					
5	285	UBMTTQ huyện Xuân Lộc																									
	286	Xe phục vụ công tác chung																									
	287	Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60C-1269	Toyota	Việt Nam	2001	2002	384.795.000	0		1				1		1										
	288	CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH																									
	289	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội và các đơn vị trực thuộc																									
	290	Văn phòng Sở Lao động, Thương binh và Xã hội																									
	291	Xe phục vụ công tác chung																									
	292	Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60A-004.41	Ford Transit	Việt Nam	2016	2016	919.000.000	919.000.000		1				1	1											
	293	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60A-00211	Innova	Việt Nam	2013	2013	720.000.000	527.904.000		1	1	1														
	294	Xe ô tô 7 chỗ ngồi (sáp nhập từ CCBVCSTE)	60A-00045	CaptivaIt	Việt Nam	2010	2010	700.000.000	373.170.000		1				1	1											
	295	Trung tâm Công tác xã hội																									

TT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đối dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú
	Số lượng											Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	Xử lý		Đã trang bị theo định mức		Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán			
															PA khác	Thanh lý										
	296	Trung tâm Bảo trợ người già, người khuyết tật và người tâm thần (cũ)																								
	297	Xe phục vụ công tác chung																								
	298	Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60A-004.47	Ford Transit	Việt Nam	2016	2016	919.000.000	919.000.000		1				1	1										Báo cáo Thủ tướng chuyển xe chuyên dùng
	299	Xe chuyên dùng																								
	300	Xe chuyên dùng chở người già, người khuyết tật									1										1					
	301	Trung tâm Nuôi dưỡng trẻ mồ côi - khuyết tật (cũ)																								
	302	Xe phục vụ công tác chung																								
	303	Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60M-00487	Ford Transit	Việt Nam	2013	2013	869.516.000	869.516.000		1				1	1										Báo cáo Thủ tướng chuyển xe chuyên dùng
	304	Xe chuyên dùng																								
	305	Xe chuyên dùng chở trẻ mồ côi, khuyết tật									1										1					
	306	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh																								
	307	Xe phục vụ công tác chung																								
	308	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60C-1038	Ford laser	Việt Nam	2003	2003	350.000.000	-		1				1		1									
	309	Ban Quản lý nghĩa trang tỉnh																								
	310	Xe phục vụ công tác chung																								
	311	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C-1972	Innova	Việt Nam	2006	2006	463.144.500	123.335.382		1				1	1										
	312	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội																								
	313	Xe phục vụ công tác chung																								
	314	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C-2679	Toyota Zace-GL	Nhật	2005	2006	413.556.000	13.771.415		1				1	1										
	315	Cơ sở Điều trị nghiện ma túy																								
	316	Xe phục vụ công tác chung																								
	317	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60A-004.15	Innova	Việt Nam	2016	2016	756.000.000	756.000.000		1				1	1										
	318	Xe ô tô chuyên dùng																								
	319	Xe cứu thương	60A-00436	Huyndai	Hàn Quốc	2016	2017	1.053.000.000	-		1										1		1			
	320	Xe tải	60C-0895	Huyndai	Hàn Quốc	1997	2000	185.000.000	-		1										1		1			
	321	Trung tâm Bảo trợ huấn nghệ cô nhi Biên Hòa																								
	322	Xe phục vụ công tác chung																								
	323	Xe ô tô 4 chỗ ngồi	60C-0886	Toyota	Việt Nam	2000	2000	245.000.000	-		1				1		1									
	324	Xe ô tô chuyên dùng																								

STT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Quốc sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đổi đư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú
												Số lượng	Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	Xử lý			Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán		
																PA khác	Thanh lý									
9	325	Xe ô tô 21 hoặc 29 chỗ ngồi	60C-0706	Mê Kông	Việt Nam	1997	1997	-	-		1									1		1				
	326	Trường Trung cấp Kinh tế kỹ thuật Đồng Nai																								
	327	Xe phục vụ công tác chung																								
1	328	Xe ô tô 7 chỗ ngồi (Trường Cao đẳng Công nghệ cao)	60B-0706	Toyota	Nhật	2009	2010	751.850.000	374.000.000		1	1	1													Điều chuyển cho Trường CĐCN
	329	Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị trực thuộc																								
	330	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ																								
	331	Xe phục vụ công tác chung																								
2	332	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60C - 5789	Toyota Corola Altis	Nhật	2005	2006	41.999.100	4.199.800		1	1	1													
	333	Trung tâm Phát triển phần mềm																								
	334	Xe phục vụ công tác chung																								
2	335	Xe ô tô 7 chỗ	60C - 0375	Land cruiser	Nhật	1996	1996	Tiếp nhận từ dự án			1				1		1									
	336	Trung tâm Tin học và Thống kê KHCN																								
	337	Xe phục vụ công tác chung																								
	338	Xe ô tô 16 chỗ	60C - 2287	Toyota	Nhật	2005	2005	459.000.000	45.900.000		1				1	1										
3	339	Trung tâm Ứng dụng tiên bộ KHCN																								
	340	Xe chuyên dùng																								
	341	Xe ô tô 29 chỗ	60A- 001.66	HINO	Nhật	2009	2013	1.562.600	1.145.906		1							1			1					
4	342	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng																								
	343	Xe phục vụ công tác chung																								
	344	Xe ô tô 16 chỗ	60C-0960	Mercedes	Đức	2000	2001	412.863.000			1				1		1									
	345	Xe chuyên dùng																								
	346	Xe tải có cần cầu 9 tấn	60A-002.05	Hino	Nhật	2013	2013	1.548.600.000			1									1		1				
	347	Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị trực thuộc																								
	348	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường																								
	349	Xe phục vụ công tác chung																								

TT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đôi dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú							
	Số lượng											Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	PA khác	Thanh lý	Đã trang bị theo định mức		Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán										
350		Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C-1888	INNOVA	Việt Nam	2006	2006	473.171.000	0		1				1		1									Thanh lý do xe chạy vượt km (501.300 km)							
351		Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C-2888	Prado		2007	2007	587.000.000	0		1	1	1													Nhận điều chuyển từ CC QLĐP							
352		Chi cục Bảo vệ Môi trường																															
353		Xe phục vụ công tác chung																															
354		Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60A-004.46	INNOVA	Việt Nam	2016	2017	844.583.944	844.583.944		1				1	1																	
355		Xe chuyên dùng																															
356		Xe bán tải									1										1				878.000.000								
357		Chi cục Quản lý Đất đai																															
358		Xe phục vụ công tác chung																															
359		Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60A-004.18	INNOVA	Việt Nam	2016	2017	756.000.000	756.000.000		1				1	1										Điều chuyển về VP Sở TNMT							
360		Xe chuyên dùng																															
361		Xe chuyên dùng									1										1				720.000.000								
362		Trung tâm Kỹ thuật TNMT																															
363		Trung tâm Kỹ thuật Địa chính - Nhà đất (cũ)																															
364		Xe phục vụ công tác chung																															
365		Xe ô tô 8 chỗ ngồi	60M-005.17	INNOVA	Nhật Bản	2013	2013	742.172.545	494.782.545		1				1	1																	
366		Xe chuyên dùng																															
367		Xe bán tải - 5 chỗ	60A-003.30	Ford	Mỹ	2015	2016	742.172.545	680.606.027		1									1		1											
368		Xe bán tải									1										1				720.000.000								
369		Xe bán tải									1										1				720.000.000								
370		Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật Môi trường (cũ)																															
371		Xe phục vụ công tác chung																															
372		Xe ô tô 15 chỗ	60C - 3079	Toyota	Nhật	2004	2005	421.273.594	0		1				1		1																
373		Xe ô tô chuyên dùng																															
374		Xe ô tô 4 chỗ bán tải Ford Ranger - Mỹ	60C - 4888	Ford Ranger	Mỹ	2008	2009	335.259.600	111.753.200	Dự án Nâng cao năng lực quan trắc	1									1		1											

TT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đổi đư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú
												Số lượng	Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	Xử lý			Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán		
																PA khác	Thanh lý									
375		Xe bán tải Toyota Hilux G KUN26L-PRMSYM 05 chỗ	60A -002.64	Toyota Hilux	Thái Lan	2014	2014			Dự án thành phần : “Tăng cường thể chế và thực thi”	1									1		1				
376		Xe chuyên dùng nhập nguyên chiếc	60A-00104	Man	Đức	2012	2012	4.188.669.000	2.094.334.500		1							1			1					
377		Xe tải lắp thiết bị chuyên dùng	60A-00103	Mercedes Benz Sprinter Classis	Đức	2013	2013	5.085.615.000	3.051.369.000		1							1			1					
378		Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh																								
379		Xe phục vụ công tác chung																								
380		Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60C-1619	Ford Lazer	Mỹ	2005	2005	577.500.000			1				1	1										Đề xuất UBND tỉnh cho giữ lại để phục vụ công tác sân bay, sau khi hoàn thành thì thực hiện sắp xếp (bán đấu giá)
381		Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60C-1998	Toyota Hiace	Nhật Bản	2005	2005	483.174.000			1				1	1										Đề xuất UBND tỉnh cho giữ lại để phục vụ công tác sân bay, sau khi hoàn thành thì thực hiện sắp xếp (bán đấu giá)
382		Quỹ Bảo vệ Môi trường																								
383		Xe phục vụ công tác chung																								
384		Xe ô tô 8 chỗ ngồi	60A-004.44	INNOVA	Nhật Bản	2017	2017	850.864.520	850.864.520		1				1	1										
385		Trung tâm Công nghệ Thông tin																								
386		Xe phục vụ công tác chung																								
387		Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60A - 003.27	Toyota	Việt Nam	2015	2015	718.026.000	622.241.332		1				1	1										
388		Văn phòng Đăng ký Đất đai																								

STT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Quốc sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đổi dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú
	Số lượng											Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	Xử lý		Đã trang bị theo định mức		Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán			
															PA khác	Thanh lý										
	389	Xe phục vụ công tác chung																								
	390	Xe ô tô 8 chỗ	60C - 4969	Toyota Innova	Nhật bản	2006	2006	417.241.022	0		1				1	1										
	391	Xe chuyên dùng																								
	392	Xe bán tải									1									1					720.000.000	
	393	Sở Kế hoạch và Đầu tư, các đơn vị trực thuộc																								
	394	Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư																								
	395	Xe phục vụ công tác chung																								
	396	Xe ô tô 05 chỗ ngồi	60A-003.29	Toyota	Việt Nam	2015	2015	755.000.000	670.000.000		1	1	1													
	397	Xe ô tô 05 chỗ ngồi	60C-1800	Toyota	Việt Nam	2005	2005	538.132.000	225.000.000		1				1	1										
	398	Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60C-1675	Toyota	Việt Nam	2003	2003	383.350.000	104.045.000		1				1		1									
	399	Xe chuyên dùng																								
	400	Xe bán tải									1									1						
	401	Trung tâm Tư vấn hỗ trợ doanh nghiệp																								
	402	Xe phục vụ công tác chung																								
	403	Xe ô tô 07 chỗ ngồi	60M-004.18	Ford	Việt Nam	2013	2013	727.560.000	648.000.000		1				1	1										
	404	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch và đơn vị trực thuộc																								
	405	Văn phòng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch																								
	406	Xe phục vụ công tác chung																								
	407	Xe ô tô 5 chỗ	60A-002.79	Toyota Corolla Altis	Việt Nam	2015	2015	835.000.000	835.000.000		1	1	1													
	408	Xe ô tô 5 chỗ	60A- 003.31	Toyota Corolla Altis	Việt Nam	2005	2005	575.863.000	0		1				1	1										
	409	Xe ô tô 16 chỗ	60A- 003.09	Ford Transit	Việt Nam	2015	2015	876.128.000	876.128.000	KTLN 814	1				1	1										
	410	Trường TC Văn hóa nghệ thuật																								
	411	Xe phục vụ công tác chung																								
	412	Xe ô tô 8 chỗ ngồi	60c-005.47	Innova	Việt Nam	2013	2013	693.500.000			1				1	1										
	413	Trung tâm Xúc tiến Du lịch																								
	414	Xe phục vụ công tác chung																								
	415	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60M-000.08	Ford	Việt Nam	2010	2010	791.692.628			1				1	1										
	416	Thư viện tỉnh																								
	417	Xe phục vụ công tác chung																								
	418	Xe ô tô 5 chỗ	60C 2359	Ford Escape	Việt Nam	2002	2003	589.642.000			1				1		1									
	419	Xe chuyên dùng																								
	420	Xe bán tải									1									1						
	421	Bảo tàng																								

TT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đôi dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú
												Số lượng	Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	Xử lý			Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán		
																PA khác	Thanh lý									
422		Xe phục vụ công tác chung																								
423		Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60A-004.07	Inova	Nhật Bản	2016	2017	832.940.000			1				1	1										
424		Ban Quản lý di tích danh thắng																								
425		Xe phục vụ công tác chung																								
426		Xe ô tô 05 chỗ ngồi	60C - 2151	Ford	Việt Nam	2006	2006	450.000.000			1				1	1										
427		TT Huấn luyện thi đấu TDTT																								
428		Xe phục vụ công tác chung																								
429		Xe ô tô 7 chỗ ngồi Ford Everest	60M004.68	Ford	Việt Nam	2013	2013	720.000.000			1				1	1										
430		Xe chuyên dùng																								
431		Xe ô tô 29 chỗ ngồi Hyundai County	60A-00498	Hyundai	Việt Nam	2014	2015	1.338.800.000			1								1			1				
432		Xe bán tải									1									1						
433		Nhà hát Nghệ thuật Đồng Nai																								
434		Xe phục vụ công tác chung																								
435		Xe ô tô 4 chỗ ngồi	60C-0009	Toyota Camry - GLI	Nhật Bản	2001	2001	524.052.000			1				1		1									
436		Xe chuyên dùng																								
437		Xe tải 7,5 tấn	60A-00101	HiNo	Nhật Bản	2003	2003	616.041.500			1								1			1				
438		Xe 45 chỗ ngồi chở diễn viên, nhạc công	60M-00332	Daewoo BH115	Việt Nam	2011	2011	1.769.518.700	353.903.740		1								1			1				
439		Xe tải 2 tấn chở sân khấu, âm thanh, ánh sáng	60C-2015	Isuzu	Nhật bản	2003	2003	321.801.110	21.303.234		1									1		1				
440		Xe 47 chỗ chở diễn viên	60B- 03775	Thaco	Hàn Quốc	2016	2016	3.198.499.500	2.985.159.583		1								1			1				
441		Trung tâm Văn hóa Điện ảnh tỉnh																								
442		Trung tâm Phát hành phim Chiếu bóng cũ																								
443		Xe phục vụ công tác chung																								
444		Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60M-001.96	Toyota	Nhật Bản	2001	2001	524.052.000			1				1		1									
445		Xe chuyên dùng																								
446		Xe tải Hyundai 3 chỗ	60C 029898	Hyundai	Hàn Quốc	2016	2016	435.000.000			1								1			1				
447		Xe tải Hyundai 3 chỗ	60C 29821	Hyundai	Hàn Quốc	2016	2016	435.000.000			1								1			1				
448		Xe Thaco 2 chỗ	60M 00201	Thaco	Việt Nam	2007	2007	93.360.174			1								1			1				
449		Xe tải Thaco 2 chỗ	60M 00202	Thaco	Việt Nam	2007	2007	93.360.173			1								1			1				
450		Xe tải Thaco 3 chỗ	60M 00203	Thaco	Việt Nam	2007	2007	125.659.905			1								1			1				

TT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đối dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú								
	Số lượng											Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	PA khác	Thanh lý	Đã trang bị theo định mức		Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán											
	451	Xe tải Vinaxuki 3 chỗ	60M 00205	Vinaxuki	Trung Quốc	2008	2008	138.003.571			1								1			1												
	452	Xe Ford 5 chỗ bán tải	60M 00187	Ford	Việt Nam	2004	2004	482.202.000			1									1		1												
	453	Xe Ford 5 chỗ bán tải	60M 00197	Ford	Việt Nam	2010	2010	579.504.657			1									1		1												
	454	Xe Ford 5 chỗ bán tải	60M 00178	Ford	Việt Nam	2003	2003	408.092.143			1									1		1												
	455	Trung tâm Văn hóa tỉnh cũ																																
	456	Xe phục vụ công tác chung																																
	457	Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60C-1265	Toyota	Việt Nam	2006	2006	485.804.500			1				1	1																		
	458	Xe chuyên dùng																																
	459	Xe sân khấu chuyên dùng ISUZU (Đội TTLĐ)	60M-005.36	Isuzu	Nhật Bản	2013	2013	1.029.200.000			1								1			1												
	460	Xe chuyên dùng 29 chỗ (Đội TTLĐ)	60A-001.60	Samco	Nhật Bản	2013	2015	1.470.000.000			1								1			1												
	461	Trường PT Năng khiếu thể thao																																
	462	Xe phục vụ công tác chung																																
	463	Xe ô tô 04 chỗ	60C-1215	Ford Laser Deluxe	Việt Nam	2000	2000	399.454.000			1				1		1																	
	464	Xe chuyên dùng																																
	465	Xe ô tô 29 chỗ ngồi chở VĐV đi tập huấn, thi đấu	60B - 032.85	Samco - Isuzu	Nhật Bản	2015	2016	1.500.000.000			1								1			1												
	466	Sở Công Thương và các đơn vị trực thuộc																																
	467	Văn phòng Sở Công Thương																																
	468	Xe phục vụ công tác chung																																
	469	Xe ô tô 07chỗ ngồi	60C-003.11	Toyota Innova	Việt Nam	2015	2015	837.004.000	669.632.000		1	1	1																					
	470	Xe ô tô 15 chỗ ngồi	60C-2277	Toyota	Nhật Bản	2004	2004	420.000.000	-		1				1		1																	
	471	Xe 07 chỗ ngồi (Ban Chỉ đạo 389)	60A-001.55	Fortrunner - Toyota	Việt Nam	2013	2013	1.142.400.000	837.760.000		1	1	1													Đề xuất UBND tỉnh cho đơn vị giữ lại xe ô tô để tiếp tục phục vụ công tác. Đề nghị Bộ Tài chính hướng dẫn đối với trường hợp này								
	472	Trung tâm Xúc tiến thương mại																																
	473	Xe phục vụ công tác chung																																
	474	Xe ô tô 07chỗ ngồi	60M-003.83	Toyota Innova G	Việt Nam	2012	2012	691.900.000	415.140.000		1				1	1																		

T		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đổi dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú								
	Số lượng											Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	PA khác	Thanh lý	Đã trang bị theo định mức		Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán											
475		Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp																																
476		Xe phục vụ công tác chung																																
477		Xe ô tô 07 chỗ ngồi	60C-1368	Misubishi Jolie	Nhật Bản	2004	2005	459.026.000	-		1				1	1																		
478		Xe chuyên dùng																																
479		Xe bán tải									1										1													
480		Xe bán tải									1										1													
481		Trung tâm Tư vấn công nghiệp																																
482		Xe phục vụ công tác chung																																
483		Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60C-1290	Toyota	Nhật Bản	1999	2000	217.400.000		Hư hỏng nặng, đang chờ thanh lý	1				1		1																	
484		Xe ô tô 05 chỗ ngồi	60C-1187	Suzuki Vitara	Việt Nam	2003	2003	268.041.486	-		1				1		1																	
485		Sở Xây dựng và các đơn vị trực thuộc																																
486		Văn phòng Sở Xây dựng																																
487		Xe phục vụ công tác chung																																
488		Xe ô tô 05 chỗ ngồi	60C-7999	Toyota	Nhật bản	2009	2010	550.000.000	-		1	1	1																					
489		Xe ô tô 05 chỗ ngồi	60C-3989	Toyota	Nhật bản	2010	2010	550.000.000	201.630.000		1				1	1																		
490		Xe ô tô 08 chỗ ngồi	60C-5859	Toyota	Nhật bản	2005	2005	445.268.800	-		1				1	1																		
491		Xe chuyên dùng																																
492		Xe bán tải									1										1				Đề nghị 02 xe, xử lý 01 xe để thống nhất với các đơn vị khác									
493		Xe của Chi cục Giám định xây dựng trước đây																																
494		Xe phục vụ công tác chung																																
495		Xe ô tô 07 chỗ ngồi	60A-004.34	Mitsubishi	Nhật bản	2001	2001	549.372.000	-		1				1		1																	
496		Xe chuyên dùng																																
497		Xe bán tải	60A-003.01	Toyota	Thái Lan	2015	2015	790.790.848	738.045.098		1									1		1												
498		Trung tâm Tư vấn Kiểm định xây dựng Đồng Nai																																
499		Xe bán tải									1										1													
500		Xe bán tải									1										1													

STT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đôi dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú								
	Số lượng											Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	PA khác	Thanh lý	Số lượng		Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán										
	501	Xe của Trung tâm Giám định xây dựng trước đây																																
	502	Xe phục vụ công tác chung																																
	503	Xe ô tô 08 chỗ ngồi	60C-1127	Mitsubishi	Việt Nam	2004	2004	442.328.500	-		1				1		1																	
	504	Xe chuyên dùng																																
	505	Xe ô tô tải	60C-1954	Ford	Việt Nam	2005	2005	463.087.300	-		1									1		1												
	506	Xe của Trung tâm Quy hoạch xây dựng trước đây																																
	507	Xe phục vụ công tác chung																																
	508	Xe ô tô 08 chỗ ngồi	60C-2772	Toyota	Việt Nam	2005	2005	472.827.300	-		1				1	1																		
	509	Xe của Trung tâm Tư vấn xây dựng Đồng Nai trước đây																																
	510	Xe phục vụ công tác chung																																
	511	Xe ô tô 05 chỗ ngồi	60M-005.79	Toyota	Việt Nam	2005	2005	567.780.022		Hệ số 0,5	1				1	1																		
	512	Xe của Trung tâm tư vấn thẩm tra công trình giao thông trước đây																																
	513	Xe phục vụ công tác chung																																
	514	Xe ô tô 05 chỗ ngồi	60C-2999	Ford	Việt Nam	2002	2002	562.992.000	-		1				1		1																	
	515	Xe chuyên dùng																																
	516	Xe bán tải 05 chỗ	60C-1235	Isuzu	Nhật Bản	2006	2006	382.034.031	102.634.031		1								1			1												
	517	Sở Tư pháp và đơn vị trực thuộc																																
	518	Văn phòng Sở Tư pháp																																
	519	Xe phục vụ công tác chung																																
	520	Xe ô tô 04 chỗ ngồi	60C-0658	Toyota	Nhật	2000	2000	352.084.500	-		1				1		1																	
	521	Xe ô tô 04 chỗ ngồi	60C-1792	Toyota	Nhật	2004	2006	578.810.000	-		1	1	1																					
	522	Xe chuyên dùng																																
	523	Xe bán tải									1										1													
	524	Trung tâm Trợ giúp pháp lý																																
	525	Xe phục vụ công tác chung																																
	526	Xe ô tô 15 chỗ ngồi	60C-0449	Toyota	Nhật	2003	2003	400.367.200	-		1				1		1																	
	527	Sở Giao thông và Vận tải, các đơn vị trực thuộc																																
	528	Văn phòng Sở Giao thông Vận tải																																
	529	Xe phục vụ công tác chung																																
	530	Xe ô tô 05 chỗ ngồi	60A-012.79	Toyota	Nhật	2016	2016		-		1	1	1																					

STT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Quốc sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đôi dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú
												Số lượng	Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	Xử lý			Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán		
																PA khác	Thanh lý									
531		Xe ô tô 05 chỗ ngồi	60A-003.79	Toyota	Nhật	2013	2013			-	1				1	1										Điều chuyển sang TT Đào tạo và Sát hạch loại 1 làm xe dạy lái
532		Xe chuyên dùng																								
533		Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải									1									1						
534		Văn phòng Sở GTVT (Thanh tra Sở)																								
535		Xe chuyên dùng																								
536		Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	60C-7578	Ford	Mỹ	2004	2004	403.700.000		-	1								1			1				
537		Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	60C-7579	Ford	Mỹ	2004	2004	403.700.000		-	1								1			1				
538		Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	60C-1276	Ford	Mỹ	2006	2006	452.800.000		-	1								1			1				
539		Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	60C-1321	Ford	Mỹ	2006	2006	420.500.000		-	1								1			1				
540		Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	60C-1322	Ford	Mỹ	2007	2007	420.490.000		-	1								1			1				
541		Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	60C-1256	Ford	Mỹ	2008	2008	460.210.000		-	1								1			1				
542		Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	60C-1257	Ford	Mỹ	2008	2008	460.210.000		-	1								1			1				
543		Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	60A-000.58	Toyota	Mỹ	2010	2010	653.260.000		-	1								1			1				
544		Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	60A-000.01	Ford	Mỹ	2010	2010	625.950.000		-	1								1			1				
545		Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	60A-000.02	Ford	Mỹ	2010	2010	625.950.000		-	1								1			1				
546		Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	60A-001.51	Toyota	Nhật	2012	2012	712.460.000		-	1								1			1				
547		Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	60A-001.52	Toyota	Nhật	2012	2012	712.460.000		-	1								1			1				
548		Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	60A-001.81	Toyota	Nhật	2012	2012	712.460.000		-	1								1			1				
549		Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	60A-001.86	Toyota	Nhật	2012	2012	712.460.000		-	1								1			1				
550		Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	60A-003.67	Toyota	Nhật	2016	2016	690.000.000		-	1								1			1				
551		Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	60A-003.86	Toyota	Nhật	2016	2016	690.000.000		-	1								1			1				
552		Xe ô tô 16 chỗ ngồi (trạm cân lưu động)	60A-0023.65	Huyndai	Hàn Quốc	2014	2014	1.998.564.000		-	1									1		1				
553		Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	60A-004.72	Nissan	Nhật	2017	2017	829.900.000			1								1			1				
554		Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	60A-004.77	Nissan	Nhật	2017	2017	829.900.000			1								1			1				
555		Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C-1837	Ford	Mỹ	2003	2003	578.900.000		Đơn vị đề nghị thanh lý	1									1		1				Xe chuyên dùng có dấu hiệu nhận biết theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 52/2015/TT-BGTVT

STT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đòi dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú									
	Số lượng											Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	PA khác	Thanh lý	Đã trang bị theo định mức		Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán												
	556	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60C-1031	Uoat	Nga	2003	2003	165.000.000		Đơn vị đề nghị thanh lý	1									1		1				Xe chuyên dùng có dấu hiệu nhậ biết theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 52/2015/TT- BGTVT									
	557	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C-3663	Toyota	Nhật	2010	2010	843.400.000			1									1		1				Xe chuyên dùng có dấu hiệu nhậ biết theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 52/2015/TT- BGTVT									
	558	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải									1									1															
	559	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải									1									1															
	560	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải									1									1															
	561	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải									1									1															
	562	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải									1									1															
	563	Ban An toàn giao thông (Lãnh đạo kiêm nhiệm)																																	
	564	Xe phục vụ công tác chung																																	
	565	Xe ô tô 05 chỗ ngồi	60C-3999	Ford	Việt Nam	2013	2013				1	1	1													Giữ lại . Đề nghị Bộ Tài chính hướng dẫn đối với trường hợp này									
	566	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới																																	
	567	Xe phục vụ công tác chung (không có)																																	
	568	Trung tâm Quản lý hoạt động vận tải hành khách công cộng																																	
	569	Xe phục vụ công tác chung																																	
	570	Xe ô tô 07 chỗ ngồi	60A-002.68	Toyota	Việt Nam	2005	2005				1				1	1										Điều chuyển cho TTĐT và SH Loại 1									
	571	Xe chuyên dùng																																	
	572	Xe bán tải 5 chỗ ngồi									1										1														
	573	Cảng vụ đường thủy nội địa																																	
	574	Xe phục vụ công tác chung																																	

STT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Quốc sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đôi dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng				Mức giá	Ghi chú
												Số lượng	Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	Xử lý			Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán			
																PA khác	Thanh lý										
	575	Xe ô tô 07 chỗ ngồi	60A-033.44	Toyota	Nhật Bản	2012	2012		-		1				1	1										Điều chuyển cho TT ĐT và SH Loại 1	
	576	Xe chuyên dùng																									
	577	Xe tải cầu 9,5 tấn	60A-002.27	Huyndai	Hàn Quốc	1992	2012		-		1							1			1					Đã thanh lý 2018	
	578	Xe bán tải 5 chỗ ngồi									1									1							
	579	Khu Quản lý đường bộ, đường thủy																									
	580	Xe phục vụ công tác chung																									
	581	Xe ô tô 07 chỗ ngồi	60M-003.93	Toyota	Nhật Bản	2012	2012		-		1				1	1										Điều chuyển cho TT ĐT và SH Loại 1	
	582	Xe chuyên dùng																									
	583	Xe bán tải 2 cầu	60M-000.03	Ford	Thái lan	2010	2010		-		1							1			1						
	584	Xe bán tải									1									1							
	585	Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe loại I																									
	586	Xe phục vụ công tác chung																									
	587	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60S-3789	Toyota	Nhật Bản	2009	2009	588.863.909	162.218.266		1				1	1										Chuyển thành xe chuyên dùng phục vụ đào tạo sát hạch hạng B2	
	588	Xe chuyên dùng phục vụ đào tạo, sát hạch																									
	589	Xe Honda Accord	60M-004.73	Honda	Nhật Bản	1994	1994	513.840.000	102.768.000		1									1		1					
	590	Xe Daewoo	60M-004.44	DaeWoo	Hàn Quốc	1996	1996	150.000.000	22.500.000		1								1			1					
	591	Xe Daewoo	60C 0910	DaeWoo	Hàn Quốc	2001	2001	96.400.000	14.460.000		1								1			1					
	592	Xe Daewoo	60M-000.26	DaeWoo	Hàn Quốc	2001	2001	96.400.000	14.460.000		1								1			1					
	593	Xe tải Kia	60M-003.82	Kia	Việt Nam	2003	2003	187.275.000	74.910.000		1								1			1					
	594	Xe tải Kia	60M-003.17	Kia	Việt Nam	2003	2003	187.275.000	74.910.000		1								1			1					
	595	Xe tải Kia	60M-003.34	Kia	Việt Nam	2003	2003	187.275.000	74.910.000		1								1			1					
	596	Xe tải Kia	60M-003.91	Kia	Việt Nam	2003	2003	187.275.000	74.910.000		1								1			1					
	597	Xe tải Kia	60M-003.42	Kia	Việt Nam	2003	2003	187.275.000	74.910.000		1								1			1					
	598	Xe tải Hino	60M-004.03	Hino	Việt Nam	2003	2003	469.000.000	187.600.000		1								1			1					
	599	Xe tải Hino	60M-003.03	Hino	Việt Nam	2003	2003	469.000.000	187.600.000		1								1			1					
	600	Xe Kia Combi	60M-003.21	Kia	Việt Nam	2003	2003	471.225.000	188.490.000		1								1			1					
	601	Xe tải Kia	60M-003.32	Kia	Việt Nam	2004	2004	187.275.000	84.273.750		1								1			1					
	602	Xe tải Kia	60M-003.86	Kia	Việt Nam	2004	2004	187.275.000	84.273.750		1								1			1					

STT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đổi dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú
												Số lượng	Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	Xử lý			Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán		
																PA khác	Thanh lý									
	603	Xe tải Kia	60M-003.96	Kia	Việt Nam	2004	2004	187.275.000	84.273.750		1							1			1					
	604	Xe tải Hino	60M-003.29	Hino	Nhật Bản	2004	2004	469.000.000	211.050.000		1							1			1					
	605	Xe tải Hino	60M-003.65	Hino	Nhật Bản	2004	2004	469.000.000	211.050.000		1							1			1					
	606	Xe tải Hino	60M-003.89	Hino	Nhật Bản	2004	2004	469.000.000	211.050.000		1							1			1					
	607	Xe khách Transinco	60M-003.85	Transico	Việt Nam	2004	2004	720.000.000	324.000.000		1							1			1					
	608	Xe Mitsubishi	60M-004.32	Mitsubishi	Nhật Bản	2004	2004	359.513.000	161.780.850		1							1			1					
	609	Xe tải Kia	60M-003.45	Kia	Việt Nam	2005	2005	217.500.000	108.750.000		1							1			1					
	610	Xe tải Kia	60M-003.38	Kia	Việt Nam	2005	2005	217.500.000	108.750.000		1							1			1					
	611	Xe tải Kia	60M-003.84	Kia	Việt Nam	2005	2005	217.500.000	108.750.000		1							1			1					
	612	Xe tải Kia	60M-003.19	Kia	Việt Nam	2005	2005	217.500.000	108.750.000		1							1			1					
	613	Xe Kia Rio	60M-003.74	Kia	Việt Nam	2008	2008	356.713.000	249.699.100		1							1			1					
	614	Xe Kia Rio	60M-003.23	Kia	Việt Nam	2008	2008	356.713.000	249.699.100		1							1			1					
	615	Xe Kia Rio	60M-003.11	Kia	Việt Nam	2008	2008	356.713.000	249.699.100		1							1			1					
	616	Xe Kia Rio	60M-003.45	Kia	Việt Nam	2008	2008	356.713.000	249.699.100		1							1			1					
	617	Xe Kia Rio	60M-003.59	Kia	Việt Nam	2008	2008	356.713.000	249.699.100		1							1			1					
	618	Xe Kia Rio	60M-003.24	Kia	Việt Nam	2008	2008	356.713.000	249.699.100		1							1			1					
	619	Xe Kia Rio	60M-003.90	Kia	Việt Nam	2008	2008	356.713.000	249.699.100		1							1			1					
	620	Xe Kia Rio	60M-003.64	Kia	Việt Nam	2008	2008	356.713.000	249.699.100		1							1			1					
	621	Xe Kia Rio	60M-004.48	Kia	Việt Nam	2008	2008	356.713.000	249.699.100		1							1			1					
	622	Xe Kia Rio	60M-003.26	Kia	Việt Nam	2008	2008	356.713.000	249.699.100		1							1			1					
	623	Xe tải ISUZU	60M-003.35	ISUZU	Nhật Bản	2008	2008	404.217.000	282.951.900		1							1			1					
	624	Xe tải ISUZU	60M-003.73	ISUZU	Nhật Bản	2008	2008	404.217.000	282.951.900		1							1			1					
	625	Xe khách SAMCO	60M-003.10	SAMCO	Việt Nam	2008	2008	646.797.000	420.418.050		1							1			1					
	626	Xe khách SAMCO	60M-003.15	SAMCO	Việt Nam	2008	2008	1.007.307.000	654.749.550		1							1			1					
	627	Xe MAZDA	60M-005.14	MAZDA	Nhật Bản	2014	2014	95.000.000	47.880.000	Xe UBND tỉnh điều chuyển đã khấu hao hết	1							1			1					
	628	Xe MAZDA	60M-005.69	MAZDA	Nhật Bản	2014	2014	110.000.000	59.510.000		1							1			1					
	629	Xe MAZDA	60M-005.71	MAZDA	Nhật Bản	2014	2014	100.000.000	52.600.000		1							1			1					
	630	Xe Mitsubishi	60M-00577	Mitsubishi	Nhật Bản	2014	2014	60.000.000	22.560.000		1							1			1					
	631	Xe Honda Accord	60M-005.44	Honda	Nhật Bản	2014	2014	80.000.000	41.520.000		1							1			1					
	632	Xe Toyota Vios	60M-004.40	Toyota	Việt Nam	2014	2014	601.500.000	601.500.000		1							1			1					
	633	Xe Mitsubishi	60A-385.72	Mitsubishi	Nhật Bản	2003	2003	-	120.000.000		Xe Sở GTVT điều chuyển đã khấu hao hết	1						1			1					

STT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Quốc sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng dời dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú
												Số lượng	Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	Xử lý			Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán		
																PA khác	Thanh lý									
634		Xe tải 1,25 tấn	60M-00316	KIA	Hàn Quốc	2012	2012	289.825.000	244.074.191	Trung tâm SHLX loại I chuyển sang	1								1			1				
635		Xe tải 1,25 tấn	60M-00372	KIA	Hàn Quốc	2012	2012	289.825.000	244.074.191	Trung tâm SHLX loại I chuyển sang	1								1			1				
636		Xe Honda Accord	60C-0072	Honda	Nhật Bản	2014	2014	60.000.000	28.560.000	Xe UBND tỉnh điều chuyển	1									1		1				
637		Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60M-00273	KIA	Hàn Quốc	2008	2008	396.360.000	221.527.156		1								1			1				
638		Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60M-00261	KIA	Hàn Quốc	2008	2008	396.360.000	221.527.156		1								1			1				
639		Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60M-00274	KIA	Hàn Quốc	2008	2008	396.360.000	221.527.156		1								1			1				
640		Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60M-00272	KIA	Hàn Quốc	2008	2008	396.360.000	221.527.156		1								1			1				
641		Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60M-00253	KIA	Hàn Quốc	2009	2009	396.000.000	117.314.748		1								1			1				
642		Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60M-00255	KIA	Hàn Quốc	2009	2009	396.000.000	117.314.748		1								1			1				
643		Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60M-00256	KIA	Hàn Quốc	2009	2009	396.000.000	117.314.748		1								1			1				
644		Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60M-00254	KIA	Hàn Quốc	2009	2009	396.000.000	117.314.748		1								1			1				
645		Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60M-00269	DAEWOO	Hàn Quốc	2010	2010	372.450.000	143.984.618		1								1			1				
646		Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60M-00270	DAEWOO	Hàn Quốc	2010	2010	372.450.000	143.984.618		1								1			1				
647		Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60M-00262	DAEWOO	Hàn Quốc	2010	2010	372.450.000	143.984.618		1								1			1				
648		Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60M-00267	DAEWOO	Hàn Quốc	2010	2010	372.450.000	143.984.618		1								1			1				
649		Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60M-00257	DAEWOO	Hàn Quốc	2010	2010	372.450.000	143.984.618		1								1			1				

STT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Quốc sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đổi dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú
												Số lượng	Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	Xử lý			Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán		
																PA khác	Thanh lý									
	650	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60A-24082	CHEVROLE T	Hàn Quốc	2012	2012	454.919.000	383.107.004		1								1							
	651	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60A-24291	CHEVROLE T	Hàn Quốc	2012	2012	454.919.000	383.107.004		1								1							
	652	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60A-24040	CHEVROLE T	Hàn Quốc	2012	2012	454.919.000	383.107.004		1								1							
	653	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60A-24387	CHEVROLE T	Hàn Quốc	2012	2012	454.919.000	383.107.004		1								1							
	654	Xe tải 5,5 tấn	60M-00265	ISUZU	Nhật Bản	2009	2009	516.923.750	254.400.577		1								1							
	655	Xe tải 5,5 tấn	60M-00258	ISUZU	Nhật Bản	2009	2009	516.923.750	254.400.577		1								1							
	656	Xe tải 5,5 tấn	60M-00263	ISUZU	Nhật Bản	2009	2009	516.923.750	254.400.577		1								1							
	657	Xe tải 5,5 tấn	60M-00271	ISUZU	Nhật Bản	2009	2009	516.923.750	254.400.577		1								1							
	658	Xe tải 5,5 tấn	60M-00320	ISUZU	Nhật Bản	2012	2012	852.077.000	717.570.966		1								1							
	659	Xe tải 5,5 tấn	60M00381	ISUZU	Nhật Bản	2012	2012	852.077.000	717.570.966		1								1							
	660	Xe tải 5,5 tấn	60M-00368	ISUZU	Nhật Bản	2012	2012	852.077.000	717.570.966		1								1							
	661	Xe tải 5,5 tấn	60M-00394	ISUZU	Nhật Bản	2012	2012	852.077.000	717.570.966		1								1							
	662	Xe ô tô 49 chỗ ngồi	60M-00275	THACO	Việt Nam	2008	2008	1.195.000.000	588.111.283		1								1							
	663	Xe ô tô 49 chỗ ngồi	60M-00266	THACO	Việt Nam	2008	2008	1.195.000.000	588.111.283		1								1							
	664	Xe ô tô 30 chỗ ngồi	60M-00264	SAMCO	Việt Nam	2008	2008	785.000.000	386.332.517		1								1							
	665	Xe ô tô 30 chỗ ngồi	60M-00259	SAMCO	Việt Nam	2008	2008	785.000.000	386.332.517		1								1							
	666	Xe đầu kéo	60M-00371	DAEWOO	Hàn Quốc	2012	2012	1.621.630.000	1.365.644.894		1								1							
	667	Romooc	60R-00251	DAEWOO	Hàn Quốc	2012	2012	301.340.000	253.771.472		1									1						
	668	Xe ô tô 5 chỗ ngồi									1									1						
	669	Xe ô tô 5 chỗ ngồi									1									1						
	670	Xe ô tô 5 chỗ ngồi									1									1						
	671	Xe ô tô 5 chỗ ngồi									1									1						
	672	Xe ô tô 5 chỗ ngồi									1									1						
	673	Xe ô tô 5 chỗ ngồi									1									1						
	674	Xe ô tô 5 chỗ ngồi									1									1						
	675	Xe ô tô 5 chỗ ngồi									1									1						
	676	Xe ô tô 5 chỗ ngồi									1									1						
	677	Xe ô tô 5 chỗ ngồi									1									1						

STT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đổi dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú
												Số lượng	Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	Xử lý			Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán		
																PA khác	Thanh lý									
	678	Xe ô tô 5 chỗ ngồi									1									1						
	679	Xe ô tô tải									1									1						
	680	Xe ô tô tải									1									1						
	681	Xe ô tô tải									1									1						
	682	Xe ô tô tải									1									1						
	683	Xe ô tô tải									1									1						
	684	Xe ô tô tải									1									1						
	685	Xe ô tô tải									1									1						
	686	Xe ô tô tải									1									1						
	687	Xe ô tô tải									1									1						
0	688	Xe ô tô tải									1									1						
1	689	Xe ô tô chở khách									1									1						
2	690	Xe ô tô chở khách									1									1						
3	691	Xe ô tô chở khách									1									1						
4	692	Xe ô tô chở khách									1									1						
5	693	Xe ô tô 07 chỗ ngồi									1									1						Nhận điều chuyển từ VP Sở GT và VT
5	694	Xe ô tô 07 chỗ ngồi									1									1						Nhận điều chuyển từ TT QLHĐ VTHKCC
7	695	Xe ô tô 07 chỗ ngồi									1									1						Nhận điều chuyển từ Khu QLĐBĐT
3	696	Xe ô tô 07 chỗ ngồi									1									1						Nhận điều chuyển từ Cảng vụ ND

TT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đối dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú
												Số lượng	Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	Xử lý			Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán		
																PA khác	Thanh lý									
		Xe 05 chỗ ngồi									1															Nhận điều chuyển từ Văn phòng TT Đào tạo và Sát hạch loại 1
697		Xe ô tô hạng B1 tự động									1										1					
698		Xe ô tô hạng B1 tự động									1										1					
699		Xe ô tô hạng B1 tự động									1										1					
700		Xe ô tô hạng B2									1										1					
701		Xe ô tô hạng B2									1										1					
702		Xe ô tô hạng B2									1										1					
703		Xe ô tô hạng B2									1										1					
704		Xe ô tô hạng B2									1										1					
705		Xe ô tô hạng B2									1										1					
706		Xe ô tô hạng B2									1										1					
707		Xe ô tô hạng B2									1										1					
708		Xe ô tô hạng B2									1										1					
709		Xe ô tô hạng B2									1										1					
710		Tỉnh ủy và các đơn vị trực thuộc																								
711		Văn phòng Tỉnh ủy																								
712		Xe phục vụ chức danh																								
713		Xe Toyota 5 chỗ	60A-001.23	Toyota Camry	Việt Nam	2016	2016	1.214.400.000	1.214.400.000	Xe chức danh	1	1	1													
714		Xe Toyota 5 chỗ	60C-0199	Toyota Avalon	Mỹ	2007	2009	911.179.400	182.600.351	Xe chức danh	1				1	1										
715		Xe Toyota 5 chỗ	60A-000.09	Toyota Camry	Việt Nam	2014	2014	755.500.000	468.410.000	Xe chức danh	1	1	1													
716		Xe Toyota 5 chỗ	60C-005.59	Toyota Camry	Việt Nam	2017	2017	1.078.130.740	826.495.026	Xe chức danh	1	1	1													
717		Xe phục vụ công tác chung																								
718		Xe Toyota 5 chỗ	60A-003.88	Toyota Corolla Altis	Việt Nam	2012	2014	1.062.900.000	744.030.000		1	1	1													Bản để nhận điều chuyển nội bộ

STT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Quốc sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đôi dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú	
												Số lượng	Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	Xử lý			Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán			
																PA khác	Thanh lý										
	719	Xe Toyota 8 chỗ	60C-1304	Toyota INOVA	Việt Nam	2006	2006	472.512.000	-		1	1	1														Bán để nhận điều chuyển nội bộ
	720	Xe Toyota 15 chỗ	60C-1557	Toyota Hiace	Việt Nam	2005	2006	485.678.800	-		1	1	1														Bán để nhận điều chuyển nội bộ
	721	Xe Toyota 5 chỗ	60C-5868	Toyota Crown	Nhật Bản	1997	1997	328.800.000	-		1	1		1													Nhận điều chuyển nội bộ
	722	Xe phục vụ công tác chung															1										Nhận điều chuyển nội bộ
	723	Xe phục vụ công tác chung															1										Nhận điều chuyển nội bộ
	724	Xe chuyên dùng																									
	725	Xe 16 chỗ									1									1							Báo cáo Thủ tướng (nhận điều chuyển)
	726	Xe 16 chỗ									1									1							Báo cáo Thủ tướng (nhận điều chuyển)
2	727	Ban Tuyên giáo																									
	728	Xe phục vụ công tác chung																									
	729	Xe Toyota 5 chỗ	60C-4889	Toyota Corolla Altis	Việt Nam	2003	2003	42.000.000	-		1				1		1										
	730	Xe Toyota 8 chỗ	60C-1377	Toyota INOVA	Việt Nam	2006	2006	472.259.500	-		1				1	1											
	731	Xe Toyota 5 chỗ	60A-001.77	Toyota Corolla	Việt Nam	2013	2013	793.400.000	545.462.500		1				1	1											
3	732	Ban Nội chính																									
	733	Xe phục vụ công tác chung																									
	734	Xe Toyota 5 chỗ	60A-000.27	Toyota Corolla Altis	Việt Nam	2011	2011	801.492.000	358.066.551		1				1	1											Điều chuyển về Văn phòng tỉnh ủy để phục vụ công tác chung
	735	Xe Toyota 8 chỗ	60A-001.53	Toyota INOVA	Việt Nam	2014	2014	77.100.000	539.700.000		1				1	1											Điều chuyển về Văn phòng tỉnh ủy để phục vụ công tác chung
4	736	Ban Tổ chức																									
	737	Xe phục vụ công tác chung																									
	738	Xe Toyota 16 chỗ	60C-1836	Toyota Hiace	Việt Nam	2006	2006	485.804.500	-		1				1	1											

TT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đôi dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú
												Số lượng	Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	Xử lý			Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán		
	739	Xe Ford 7 chỗ	60C-1616	Ford Everest	Việt Nam	2006	2006	558.500.900	-		1				1	1										
	740	Xe Toyota 5 chỗ	60A-00.468	Toyota Corolla	Việt Nam	2013	2013	793.400.000	-		1				1	1										Điều chuyển về Văn phòng tỉnh ủy để phục vụ công tác chung
5	741	Ban Dân vận																								
	742	Xe phục vụ công tác chung																								
	743	Xe Toyota 8 chỗ	60C-0469	Toyota INOVA	Việt Nam	2013	2013	754.400.000	51.865.000		1				1	1										
	744	Xe Toyota 5 chỗ	60A-012.68	Toyota Corolla	Việt Nam	2017	2017	849.361.616	849.361.616		1				1	1										Điều chuyển về Văn phòng tỉnh ủy để phục vụ công tác chung
6	745	UBKT Tỉnh Ủy																								
	746	Xe Toyota 8 chỗ	60C-0469	Toyota INOVA	Việt Nam	2013	2013	754.400.000	518.650.000		1				1	1										Điều chuyển về Văn phòng tỉnh ủy để phục vụ công tác chung
	747	Xe Toyota 5 chỗ	60A-002.88	Toyota Corolla	Việt Nam	2014	2014	820.600.000	574.420.000		1				1	1										Điều chuyển về văn phòng Tỉnh ủy phục vụ công tác chung
7	748	Báo Đồng Nai																								
	749	Xe phục vụ công tác chung																								
	750	Xe Toyota 8 chỗ	60C-0892	Toyota Zace	Việt Nam	1999	1999	416.839.765	45.529.477		1				1		1									
	751	Xe Toyota 5 chỗ	60A-003.99	Toyota Corolla Altis	Việt Nam	2014	2014	820.600.000	601.745.980		1	1	1													
	752	Xe Toyota 16 chỗ	60C-7799	Toyota Hiace	Việt Nam	2009	2009	571.848.000	236.344.779		1				1	1										
8	753	Đảng Ủy khối các cơ quan tỉnh																								
	754	Xe phục vụ công tác chung																								
	755	Xe Toyota 8 chỗ	60C-2494	Toyota INOVA	Việt Nam	2006	2006	472.379.500	81.863.367		1				1	1										
	756	Xe Toyota 5 chỗ	60A-004.21	Toyota Corolla	Việt Nam	2017	2017	835.077.000	835.077.000		1	1	1													
9	757	Đảng Ủy khối doanh nghiệp																								
	758	Xe phục vụ công tác chung																								
	759	Xe Toyota 8 chỗ	60C-1908	Toyota INOVA	Việt Nam	2006	2006	472.512.000	-		1				1	1										

STT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Quốc sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đối dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú
												Số lượng	Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	Xử lý			Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán		
																PA khác	Thanh lý									
10	760	Xe Toyota 5 chỗ	60A-002.09	Toyota Corolla	Việt Nam	2015	2015	834.176.700	667.341.360		1	1	1													
	761	Nhà Khách 71																								
	762	Xe phục vụ công tác chung																								
	763	Xe Toyota 15 chỗ	60C-7777	Toyota Hiace	Nhật Bản	2003	2003	351.461.760	104.848.504	Hệ số 0,5	1				1		1									
	764	Xe Toyota 5 chỗ	60C-3979	Toyota Corolla Altis	Việt Nam	2003	2003	249.312.000	205.682.400	Hệ số 0,5	1				1		1									
	765	Xe chuyên dùng																								
	766	Xe Suzuki 2 chỗ	60C-1091	Suzuki	Việt Nam	2004	2004	185.687.252	44.481.149		1								1		1					
11	767	Thành ủy Biên Hòa																								
	768	Xe Toyota 12 chỗ	60C-0874	Toyota	Nhật Bản	1998	1999	404.531.000			1				1		1									
	769	Xe Toyota 8 chỗ	60A-001.67	Toyota INOVA	Việt Nam	2015	2015	787.045.000	655.844.599		1	1	1													
	770	Xe Toyota 15 chỗ	60C-1602	Toyota Hiace	Việt Nam	2002	2002	399.950.900			1				1		1									
	771	Xe Toyota 4 chỗ	60C-2115	Toyota Corolla	Việt Nam	2003	2003	420.790.680			1				1		1									
12	772	Thành ủy Long Khánh																								
	773	Xe Toyota 12 chỗ	60C-1098	Toyota Hiace	Việt Nam	2002	2002	408.160.000			1				1		1									
	774	Xe Ford 5 chỗ	60C-2098	Ford Laser	Việt Nam	2004	2004	503.632.650			1	1		1												
	775	Xe Mitsubishi 7 chỗ	60C-1233	Mitsubishi Pajero	Nhật Bản	1998	2001	560.280.000			1				1		1									
13	776	Huyện ủy Nhơn Trạch																								
	777	Xe Toyota 5 chỗ	60C-3538	Toyota Corolla	Việt Nam	2006	2006	561.069.360			1				1	1										
	778	Xe Toyota 5 chỗ	60A-005.67	Toyota Corolla	Việt Nam	2015	2015	832.726.700	666.181.360		1	1	1													
	779	Xe Toyota 16 chỗ	60C-6888	Toyota Hiace	Việt Nam	2009	2009	550.823.620	151.476.496		1				1	1										
14	780	Huyện ủy Long Thành																								
	781	Xe Toyota 5 chỗ	60A-000.71	Toyota Corolla Altis	Việt Nam	2015	2015	832.676.700	666.141.360		1	1	1													
	782	Xe Toyota 16 chỗ	60C-6878	Toyota Hiace	Việt Nam	2009	2009	571.848.000	157.258.200		1				1	1										
	783	Xe Toyota 5 chỗ	60C-1223	Toyota Corolla	Việt Nam	2004	2004	515.714.400			1				1		1									
15	784	Huyện ủy Vĩnh Cửu																								
	785	Xe Toyota 5 chỗ	60A-000.81	Toyota Corolla	Việt Nam	2015	2015	832.537.000	666.029.600		1	1	1													
	786	Xe Toyota 5 chỗ	60C-1369	Toyota	Việt Nam	2001	2002	408.255.000	-		1				1		1									

T		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Quốc sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đổi dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú
	Số lượng											Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	Xử lý		Đã trang bị theo định mức		Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán			
															PA khác	Thanh lý										
6	787	Xe Toyota 16 chỗ	60C-2122	Toyota Hiace	Việt Nam	2009	2009	571.848.000	157.258.200		1				1	1										
	788	Huyện ủy Trảng Bom																								
	789	Xe Toyota 16 chỗ	60C-6669	Toyota Hiace	Việt Nam	2009	2009	550.836.000	151.479.900		1	1	1													
	790	Xe Toyota 5 chỗ	60A-001.33	Toyota Corolla	Việt Nam	2013	2013	720.000.000	49.500.000		1				1		1									
	791	Xe Ford 5 chỗ	60C-1043	Ford Laser	Việt Nam	2002	2003	40.800.000	-		1				1		1									
	792	Xe Toyota 15 chỗ	60C-0967	Toyota Hiace	Việt Nam	2001	2002	397.336.000	-		1				1		1									
7	793	Huyện ủy Thống Nhất																								
	794	Xe Ford 5 chỗ	60C-2467	Ford Escape	Việt Nam	2003	2004	507.807.000	-		1	1		1												
	795	Xe Toyota 15 chỗ	60A-004.03 (số cũ 60C-2258)	Toyota Hiace	Việt Nam	2003	2004	401.727.000	-		1				1		1									
	796	Xe Toyota 5 chỗ	60C-2566	Toyota Corolla Altis	Việt Nam	2003	2004	408.000.000	-		1				1		1									
	797	Xe Toyota 5 chỗ	60A-002.37	Toyota Camry	Việt Nam	1997	1997	599.000.000	-		1				1		1									
8	798	Huyện ủy Xuân Lộc																								
	799	Xe Toyota 5 chỗ	60C-1267	Toyota INOVA	Việt Nam	2006	2006	472.259.500	21.751.526		1	1	1													Huyện miền núi
	800	Xe Toyota 16 chỗ	60A-000.72	Toyota INOVA	Việt Nam	2015	2015	781.953.400	703.758.060		1	1	1													
	801	Xe Mitsubishi 7 chỗ	60C-1125	MITSUBISH I Pajero	Việt Nam	1997	2001	551.565.000	-		1				1		1									
9	802	Huyện ủy Định Quán																								
	803	Xe Toyota 5 chỗ	60A-001.02	Toyota Corolla	Việt Nam	2015	2015	832.626.000	693.827.246		1	1	1													Huyện miền núi
	804	Xe Toyota 8 chỗ	60A-001.18	Toyota INOVA	Việt Nam	2013	2013	753.500.000	452.100.000		1	1	1													
0	805	Huyện ủy Tân Phú																								
	806	Xe Toyota 5 chỗ	60C-3006	Toyota Altis	Việt Nam	2002	2004	400.242.000	-		1				1		1									
	807	Xe Toyota 16 chỗ	60C-4456	Toyota Hiace	Việt Nam	2009	2009	550.836.000	186.347.819		1	1	1													Huyện miền núi
	808	Xe Toyota 8 chỗ	60A-001.26	Toyota INOVA	Việt Nam	2013	2013	756.500.000	545.285.200		1	1	1													
1	809	Huyện ủy Cẩm Mỹ																								

TT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng dôi dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú
												Số lượng	Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	Xử lý			Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán		
																PA khác	Thanh lý									
	810	Xe 05 chỗ ngồi	60C-002.40	Toyota	Việt Nam	2015	2015	833.426.700	666.741.360		1	1	1													
	811	Xe 05 chỗ ngồi	60C-7273	Toyota	Việt Nam	2003	2004	408.650.642	-		1	1		1												Huyện miền núi
	812	Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh																								
	813	Xe phục vụ công tác chung																								
	814	Xe 7 chỗ	60M-000.29	KIA	Việt Nam	2010	2010	576.749.000	225.873.842		1	1	1													
	815	Xe 7 chỗ	60M-001.45	KIA	Việt Nam	2010	2010	520.000.000	277.212.842		1				1	1										
	816	Xe 7 chỗ	60S-7592	KIA	Việt Nam	2010	2010	592.500.000	243.361.000		1				1	1										
	817	Xe chuyên dùng																								
	818	Xe bán tải									1										1					
	819	Đài phát thanh tuyên hình Đồng Nai																								
	820	Văn phòng Đài PTTH																								
	821	Xe phục vụ công tác chung																								
	822	Xe Land Cruise 5 chỗ	60C-1431	Toyota	Nhật Bản	2002	2002	521.169.000	-		1	1		1												Nhận điều chuyển xe chuyên dùng của đơn vị làm xe phục vụ công tác chung
	823	Xe ô tô chuyên dùng																								
	824	Xe ô tô bán tải	60C-1429	MITSUBISHI	Nhật Bản	2009	2010	548.135.000	70.000.000		1								1			1				
	825	Xe Ford Everest Titanium 2017	60A-00495	Ford	Thái Lan	2017	2018	1.275.445.455			1								1					1		Bán do không đảm bảo tiêu chuẩn xe chuyên dùng
	826	Xe Ford Everest Titanium 2017	60A-00457	Ford	Thái Lan	2017	2018	1.275.445.455			1								1					1		Điều chuyển về VP Đài PTTH làm xe phục vụ công tác chung
	827	Xe truyền hình lưu động 3,5 tấn	60C-2197	Ford	Mỹ	2005	2010	8.186.192.652	2.207.964.460		1								1			1				
	828	Xe truyền hình lưu động 7 tấn	60C-1340	Hino	Mỹ	2008	2010	8.300.982.348	2.243.576.790		1								1			1				
	829	Xe bán tải									1										1				950.000.000	
	830	Xe bán tải									1										1				950.000.000	
	831	Xe bán tải									1										1				950.000.000	

T		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đổi đư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú
												Số lượng	Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	Xử lý			Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán		
																PA khác	Thanh lý									
	832	Xe trên 16 chỗ ngồi (29 chỗ ngồi)									1										1				2.500.000.000	
	833	Xe truyền hình màu lưu động HD									1										1				#####	
	834	Trung tâm Dịch vụ PTTH																								
	835	Xe ô tô phục vụ công tác																								
	836	Xe ô tô	60L-9485	Toyota	Nhật Bản	2004	2005	472.000.000	30.400.000		1				1	1										
	837	Khu bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa																								
	838	Xe phục vụ công tác chung																								
	839	Xe ô tô 7 chỗ	60M-000.68	KIA SORENTO	Hàn Quốc	2010	2011	1.046.980.000	444.496.650		1				1	1										
	840	Xe ô tô 7 chỗ	60A-003.40	MITSUBISH I Pajero	Việt Nam	2015	2015	1.116.470.000	967.607.333		1	1	1													
	841	Xe ô tô 7 chỗ	60M-005.64	ISUZU Hi-Lander	Việt Nam	2003	2004	367.330.500	-		1				1		1									
	842	Xe ô tô chuyên dùng																								
	843	Xe ô tô bán tải	60M-005.87	Ford Ranger	Việt Nam	2002	2002	396.000.000	-		1										1		1			
	844	Xe ô tô bán tải	60M-005.19	Ford Ranger	Việt Nam	2002	2003	403.206.000			1										1		1			
	845	Xe ô tô bán tải	60M-005.58	Ford Ranger	Việt Nam	2005	2005	451.134.000	-		1										1		1			
	846	Xe cầu	60M-005.66	ISUZU	Việt Nam	2005	2005	641.196.000	-		1									1			1			
	847	Xe tải 15 tấn	60A-003.85	Kamaz	Nga	2016	2016	1.377.000.000	1.377.000.000		1									1			1			
	848	Xe chữa cháy chuyên dùng (xe ben có rơ móc		Vinapro	Việt Nam		2006	115.000.000	-		1									1			1			
	849	Xe ca 25 chỗ	60M-005.92	HUYNHDAI COUNTY	Việt Nam	2003	2003	588.430.571	-		1										1		1			
	850	Xe sân khấu	60A-003.72	ISUZU	Việt Nam	2016	2016	1.170.960.000	1.170.960.000		1										1		1			
	851	Tỉnh Đoàn và đơn vị trực thuộc																								
	852	Văn phòng Tỉnh Đoàn																								
	853	Xe phục vụ công tác chung																								
	854	Xe ô tô 05 chỗ ngồi	60A-004.22	Mazda	Nhật Bản	2016	2017	685.000.000	685.000.000		1	1	1													
	855	Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60C-2700	Toyota	Nhật Bản	2006	2006	475.000.000			1				1	1										
	856	Xe chuyên dùng																								
	857	Xe trên 16 chỗ ngồi (29 chỗ ngồi)									1										1				2.500.000.000	
	858	Xe bán tải									1										1				950.000.000	
	859	Trường Trung cấp nghề 26/3 (đã giải thể)																								

STT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Quốc sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đổi dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú
	Số lượng											Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	Xử lý		Đã trang bị theo định mức		Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán			
															PA khác	Thanh lý										
3	860	Nhà thiếu nhi																								
	861	Xe phục vụ công tác chung																								
	862	Xe ô tô 4 chỗ	60C-0507	Nissan	Nhật Bản	1983	1989	373.467.500	-		1				1		1									
	863	Xe ô tô 16 chỗ	60M-000.27	Toyota	Nhật Bản	2010	2010	700.055.279	373.339.553		1				1	1										
	864	Xe ô tô chuyên dùng																								
	865	Xe ô tô 47 chỗ	60A-00382	Samco	Nhật Bản	2016	2016	3.462.900.000	3.231.924.570		1								1			1				
	866	Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh (kế hoạch sáp nhập Sứ NN và PT NT)																								
	867	Xe phục vụ công tác chung: không có, đơn vị đề nghị điều chuyển xe ô tô để sử dụng theo nhiệm vụ.																1								
	868	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai																								
	869	Xe phục vụ công tác chung																								
	870	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60c-0915	Ford	Mỹ	2000		358.495.000	358.495.000		1	1		1												
	871	Xe 16 chỗ	60c-1495	mercedez	Đức	2002		416.960.000	416.960.000		1				1		1									
	872	Xe ô tô chuyên dùng																								
	873	Xe nâng		mitsubishi	Nhật	1994	2003	98.000.000	-		1									1		1				
	874	Xe SUZUKI (xe tải 1,5 tấn)	60c-0995	suzuki	Nhật	2004	2002	118.745.000	-		1									1		1				
	875	XE tải	60M-000.73	kia	Hàn	2007	2007	213.180.000	96.000.000		1								1			1				
	876	XE lancruiser 05 chỗ ngồi (xe dạy học)	60C-0049	lancruiser	Nhật	1992	2007	160.000.000	40.000.000		1									1		1				
	877	Xe Matiz 05 chỗ ngồi (xe dạy học)	60M-9432	Matiz	Hàn	2007	2007	2.107.000.000	65.000.000		1									1		1				
	878	Xe inova 07 chỗ ngồi (xe dạy học)	60M-00072	Innova	Nhật	2007	2007	433.404.000	232.000.000		1									1		1				
	879	Trường Cao đẳng Y tế																								
	880	Xe phục vụ công tác chung																								
	881	Xe ô tô 16 chỗ	60C-1629	Toyota	Nhật Bản	2005	2006	459.000.000	91.800.000		1	1	1													
	882	Trường Đại học Đồng Nai																								
	883	Xe phục vụ công tác chung																								
	884	Xe ô tô 07 chỗ ngồi	60M-003.41	Toyota	Việt Nam	2014	2014	703.000.000	703.000.000		1	1	1													
	885	Xe ô tô 07 chỗ ngồi	60M-000.78	Toyota	Việt Nam	2005	2005	463.067.000	15.420.000		1				1	1										
	886	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60M-003.06	Toyota	Việt Nam	2012	2012	792.300.000	580.994.000		1				1	1										
	887	Xe chuyên dùng																								
	888	Xe ô tô 29 chỗ ngồi	60M-001.99	Samco	Việt Nam	2010	2011	910.000.000	576.303.000		1									1		1				

TT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đôi dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú									
	Số lượng											Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	PA khác	Thanh lý	Đã trang bị theo định mức		Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán												
889		Xe trên 16 chỗ (29 chỗ)									1															Thay thế 02 xe 16 chỗ thanh lý để phục vụ học sinh									
890		Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh																																	
891		Xe phục vụ công tác chung																																	
892		Xe 04 chỗ	60A-00586	Toyota	Nhật	2013	2013	792.400.000	554.680.000		1				1	1																			
893		Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60A-00246	Toyota	Lắp ráp tại toyota VN	2016	2017	872.200.000	872.200.000		1	1	1																						
894		Xe ô tô 12 chỗ ngồi	60C-1242	Misumisi	Nhật	2002	2002	685.657.500			1				1		1																		
895		Hội Nông dân tỉnh																																	
896		Xe phục vụ công tác chung																																	
897		Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60A-004,02	Toyota COROLLA ALTIS	Việt Nam	2016	2017	823.040.000	823.040.000		1	1	1																						
898		Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C-1454	Kia carens	Việt Nam	2009	2010	550.000.000	293.205.000		1				1	1																			
899		Hội Liên hiệp Phụ nữ																																	
900		Xe phục vụ công tác chung																																	
901		Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60A-001.37	Toyota inova 2,0e	Nhật	2014	2014	771.000.000	668.148.600		1	1	1																						
902		Ban Dân tộc																																	
903		Xe phục vụ công tác chung																																	
904		Xe ô tô 8 chỗ ngồi	60A-00120	Toyota inova	VN	2013	2013	694.000.000	578.310.200		1	1	1																						
905		Cao đẳng nghề công nghệ cao Đồng Nai																																	
906		Xe phục vụ công tác chung																																	
907		Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60C-0963	Toyota	Nhật	2001	2001	355.495.066			1				1		1									Nhận điều chuyển Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Đồng Nai. Chuyển sang xe phục vụ dạy nghề của Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao									
908		Xe ô tô chuyên dùng																																	

STT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đổi dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú
												Số lượng	Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	Xử lý			Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán		
																PA khác	Thanh lý									
	909	Xe tải 750kg	60M-2064	SUZUKI	Việt Nam	2005	2005	114.000.000			1								1			1				
	910	Xe ô tô 5 chỗ ngồi phục vụ dạy học									1										1					Nhận điều chuyển từ VP Trường Cao đẳng Công nghệ cao
.1	911	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn																								
	912	VP Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn																								
	913	Xe phục vụ công tác chung																								
	914	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60C-3799	Toyota	VN	2005	2006	577.500.000	4.000.000		1				1	1										
	915	Xe ô tô 8 chỗ ngồi	60A-004.29	Toyota	VN	2017	2017	869.977.920	753.992.000		1	1	1													
2	916	BQL RPH Long Thành																								
	917	Xe phục vụ công tác chung																								
	918	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60M-00.498	Toyota	VN	2013	2014	1.145.885.920	695.315.520		1				1	1										
	919	Xe chuyên dùng																								
	920	Xe bán tải (02 cầu)									1										1				990.000.000	
3	921	BQL RPH Xuân Lộc																								
	922	Xe phục vụ công tác chung																								
	923	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60M-00322	Forrd everest	My	2012	2013	1.003.063.811	618.464.070		1				1	1										
	924	Xe chuyên dùng																								
	925	Xe bán tải (02 cầu)									1										1				990.000.000	
4	926	Chi cục thủy sản																								
	927	Xe phục vụ công tác chung																								
	928	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C-1051	Toyota	VN	2003	2003	379.526.000			1				1		1									
5	929	Chi cục QL CL NLS&TS																								
	930	Xe phục vụ công tác chung																								
	931	Xe ô tô 8 chỗ ngồi	60A-001.38	INOVA	Nhật	2012	2012	792.700.000	475.620.000		1				1	1										
6	932	Chi cục PT nông thôn																								
	933	Xe phục vụ công tác chung																								
	934	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60A-00225	Toyota	Nhật	2013	2013	799.522.000	559.665.400		1				1	1										
7	935	Trung tâm Khuyến nông																								
	936	Xe phục vụ công tác chung																								
	937	Xe ford zace	60C-1783	Toyota	Nhật	2004	2006	428.400.000	114.240.000		1				1	1										
8	938	Chi cục Kiểm lâm																								

TT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đôi dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng				Mức giá	Ghi chú
												Số lượng	Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	Xử lý			Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán			
																PA khác	Thanh lý										
	939	Xe phục vụ công tác chung																									
	940	Xe ô tô 15 chỗ ngồi	60c-1130	Toyota	Thái Lan	2003	2004	2.000.000	-		1				1		1										
	941	Xe ô tô chuyên dùng																									
	942	Xe bán tải 5 chỗ	60A-004.62	nissan	Thái Lan	2004	2005	1.150.000.000		PHUC VU CT QL,BV RỪNG PCCC R VP CC	1							1			1						
	943	Xe chở nước chữa cháy rừng	60A-002.26	toyota hilux	Thái Lan	2012	2013	933.273.400	559.964.000	phục vụ công tác QL, PCCC R VP CC	1							1			1						
	944	Xe chở nước chữa cháy rừng	60A-002.15	toyota hilux	Thái Lan	2013	2013	933.273.400	559.964.000	phục vụ công tác QL, PCCC R VP CC	1							1			1						
	945	Xe chở nước chữa cháy rừng	60A-002.66	toyota hilux	Thái Lan	2013	2013	933.273.400	559.964.000	phục vụ công tác QL, PCCC R VP CC	1							1			1						
	946	XE BÁN TẢI toyota hilux G	60A-00336	toyota hilux	Thái Lan	2015	2015	803.847.000	643.077.600	phục vụ khẩn cấp	1							1			1						
	947	XE BÁN TẢI toyota hilux G	60A-00312	toyota hilux	Thái Lan	2015	2015	803.847.000	643.077.600	phục vụ khẩn cấp	1							1			1						
	948	XE BÁN TẢI toyota hilux G	60A-00307	toyota hilux	Thái Lan	2015	2015	803.847.000	643.077.600	phục vụ khẩn cấp	1							1			1						

T		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đôi dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú
												Số lượng	Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	Xử lý			Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán		
																PA khác	Thanh lý									
949		XE BÁN TẢI toyota hilux G	60A-00208	toyota hilux	Thái Lan	2015	2015	803.847.000	643.077.600	Phục vụ khẩn cấp	1								1			1				
950		Xe ô tô tuần tra PCCCR	60A-00263	Toyota	VN	2013	2013	987.990.000	592.794.000	PHUC VU CT QL,BV RỪNG PCCC R VP CC	1								1			1				
951		Xe 24 chỗ ngồi (chở lực lượng chữa cháy rừng)									1										1				1.250.000.000	
952		Xe bán tải phục vụ quản lý, bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng tại Hạt Kiểm lâm Vĩnh Cửu									1										1				997.000.000	
953		Xe bán tải phục vụ quản lý, bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng tại Hạt Kiểm lâm Định Quán									1										1				997.000.000	
954		Xe bán tải phục vụ quản lý, bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng tại Hạt Kiểm lâm Tân Phú									1										1				997.000.000	
955		Trung tâm NS VSMT																								
956		Xe phục vụ công tác chung																								
957		Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C-2188	TOYOTA	Nhật Bản	2003	2004	440.455.500			1				1		1									
958		Chi cục Trồng trọt và BVTV																								
959		Xe ô tô chuyên dùng																								
960		Xe ô tô bán tải 5 chỗ ngồi	60A-00437	ford	Việt Nam	2003	2004	437.666.000			1									1		1			1.000.000.000	Đã trang bị nhưng chưa đăng ký ĐM, không bổ sung theo đề nghị của đơn vị
961		Ban Phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn cứu hộ tỉnh (Sở NN và PTNT là cơ quan thường trực)																								
962		Xe ô tô chuyên dùng																								

TT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Quốc sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đôi dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú
												Số lượng	Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	Xử lý			Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán		
																PA khác	Thanh lý									
	963	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60A-003.42	TOYOTA fortuner	Việt Nam	2015	2015	1.207.160.000	885.089.000	Xe chương trình phòng, chống thiên tai	1									1					Đề xuất UBND tỉnh cho các đơn vị giữ lại xe ô tô để tiếp tục phục vụ công tác. Đề nghị Bộ Tài chính hướng dẫn đối với trường hợp này. (CCTTBVTV_T sử dụng)	
12	964	Văn phòng Điều phối chương trình nông thôn mới																								
	965	Xe phục vụ công tác chung																								
	966	Xe ô tô 8 chỗ ngồi	60A-003.60	INOVA	VN	2016	2016	793.000.000	793.000.000		1				1	1										
	967	Xe chuyên dùng																								
	968	Xe bán tải									1								1					853.000.000		
13	969	Trung tâm Lâm nghiệp Biên Hòa																								
	970	Xe phục vụ công tác chung																								
	971	Xe Zace	60L-6229	Toyota	Nhật Bản	2003	2003	368.394.800			1				1		1									
	972	Xe ô tô chuyên dùng																								
	973	Xe jeep	60I-2245	Jeep	Mỹ			20.000.000		Đã hỏng nặng ko còn sử đc	1								1					1		
	974	Xe tải	60A-002.28	HUYNDAI	VN	2014	2015	709.920.000	567.936.000		1									1		1				
14	975	Chi cục Chăn nuôi và Thú y																								
	976	Xe phục vụ công tác chung																								
	977	Xe ô tô 7 chỗ	60C-1104	Toyota Zace	Nhật Bản		2004	463.156.920			1				1		1									
	978	Xe ô tô chuyên dùng																								
	979	Xe ô tô 7 chỗ	60A-00224	Toyota Fortuner	Nhật Bản		2013	1.144.600.000	534.299.280		1								1					1	Bán do không đảm bảo tiêu chuẩn xe chuyên dùng	
	980	Xe bắt chó thả rông	60C-0923	Isuzu			2000	246.108.840			1									1		1				

STT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Quốc sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đổi dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú
												Số lượng	Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	Xử lý			Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán		
																PA khác	Thanh lý									
	981	Xe bán tải 5 chỗ	60A-002.00	Toyota Hilux	Nhật Bản		2013	771.120.000	359.958.816		1							1			1					
	982	Xe 07 chỗ bán tải	60A-003.17	Ford			2016	778.938.000	675.025.000		1							1			1					
	983	Xe bán tải									1									1					797.000.000	
15	984	Ban quản lý dự án Lifsap (Chưa hoàn thành)																								
16	985	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh																								
	986	Xe chuyên dùng																								
1	987	Xe bán tải 05 chỗ, 02 cầu									1									1					990.000.000	
2	988	Xe bán tải 05 chỗ, 02 cầu									1									1					990.000.000	
3	989	Xe bán tải 05 chỗ, 02 cầu									1									1					990.000.000	
4	990	Xe tải nhẹ, 3 - 5 tấn, có thùng lạnh									1									1					650.000.000	
17	991	BQL Rừng phòng hộ Tân Phú																								
	992	Xe chuyên dùng																								
	993	Xe bán tải 05 chỗ ngồi, 02 cầu									1									1					990.000.000	
	994	Trường Chính trị Đồng Nai																								
	995	Xe phục vụ công tác chung																								
	996	Xe ô tô 05 chỗ ngồi	60C-2223	Toyota	Nhật Bản	2003	2003	399.990.000	0		1				1		1									
	997	Xe ô tô 05 chỗ ngồi	60A-003.38	Toyota	Nhật Bản	2015	2015	756.000.000	0		1	1	1													
	998	Ban Quản lý khu công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai																								
1	999	Văn phòng Ban Quản lý khu công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai																								
	1000	Xe phục vụ công tác chung																								
	1001	Xe Toyota 16 chỗ	60C-1419	Toyota Hiace	Việt Nam	2009	2009	552.346.000	165.703.800		1	1	1													
2	1002	Trung tâm Ứng dụng công nghệ sinh học Đồng Nai																								
	1003	Xe chuyên dùng																								
	1004	Xe bán tải 05 chỗ ngồi	60M-000.09			2010	2010	753.456.000	0		1							1			1					

STT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đối dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú
												Số lượng	Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	Xử lý			Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán		
																PA khác	Thanh lý									
.1	1005	Sở Thông tin và Truyền thông																								
	1006	Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông																								
	1007	Xe phục vụ công tác chung																								
	1008	Xe ô tô 05 chỗ	60C-1864	Toyota	Nhật Bản	2005	2005	582.433.600	-		1	1	1													
	1009	Xe ô tô 07 chỗ ngồi	60C-2133	Toyota		2007	2007	477.884.800	-		1				1	1										
.2	1010	Trung tâm Công nghệ thông tin																								
	1011	Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60c-1917	Toyota	Nhật Bản	2005	2005	477.884.800	-		1				1	1										
	1012	Sở Ngoại vụ																								
.1	1013	Văn phòng Sở Ngoại vụ																								
	1014	Xe phục vụ công tác chung																								
	1015	Xe ô tô 07 chỗ	60A-002.76	Toyota	Nhật Bản	2013	2013	794.889.360	529.873.250		1	1	1													
	1016	Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60C-1719	Toyota	Nhật Bản	2005	2005	581.440.000	-		1				1	1										
	1017	Xe chuyên dùng																								
.2	1018	Xe ô tô 16 chỗ									1									1					1.100.000.000	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét
	1019	Trung tâm Dịch vụ đối ngoại																								
	1020	Xe phục vụ công tác chung																								
.1	1021	Xe ô tô 05 chỗ	60C-8399	Toyota	Nhật Bản	2005	2005	477.884.000		Kiểm nhiệm	1				1	1										
	1022	Sở Giáo dục và Đào tạo																								
	1023	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo																								
	1024	Xe phục vụ công tác chung																								
	1025	Xe 15 chỗ ngồi	60C-1163	Toyota		2004	2004	477.462.000	63.454.700		1				1		1									
.2	1026	Xe 7 chỗ ngồi	60A-003.24	Ford		2015	2015	835.200.000	723.784.320		1	1	1													
	1027	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60C-7499	Ford		2005	2005	559.002.800	111.576.959		1				1	1										
	1028	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú liên huyện Tân Phú - Định Quán																								
	1029	Xe phục vụ công tác chung																								
	1030	Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60M-005.54	Ford		2013	2013	756.000.000	554.299.200		1				1	1										
.3	1031	Trường Dân tộc nội trú tỉnh																								
	1032	Xe phục vụ công tác chung																								

STT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Quốc sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đối dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú
												Số lượng	Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	Xử lý			Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán		
																PA khác	Thanh lý									
	1033	Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60C-1999	Toyota		2005	2005	450.000.000	89.820.000		1				1	1										
	1034	Xe chuyên dùng																								
	1035	Xe ô tô 45 chỗ ngồi	60C-0965	Deawoo		2002	2002	912.219.000			1								1		1					
4	1036	Trường Dân tộc nội trú Điều Xiềng																								
	1037	Xe phục vụ công tác chung																								
	1038	Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60B-037.81	Ford		2015	2015	991.507.000	859.239.960		1				1	1										
5	1039	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh																								
	1040	Xe phục vụ công tác chung																								
	1041	Xe ô tô 07 chỗ ngồi	60C-6886	Toyota		2006	2006	459.000.000	122.231.700		1				1	1										
6	1042	Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp							-																	
	1043	Xe phục vụ công tác chung																								
	1044	Xe ô tô 4 chỗ ngồi	60C-2727	Toyota		1996	1996	360.000.000			1				1		1									
7	1045	Trường THPT Chuyên Lương Thế Vinh																								
	1046	Xe chuyên dùng																								
	1047	Xe 45 chỗ	60C-2232	ISUZU SAMCO	Việt Nam	2006	2006	1.097.315.000	73.081.179		1								1		1					
	1048	Xe 45 chỗ	60M-002.15	ISUZU SAMCO	Việt Nam	2011	2011	1.845.039.000	860.895.197		1								1		1					
	1049	Văn phòng HĐND tỉnh																								
	1050	Xe phục vụ công tác chung																								
	1051	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60C-2929	Toyota	Nhật Bản	2004	2006	534.794.000	35.616.880		1	1	1													
	1052	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60C-4069	Ford	Mỹ	2004	2004	627.886.200	-		1				1		1									
	1053	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60C-4249	Toyota	Nhật Bản	2004	2005	618.417.000	-		1				1	1										
	1054	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60A-001.56	Toyota	Nhật Bản	2012	2013	845.541.212	563.577.778		1	1	1													
	1055	Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60A-007.79	Toyota	Nhật Bản	2016	2016	1.720.840.000	1.094.611.572		1	1	1													
	1056	Xe chuyên dùng																								
	1057	Xe bán tải									1									1					920.000.000	
	1058	Xe bán tải									1									1					920.000.000	
	1059	UBND tỉnh																								

TT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đổi dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú
												Số lượng	Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	Xử lý			Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán		
																PA khác	Thanh lý									
.1	1060	Văn phòng UBND tỉnh																								
	1061	Xe phục vụ chức danh																								
	1062	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60A-001.99	Toyota	Việt Nam	2011	2011	1.007.525.000	374.485.000	Xe chức danh Chủ	1	1	1													
	1063	Xe phục vụ công tác chung																								
	1064	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60A-008.88	Toyota	Việt Nam	2015	2015	756.000.000	604.800.000		1	1	1													
	1065	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60A-123.39	Toyota	Việt Nam	2015	2015	756.000.000	604.800.000		1			1	1											
	1066	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60A-019.99	Toyota	Việt Nam	2016	2016	756.000.000	604.800.000		1	1	1													
	1067	Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60A-006.68	Toyota	Việt Nam	2015	2015	1.092.000.000	873.600.000		1	1	1													
	1068	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60A-000.18	Toyota	Việt Nam	2011	2011	1.075.300.000	430.120.000		1			1	1											
	1069	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C-2458	Toyota	Việt Nam	2003	2003	340.406.000	-		1			1		1										Ban ATGT
	1070	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C-0890	Toyota	Việt Nam	2000	2000	1.019.213.000			1			1		1										BQL DA BVR và PTNT
	1071	Xe 07 chỗ	60A-003.68								1			1	1											Đề nghị trả lại công an tỉnh
	1072	Xe chuyên dùng																								
	1073	Xe tải nhẹ	60C-0386	Suzuki	Việt Nam	1996	1996	58.837.000	-		1								1		1					Xe biếu tặng
	1074	Xe 29 chỗ									1									1				1.950.000.000		
.2	1075	Trung tâm Hội nghị và tổ chức kiện tỉnh																								
	1076	Xe phục vụ công tác chung																								
	1077	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60A-003.81	Toyota	Việt Nam	2015	2015	839.731.000	733.296.000		1			1	1											
	1078	Xe chuyên dùng																								
	1079	Xe tải	60V-7748	Toyota	Việt Nam	2008	2008	425.000.000	425.000.000		1							1					1			Hủy do không cần bổ sung định mức
	1080	Ban Quản lý các khu công nghiệp																								
.1	1081	Văn phòng Ban Quản lý các khu công nghiệp																								

STT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng dôi dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú
												Số lượng	Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	Xử lý			Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán		
																PA khác	Thanh lý									
	1082	Xe phục vụ công tác chung																								
	1083	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60A-001.54	Toyota	Nhật Bản	2012	2012	720.000.000	576.000.000		1				1	1										
	1084	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60A-009.39	Toyota	Nhật Bản	2016	2016	756.000.000	756.000.000		1	1	1													
	1085	Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60A-009.00	Ford	Mỹ	2016	2017	919.000.000	919.000.000		1				1	1										
2	1086	Trung tâm Đào tạo - Cung ứng lao động kỹ thuật																								
	1087	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60A-250.82	Toyota	Nhật Bản	2001	2001	364.619.000	-		1				1		1									
3	1088	Trung tâm Tư vấn đầu tư và dịch vụ KCN																								
	1089	Xe phục vụ công tác chung																								
	1090	Xe ô tô 05 chỗ ngồi	60C-0766	Toyota	Nhật Bản	1997	1997	599.000.000			1				1		1									
	1091	Thanh tra tỉnh																								
	1092	Xe phục vụ công tác chung																								
	1093	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60C-4799	Toyota	Việt Nam	2002	2003	393.286.000	-		1				1		1									
	1094	Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60C-4699	Toyota	Việt Nam	2004	2004	442.972.000	-		1				1		1									
	1095	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60A-002.45	Toyota	Việt Nam	2013	2013	791.900.000	503.930.000		1	1	1													
	1096	Xe chuyên dùng																								
	1097	Xe 29 chỗ									1										1				1.950.000.000	
	1098	Hội Cựu chiến binh tỉnh																								
	1099	Xe phục vụ công tác chung																								
	1100	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60A-001.85	Kia	Việt Nam	2012	2012	666.411.000	382.851.550		1				1	1										
	1101	Xe ô tô 07 chỗ ngồi				2017	2017				1	1	1													
	1102	Sở Y tế Đồng Nai																								
1	1103	Văn phòng Sở Y tế																								
	1104	Xe phục vụ công tác chung																								
	1105	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60A 00868	Toyota Altis	Việt Nam	2015	2015	852.728.240	767.455.416	Nguồn ngân sách	1	1	1													

STT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đối dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú
												Số lượng	Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	Xử lý			Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán		
																PA khác	Thanh lý									
	1106	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C 1818	Toyota Zace	Nhật	2003	2003	370.000.000	0	Nguồn ngân sách	1				1		1									
2	1107	Chi cục Dân số - KHHGD (thanh lý xe tháng 10/2019)																								
3	1108	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm																								
	1109	Xe ô tô chuyên dùng																								
	1110	Xe ô tô tải pickup cabin kép 5 chỗ ngồi	60A 004.24	Toyota	Thái Lan	2016	2017	880.480.003	880.480.003	Nguồn ngân sách	1								1			1				
	1111	Xe ô tô chuyên dùng xét nghiệm thực phẩm	60A-005.71	Ford	VN	2017	2019	5.498.369.260			1									1		1				
4	1112	Bệnh viện đa khoa Đồng Nai																								
	1113	Xe phục vụ công tác chung																								
	1114	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C 1566	Toyota	Nhật Bản	2006	2006	412.820.000	34.401.667	Nguồn ngân sách	1				1	1										
	1115	Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60M 000.77	Toyota	Nhật Bản	2011	2011	659.000.000	359.454.545	Nguồn ngân sách	1				1	1										
	1116	Xe ô tô chuyên dùng																								
	1117	Xe y tế lưu động (01 chỗ ngồi)	60C 29808	Daewoo	Hàn Quốc	2016	2016	8.149.204.361	8.149.204.361	Nguồn ngân sách	1									1		1				
	1118	Xe ô tô cứu thương	60B 02889	Huyndai	Hàn Quốc	2015	2015	952.886.777	952.886.777	Nguồn ngân sách	1								1			1				
	1119	Xe ô tô cứu thương	60B 02915	Huyndai	Hàn Quốc	2015	2015	952.886.777	952.886.777	Nguồn ngân sách	1								1			1				
	1120	Xe ô tô cứu thương	60B 02962	Huyndai	Hàn Quốc	2015	2015	952.886.777	952.886.777	Nguồn ngân sách	1								1			1				
	1121	Xe ô tô cứu thương	60B 02976	Huyndai	Hàn Quốc	2015	2015	952.886.777	952.886.777	Nguồn ngân sách	1								1			1				
	1122	Xe ô tô cứu thương	60C 1084	Toyota	Nhật Bản	2003	2004	391.935.777	0	Nguồn ngân sách	1									1		1				

STT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đôi dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú
												Số lượng	Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	Xử lý			Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán		
																PA khác	Thanh lý									
1123		Xe ô tô cứu thương	60C 1083	Toyota	Nhật Bản	2003	2004	391.935.777	0	Nguồn ngân sách	1								1		1					
1124		Xe ô tô cứu thương	60C 1376	Toyota	Nhật Bản	2008	2008	732.000.000	192.150.000	Nguồn ngân sách	1								1		1					
1125		Xe ô tô cứu thương	60M 003.99	Toyota	Nhật Bản	2012	2013	1.094.762.000	804.439.631	Ban ATGT tặng	1								1		1					
1126		Xe ô tô cứu thương	60M 00353	Toyota	Nhật Bản	2012	2013	1.094.762.000	804.439.631	Ban ATGT tặng	1								1		1					
1127		Xe ô tô 29 chỗ ngồi	60M 00062	Huyn dai	Hàn Quốc	2009	2011	859.047.000	305.438.933	Nguồn PTSN đơn vị	1								1		1					
1128		Xe ô tô cứu thương	60M 00007	Toyota	Nhật Bản	2010	2011	1.282.000.000	170.933.330		1								1		1					
1129		Xe ô tô 5 chỗ ngồi (Xe Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh cũ chuyển sang)	60A-001.36	Toyota	Việt Nam	2013	2013	807.400.000	484.440.000		1								1		1				Báo cáo Thủ tướng xem xét.	
1130		Xe ô tô 16 chỗ ngồi (Xe Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh cũ chuyển sang)	60A-003.55	Toyota	Nhật Bản	2016	2016	1.092.000.000	1.092.000.000		1								1		1				Báo cáo Thủ tướng xem xét.	
1131		Xe 29 chỗ ngồi									1									1				1.950.000.000		
5	1132	Bệnh viện Nhi đồng																								
	1133	Xe phục vụ công tác chung																								
1134		Xe 15 chỗ	60C 1774	Toyota	Nhật	2003	2003	150.000.000	0	Nguồn ngân sách	1				1		1									
1135		Xe 07 chỗ ngồi	60C 6666	Toyota	Nhật	2004	2004	300.000.000	0	Nguồn ngân sách	1				1		1									
1136		Xe ô tô chuyên dùng																								
1137		Xe ô tô cứu thương	60B 03894	Toyota	Nhật	2016	2016	1.259.050.000	1.175.071.365	Nguồn ngân sách	1								1		1					
1138		Xe ô tô cứu thương	60B 03856	Toyota	Nhật	2016	2016	1.259.050.000	1.175.071.365	Nguồn ngân sách	1								1		1					
1139		Xe ô tô cứu thương	60C 3132	Toyota	Nhật	2005	2005	200.000.000	0	Nguồn ngân sách	1								1		1					

TT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đôi dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú
												Số lượng	Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	Xử lý			Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán		
																PA khác	Thanh lý									
	1140	Xe ô tô cứu thương	60C 1332	Toyota	Nhật	2002	2002	100.000.000	0	Nguồn ngân sách	1								1			1				
	1141	Xe ô tô cứu thương									1										1					
	1142	Xe ô tô cứu thương									1										1					
	1143	Bệnh viện ĐK Thống Nhất																								
	1144	Xe phục vụ công tác chung																								
	1145	Xe công tác 7 chỗ ngồi	60C-4789	Suzuki	Việt Nam	2004	2004	192.100.000	0	Nguồn ngân sách	1				1		1									
	1146	Xe công tác 7 chỗ ngồi	60C-5678	Ford	Việt Nam	2005	2005				1				1	1										
	1147	Xe ô tô chuyên dùng																								
	1148	Xe cứu thương	60C-3939	Toyota	Nhật	2007	2007	677.300.000	45.108.180	Nguồn ngân sách	1								1			1				
	1149	Xe cứu thương	60C-1097	Toyota	Việt Nam	2003	2003	409.337.000	0	Nguồn ngân sách	1								1			1				
	1150	Xe cứu thương	60C-3338	Toyota	Nhật	2009	2010	803.000.000	294.379.800	Nguồn ngân sách	1								1			1				
	1151	Xe cứu thương	60M-00505	Toyota	Nhật	2013	2014	1.178.250.000	903.246.450	Nguồn ngân sách	1								1			1				
	1152	Xe cứu thương	60B 03918	Huyndai	Hàn Quốc	2016	2017	709.440.000	502.520.000		1								1			1				
	1153	Xe cứu thương	60M 0357	Thaco	VN	2012	2013	628.823.232			1								1			1				
	1154	Xe cứu thương	60B 04073	Huyndai	Hàn Quốc	2016	2017	709.440.000	502.520.000		1									1		1				
	1155	Xe cứu thương	60B 04033	Huyndai	Hàn Quốc	2016	2017				1									1		1				
	1156	Xe 39 chỗ ngồi	60M-003.87	Thaco	VN	2012	2012				1									1		1				
	1158	Bệnh viện ĐKKV Long Thành																								
	1159	Xe phục vụ công tác chung																								
	1160	Xe ô tô 4 chỗ	60C-1558	Toyota	Nhật Bản	2001	2001	399.302.000	372.668.557	Nguồn ngân sách	1				1		1									
	1161	Xe ô tô chuyên dùng																								
	1162	Xe ô tô cứu thương	60B-02759	Toyota	Nhật Bản	2003	2012	465.000.000	309.922.500	Nguồn ngân sách	1								1			1				

STT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đôi dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú
												Số lượng	Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	Xử lý			Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán		
																PA khác	Thanh lý									
	1163	Xe ô tô cứu thương	60C-1313	Toyota	Nhật Bản	2007	2009	550.000.000	256.520.000	Nguồn ngân sách	1								1			1				
	1164	Xe ô tô cứu thương	60C-1373	Toyota	Nhật Bản	2007	2009	277.800.000	129.565.920	Nguồn ngân sách	1								1			1				
	1165	Xe ô tô cứu thương	60S-7026	Toyota	Nhật Bản	2009	2013	560.000.000	410.592.000	Nguồn ngân sách	1								1			1				
	1166	Xe ô tô cứu thương	60C 1375	Huyndai	Hàn Quốc	2008	2009	430.269.000	143.279.580		1								1			1				
8	1167	Bệnh viện ĐKKV Định Quán																								
	1168	Xe phục vụ công tác chung																								
	1169	Xe 4 chỗ	60M - 00527	Vios - Tozota	Nhật Bản	2014	2014	620.000.000	46.097.000	Nguồn dịch vụ	1				1	1										
	1170	Xe 7 chỗ	60M - 00100	Inova - Tozota	Nhật Bản	2012	2012	775.475.519	0	Nguồn dịch vụ	1				1	1										
	1171	Xe ô tô chuyên dùng																								
	1172	Xe cứu thương	60M - 00101	Tozota	Nhật Bản	2010	2010	706.692.014	235.540.449	SYT cấp	1								1			1				
	1173	Xe cứu thương	60C - 1307	Huyndai	Hàn Quốc	2007	2007	425.000.000	14.152.500	SYT cấp	1								1			1				
	1174	Xe cứu thương	60C - 1308	Huyndai	Hàn Quốc	2007	2007	425.000.000	14.152.500	SYT cấp	1								1			1				
	1175	Xe cứu thương	60C - 1254	Tozota	Nhật Bản	2007	2007	762.165.600	177.813.234	SYT cấp	1								1			1				
	1176	Xe cứu thương	60C - 1155	Tozota	Nhật Bản	2004	2004	433.152.000	0	SYT cấp	1								1			1				
	1177	Xe cứu thương	60M - 00097	Tozota	Nhật Bản	2007	2007	649.500.000	21.628.350	ATGT cấp	1								1			1				
	1178	Xe ô tô cứu thương	60B 05039	Toyota	Nhật	2017	2019	1.460.000.000		Nguồn kết dư BHXH	1									1		1				
9	1179	Bệnh viện ĐKKV Long Khánh																								
	1180	Xe ô tô chuyên dùng																								
	1181	Xe ô tô cứu thương	60C-1074	TOYOTA	Nhật Bản	2002	2003	387.975.000	0	Nguồn ngân sách	1								1			1				

T		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đối dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú
												Số lượng	Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	Xử lý			Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán		
																PA khác	Thanh lý									
	1182	Xe ô tô cứu thương	60C-1113	TOYOTA	Nhật Bản	2004	2005	582.796.000	0	Nguồn ngân sách	1								1			1				
	1183	Xe ô tô cứu thương	60C-1353	TOYOTA	Nhật Bản	2007	2008	649.500.000	108.206.700	Nguồn ngân sách	1								1			1				
	1184	Xe ô tô cứu thương	60A-00286	TOYOTA	Nhật Bản	2009	2010	803.000.000	294.379.800	Nguồn ngân sách	1								1			1				
	1185	Xe ô tô cứu thương	60B 04992	TOYOTA	Nhật Bản	2017	2019	1.885.000.000	1.885.000.000	Nguồn kết dư BHXH	1								1			1				
	1186	Xe ô tô cứu thương									1										1					
	1187	Xe ô tô cứu thương									1										1					
0	1188	Bệnh viện Phổi Đồng Nai																								
	1189	Xe phục vụ công tác chung																								
	1190	Xe ô tô 8 chỗ ngồi	60C-1073	Toyota Zace	Nhật	2003	2003	363.419.000	0	Nguồn ngân sách	1				1		1									
	1191	Xe ô tô chuyên dùng																								
	1192	Xe cứu thương	60C-1281	Huyn dai	Hàn Quốc	2006	2007	448.000.000	0	Nguồn ngân sách	1								1			1				
	1193	Xe cứu thương	60C-00067	Toyota-Hiace	Nhật	2010	2010	718.000.000	215.400.000	Nguồn ngân sách	1								1			1				
	1194	Xe khách 45 chỗ	60C-1282	Daewoo	Hàn Quốc	2006	2007	836.400.000	0	Nguồn ngân sách	1									1		1				
1	1195	Bệnh viện Da liễu																								
	1196	Xe phục vụ công tác chung																								
	1197	Xe ô tô 15 chỗ ngồi	60C 1115	Toyota	Nhật Bản	2003	2003	394.587.000	0	Nguồn ngân sách	1				1		1									
	1198	Xe ô tô chuyên dùng																								
	1199	Xe cứu thương	60C 1246	Toyota	Nhật Bản	2003	2003	608.000.000	0	Nguồn ngân sách	1									1		1				

STT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đổi dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú
												Số lượng	Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	Xử lý			Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán		
																PA khác	Thanh lý									
12	1200	Bệnh viện Y được cô truyền																								
	1201	Xe phục vụ công tác chung																								
	1202	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C -2304	For everest	Mỹ	2006	2008	549.000.000	182.902.577	Nguồn ngân sách	1				1	1										
	1203	Xe ô tô chuyên dùng																								
	1204	Xe ô tô cứu thương	60C -0905	Toyota	Nhật	2001	2001	380.000.000	0	Nguồn ngân sách	1									1		1				
	1205	Xe ô tô cứu thương	60M - 001.92	Toyota	Nhật	2010	2011	991.500.000	462.633.900	Nguồn ngân sách	1									1		1				
13	1206	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh																								
	1207	Xe bán tải									1										1				Xây dựng ĐM để tiếp nhận DA Phòng chống bệnh TN	
	1208	Xe của Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh cũ																								
	1209	Xe phục vụ công tác chung																								
	1210	Xe ô tô 16 chỗ	60C-1118	Ford transit	Thổ Nhĩ Kỳ	2003	2004	464.308.900	61.706.648	Nguồn ngân sách	1				1		1									
	1211	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C 2349	Toyota	Nhật	2008	2009	1.305.235.413	434.643.393	Dự án ADB đã tiếp nhận năm 2018	1				1	1										
	1212	Xe ô tô chuyên dùng																								
	1213	Xe ô tô bán tải	60A-004.13	Mitsubishi	Thái Lan	2016	2017	1.008.678.000	1.008.678.000	Nguồn ngân sách	1									1		1				

TT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đôi dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú
												Số lượng	Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	Xử lý			Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán		
																PA khác	Thanh lý									
1214		Xe ô tô bán tải	60A 00543 (số cũ 60C-1345)	Ford Ranger	Thái Lan	2007	2008	432.016.000	172.676.797	Dự án cúm A cấp đã chuyển về địa phương	1								1			1				
1215		Xe của Trung tâm Răng Hàm Mặt cũ																								
1216		Xe phục vụ công tác chung																								
1217		Xe ô tô 16 chỗ	60C-0956	Toyota	Nhật	2001	2001	380.000.000	0	Nguồn ngân sách	1				1		1									
1218		Xe của Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản cũ																								
1219		Xe phục vụ công tác chung																								
1220		Xe ô tô 15 chỗ ngồi	60C-2052	Toyota	Việt Nam	2003	2004	432.887.500	0	Nguồn ngân sách	1				1		1									
1221		Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS																								
1222		Xe phục vụ công tác chung																								
1223		Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C-0970	NISSAN	Nhật	2001	2001	262.070.730	0	Dự án đã chuyển giao	1				1		1									
1224		Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khỏe																								
1225		Xe phục vụ công tác chung																								
1226		Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C - 3457	Toyota Zace	Việt Nam	2003	2003	356.224.000	0	Nguồn ngân sách	1				1		1									
1227		Trung tâm Bảo vệ sức khỏe LĐ&MT																								
1228		Xe phục vụ công tác chung																								

TT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Quốc sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đôi dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú
												Số lượng	Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	Xử lý			Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán		
																PA khác	Thanh lý									
	1229	Xe ô tô 8 chỗ	60C 0974	Toyota Zace	Nhật Bản	2002	2002	347.499.000	0	Nguồn ngân sách	1				1		1									
	1230	Xe ô tô 5 chỗ	60C 1034	Nissan	Nhật Bản	2002	2002	524.141.460	0	Dự án JICA đã chuyển giao	1				1		1									
	1231	Xe ô tô chuyên dùng																								
	1232	Xe cứu thương	60M 00511	Toyota Hiace	Nhật Bản	2013	2014	1.102.500.000	771.750.000	Ban ATGT cấp	1								1		1					
	1233	Xe ô tô 29 chỗ	60M 00363	Huyndai	VN	2012	2012	1.206.386.300	603.193.150	Quý PTSN của đơn vị	1								1		1					
	1234	Xe của Trung tâm Kiểm dịch quốc tế cũ																								
	1235	Xe ô tô chuyên dùng																								
	1236	Xe ô tô bán tải	60A 00273	Ford	Thái Lan	2014	2014	711.828.128	545.725.773	Cục YTDP cấp	1								1		1					
9	1237	Trung tâm Kiểm nghiệm																								
	1238	Xe phục vụ công tác chung																								
	1239	Xe ô tô 8 chỗ	60C-0913	Toyota Zace	Việt Nam	2001	2001	325.424.000	0	Nguồn ngân sách	1				1		1									
0	1240	Trung tâm Pháp y																								
	1241	Xe phục vụ công tác chung																								
	1242	Xe ô tô 08 chỗ	60M-002.06	MITSUBISHI	Nhật Bản	2005	2006	442.172.460	29.448.686	Nguồn ngân sách	1				1	1										
1	1243	Trung tâm Giám định y khoa																								
	1244	Xe phục vụ công tác chung																								
	1245	Xe ô tô 7 chỗ	60C - 1684	Toyota	Nhật	2003	2003	356.000.000	0	Nguồn ngân sách	1				1		1									

STT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Quốc sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đối dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú								
	Số lượng											Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	PA khác	Thanh lý	Đã trang bị theo định mức		Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán											
22	1246	Trung tâm Y tế TP Biên Hòa																																
	1247	Xe phục vụ công tác chung																																
	1248	Xe ô tô Zace GL 8 chỗ ngồi	60C - 1231	Toyota	Nhật Bản	2005	2006	420.000.000	48.000.000	Nguồn ngân sách	1				1	1																		
	1249	Xe ô tô chuyên dùng																																
	1250	Xe cứu thương Toyota 8 chỗ ngồi	60C - 1394	Toyota	Nhật Bản	2007	2008	649.500.000	173.199.999	Nguồn ngân sách	1								1			1												
	1251	Xe cứu thương Toyota 6 chỗ ngồi	60C - 1160	Toyota	Nhật Bản	2002	2003	369.380.000	0	Nguồn ngân sách	1								1			1												
	1252	Xe ô tô Mitsubishi 5 chỗ bán tải	60M - 002.93	Mitsubishi	Thái Lan	2009	2009	678.243.493	67.824.349	Nguồn ngân sách	1								1			1												
	1253	Xe ô tô Toyota 16 chỗ ngồi cứu thương	60C - 0978	Toyota	Việt Nam	1994	1994	390.823.000	0	Nguồn ngân sách	1								1			1												
24	1254	Trung tâm y tế Huyện Long Thành																																
	1255	Xe ô tô chuyên dùng																																
	1256	Xe bán tải, cabin kép, 5 chỗ ngồi	60M 00110 (cũ: 60S. 4347)	Mitsubishi L200	Thái Lan	2009	2009	678.243.493	138.085.177	Nguồn ngân sách	1								1			1												
25	1257	Trung tâm Y tế huyện Nhơn Trạch																																
	1258	Xe ô tô chuyên dùng																																
	1259	Xe bán tải L200	60M 00248	Mitsubishi	Nhật Bản	2009	2009	678.243.000	203.473.000	Nguồn ngân sách	1								1			1												
	1260	Xe cứu thương	60C 0842	Mersedes	Đức	1999	1999	369.600.000	0	Nguồn ngân sách	1									1		1												
	1261	Xe cứu thương	60C 2322	Toyoto	Nhật Bản	2008	2008	649.500.000	259.605.000	Nguồn ngân sách	1									1		1												
	1262	Xe cứu thương	60S 4439	Huyndai	Hàn	2011	2011	542.450.000	211.022.000		1									1		1												
26	1263	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Cửu																																
	1264	Xe phục vụ công tác chung																																
	1265	Xe ô tô 7 chỗ	60C-1249	Zace	Nhật	2005	2006	420.050.000	42.005.000	Nguồn ngân sách	1				1	1																		

STT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Quốc sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đổi dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú
												Số lượng	Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	Xử lý			Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán		
																PA khác	Thanh lý									
	1266	Xe ô tô chuyên dùng																								
	1267	Ô tô bán tải	60M-001.05	MISSUBISHI	Thái Lan	2009	2009	678.243.493	271.297.397	Nguồn ngân sách	1								1			1				
	1268	Ô tô cứu thương	60C-1203	TOYOTA	Nhật	2004	2005	585.714.556	0	Nguồn ngân sách	1									1		1				
	1269	Ô tô cứu thương	60C-1319	HUYNDAI	Hàn Quốc	2006	2007	425.000.000	85.000.000	Nguồn ngân sách	1									1		1				
	1270	Ô tô cứu thương	60C-0922	TOYOTA	Nhật	2001	2001	380.000.000	0	Nguồn ngân sách	1									1		1				
	1271	Ô tô cứu thương	60C-0821	MERCEDES	Đức	1999	1999	513.460.000	0	Nhận điều chuyển năm 2015 từ Trung tâm Bảo vệ sức khỏe LĐ&MT	1									1		1				
	1272	Ô tô cứu thương	60S-7675	HUYNDAI	Hàn Quốc	2008	2009	452.450.200	180.980.080	Công ty Tín Nghĩa tặng, đề nghị đơn vị thực hiện xác lập sở hữu toàn dân	1									1		1				
27	1273	Trung tâm Y tế huyện Trảng Bom																								

TT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Quốc sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng dôi dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú
												Số lượng	Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	Xử lý			Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán		
																PA khác	Thanh lý									
	1274	Xe ô tô chuyên dùng																								
	1275	Xe cứu thương	60C 1325	Huyndai	Hàn Quốc	2006	2007	425.000.000	0	Nguồn ngân sách	1									1		1				
	1276	Xe cứu thương	60M 00375	Toyota	Nhật Bản	2012	2013	1.149.500.000	689.700.000	Nguồn ngân sách	1									1		1				
	1277	Xe cứu thương	60C 1372	Toyota	Nhật Bản	2007	2008	649.500.000	64.950.000	Nguồn ngân sách	1									1		1				
	1278	Xe cứu thương	60C 1082	Toyota	Nhật Bản	2003	2003	408.330.800	0	Nguồn ngân sách	1									1		1				
	1279	Xe ô tô bán tải	60M 00180	Mitshubishi	Nhật Bản	2008	2009	692.208.493	253.763.634	Nguồn ngân sách	1								1			1				
28	1280	Trung tâm Y tế huyện Thống Nhất																								
	1281	Xe ô tô chuyên dùng																								
	1282	Xe cứu thương	60 M 00268	TOYOTA	Nhật Bản	2010	2011	991.500.000	528.568.650	Nguồn ngân sách	1									1		1				
	1283	Xe cứu thương	60 M 00279	TOYOTA	Nhật Bản	2010	2011	991.500.000	528.568.650	Nguồn ngân sách	1									1		1				
	1284	Xe cứu thương	60 M 00165	TOYOTA	Lắp ráp tại Việt Nam	2008	2009	549.154.600	219.497.094	Nguồn ngân sách	1									1		1				
	1285	Xe cứu thương	60 C 1166	TOYOTA	Nhật Bản	2004	2004	442.068.000	29.264.902	Nguồn ngân sách	1									1		1				
	1286	Xe cứu thương	60 C 1446	TOYOTA	Nhật Bản	2009	2010	789.500.000	368.222.800	Nguồn ngân sách	1									1		1				
	1287	Xe cứu thương	60 C 1374	TOYOTA	Nhật Bản	2007	2008	649.500.000	216.283.500	Nguồn ngân sách	1									1		1				
	1288	Xe cứu thương	60 M 00111	Mishubishi	Nhật Bản	1998	1999	340.226.830	0	Nguồn ngân sách	1									1		1				
	1289	Xe Bán tải phòng chống dịch	60 M 00243	Mishubishi	Nhật Bản	2008	2009	691.815.000	276.518.456	Nguồn ngân sách	1									1		1				

TT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Quốc sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đối dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú
												Số lượng	Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	Xử lý			Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán		
																PA khác	Thanh lý									
29	1290	Xe cứu thương	60C 1438	Huyndai	Hàn Quốc	2009	2010	567.270.000	188.900.910	xã hội hóa	1									1		1				
	1291	Trung tâm Y tế TP Long Khánh																								
	1292	Xe phục vụ công tác chung																								
	1293	Xe ô tô Zace 8 chỗ	60C 1114	Toyota	Việt Nam	2003	2003	330.000.000	0	Nguồn ngân sách	1				1		1									
	1294	Xe ô tô chuyên dùng																								
40	1295	Xe ô tô tải 5 chỗ	60M 00188 số cũ: 60S 4486	Mitsubishi	Thái Lan	2009	2009	678.243.000	135.649.000	Nguồn ngân sách	1								1			1				
	1296	Trung tâm Y tế huyện Xuân Lộc																								
	1297	Xe ô tô chuyên dùng																								
	1298	Xe cứu thương	60C1253	Toyota	Nhật	2007	2007	649.500.000	108.206.700	Nguồn ngân sách	1									1		1				
	1299	Xe cứu thương	60C1371	Toyota	Nhật	2008	2008	649.500.000	108.206.700	Nguồn ngân sách	1									1		1				
	1300	Xe cứu thương	60A00251	Toyota	Nhật	2009	2010	762.165.600	279.409.909	Nguồn ngân sách	1									1		1				
	1301	Xe cứu thương	60M00361	Toyota	Nhật	2012	2013	1.149.500.000	708.781.700	Nguồn ngân sách	1									1		1				
	1302	Xe phòng chống dịch (bán tải)	60M00163	Mitsubishi	Nhật	2009	2009	691.808.000	138.361.600	Nguồn ngân sách	1									1		1				
	41	1303	Trung tâm Y tế huyện Tân Phú																							
	1304	Xe ô tô chuyên dùng																								
	1305	Xe ô tô cứu thương	60C-1195	TOYOTA	Nhật Bản	2006	2006	608.000.000	0	Nguồn ngân sách	1									1		1				
	1306	Xe ô tô cứu thương	60C-1262	HYUNDAI H-1	Hàn Quốc	2006	2006	435.126.075	0	Nguồn ngân sách	1									1		1				

TT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đôi dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú
												Số lượng	Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	Xử lý			Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán		
																PA khác	Thanh lý									
	1307	Xe ô tô cứu thương	60M-00343	TOYOTA	Nhật Bản	2009	2009	762.165.600	203.193.348	Nguồn ngân sách	1									1		1				
	1308	Xe ô tô cứu thương	60C-1370	TOYOTA	Nhật Bản	2007	2008	649.500.000	108.206.700	Nguồn ngân sách	1									1		1				
	1309	Xe ô tô cứu thương	60B-03375	TOYOTA	Nhật Bản	2015	2016	1.349.250.000	1.259.255.025	Nguồn ngân sách	1									1		1				
	1310	Xe ô tô cứu thương	60B-03281	TOYOTA	Nhật Bản	2015	2016	1.349.250.000	1.259.255.025	Nguồn ngân sách	1									1		1				
	1311	Xe ô tô cứu thương	60S 3796	HYUNDAI	Hàn Quốc	2008	2009	452.450.200	120.623.224		1									1		1				
	1312	Xe ô tô bán tải	60M-00095	MITSUBISHI	Thái Lan	2009	2009	678.243.493	203.473.048	Nguồn ngân sách	1								1			1				
42	1313	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Mỹ																								
	1314	Xe ô tô chuyên dùng																								
	1315	Xe cứu thương	60C-1320	HYUNDAI H-1	Hàn Quốc	2006	2007	425.000.000	0	Nguồn ngân sách. Phòng khám Sông Ray	1									1		1				
	1316	Xe cứu thương	60M-00247	TOYOTA	Nhật Bản	2009	2010	789.500.000	289.430.700	Nguồn ngân sách. Hệ điều trị	1									1		1				
	1317	Xe cứu thương	60M-00244	TOYOTA	Nhật Bản	2010	2011	991.500.000	462.633.900	Nguồn ngân sách. Hệ điều trị	1									1		1				

STT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đổi dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú
												Số lượng	Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	Xử lý			Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán		
																PA khác	Thanh lý									
	1318	Xe cứu thương	60M-00169	TOYOTA	Thái Lan	2010	2011	991.500.000	462.633.900	Nguồn ngân sách. Hệ điều trị	1									1		1				
	1319	Xe cứu thương	60C-1255	TOYOTA	Nhật Bản	2007	2008	649.500.000	108.206.700	Nguồn ngân sách. Khối dự phòng	1									1		1				
	1320	Xe bán tải 05 chỗ	60M-00170	MITSUBISH I L200	Thái Lan	2009	2009	678.243.493	67.824.349	Nguồn ngân sách. Khối dự phòng	1								1			1				
	1321	Xe cứu thương 12 chỗ	60C-0791	MITSUBISH I	Thái Lan	1997	1999	315.388.620	0	Nguồn ngân sách.	1								1			1				
	1322	Xe cứu thương	60C-3637	Toyota	Nhật	2004	2004	448.980.000	0		1								1			1				
43	1323	Trung tâm Y tế huyện Định Quán																								
	1324	Xe chuyên dùng																								
	1325	Xe bán tải 5 chỗ	60C-05544	Mishubishi	Thái Lan	2009	2009	678.243.493	203.405.223	Nguồn ngân sách	1								1			1				
	1326	Sở Nội vụ																								
1	1327	Văn phòng Sở Nội vụ																								
	1328	Xe phục vụ công tác chung																								
	1329	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60A-002.35	Toyota COROLLA	Nhật	2015	2015	756.000.000	705.574.800		1	1	1													
	1330	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60A-001.15	Toyota Innova	Nhật	2012	2012	755.000.000	503.207.500		1				1	1										
	1331	Xe chuyên dùng																								
	1332	Xe 29 chỗ ngồi									1										1				1.950.000.000	
2	1333	Chi cục Văn thư - Lưu trữ																								
	1334	Xe ô tô 8 chỗ ngồi	60A-001.43	Toyota inova	VN	2013	2013	793.600.000	581.867.520		1				1	1										

STT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xử lý xe công tác đã trang bị trong ĐM			Xử lý xe công tác đã trang bị nhưng đôi dư			Xe công tác có ĐM nhưng chưa trang bị	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng			Mức giá	Ghi chú
												Số lượng	Giữ lại	Thanh lý	Số lượng	Xử lý			Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Điều chuyển	Hủy ĐM, bán		
																PA khác	Thanh lý									
	1335	Xe chuyên dùng																								
	1336	Xe bán tải									1								1					920.000.000		
8.3	1337	Ban Thi đua khen thưởng																								
	1338	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60A-001.41	Toyota	Nhật	2012	2013	727.000.000	576.000.000		1				1	1										
8.4	1339	Ban Tôn giáo																								
	1340	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60C-7868	Toyota	VN	2010	2011	911.660.000	210.151.756		1				1	1										
9	1341	Sở Tài chính																								
	1342	Văn phòng Sở																								
	1343	Xe phục vụ công tác chung																								
	1344	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60C-009.97	Toyota	Việt Nam	2006	2006	561.534.000	-		1				1	1										
	1345	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60C-008.99	Toyota	Việt Nam	2017	2017	747.000.000	-		1	1	1													
	1346	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C-1449	Toyota	Việt Nam	2004	2004	433.345.000	-		1				1		1									
	1347	Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60C-3888	Toyota	Việt Nam	2003	2003	392.716.000	-		1				1		1									
	1348	Xe của Chi cục Tài chính doanh nghiệp cũ																								
	1349	Xe phục vụ công tác chung																								
	1350	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60C-000.97	Toyota	Việt Nam	2015	2015	832.400.000	721.413.333		1				1	1										
	1351	Xe chuyên dùng																								
	1352	Xe bán tải									1								1					920.000.000		
0	1353	Nhà Xuất bản Đồng Nai																								
	1354	Xe phục vụ công tác chung																								
	1355	Xe ô tô 05 chỗ	60L-2363	Daewoo	Việt Nam	2002	2002				1	1		1												
TỔNG CỘNG:											776	92	75	17	211	119	92	6	188	140	145	318	3	7		

BIỂU SỐ 2: DANH SÁCH XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC GIỮ LẠI TRONG ĐỊNH MỨC

(Kèm Công văn số 587/STC-QLG&CS ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Sở Tài chính)

STT	Tên đơn vị sử dụng	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Ghi chú
I	GIỮ LẠI TRONG ĐỊNH MỨC									
1	UBND huyện Cẩm Mỹ	Xe ô tô 05 chỗ	60A-015.18	Toyota	Việt Nam	2014	2016	830.345.000	830.345.000	
2	UBND huyện Định Quán	Xe 5 chỗ ngồi	60A-003.25	Toyota Altis	Việt Nam	2015	2015	831.600.000	776.132.280	
3	UBND huyện Nhơn Trạch	Xe ô tô 4 chỗ ngồi	60A-009.19	Toyota	Nhật	2016	2017	747.000.000	747.000.000	
4	UBND huyện Nhơn Trạch	Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60A-004.05	Toyota	Nhật	2017	2017	1.092.000.000	1.092.000.000	
5	UBND huyện Long Thành	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60A 009.89	Toyota Altis	Việt Nam	2016	2017	747.000.000	747.000.000	
6	UBND huyện Long Thành	Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60A 009.69	Toyota Hiace	Nhật Bản	2016	2017	1.092.000.000	1.092.000.000	
7	UBND huyện Tân Phú	Xe ô tô 05 chỗ ngồi	60A-002.75	TOYOTA ALTIS	Nhật Bản	2012	2013	720.000.000	432.000.000	
8	UBND huyện Vĩnh Cửu	Xe ô tô 05 chỗ ngồi	60A-011.79	Toyota	Việt Nam	2015	2016	812.780.220		
9	UBND huyện Vĩnh Cửu	Xe ô tô 08 chỗ ngồi	60A-003.44	Toyota	Việt Nam	2015	2016	868.384.220		
10	UBND thành phố Biên Hòa	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60C-5999	Toyota Altis	Việt Nam	2010	2010	718.000.000	334.875.200	
11	UBND thành phố Long Khánh	Xe ô tô 5 chỗ	60A-009.79	Mazda	Nhật Bản	2016	2016	756.000.000	750.958.000	
12	UBND huyện Xuân Lộc	Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60A-001.29	Ford	Việt Nam	2013	2013	841.359.500	616.884.785	
13	UBND huyện Xuân Lộc	Xe ô tô 05 chỗ ngồi	60A-003.63	Toyota	Việt Nam	2015	2015	841.610.300	785.474.893	
14	Sở LĐT&XH	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60A-00211	Innova	Việt Nam	2013	2013	720.000.000	527.904.000	
15	Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao	Xe ô tô 7 chỗ ngồi (Trường Cao đẳng Công nghệ cao)	60B-0706	Toyota	Nhật	2009	2010	751.850.000	374.000.000	
16	Sở KHCN	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60C - 5789	Toyota Corola Altis	Nhật	2005	2006	41.999.100	4.199.800	
17	Sở KHĐT	Xe ô tô 05 chỗ ngồi	60A-003.29	Toyota	Việt Nam	2015	2015	755.000.000	670.000.000	
18	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xe ô tô 5 chỗ	60A-002.79	Toyota Corolla Altis	Việt Nam	2015	2015	835.000.000	835.000.000	
19	Sở Công thương	Xe ô tô 07 chỗ ngồi	60C-003.11	Toyota Innova	Việt Nam	2015	2015	837.004.000	669.632.000	

STT	Tên đơn vị sử dụng	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Ghi chú
20	Ban Chỉ đạo 389 tỉnh	Xe 07 chỗ ngồi (Ban Chỉ đạo 389)	60A-001.55	Fortunner - Toyota	Việt Nam	2013	2013	1.142.400.000	837.760.000	
21	Sở Xây dựng	Xe ô tô 05 chỗ ngồi	60C-7999	Toyota	Nhật bản	2009	2010	550.000.000	-	
22	Sở Giao thông vận tải	Xe ô tô 05 chỗ ngồi	60A-012.79	Toyota	Nhật	2016	2016		-	
23	Ban An toàn giao thông	Xe ô tô 05 chỗ ngồi	60C-3999	Ford	Việt Nam	2013	2013		-	
24	Văn phòng Tỉnh ủy	Xe Toyota 5 chỗ	60A-001.23	Toyota Camry	Việt Nam	2016	2016	1.214.400.000	1.214.400.000	Xe chức danh
25	Văn phòng Tỉnh ủy	Xe Toyota 5 chỗ	60A-000.09	Toyota Camry	Việt Nam	2014	2014	755.500.000	468.410.000	Xe chức danh
26	Văn phòng Tỉnh ủy	Xe Toyota 5 chỗ	60C-005.59	Toyota Camry	Việt Nam	2017	2017	1.078.130.740	826.495.026	Xe chức danh
27	Báo Đồng Nai	Xe Toyota 5 chỗ	60A-003.99	Toyota Corolla Altis	Việt Nam	2014	2014	820.600.000	601.745.980	
28	Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh	Xe Toyota 5 chỗ	60A-004.21	Toyota Corolla	Việt Nam	2017	2017	835.077.000	835.077.000	
29	Đảng ủy khối doanh nghiệp	Xe Toyota 5 chỗ	60A-002.09	Toyota Corolla	Việt Nam	2015	2015	834.176.700	667.341.360	
30	Thành ủy Biên Hòa	Xe Toyota 8 chỗ	60A-001.67	Toyota INOVA	Việt Nam	2015	2015	787.045.000	655.844.599	
31	Huyện ủy Nhơn Trạch	Xe Toyota 5 chỗ	60A-005.67	Toyota Corolla	Việt Nam	2015	2015	832.726.700	666.181.360	
32	Huyện ủy Long Thành	Xe Toyota 5 chỗ	60A-000.71	Toyota Corolla Altis	Việt Nam	2015	2015	832.676.700	666.141.360	
33	Huyện ủy Vĩnh Cửu	Xe Toyota 5 chỗ	60A-000.81	Toyota Corolla	Việt Nam	2015	2015	832.537.000	666.029.600	
34	Huyện ủy Trảng Bom	Xe Toyota 16 chỗ	60C-6669	Toyota Hiace	Việt Nam	2009	2009	550.836.000	151.479.900	
35	Huyện ủy Xuân Lộc	Xe Toyota 5 chỗ	60C-1267	Toyota INOVA	Việt Nam	2006	2006	472.259.500	21.751.526	
36	Huyện ủy Xuân Lộc	Xe Toyota 16 chỗ	60A-000.72	Toyota INOVA	Việt Nam	2015	2015	781.953.400	703.758.060	
37	Huyện ủy Định Quán	Xe Toyota 5 chỗ	60A-001.02	Toyota Corolla	Việt Nam	2015	2015	832.626.000	693.827.246	
38	Huyện ủy Định Quán	Xe Toyota 8 chỗ	60A-001.18	Toyota INOVA	Việt Nam	2013	2013	753.500.000	452.100.000	
39	Huyện ủy Tân Phú	Xe Toyota 16 chỗ	60C-4456	Toyota Hiace	Việt Nam	2009	2009	550.836.000	186.347.819	
40	Huyện ủy Tân Phú	Xe Toyota 8 chỗ	60A-001.26	Toyota INOVA	Việt Nam	2013	2013	756.500.000	545.285.200	
41	Huyện ủy Cẩm Mỹ	Xe 05 chỗ ngồi	60C-002.40	Toyota	Việt Nam	2015	2015	833.426.700	666.741.360	
42	Khu BTTNVHĐN	Xe ô tô 7 chỗ	60A-003.40	MITSUBISHI Pajero	Việt Nam	2015	2015	1.116.470.000	967.607.333	
43	Tỉnh Đoàn	Xe ô tô 05 chỗ ngồi	60A-004.22	Mazda	Nhật Bản	2016	2017	685.000.000	685.000.000	
44	Trường Đại học Đồng Nai	Xe ô tô 07 chỗ ngồi	60M-003.41	Toyota	Việt Nam	2014	2014	703.000.000	703.000.000	
45	UBMTTQ tỉnh	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60A-00246	Toyota	Lắp ráp tại toyota VN	2016	2017	872.200.000	872.200.000	

STT	Tên đơn vị sử dụng	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Ghi chú
46	Hội Nông dân	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60A-004.02	Toyota COROLLA	Việt Nam	2016	2017	823.040.000	823.040.000	
47	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60A-001.37	Toyota inova 2,0e	Nhật	2014	2014	771.000.000	668.148.600	
48	Ban Dân tộc	Xe ô tô 8 chỗ ngồi	60A-00120	Toyota inova	VN	2013	2013	694.000.000	578.310.200	
49	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	Xe ô tô 8 chỗ ngồi	60A-004.29	Toyota	VN	2017	2017	869.977.920	753.992.000	
50	Trường Chính trị Đồng Nai	Xe ô tô 05 chỗ ngồi	60A-003.38	Toyota	Nhật Bản	2015	2015	756.000.000	-	
51	BQL khu CNC CNSH	Xe Toyota 16 chỗ	60C-1419	Toyota Hiace	Việt Nam	2009	2009	552.346.000	165.703.800	
52	Sở Ngoại vụ	Xe ô tô 07 chỗ	60A-002.76	Toyota	Nhật Bản	2013	2013	794.889.360	529.873.250	
53	Sở Giáo dục và Đào tạo	Xe 7 chỗ ngồi	60A-003.24	Ford		2015	2015	835.200.000	723.784.320	
54	Văn phòng HĐND tỉnh	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60C-2929	Toyota	Nhật Bản	2004	2006	534.794.000	35.616.880	
55	Văn phòng HĐND tỉnh	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60A-001.56	Toyota	Nhật Bản	2012	2013	845.541.212	563.577.778	
56	Văn phòng HĐND tỉnh	Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60A-007.79	Toyota	Nhật Bản	2016	2016	1.720.840.000	1.094.611.572	
57	Văn phòng UBND tỉnh	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60A-001.99	Toyota	Việt Nam	2011	2011	1.007.525.000	374.485.000	Xe chức danh Chủ tịch tỉnh
58	Văn phòng UBND tỉnh	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60A-008.88	Toyota	Việt Nam	2015	2015	756.000.000	604.800.000	
59	Văn phòng UBND tỉnh	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60A-019.99	Toyota	Việt Nam	2016	2016	756.000.000	604.800.000	
60	Văn phòng UBND tỉnh	Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60A-006.68	Toyota	Việt Nam	2015	2015	1.092.000.000	873.600.000	
61	Ban Quản lý khu công nghiệp	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60A-009.39	Toyota	Nhật Bản	2016	2016	756.000.000	756.000.000	
62	Thanh tra tỉnh	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60A-002.45	Toyota	Việt Nam	2013	2013	791.900.000	503.930.000	
63	Hội Cựu chiến binh tỉnh	Xe ô tô 07 chỗ ngồi				2017	2017			
64	Sở Y tế	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60A 00868	Toyota Altis	Việt Nam	2015	2015	852.728.240	767.455.416	Nguồn ngân sách
65	Sở Nội vụ	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60A-002.35	Toyota COROLLA	Nhật	2015	2015	756.000.000	705.574.800	
66	Sở Tài chính	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60C-008.99	Toyota	Việt Nam	2017	2017	747.000.000	-	
II	GIỮ LẠI TRONG ĐỊNH MỨC ĐƯỢC THAY THẾ KHÁC MỚI HƠN (XE THAY THẾ XEM BIỂU SỐ 4)									
67	Văn phòng Tỉnh ủy	Xe Toyota 5 chỗ	60A-003.88	Toyota Corolla Altis	Việt Nam	2012	2014	1.062.900.000	744.030.000	
68	Văn phòng Tỉnh ủy	Xe Toyota 8 chỗ	60C-1304	Toyota INOVA	Việt Nam	2006	2006	472.512.000	-	

STT	Tên đơn vị sử dụng	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Ghi chú
69	Văn phòng Tỉnh ủy	Xe Toyota 15 chỗ	60C-1557	Toyota Hiace	Việt Nam	2005	2006	485.678.800	-	
70	UBND huyện Trảng Bom	Xe ô tô 4 chỗ ngồi	60C-1746	Ford	Mỹ	2006	2006	561.000.000	-	
71	BQLDA ĐTXD tỉnh	Xe 7 chỗ	60M-000.29	KIA	Việt Nam	2010	2010	576.749.000	225.873.842	
72	Sở Tư pháp	Xe ô tô 04 chỗ ngồi	60C-1792	Toyota	Nhật	2004	2006	578.810.000	-	
73	Sở Thông tin và Truyền thông	Xe ô tô 05 chỗ	60C-1864	Toyota	Nhật Bản	2005	2005	582.433.600	-	
74	Trường Cao đẳng y tế	Xe ô tô 16 chỗ	60C-1629	Toyota	Nhật Bản	2005	2006	459.000.000	91.800.000	
75	Sở Tài nguyên và Môi trường	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C-2888	Prado		2007	2007	587.000.000	-	

BIỂU SỐ 3: DANH SÁCH XE Ô TÔ TRONG ĐỊNH MỨC BÁN THANH LÝ

(Kèm Công văn số 2582/STC-QLG&CS ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Sở Tài chính)

STT	Tên đơn vị sử dụng	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Ghi chú
1	UBND huyện Cẩm Mỹ	Xe ô tô 05 chỗ	60C-2034	Toyota	Việt Nam	2003	2004	434.990.680	57.194.290	
2	UBND huyện Định Quán	Xe 5 chỗ ngồi	60C-3448	Ford Laser	Việt Nam	2004	2004	515.916.000	102.976.834	Hư hỏng, vận hành 545.261km; Điều chuyển thay thế xe từ BQLDA huyện
3	UBND huyện Thống Nhất	Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60C - 2256	Toyota Hitachi	Nhật bản	2004	2004	401.727.000		
4	UBND huyện Thống Nhất	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60C 2449	Ford Escape		2004	2004	507.807.000		
5	UBND huyện Tân Phú	Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60C-0969	TOYOTA	Nhật Bản	1999	2000	366.000.000	-	
6	UBND huyện Tân Phú	Xe ô tô 07 chỗ ngồi	60C-1556	INNOVA 7 chỗ	Nhật Bản	2005	2006	463.246.000	55.589.520	Thanh lý (xe vượt km) để nhận điều chuyển từ BQLDA huyện Tân Phú
7	UBND huyện Trảng Bom	Xe ô tô 4 chỗ ngồi	60C-1026	Toyota	Nhật bản	2000	2000	358.957.000	-	
8	UBND thành phố Biên Hòa	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60C-002.17	Ford Ascape	Việt Nam	2003	2003	399.000.000	-	
9	UBND thành phố Long Khánh	Xe ô tô 15 chỗ	60C-1521	Totota	Nhật Bản	2002	2003	436.136.000	-	
10	UBND thành phố Long Khánh	Xe ô tô 5 chỗ	60C-2061	Ford	Mỹ	2004	2004	498.679.000	-	Nhận điều chuyển từ BQL dự án TP Long Khánh
11	VP Tỉnh ủy	Xe Toyota 5 chỗ	60C-5868	Toyota Crown	Nhật Bản	1997	1997	328.800.000	-	
12	Thị ủy Long Khánh	Xe Ford 5 chỗ	60C-2098	Ford Laser	Việt Nam	2004	2004	503.632.650		

STT	Tên đơn vị sử dụng	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Ghi chú
13	Huyện ủy Thống Nhất	Xe Ford 5 chỗ	60C-2467	Ford Escape	Việt Nam	2003	2004	507.807.000	-	
14	Huyện ủy Cẩm Mỹ	Xe 05 chỗ ngồi	60C-7273	Toyota	Việt Nam	2003	2004	408.650.642	-	Huyện miền núi
15	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60C-0915	Ford	Mỹ	2000		358.495.000	358.495.000	Điều chuyển về xe 05 chỗ
16	Đài PTTH Đồng Nai	Xe Land Cruise 5 chỗ	60C-1431	Toyota	Nhật Bản	2002	2002	521.169.000	-	
17	Nhà Xuất bản	Xe ô tô 05 chỗ	60L-2363	Daewoo	Việt Nam	2002	2002			

(Kèm Công văn số /STC-QLG&CS ngày tháng năm 2019 của Sở Tài chính)

[illegible]

STT	Tên đơn vị sử dụng	Tên đơn vị tiếp nhận	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Ghi chú
11	Sở LĐT BXH	Sở Ngoại vụ	Xe ô tô 16 chỗ	60A-003.09	Ford Transit	Việt Nam	2015	2015	876.128.000	876.128.000	Điều chuyển cho Sở Ngoại vụ làm xe chuyên dùng phục vụ ngoại giao. Báo cáo TTCP
VI	ĐIỀU CHUYỂN NỘI BỘ										
12	Chi cục QLĐĐ	Sở Tài nguyên và Môi trường	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60A-004.18	INNOVA	Việt Nam	2016	2017	756.000.000	756.000.000	Điều chuyển nội bộ
13	BQLDA huyện Tân Phú	UBND huyện Tân Phú	Xe ô tô 07 chỗ ngồi	60M-000.18	TOYOTA	Nhật Bản	2010	2010	1.042.592.000	486.473.427	Điều chuyển về VP HĐND & UBND Tân Phú
14	BQLDA thành phố Long Khánh	UBND thành phố Long Khánh	Xe ô tô 07 chỗ ngồi	60A-001.46	Totota	Nhật Bản	2012	2013	1.144.531.580	667.643.422	Điều chuyển về VP UBND TP Long Khánh
15	TTPTQĐ huyện Cẩm Mỹ	UBND huyện Cẩm Mỹ	Xe ô tô 7 chỗ ngồi		Kia			2010	621.079.800	310.539.900	Điều chuyển VP UBND huyện CM
16	BQLDA huyện Định Quán	UBND huyện Định Quán	Xe ô tô 7 chỗ	60A-003.19	Ford Everest	Việt Nam	2015	2015	756.000.000	705.574.800	Điều chuyển VP UBND huyện Định Quán
VII	ĐIỀU CHUYỂN THAY THẾ XE THANH LÝ CÓ NĂM SỬ DỤNG TRƯỚC 2010										
17	Cơ sở điều trị nghiện ma túy	BQLDA ĐTXD tỉnh	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60A-004.15	Innova	Việt Nam	2016	2016	756.000.000	756.000.000	Điều chuyển thay thế thay xe trong định mức có năm sản xuất 2010 trở về trước
18	Sở Xây dựng	Sở Thông tin và Truyền thông	Xe ô tô 05 chỗ ngồi	60C-3989	Toyota	Nhật bản	2010	2010	550.000.000	201.630.000	Điều chuyển thay thế thay xe trong định mức có năm sản xuất 2010 trở về trước
19	Nhà Thiếu nhi	Trường Cao đẳng Y tế	Xe ô tô 16 chỗ	60M-000.27	Toyota	Nhật Bản	2010	2010	700.055.279	373.339.553	Điều chuyển thay thế thay xe trong định mức có năm sản xuất 2010 trở về trước
20	Ban Tôn giáo	UBND huyện Trảng Bom	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60C-7868	Toyota	VN	2010	2011	911.660.000	210.151.756	Điều chuyển thay thế thay xe trong định mức có năm sản xuất 2010 trở về trước
VIII	ĐIỀU CHUYỂN DO THIẾU ĐỊNH MỨC										
21	Chi cục BVMT	UBND huyện Cẩm Mỹ	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60A-004.46	INNOVA	Việt Nam	2016	2017	844.583.944	844.583.944	Điều chuyển trong định mức chưa trang bị.
22	Quỹ Bảo vệ môi trường	UBND huyện Định Quán	Xe ô tô 8 chỗ ngồi	60A-004.44	INNOVA	Nhật Bản	2017	2017	850.864.520	850.864.520	Điều chuyển trong định mức chưa trang bị.
23	Bảo tàng	Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60A-004.07	Inova	Nhật Bản	2016	2017	832.940.000		Điều chuyển trong định mức chưa trang bị.
24	BQLDA huyện Xuân Lộc	UBND huyện Xuân Lộc	Xe ô tô 07 chỗ ngồi	60A-000.96	Toyota	Việt Nam	2012	2012	999.000.000	665.833.500	Điều chuyển VP UBND huyện Xuân Lộc. Điều chuyển trong định mức chưa trang bị. (tiêu chuẩn miền núi)

T	Tên đơn vị sử dụng	Tên đơn vị tiếp nhận	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Ghi chú
5	Ban Nội chính	Văn phòng Tỉnh ủy	Xe Toyota 5 chỗ	60A-000.27	Toyota Corolla Altis	Việt Nam	2011	2011	801.492.000	358.065.551	Điều chuyển về Văn phòng tỉnh ủy để phục vụ công tác chung
5	Ban Nội chính	Văn phòng Tỉnh ủy	Xe Toyota 8 chỗ	60A-001.53	Toyota INOVA	Việt Nam	2014	2014	77.100.000	539.700.000	Điều chuyển về Văn phòng tỉnh ủy để phục vụ công tác chung
5	ĐIỀU CHUYỂN TRONG ĐỊNH MỨC DO THANH LÝ										
7	Ban Tuyên giáo	Thành ủy Long Khánh	Xe Toyota 5 chỗ	60A-001.77	Toyota Corolla	Việt Nam	2013	2013	793.400.000	545.462.500	Điều chuyển trong định mức do thanh lý
1	Đại học Đồng Nai	Huyện ủy Cẩm Mỹ	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60M-003.06	Toyota	Việt Nam	2012	2012	792.300.000	580.994.000	Điều chuyển trong định mức do thanh lý
1	UBMTTQ tỉnh	Huyện ủy Thống Nhất	Xe 04 chỗ	60A-00586	Toyota	Nhật	2013	2013	792.400.000	554.680.000	Điều chuyển trong định mức do thanh lý
1	Trường Phổ thông dân tộc nội trú liên huyện Tân Phú - Định Quán	UBND huyện Tân Phú	Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60M-005.54	Ford		2013	2013	756.000.000	554.299.200	Điều chuyển trong định mức do thanh lý
	Trường phổ thông nội trú Điều Xiềng	UBND huyện Thống Nhất	Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60B-037.81	Ford		2015	2015	991.507.000	859.239.960	Điều chuyển trong định mức do thanh lý
	VP UBND tỉnh	UBND huyện Thống Nhất	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60A-123.39	Toyota	Việt Nam	2015	2015	756.000.000	604.800.000	Điều chuyển trong định mức do thanh lý
	VP UBND tỉnh	Nhà Xuất bản	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60A-000.18	Toyota	Việt Nam	2011	2011	1.075.300.000	430.120.000	Điều chuyển trong định mức do thanh lý
	BQL các khu công nghiệp	Trường Cao đẳng kỹ thuật Đồng Nai	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60A-001.54	Toyota	Nhật Bản	2012	2012	720.000.000	576.000.000	Điều chuyển trong định mức do thanh lý
	BVĐK Đồng Nai	UBND thành phố Long Khánh	Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60M 000.77	Toyota	Nhật Bản	2011	2011	659.000.000	359.454.545	Điều chuyển trong định mức do thanh lý
	BVĐK Định Quán	UBND thành phố Biên Hòa	Xe 4 chỗ	60M - 00527	Vios - Tozota	Nhật Bản	2014	2014	620.000.000	46.097.000	Điều chuyển trong định mức do thanh lý
	Sở Tài chính	Sở Tư pháp	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60C-000.97	Toyota	Việt Nam	2015	2015	832.400.000	721.413.333	Điều chuyển trong định mức do thanh lý
	ĐIỀU CHUYỂN VỀ VPTU										
	Ban Tổ chức	Văn phòng Tỉnh ủy	Xe Toyota 5 chỗ	60A-00.468	Toyota Corolla	Việt Nam	2013	2013	793.400.000		Điều chuyển về Văn phòng tỉnh ủy để phục vụ công tác chung
	Ban Dân vận	Văn phòng Tỉnh ủy	Xe Toyota 5 chỗ	60A-012.68	Toyota Corolla	Việt Nam	2017	2017	849.361.616	849.361.616	Điều chuyển về Văn phòng tỉnh ủy để phục vụ công tác chung
	UBKT Tỉnh ủy	Văn phòng Tỉnh ủy	Xe Toyota 8 chỗ	60C-0469	Toyota INOVA	Việt Nam	2013	2013	754.400.000	518.650.000	Điều chuyển về Văn phòng tỉnh ủy để phục vụ công tác chung

STT	Tên đơn vị sử dụng	Tên đơn vị tiếp nhận	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Ghi chú
41	UBKT Tỉnh ủy	Văn phòng Tỉnh ủy	Xe Toyota 5 chỗ	60A-002.88	Toyota Corolla	Việt Nam	2014	2014	820.600.000	574.420.000	Điều chuyển về văn phòng Tỉnh ủy phục vụ công tác chung
XI	ĐIỀU CHUYỂN KHÁC										
42	Văn phòng Tỉnh ủy	UBND huyện Trảng Bom	Xe Toyota 5 chỗ	60A-003.88	Toyota Corolla Altis	Việt Nam	2012	2014	1.062.900.000	744.030.000	
XII	XỬ LÝ KHÁC										
43	TTPTQĐ huyện Long Thành		Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C-1095	Toyota Zace	Đài Loan-Indonesia	2003	2003	508.928.000		Giữ lại tại đơn vị, phục vụ Cảng Hàng không quốc tế Long Thành
44	TTPTQĐ tỉnh		Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60C-1619	Ford Lazer	Mỹ	2005	2005	577.500.000		Giữ lại tại đơn vị, phục vụ Cảng Hàng không quốc tế Long Thành
45	TTPTQĐ tỉnh		Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60C-1998	Toyota Hiace	Nhật Bản	2005	2005	483.174.000		Giữ lại tại đơn vị, phục vụ Cảng Hàng không quốc tế Long Thành

BIỂU SỐ 3: DANH SÁCH XE Ô TÔ THUẢ SỔ VỚI ĐỊNH MỤC THANH LÝ

(Kèm Công văn số ~~6582~~ **6589**/QLG&CS ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Sở Tài chính)

STT		Tên đơn vị sử dụng	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Ghi chú
I	BÁN ĐẦU GIÁ THANH LÝ										
1	UBMTTQ	huyện Cẩm Mỹ	Xe ô tô 15 chỗ ngồi	60C-2179	Toyota	Nhật	2003	2003	394.657.200	-	
2	UBMTTQ	huyện Định Quán	Xe ô tô 15 chỗ	60C-1440	Toyota	Nhật bản	2002	2002	392.829.500	26.005.313	
3	UBND	huyện Nhơn Trạch	Xe ô tô 4 chỗ ngồi	60C-2368	Toyota	Nhật	2003	2003	407.990.680		
4	TTPTQĐ	huyện Nhơn Trạch	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C-0888	Toyota Zace	Nhật Bản	2000	2000		Chưa xác định	
5	UBMTTQ	huyện Nhơn Trạch	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60C-1151	Toyota Hiace	Nhật Bản	2003	2004			
6	UBMTTQ	huyện Thống Nhất	Xe ô tô	60C-2257	Toyota Hitachi		2004	2004	401.727.000	-	
7	UBMTTQ	huyện Long Thành	Xe ô tô 15 chỗ ngồi	60C-1314	Toyota	Nhật	2001	2002	385.126.500	-	
8	UBND	huyện Tân Phú	Xe 05 chỗ	60C-1323	NISSAN	Nhật Bản	2001	2002	823.007.426	-	
9	UBMTTQ	huyện Tân Phú	Xe ô tô 05 chỗ ngồi	60C-0315	HONDA	Nhật Bản	1994	1994	309.756.000	-	
10	Phòng TCKH	huyện Trảng Bom	Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60C-1035	Toyota	Nhật bản	2000	2000	373.608.000	-	
11	TTPTQĐ	huyện Trảng Bom	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C-4050	Mitsubishi Joli 2.0ss	Nhật Bản		2004	439.592.400		
12	UBND	thành phố Biên Hòa	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60C-1105	Toyota Zace	Việt Nam	2002	2002	341.302.800	-	
13	TTPTQĐ	thành phố Biên Hòa	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C-1104	Toyota Zace	Nhật Bản	2002	2002	341.302.799		
14	UBMTTQ	thành phố Long Khánh	Xe ô tô 15 chỗ ngồi	60C-1387	Toyota	Nhật Bản	2001	2002	384.795.000		
15	UBMTTQ	huyện Xuân Lộc	Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60C-1269	Toyota	Việt Nam	2001	2002	384.795.000	-	
16	Trung tâm	Dịch vụ việc làm tỉnh	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60C-1038	Ford laser	Việt Nam	2003	2003	350.000.000	-	
17	Trung tâm Biên Hòa	Bảo trợ huấn nghệ cô nhi	Xe ô tô 4 chỗ ngồi	60C-0886	Toyota	Việt Nam	2000	2000	245.000.000	-	
18	Trung tâm	phát triển phần mềm	Xe ô tô 7 chỗ	60C - 0375	Land cruiser	Nhật	1996	1996	Tiếp nhận từ dự án		
19	Chi cục tiêu	chuẩn đo lường chất lượng	Xe ô tô 16 chỗ	60C-0960	Mecedes	Đức	2000	2001	412.863.000		

STT		Tên đơn vị sử dụng	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Ghi chú
20	Sở KHCN		Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C-1888	INNOVA	Việt Nam	2006	2006	473.171.000	-	Thanh lý do xe chạy vượt km
21	Trung tâm Kỹ thuật TNMT		Xe ô tô 15 chỗ	60C - 3079	Toyota	Nhật	2004	2005	421.273.594	-	
22	Sở KHĐT		Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60C-1675	Toyota	Việt Nam	2003	2003	383.350.000	104.045.000	
23	Thư viện tỉnh		Xe ô tô 5 chỗ	60C 2359	Ford Escape	Việt Nam	2002	2003	589.642.000		
24	Nhà hát nghệ thuật truyền thống		Xe ô tô 4 chỗ ngồi	60C-0009	Toyota Camry - GLI	Nhật Bản	2001	2001	524.052.000		
25	Trung tâm Văn hóa điện ảnh		Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60M-001.96	Toyota	Nhật Bản	2001	2001	524.052.000		
26	Trường Phổ thông năng khiếu		Xe ô tô 04 chỗ	60C-1215	Ford Laser Deluxe	Việt Nam	2000	2000	399.454.000		
27	Sở Công thương		Xe ô tô 15 chỗ ngồi	60C-2277	Toyota	Nhật Bản	2004	2004	420.000.000	-	
28	Trung tâm Tư vấn khuyến công và phát triển công nghiệp		Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60C-1290	Toyota	Nhật Bản	1999	2000	217.400.000	-	
29	Trung tâm Tư vấn khuyến công và phát triển công nghiệp		Xe ô tô 05 chỗ ngồi	60C-1187	Suzuki Vitara	Việt Nam	2003	2003	268.041.486	-	
30	Trung tâm Tư vấn quy hoạch kiểm định xây dựng		Xe ô tô 07 chỗ ngồi	60A-004.34	Mitsubishi	Nhật bản	2001	2001	549.372.000	-	
31	Trung tâm Tư vấn quy hoạch kiểm định xây dựng		Xe ô tô 08 chỗ ngồi	60C-1127	Mitsubishi	Việt Nam	2004	2004	442.328.500	-	
32	Trung tâm Tư vấn quy hoạch kiểm định xây dựng		Xe ô tô 05 chỗ ngồi	60C-2999	Ford	Việt Nam	2002	2002	562.992.000	-	
33	Sở Tư pháp		Xe ô tô 04 chỗ ngồi	60C-0658	Toyota	Nhật	2000	2000	352.084.500	-	
34	Trung tâm Trợ giúp pháp lý		Xe ô tô 15 chỗ ngồi	60C-0449	Toyota	Nhật	2003	2003	400.367.200	-	
35	Ban Tuyên giáo		Xe Toyota 5 chỗ	60C-4889	Toyota Corolla Altis	Việt Nam	2003	2003	42.000.000	-	
36	Báo Đồng Nai		Xe Toyota 8 chỗ	60C-0892	Toyota Zace	Việt Nam	1999	1999	416.839.765	45.529.477	
37	Nhà khách 71		Xe Toyota 15 chỗ	60C-7777	Toyota Hiace	Nhật Bản	2003	2003	351.461.760	104.848.504	
38	Nhà khách 71		Xe Toyota 5 chỗ	60C-3979	Toyota Corolla Altis	Việt Nam	2003	2003	249.312.000	205.682.400	
39	Thành ủy Biên Hòa		Xe Toyota 12 chỗ	60C-0874	Toyota	Nhật Bản	1998	1999	404.531.000		
40	Thành ủy Biên Hòa		Xe Toyota 15 chỗ	60C-1602	Toyota Hiace	Việt Nam	2002	2002	399.950.900		

STT		Tên đơn vị sử dụng	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Ghi chú
41	Thành ủy	Biên Hòa	Xe Toyota 4 chỗ	60C-2115	Toyota Corolla	Việt Nam	2003	2003	420.790.680		
42	Thành ủy	Long Khánh	Xe Toyota 12 chỗ	60C-1098	Toyota Hiace	Việt Nam	2002	2002	408.160.000		
43	Thành ủy	Long Khánh	Xe Mitsubishi 7 chỗ	60C-1233	Misubishi Pajero	Nhật Bản	1998	2001	560.280.000		
44	Huyện ủy	Long Thành	Xe Toyota 5 chỗ	60C-1223	Toyota Corolla	Việt Nam	2004	2004	515.714.400		
45	Huyện ủy	Vĩnh Cửu	Xe Toyota 5 chỗ	60C-1369	Toyota	Việt Nam	2001	2002	408.255.000	-	
46	Huyện ủy	Trảng Bom	Xe Toyota 5 chỗ	60A-001.33	Toyota Corolla	Việt Nam	2013	2013	720.000.000	49.500.000	
47	Huyện ủy	Trảng Bom	Xe Ford 5 chỗ	60C-1043	Ford Laser	Việt Nam	2002	2003	40.800.000	-	
48	Huyện ủy	Trảng Bom	Xe Toyota 15 chỗ	60C-0967	Toyota Hiace	Việt Nam	2001	2002	397.336.000	-	
49	Huyện ủy	Thống Nhất	Xe Toyota 15 chỗ	60A-004.03 (số)	Toyota Hiace	Việt Nam	2003	2004	401.727.000	-	
50	Huyện ủy	Thống Nhất	Xe Toyota 5 chỗ	60C-2566	Toyota Corolla Altis	Việt Nam	2003	2004	408.000.000	-	
51	Huyện ủy	Thống Nhất	Xe Toyota 5 chỗ	60A-002.37	Toyota Camry	Việt Nam	1997	1997	599.000.000	-	
52	Huyện ủy	Xuân Lộc	Xe Mitsubishi 7 chỗ	60C-1125	MITSUBISHI Pajero	Việt Nam	1997	2001	551.565.000	-	
53	Huyện ủy	Tân Phú	Xe Toyota 5 chỗ	60C-3006	Toyota Altis	Việt Nam	2002	2004	400.242.000	-	
54	Khu BTTNVHĐN		Xe ô tô 7 chỗ	60M-005.64	ISUZU Hi-Lander	Việt Nam	2003	2004	367.330.500	-	
55	Nhà Thiếu nhi		Xe ô tô 4 chỗ	60C-0507	Nissan	Nhật Bản	1983	1989	373.467.500	-	
56	Trường Cao đẳng kỹ thuật Đồng Nai		Xe 16 chỗ	60c-1495	mercedez	Đức	2002		416.960.000	416.960.000	
57	UBMTTQ tỉnh		Xe ô tô 12 chỗ ngồi	60C-1242	Misumisi	Nhật	2002	2002	685.657.500	-	
58	Chi cục Thủy sản		Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C-1051	Toyota	VN	2003	2003	379.526.000		
59	Chi cục Kiểm lâm		Xe ô tô 15 chỗ ngồi	60c-1130	Toyota	Thái Lan	2003	2004	2.000.000	-	
60	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh		Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C-2188	TOYOTA	Nhật Bản	2003	2004	440.455.500		
61	Trung tâm Lâm nghiệp Biên Hòa (nay đã hợp nhất thành Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh)		Xe Zace	60L-6229	Toyota	Nhật Bản	2003	2003	368.394.800		
62	Chi cục Chăn nuôi và Thú y		Xe ô tô 7 chỗ	60C-1104	Toyota Zace	Nhật Bản		2004	463.156.920		
63	Trường Chính trị		Xe ô tô 05 chỗ ngồi	60C-2223	Toyota	Nhật Bản	2003	2003	399.990.000	-	

STT	Tên đơn vị sử dụng	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Ghi chú
64	Sở Giáo dục và Đào tạo	Xe 15 chỗ ngồi	60C-1163	Toyota		2004	2004	477.462.000	63.454.700	
65	Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp	Xe ô tô 4 chỗ ngồi	60C-2727	Toyota		1996	1996	360.000.000		
66	VP HĐND tỉnh	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60C-4069	Ford	Mỹ	2004	2004	627.886.200	-	
67	Văn phòng UBND tỉnh	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C-2458	Toyota	Việt Nam	2003	2003	340.406.000	-	Ban ATGT
68	Văn phòng UBND tỉnh	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C-0890	Toyota	Việt Nam	2000	2000	1.019.213.000		BQL DA BVR và
69	Trung tâm Đào tạo và Cung ứng lao động	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60A-250.82	Toyota	Nhật Bản	2001	2001	364.619.000	-	
70	Trung tâm Tư vấn Đầu tư và dịch vụ KCN	Xe ô tô 05 chỗ ngồi	60C-0766	Toyota	Nhật Bản	1997	1997	599.000.000		
71	Thanh tra tỉnh	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60C-4799	Toyota	Việt Nam	2002	2003	393.286.000	-	
72	Thanh tra tỉnh	Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60C-4699	Toyota	Việt Nam	2004	2004	442.972.000	-	
73	Sở Y tế	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C 1818	Toyota Zace	Nhật	2003	2003	370.000.000	-	
74	Bệnh viện Nhi đồng	Xe 15 chỗ	60C 1774	Toyota	Nhật	2003	2003	150.000.000	-	
75	Bệnh viện Nhi đồng	Xe 07 chỗ ngồi	60C 6666	Toyota	Nhật	2004	2004	300.000.000	-	
76	Bệnh viện Đa khoa Thống Nhất	Xe công tác 7 chỗ ngồi	60C-4789	Suzuki	Việt Nam	2004	2004	192.100.000	-	
77	Bệnh viện Đa khoa khu vực Long Thành	Xe ô tô 4 chỗ	60C-1558	Toyota	Nhật Bản	2001	2001	399.302.000	372.668.557	
78	Bệnh viện Phổi Đồng Nai	Xe ô tô 8 chỗ ngồi	60C-1073	Toyota Zace	Nhật	2003	2003	363.419.000	-	
79	Bệnh viện Da liễu	Xe ô tô 15 chỗ ngồi	60C 1115	Toyota	Nhật Bản	2003	2003	394.587.000	-	
80	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Xe ô tô 16 chỗ	60C-1118	Ford transit	Thổ Nhĩ Kỳ	2003	2004	464.308.900	61.706.648	
81	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Xe ô tô 16 chỗ	60C-0956	Toyota	Nhật	2001	2001	380.000.000	-	
82	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Xe ô tô 15 chỗ ngồi	60C-2052	Toyota	Việt Nam	2003	2004	432.887.500	-	
83	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C-0970	NISSAN	Nhật	2001	2001	262.070.730	-	
84	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C - 3457	Toyota Zace	Việt Nam	2003	2003	356.224.000	-	
85	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Xe ô tô 8 chỗ	60C 0974	Toyota Zace	Nhật Bản	2002	2002	347.499.000	-	
86	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Xe ô tô 5 chỗ	60C 1034	Nissan	Nhật Bản	2002	2002	524.141.460	-	

STT		Tên đơn vị sử dụng	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Ghi chú
87	Trung tâm	Kiểm nghiệm	Xe ô tô 8 chỗ	60C-0913	Toyota Zace	Việt Nam	2001	2001	325.424.000	-	
88	Trung tâm	Giám định y khoa	Xe ô tô 7 chỗ	60C - 1684	Toyota	Nhật	2003	2003	356.000.000	-	
89	Trung tâm	Y tế Long Khánh	Xe ô tô Zace 8 chỗ	60C 1114	Toyota	Việt Nam	2003	2003	330.000.000	-	
90	Sở Tài chính		Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C-1449	Toyota	Việt Nam	2004	2004	433.345.000	-	
91	Sở Tài chính		Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60C-3888	Toyota	Việt Nam	2003	2003	392.716.000	-	
II	ĐỦ ĐIỀU KIỆN THANH LÝ NHƯNG CHUYỂN SANG XE CHUYÊN DÙNG DẠY HỌC										
92	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao		Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60C-0963	Toyota	Nhật	2001	2001	355.495.066		

BIỂU SỐ 6: DANH SÁCH XE Ô TÔ DÔI DƯ BÁN ĐẦU GIÁ
(Kèm Công văn số 582/STC-QLG&CS ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Sở Tài chính)

STT	Tên đơn vị sử dụng	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Ghi chú
I	DÔI DƯ BÁN DO VƯỢT TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC									
1	BQLDA huyện Cẩm Mỹ	Xe ô tô 07 chỗ	60C-7979	Ford	USA	2006	2006	530.000.000	141.139.000	
2	BQLDA huyện Thống Nhất	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60C-6777	SUZUKI VITARA	Nhật bản	2006	2006	322.906.000	64.581.200	
3	UBND huyện Long Thành	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C 1881	Ford Everest	Việt Nam	2005	2005	508.928.000	135.714.132	
4	UBMTTQ huyện Vĩnh Cửu	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C-2555	Ford	Mỹ	2006	2006			
5	UBND huyện Trảng Bom	Xe ô tô 05 chỗ	60C-00.131	Ford	Mỹ	2006	2006			
6	BQLDA huyện Trảng Bom	Xe 07 chỗ ngồi	60C-1529	Toyota Inova		2006	2006			
7	TTTTPTQĐ thành phố Long Khánh	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C-2142	Toyota Innova	Nhật Bản	2000	2006	483.207.519		
8	Sở LĐTBXH	Xe ô tô 7 chỗ ngồi (sáp nhập từ CCBVCSTE)	60A-00045	Captiva	Việt Nam	2010	2010	700.000.000	373.170.000	
9	BQL nghĩa trang tỉnh	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C-1972	Innova	Việt Nam	2006	2006	463.144.500	123.335.382	
10	Chi cục PCTNXH	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C-2679	Toyota Zace-GL	Nhật	2005	2006	413.556.000	13.771.415	
11	Trung tâm tin học và thông kê KHCN	Xe ô tô 16 chỗ	60C - 2287	Toyota	Nhật	2005	2005	459.000.000	45.900.000	
12	Trung tâm Kỹ thuật TNMT	Xe ô tô 8 chỗ ngồi	60M-005.17	INNOVA	Nhật Bản	2013	2013	742.172.545	494.782.545	
13	Trung tâm CNTT thuộc Sở TNMT	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60A - 003.27	Toyota	Việt Nam	2015	2015	718.026.000	622.241.332	
14	Văn phòng ĐKĐĐ	Xe ô tô 8 chỗ	60C - 4969	Toyota Innova	Nhật bản	2006	2006	417.241.022	-	
15	Sở KHĐT	Xe ô tô 05 chỗ ngồi	60C-1800	Toyota	Việt Nam	2005	2005	538.132.000	225.000.000	

STT	Tên đơn vị sử dụng	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Ghi chú
16	Trung tâm Tư vấn hỗ trợ doanh nghiệp	Xe ô tô 07 chỗ ngồi	60M-004.18	Ford	Việt Nam	2013	2013	727.560.000	648.000.000	
17	Sở LĐTBXH	Xe ô tô 5 chỗ	60A- 003.31	Toyota Corolla Altis	Việt Nam	2005	2005	575.863.000	-	
18	Trường Trung cấp VHNT	Xe ô tô 8 chỗ ngồi	60c-005.47	Innova	Việt Nam	2013	2013	693.500.000		
19	Trung tâm Xúc tiến du lịch	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60M-000.08	Ford	Việt Nam	2010	2010	791.692.628		
20	Ban QLDTDT (nay là Bảo tàng)	Xe ô tô 05 chỗ ngồi	60C - 2151	Ford	Việt Nam	2006	2006	450.000.000		
21	Trung tâm huấn luyện thi đấu TDTT	Xe ô tô 7 chỗ ngồi Ford Everest	60M004.68	Ford	Việt Nam	2013	2013	720.000.000		
22	Thanh tra Sở GTVT	Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60C-1265	Toyota	Việt Nam	2006	2006	485.804.500		
23	Trung tâm Xúc tiến thương mại	Xe ô tô 07 chỗ ngồi	60M-003.83	Toyota Innova G	Việt Nam	2012	2012	691.900.000	415.140.000	
24	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển khu công nghiệp	Xe ô tô 07 chỗ ngồi	60C-1368	Misubishi Jolie	Nhật Bản	2004	2005	459.026.000	-	
25	Sở Xây dựng	Xe ô tô 08 chỗ ngồi	60C-5859	Toyota	Nhật bản	2005	2005	445.268.800	-	
26	Trung tâm Tư vấn Quy hoạch kiểm định xây dựng	Xe ô tô 08 chỗ ngồi	60C-2772	Toyota	Việt Nam	2005	2005	472.827.300	-	
27	Trung tâm Tư vấn Quy hoạch kiểm định xây dựng	Xe ô tô 05 chỗ ngồi	60M-005.79	Toyota	Việt Nam	2005	2005	567.780.022	-	
28	VP Tỉnh ủy	Xe Toyota 5 chỗ	60C-0199	Toyota Avalon	Mỹ	2007	2009	911.179.400	182.600.351	
29	Ban Tuyên giáo	Xe Toyota 8 chỗ	60C-1377	Toyota INOVA	Việt Nam	2006	2006	472.259.500	-	
30	Ban Tổ chức	Xe Toyota 16 chỗ	60C-1836	Toyota Hiace	Việt Nam	2006	2006	485.804.500	-	
31	Ban Tổ chức	Xe Ford 7 chỗ	60C-1616	Ford Everest	Việt Nam	2006	2006	558.500.900	-	
32	Ban Dân vận	Xe Toyota 8 chỗ	60C-0469	Toyota INOVA	Việt Nam	2013	2013	754.400.000	51.865.000	
33	Báo Đồng Nai	Xe Toyota 16 chỗ	60C-7799	Toyota Hiace	Việt Nam	2009	2009	571.848.000	236.344.779	
34	ĐUK các cơ quan tỉnh	Xe Toyota 8 chỗ	60C-2494	Toyota INOVA	Việt Nam	2006	2006	472.379.500	81.863.367	

STT	Tên đơn vị sử dụng	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Ghi chú
35	ĐUK doanh nghiệp	Xe Toyota 8 chỗ	60C-1908	Toyota INOVA	Việt Nam	2006	2006	472.512.000	-	
36	Huyện ủy Nhơn Trạch	Xe Toyota 5 chỗ	60C-3538	Toyota Corolla	Việt Nam	2006	2006	561.069.360		
37	Huyện ủy Nhơn Trạch	Xe Toyota 16 chỗ	60C-6888	Toyota Hiace	Việt Nam	2009	2009	550.823.620	151.476.496	
38	Huyện ủy Long Thành	Xe Toyota 16 chỗ	60C-6878	Toyota Hiace	Việt Nam	2009	2009	571.848.000	157.258.200	
39	Huyện ủy Vĩnh Cửu	Xe Toyota 16 chỗ	60C-2122	Toyota Hiace	Việt Nam	2009	2009	571.848.000	157.258.200	
40	BQLĐAĐTXD tỉnh	Xe 7 chỗ	60M-001.45	KIA	Việt Nam	2010	2010	520.000.000	277.212.842	
41	BQLĐAĐTXD tỉnh	Xe 7 chỗ	60S-7592	KIA	Việt Nam	2010	2010	592.500.000	243.361.000	
42	Trung tâm Dịch vụ PTTH	Xe ô tô	60L-9485	Toyota	Nhật Bản	2004	2005	472.000.000	30.400.000	
43	Khu Bảo tồn TNVHĐN	Xe ô tô 7 chỗ	60M-000.68	KIA SORENTO	Hàn Quốc	2010	2011	1.046.980.000	444.496.650	
44	Tinh Đoàn	Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60C-2700	Toyota	Nhật Bản	2006	2006	475.000.000		
45	Đại học Đồng Nai	Xe ô tô 07 chỗ ngồi	60M-000.78	Toyota	Việt Nam	2005	2005	463.067.000	15.420.000	
46	Hội Nông dân tỉnh	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C-1454	Kia carens	Việt Nam	2009	2010	550.000.000	293.205.000	
47	Sở NN&PTNT	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60C-3799	Toyota	VN	2005	2006	577.500.000	4.000.000	
48	BQL rừng phòng hộ Long Thành	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60M-00.498	Toyota	VN	2013	2014	1.145.885.920	695.315.520	
49	BQL rừng phòng hộ Xuân Lộc	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60M-00322	Forrd everest	My	2012	2013	1.003.063.811	618.464.070	
50	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Xe ô tô 8 chỗ ngồi	60A-001.38	INOVA	Nhật	2012	2012	792.700.000	475.620.000	
51	Chi cục Phát triển nông thôn	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60A-00225	Toyota	Nhật	2013	2013	799.522.000	559.665.400	
52	Trung tâm Khuyến nông	Xe ford zace	60C-1783	Toyota	Nhật	2004	2006	428.400.000	114.240.000	
53	Văn phòng điều phối chương trình NFM	Xe ô tô 8 chỗ ngồi	60A-003.60	INOVA	VN	2016	2016	793.000.000	793.000.000	
54	Sở Thông tin và Truyền thông	Xe ô tô 07 chỗ ngồi	60C-2133	Toyota		2007	2007	477.884.800	-	

STT	Tên đơn vị sử dụng	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Ghi chú
55	Trung tâm CNTT thuộc Sở TTTT	Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60C-1917	Toyota	Nhật Bản	2005	2005	477.884.800	-	
56	Sở Ngoại vụ	Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60C-1719	Toyota	Nhật Bản	2005	2005	581.440.000	-	
57	Trung tâm Dịch vụ Đối ngoại	Xe ô tô 05 chỗ	60C-8399	Toyota	Nhật Bản	2005	2005	477.884.000	-	
58	Sở Giáo dục và Đào tạo	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60C-7499	Ford		2005	2005	559.002.800	111.576.959	
59	Trường phổ thông nội trú tỉnh	Xe ô tô 16 chỗ ngồi	60C-1999	Toyota		2005	2005	450.000.000	89.820.000	
60	Trung tâm GDTX tỉnh	Xe ô tô 07 chỗ ngồi	60C-6886	Toyota		2006	2006	459.000.000	122.231.700	
61	VP HĐND tỉnh	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60C-4249	Toyota	Nhật Bản	2004	2005	618.417.000	-	
62	Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60A-003.81	Toyota	Việt Nam	2015	2015	839.731.000	733.296.000	
63	Hội Cựu chiến binh tỉnh	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60A-001.85	Kia	Việt Nam	2012	2012	666.411.000	382.851.550	
64	BVĐK Đồng Nai	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C 1566	Toyota	Nhật Bản	2006	2006	412.820.000	34.401.667	
65	BVĐK Thống Nhất	Xe công tác 7 chỗ ngồi	60C-5678	Ford	Việt Nam	2005	2005			
66	BVĐK Định Quán	Xe 7 chỗ	60M - 00100	Inova - Tozota	Nhật Bản	2012	2012	775.475.519	-	
67	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C -2304	For everest	Mỹ	2006	2008	549.000.000	182.902.577	
68	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C 2349	Toyota	Nhật	2008	2009	1.305.235.413	434.643.393	
69	Trung tâm Pháp y	Xe ô tô 08 chỗ	60M-002.06	MITSUBISHI	Nhật Bản	2005	2006	442.172.460	29.448.686	
70	Trung tâm Y tế Biên Hòa	Xe ô tô Zace GL 8 chỗ ngồi	60C -1231	Toyota	Nhật Bản	2005	2006	420.000.000	48.000.000	
71	TTYT huyện Vĩnh Cửu	Xe ô tô 7 chỗ	60C-1249	Zace	Nhật	2005	2006	420.050.000	42.005.000	
72	Sở Nội vụ	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60A-001.15	Toyota Innova	Nhật	2012	2012	755.000.000	503.207.500	
73	Chi cục Văn thư Lưu trữ	Xe ô tô 8 chỗ ngồi	60A-001.43	Toyota inova	VN	2013	2013	793.600.000	581.867.520	
74	Ban Thi đua khen thưởng	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60A-001.41	Toyota	Nhật	2012	2013	727.000.000	576.000.000	
75	Sở Tài chính	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60C-009.97	Toyota	Việt Nam	2006	2006	561534000	-	

STT	Tên đơn vị sử dụng	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Nguyên giá theo SSKT	Giá trị còn lại	Ghi chú
II	DANH SÁCH BÁN DO NHẬN ĐIỀU CHUYỂN XE Ô TÔ MỚI HƠN									
76	Văn phòng Tỉnh ủy	Xe Toyota 8 chỗ	60C-1304	Toyota INOVA	Việt Nam	2006	2006	472.512.000	-	
77	Văn phòng Tỉnh ủy	Xe Toyota 15 chỗ	60C-1557	Toyota Hiace	Việt Nam	2005	2006	485.678.800	-	
78	UBND huyện Trảng Bom	Xe ô tô 4 chỗ ngồi	60C-1746	Ford	Mỹ	2006	2006	561.000.000	-	
79	Ban Quản lý dự án tỉnh	Xe 7 chỗ	60M-000.29	KIA	Việt Nam	2010	2010	576.749.000	225.873.842	
80	Sở Tư pháp	Xe ô tô 04 chỗ ngồi	60C-1792	Toyota	Nhật	2004	2006	578.810.000	-	
81	Sở Thông tin và truyền thông	Xe ô tô 05 chỗ	60C-1864	Toyota	Nhật Bản	2005	2005	582.433.600	-	
82	Trường Cao đẳng y tế	Xe ô tô 16 chỗ	60C-1629	Toyota	Nhật Bản	2005	2006	459.000.000	91.800.000	
83	Sở Tài nguyên và Môi trường	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C-2888	Prado		2007	2007	587.000.000	-	
	TỔNG CỘNG:							47.064.353.539	13.075.768.275	

BIỂU SỐ 7: DANH SÁCH XE Ô TÔ CHUYÊN DÙNG CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

(Kèm Công văn số **6582** /STC-QLG&CS ngày **21** tháng **11** năm 2019 của Sở Tài chính)

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
I	UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ LONG KHÁNH VÀ THÀNH PHỐ BIÊN HÒA														
1	UBND huyện Cẩm Mỹ														
1.1	Văn phòng HĐND và UBND huyện Cẩm Mỹ														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe 29 chỗ ngồi	60C-5879	Huydai	Korea	2004	2004		1		1			1		Không còn nhu cầu sử dụng
1.2	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Cẩm Mỹ														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe tải 1,5 tấn	60C-1710	Isuzu	Japan	2005	2005		1		1		1			Phục vụ tuyên truyền lưu động
2	Xe bán tải							1			1				Phục vụ văn hóa
1.3	Ban QLDA huyện Cẩm Mỹ														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
2	Xe bán tải							1			1				Phục vụ QLDA
1.4	Phòng Y tế huyện Cẩm Mỹ														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe cứu thương	60C-1409	Huydai	Korea	2008	2009	Xe biếu, tặng	1		1		1			Phục vụ cấp cứu, cứu thương

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
1.5	Trung tâm PTQĐ huyện Cẩm Mỹ														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe bán tải							1			1				Phục vụ giải phóng mặt bằng
2	UBND huyện Định Quán														
2,1	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Định Quán														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe tải 4,65 tấn	60C-1230	Isuzu	Nhật bản	2006	2006		1		1		1			Phục vụ tuyên truyền lưu động
2	Xe tải 1,45 tấn	60C-0943	Suzuki	Nhật bản	2000	2000		1		1		1			Phục vụ tuyên truyền lưu động
3	Xe bán tải							1			1				Phục vụ văn hóa
2,2	Ban QLDA huyện Định Quán														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe bán tải							1			1				Phục vụ QLDA
2,3	Trung tâm PTQĐ huyện Định Quán														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe bán tải							1			1				Phục vụ GPMB
3	UBND huyện Nhơn Trạch														
3,1	Trung tâm DVĐT huyện Nhơn Trạch														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú	
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng			
1	Xe cầu	60C2-230.76	Thaco	Việt Nam	2015	2015	Có trang bị thêm bồn nước	1		1		1			Dịch vụ công ích	
3,2	Trung tâm PTQĐ huyện Nhơn Trạch															
	Xe chuyên dùng															
1	Xe bán tải							1			1				Phục vụ GPMB	
3,3	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Nhơn Trạch															
	Xe chuyên dùng															
1	Xe bán tải							1			1				Phục vụ văn hóa	
3,4	Ban QLDA huyện Nhơn Trạch															
	Xe chuyên dùng															
1	Xe bán tải							1			1				Phục vụ QLDA	
4	UBND huyện Thống Nhất															
4,1	Ban QLDA huyện Thống Nhất															
	Xe chuyên dùng															
1	Xe bán tải							1			1				Phục vụ QLDA	
4,2	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Thống Nhất															
	Xe ô tô chuyên dùng															
1	Xe chuyên dùng 3.5 tấn (Xe văn hóa thông tin lưu động)	60C - 1212	isuzu	Nhật Bản	2005	2005		1		1		1			Phục vụ tuyên truyền lưu động	

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
2	Xe bán tải							1			1				Phục vụ văn hóa
4,3	Trung tâm Dịch vụ công ích														
	Xe ô tô chuyên dùng														
1	Xe ép rác	60C 33787	Hino	Nhật bản	2007	2007	Ép rác	1		1			1		Điều chuyển do giải thể, về TT DV Công ích Long Thành
2	Xe bồn	60C 34211	Thaco	Việt Nam	2009	2009	Tưới nước	1		1			1		Điều chuyển do giải thể, về TT DV Công ích Long Thành
3	Xe thang nâng	60C 34111	Kia	Việt Nam	2009	2010	Sửa điện	1		1			1		Điều chuyển do giải thể, về TT DV Công ích Long Thành
4,4	Trung tâm PTQĐ huyện Nhơn Trạch														
	Xe chuyên dùng														
1	Xe bán tải							1			1				Phục vụ GPMB
5	UBND huyện Long Thành														
5,1	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Long Thành														
	Xe chuyên dùng														
1	Xe sân khấu	60C 1718	ISUZU	Nhật	2005	2005		1		1		1			Phục vụ tuyên truyền lưu động
2	Xe bán tải	60A 00233	Toyota Hilux	Nhật	2014	2014		1		1		1			Phục vụ văn hóa

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú	
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng			
5.2	Trung tâm Dịch vụ công ích huyện Long Thành															
1	Xe ép rác	60C-30278	HINO	Việt Nam	2008	2008		1		1		1				Xe chở, ép rác
2	Xe cầu	60C-30732	HYUNDAI	Hàn Quốc	1992	1992 (mua lại sử dụng năm 2003)		1		1		1				Dịch vụ công ích
3	Xe ép rác	60C-30220	HINO	Việt Nam	2010	2011		1		1		1				Xe chở, ép rác
4	Xe ép rác	60C-30244	HINO	Việt Nam	2012	2013		1		1		1				Xe chở, ép rác
5	Xe tải nhỏ	60C-30234	Trường Hải	Việt Nam	2012	2013		1		1		1				Dịch vụ công ích
6	Xe tải nhỏ	60C-30124	Trường Hải	Việt Nam	2012	2013		1		1		1				Dịch vụ công ích
7	Xe ben	60C-30209	ISUZU	Nhật Bản	2008	2008	(Trước đây của Đội duy tu)	1		1		1				Dịch vụ công ích
8	Xe bồn							1			1					Nhận ĐC từ TT DVCI huyện Thống Nhất

STT	Loại xe ô tô		Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
										Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
9	Xe thang nâng								1			1				Nhận ĐC từ TT DVCI huyện Thống Nhất
5.3	Trung tâm PTQĐ huyện Long Thành															
	<i>Xe chuyên dùng</i>															
1	Xe bán tải								1			1				Phục vụ GPMB
5.4	Phòng QLĐT huyện Long Thành															
	<i>Xe chuyên dùng</i>															
1	Xe bán tải 05 chỗ ngồi								1			1				Nhu cầu thực tế
5.5	Ban QLDA huyện Long Thành															
	<i>Xe chuyên dùng</i>															
1	Xe bán tải 05 chỗ ngồi								1			1				Phục vụ QLDA
6	UBND huyện Tân Phú															
6.1	Ban QLDA huyện Tân Phú															
	<i>Xe chuyên dùng</i>															
1	Xe bán tải								1			1				Phục vụ QLDA
6.2	Phòng Văn hóa, Thông tin huyện Tân Phú															
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>															Phục vụ văn hóa

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú	
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng			
1	Xe ô tô 05 chỗ bán tải	60A-003.00	FORD 5 chỗ	Việt Nam	2005	2006	Biển số cũ: 60C-1963	1		1		1				
6.3	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Tân Phú															
	Xe ô tô chuyên dùng															
1	Xe ô tô sân khấu lưu động	60M-001.95	ISUZU	Nhật Bản	2005	2006		1		1		1			Phục vụ tuyên truyền lưu động	
2	Xe ô tô tải nhẹ	60M-001.93	SUZUKI	Nhật Bản	1996	1997		1		1		1			Phục vụ văn hóa	
3	Xe bán tải							1			1				Phục vụ văn hóa	
6.4	Đội Dịch vụ công ích huyện Tân Phú															
	Xe ô tô chuyên dùng															
1	Xe ép rác	60C-1442	Mitsubishi	Việt Nam	2010	2010		1		1		1			Xe chở, ép rác	
2	Xe ép rác	60C-1443	Mitsubishi	Việt Nam	2010	2010		1		1		1			Xe chở, ép rác	
3	Xe ép rác	60C-1444	Mitsubishi	Việt Nam	2010	2010		1		1		1			Xe chở, ép rác	
6,5	Trung tâm PTQĐ huyện Tân Phú															
	Xe chuyên dùng															
1	Xe bán tải							1			1				Phục vụ GPMB	
7	UBND huyện Vĩnh Cửu															
7.1	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Vĩnh Cửu															
	Xe ô tô chuyên dùng															

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
1	Xe sân khấu							1			1				Phục vụ tuyên truyền lưu động
2	Xe bán tải	60F-1869	Ford	Mỹ	2008	2009		1		1		1			Phục vụ văn hóa
7.2	Trung tâm PTQĐ huyện Vĩnh Cửu														
	Xe chuyên dùng														
1	Xe bán tải							1			1				Phục vụ GPMB
7.3	Ban QLDA huyện Vĩnh Cửu														
	Xe chuyên dùng														
1	Xe bán tải							1			1				Phục vụ QLDA
8	UBND huyện Trảng Bom														
8.1	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Trảng Bom														
	Xe chuyên dùng														
1	Xe tải 2,5 tấn	60C-1264	Isuzu	Nhật bản				1		1		1			Phục vụ tuyên truyền lưu động
2	Xe bán tải							1			1				Phục vụ văn hóa
8.2	Trung tâm Dịch vụ hạ tầng công ích huyện Trảng Bom														
	Xe chuyên dùng														
1	Xe ép rác 3,8 tấn	60C-1611	Hino	Nhật bản	2003	2003		1		1		1			Xe chở, ép rác
2	Xe ép rác 6,8 tấn	60M-004.39	Hino	Nhật bản	2013	2013		1		1		1			Xe chở, ép rác
3	Xe tải cầu 5 tấn	60S-9377	Thaco	VN	2010	2010		1		1		1			Dịch vụ công ích
4	Xe tải 2 tấn	60L-1654	Kia	Hàn Quốc		1998		1		1		1			Dịch vụ công ích

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
5	Xe lu 9 tấn		Kawasaki	Nhật bản		1997		1		1		1			Dịch vụ công ích
6	Xe ép rác							1			1				Nhận ĐC từ TT DVCI huyện Thống Nhất
8,3	Trung tâm PTQĐ huyện Trảng Bom														
	Xe chuyên dùng														
1	Xe bán tải							1			1				Phục vụ GPMB
8,4	Ban QLDA huyện Trảng Bom														
	Xe chuyên dùng														
1	Xe bán tải							1			1				Phục vụ QLDA
9	UBND thành phố Biên Hòa														
9,1	Trung tâm Phát triển Cụm công nghiệp và Dịch vụ công ích														
	Xe chuyên dùng														
1	Xe ô tô tải	60A-004.06	HINO	Việt Nam	2017	2017		1	1			1			Dịch vụ công ích
2	Xe hút bùn thông cống	60A-004.83						1	1			1			Dịch vụ công ích
9,2	Phòng QLĐT thành phố Biên Hòa														
	Xe chuyên dùng														
1	Xe ô tô tải	60C-1456	Ford Ranger	Việt Nam	2006	2006	Phòng Quản lý Đô thị	1		1		1			Phục vụ quản lý trật tự đô thị
9,3	Đội QLTTĐT thành phố Biên Hòa														

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú	
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng			
	Xe chuyên dùng															
1	Xe ô tô tải	60C-2267	Ford Ranger	Việt Nam	2006	2006	Đội Quản lý Trật tự Đô thị	1		1		1				Phục vụ quản lý trật tự đô thị
2	Xe cuốc							1			1					Nhu cầu thực tế
3	Xe bán tải							1			1					Nhu cầu thực tế
9,4	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao															
	Xe chuyên dùng															
1	Xe ô tô tải	60C-1303	Isuzu	Việt Nam	2007	2007	Trung tâm Văn hóa Thể thao	1		1		1				Phục vụ văn hóa
2	Xe bán tải							1			1					Phục vụ văn hóa
9,5	Trung tâm PTQĐ thành phố Biên Hòa															
	Xe chuyên dùng															
1	Xe bán tải							1			1					
9,6	Ban QLDA thành phố Biên Hòa															
	Xe chuyên dùng															
1	Xe bán tải							1			1					Phục vụ QLDA
10	UBND thành phố Long Khánh															

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
10,1	Ban QLDA thành phố Long Khánh														
	Xe chuyên dùng														
1	Xe bán tải							1			1				Phục vụ QLDA
10,2	Phòng QLĐT thành phố Long Khánh														
	Xe ô tô chuyên dùng														
1	Xe ô tô tải 1,25 tấn	60C-3969	Huyndai	Hàn Quốc	2009	2009		1		1		1			
10,3	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao thành phố Long Khánh														
	Xe ô tô chuyên dùng														
1	Xe ô tô tải 3,5 tấn	60C-1278	Isuzu	Nhật Bản	2005	2006		1		1		1			
2	Xe bán tải							1			1				Phục vụ văn hóa
10,4	Trung tâm PTQĐ thành phố Long Khánh														
1	Xe bán tải							1			1				Phục vụ GPMB
11	UBND huyện Xuân Lộc														
11,1	Ban QLDA huyện Xuân Lộc														
	Xe chuyên dùng														
1	Xe bán tải							1			1				Phục vụ QLDA
11,2	Trung tâm PTQĐ huyện Xuân Lộc														
	Xe chuyên dùng														

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
1	Xe bán tải							1			1				Phục vụ GPMB
11,3	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Xuân Lộc														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe ô tô tải thùng 2,5 tấn	60C-1174	Toyota	Việt Nam	2003	2004		1		1		1			Phục vụ tuyên truyền lưu động
2	Xe bán tải							1			1				Phục vụ văn hóa
II	CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH														
1	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội và các đơn vị trực thuộc														
1,1	Trung tâm Công tác xã hội														
	Trung tâm Bảo trợ người già, người khuyết tật và người tâm thần (cũ)														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe chuyên dùng chở người già, người khuyết tật							1			1				Chuyển từ xe phục vụ công tác của đơn vị sang xe chuyên dùng phục vụ người già neo đơn, trẻ khuyết tật
	Trung tâm Nuôi dưỡng trẻ mồ côi - khuyết tật (cũ)														

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe chuyên dùng chở trẻ mô côi, khuyết tật							1			1				Chuyển từ xe phục vụ công tác của đơn vị sang xe chuyên dùng phục vụ người già neo đơn, trẻ khuyết tật
1,2	Cơ sở Điều trị nghiện ma túy														
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>														
1	Xe cứu thương	60A-00436	Huundai	Hàn Quốc	2016	2017		1		1		1			Xe cấp cứu
2	Xe tải	60C-0895	Huundai	Hàn Quốc	1997	2000		1		1		1			Xe chở thức ăn, đồ dùng
1,3	Trung tâm Bảo trợ huấn nghệ cô nhi Biên Hòa														
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>														
1	Xe ô tô 21 hoặc 29 chỗ ngồi	60C-0706	Mê Kông	Việt Nam	1997	1997		1		1		1			Nhu cầu thực tế
2	Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị trực thuộc														
2,1	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KHCN														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe ô tô 29 chỗ	60A- 001.66	HINO	Nhật	2009	2013		1	1			1			Nhu cầu thực tế
2,2	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng														

STT	Loại xe ô tô		Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
										Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
	<i>Xe chuyên dùng</i>															
1	Xe tải có cần cẩu 9 tấn		60A-002.05	Hino	Nhật	2013	2013		1		1		1			Nhu cầu thực tế
3	Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị trực thuộc															
3.1	Chi Cục Bảo vệ Môi trường															
	<i>Xe chuyên dùng</i>															
1	Xe bán tải								1			1			878.000.000	Nhu cầu thực tế
3,2	Chi cục Quản lý Đất đai															
	<i>Xe chuyên dùng</i>															
2	Xe thiết bị (đo đạc ...)								1			1			720.000.000	Nhu cầu thực tế
3,3	Trung tâm Kỹ thuật TNMT															
	Trung tâm Kỹ thuật Địa chính - Nhà đất (cũ)															
	<i>Xe chuyên dùng</i>															
1	Xe bán tải - 5 chỗ		60A-003.30	Ford	Mỹ	2015	2016	Chuyên chở mốp và người đi đo đạc	1		1		1			Chuyên chở mốp và người đi đo đạc
2	Xe bán tải								1			1			720.000.000	Nhu cầu thực tế
3	Xe bán tải								1			1			720.000.000	Nhu cầu thực tế
	Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật Môi trường (cũ)															

STT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú	
										Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng			
		Xe ô tô chuyên dùng															
1		Xe ô tô 4 chỗ bán tải Ford Ranger - Mỹ	60C - 4888	Ford Ranger	Mỹ	2008	2009	Dự án Nâng cao năng lực quản trác	1		1		1				
2		Xe bán tải Toyota Hilux G KUN26L-PRMSYM 05 chỗ	60A -002.64	Toyota Hilux	Thái Lan	2014	2014	Dự án thành phần : “Tăng cường thể chế và thực thi”	1		1		1				
3		Xe chuyên dùng nhập nguyên chiếc	60A-00104	Man	Đức	2012	2012		1	1			1				
4		Xe tải lắp thiết bị chuyên dùng	60A-00103	Mercedes Benz Sprinter Classis	Đức	2013	2013		1	1			1				
3,4		Văn phòng Đăng ký Đất đai															
		Xe chuyên dùng															
1		Xe bán tải							1			1			720.000.000	Nhu cầu thực tế	
4		Sở Kế hoạch và Đầu tư, các đơn vị trực thuộc															
4,1		Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư															

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe bán tải							1			1				Nhu cầu thực tế
5	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch và đơn vị trực thuộc														
5,1	Thư viện tỉnh														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe bán tải							1			1				Nhu cầu thực tế
5,2	TT Huấn luyện thi đấu TDTT														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe ô tô 29 chỗ ngồi Hyundai County	60A-00498	Hyundai	Việt Nam	2014	2015		1	1			1			
2	Xe bán tải							1			1				Nhu cầu thực tế
5,3	Nhà hát Nghệ thuật Đồng Nai														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe tải 7,5 tấn	60A-00101	HiNo	Nhật Bản	2003	2003		1	1			1			
2	Xe 45 chỗ ngồi chở diễn viên, nhạc công	60M-00332	Daewoo BH115	Việt Nam	2011	2011		1	1			1			
3	Xe tải 2 tấn chở sân khấu, âm thanh, ánh sáng	60C-2015	Isuzu	Nhật bản	2003	2003		1		1		1			
4	Xe 47 chỗ chở diễn viên	60B- 03775	Thaco	Hàn Quốc	2016	2016		1	1			1			
5,4	Trung tâm Văn hóa Điện ảnh tỉnh														
	Trung tâm Phát hành phim chiếu bóng cũ														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú	
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng			
1	Xe tải Hyundai 3 chỗ	60C 029898	Hyundai	Hàn Quốc	2016	2016		1	1			1				
2	Xe tải Hyundai 3 chỗ	60C 29821	Hyundai	Hàn Quốc	2016	2016		1	1			1				
3	Xe Thaco 2 chỗ	60M 00201	Thaco	Việt Nam	2007	2007		1	1			1				
4	Xe tải Thaco 2 chỗ	60M 00202	Thaco	Việt Nam	2007	2007		1	1			1				
5	Xe tải Thaco 3 chỗ	60M 00203	Thaco	Việt Nam	2007	2007		1	1			1				
6	Xe tải Vinaxuki 3 chỗ	60M 00205	Vinaxuki	Trung Quốc	2008	2008		1	1			1				
7	Xe Ford 5 chỗ bán tải	60M 00187	Ford	Việt Nam	2004	2004		1		1		1				
8	Xe Ford 5 chỗ bán tải	60M 00197	Ford	Việt Nam	2010	2010		1		1		1				
9	Xe Ford 5 chỗ bán tải	60M 00178	Ford	Việt Nam	2003	2003		1		1		1				
	Trung tâm Văn hóa tỉnh cũ															
	Xe chuyên dùng															
1	Xe sân khấu chuyên dùng ISUZU (Đội TTLĐ)	60M-005.36	Isuzu	Nhật Bản	2013	2013		1	1			1				
2	Xe chuyên dùng 29 chỗ (Đội TTLĐ)	60A-001.60	Samco	Nhật Bản	2013	2015		1	1			1				
5,5	Trường PT Năng khiếu thể thao															
	Xe chuyên dùng															
1	Xe ô tô 29 chỗ ngồi chở VĐV đi tập huấn, thi đấu	60B - 032.85	Samco - Isuzu	Nhật Bản	2015	2016		1	1			1				
6	Sở Công Thương và các đơn vị trực thuộc															
6,1	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp															
	Xe chuyên dùng															

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
1	Xe bán tải							1			1				Nhu cầu thực tế
2	Xe bán tải							1			1				Nhu cầu thực tế
7	Sở Xây dựng và các đơn vị trực thuộc														
7.1	Văn phòng Sở Xây dựng														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe bán tải							1			1				Nhu cầu thực tế (đề nghị 02 xe, xử lý 01 xe để thống nhất với các đơn vị khác)
	Xe của Chi cục Giám định xây dựng trước đây														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe bán tải	60A-003.01	Toyota	Thái Lan	2015	2015		1		1		1			
7.2	Trung tâm Tư vấn Kiểm định xây dựng Đồng Nai														
1	Xe bán tải							1			1				Nhu cầu thực tế
2	Xe bán tải							1			1				Nhu cầu thực tế
	Xe của Trung tâm Giám định xây dựng trước đây														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe ô tô tải	60C-1954	Ford	Việt Nam	2005	2005		1		1		1			Nhu cầu thực tế
	Xe của Trung tâm tư vấn thẩm tra công trình giao thông trước đây														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
1	Xe bán tải 05 chỗ	60C-1235	Isuzu	Nhật Bản	2006	2006		1	1			1			Nhu cầu thực tế
8	Sở Tư pháp và đơn vị trực thuộc														
8.1	Văn phòng Sở Tư pháp														
	Xe chuyên dùng														
1	Xe bán tải							1			1				Nhu cầu thực tế
9	Sở Giao thông và Vận tải, các đơn vị trực thuộc														
9.1	Văn phòng Sở Giao thông Vận tải														
	Xe chuyên dùng														
1	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải							1			1				Nhu cầu thực tế
9.2	Văn phòng Sở GTVT (Thanh tra Sở)														
	Xe chuyên dùng														
1	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	60C-7578	Ford	Mỹ	2004	2004		1	1			1			Thanh tra giao thông
2	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	60C-7579	Ford	Mỹ	2004	2004		1	1			1			Thanh tra giao thông
3	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	60C-1276	Ford	Mỹ	2006	2006		1	1			1			Thanh tra giao thông
4	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	60C-1321	Ford	Mỹ	2006	2006		1	1			1			Thanh tra giao thông
5	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	60C-1322	Ford	Mỹ	2007	2007		1	1			1			Thanh tra giao thông
6	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	60C-1256	Ford	Mỹ	2008	2008		1	1			1			Thanh tra giao thông
7	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	60C-1257	Ford	Mỹ	2008	2008		1	1			1			Thanh tra giao thông

STT	Loại xe ô tô		Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
										Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
8	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải		60A-000.58	Toyota	Mỹ	2010	2010		1	1			1			Thanh tra giao thông
9	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải		60A-000.01	Ford	Mỹ	2010	2010		1	1			1			Thanh tra giao thông
10	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải		60A-000.02	Ford	Mỹ	2010	2010		1	1			1			Thanh tra giao thông
11	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải		60A-001.51	Toyota	Nhật	2012	2012		1	1			1			Thanh tra giao thông
12	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải		60A-001.52	Toyota	Nhật	2012	2012		1	1			1			Thanh tra giao thông
13	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải		60A-001.81	Toyota	Nhật	2012	2012		1	1			1			Thanh tra giao thông
14	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải		60A-001.86	Toyota	Nhật	2012	2012		1	1			1			Thanh tra giao thông
15	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải		60A-003.67	Toyota	Nhật	2016	2016		1	1			1			Thanh tra giao thông
16	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải		60A-003.86	Toyota	Nhật	2016	2016		1	1			1			Thanh tra giao thông
17	Xe ô tô 16 chỗ ngồi (trạm cân lưu động)		60A-0023.65	Huyndai	Hàn Quốc	2014	2014		1		1		1			Xe trạm cân
18	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải		60A-004.72	Nissan	Nhật	2017	2017		1	1			1			Thanh tra giao thông
19	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải		60A-004.77	Nissan	Nhật	2017	2017		1	1			1			Thanh tra giao thông
20	Xe ô tô 7 chỗ ngồi		60C-1837	Ford	Mỹ	2003	2003	Đơn vị đề nghị thanh lý	1		1		1			Điều 12 Thông tư số 52/2015/TT-BGTVT

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
21	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60C-1031	Uoat	Nga	2003	2003	Đơn vị đề nghị thanh lý	1		1		1			Điều 12 Thông tư số 52/2015/TT-BGTVT
22	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C-3663	Toyota	Nhật	2010	2010		1		1		1			Điều 12 Thông tư số 52/2015/TT-BGTVT
23	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải							1			1				Nhu cầu thực tế
24	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải							1			1				Nhu cầu thực tế
25	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải							1			1				Nhu cầu thực tế
26	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải							1			1				Nhu cầu thực tế
27	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải							1			1				Nhu cầu thực tế
9,3	Trung tâm Quản lý hoạt động vận tải hành khách công cộng														
	Xe chuyên dùng														
1	Xe bán tải 5 chỗ ngồi							1			1				Nhu cầu thực tế
9,4	Cảng vụ đường thủy nội địa														
	Xe chuyên dùng														
1	Xe tải cầu 9,5 tấn	60A-002.27	Huyndai	Hàn Quốc	1992	2012	Đã thanh	1	1			1			
2	Xe bán tải 5 chỗ ngồi							1			1				Nhu cầu thực tế
9,5	Khu Quản lý đường bộ, đường thủy														
	Xe chuyên dùng														
1	Xe bán tải 2 cầu	60M-000.03	Ford	Thái lan	2010	2010		1	1			1			

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
2	Xe bán tải							1			1				Nhu cầu thực tế
9,6	Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe loại I														
	Xe chuyên dùng phục vụ đào tạo, sát hạch														
1	Xe Honda Accord	60M-004.73	Honda	Nhật Bản	1994	1994		1		1		1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
2	Xe Daewoo	60M-004.44	DaeWoo	Hàn Quốc	1996	1996		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
3	Xe Daewoo	60C 0910	DaeWoo	Hàn Quốc	2001	2001		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
4	Xe Daewoo	60M-000.26	DaeWoo	Hàn Quốc	2001	2001		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
5	Xe tải Kia	60M-003.82	Kia	Việt Nam	2003	2003		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
6	Xe tải Kia	60M-003.17	Kia	Việt Nam	2003	2003		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
7	Xe tải Kia	60M-003.34	Kia	Việt Nam	2003	2003		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
8	Xe tải Kia	60M-003.91	Kia	Việt Nam	2003	2003		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
9	Xe tải Kia	60M-003.42	Kia	Việt Nam	2003	2003		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
10	Xe tải Hino	60M-004.03	Hino	Việt Nam	2003	2003		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
11	Xe tải Hino	60M-003.03	Hino	Việt Nam	2003	2003		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
12	Xe Kia Combi	60M-003.21	Kia	Việt Nam	2003	2003		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
13	Xe tải Kia	60M-003.32	Kia	Việt Nam	2004	2004		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
14	Xe tải Kia	60M-003.86	Kia	Việt Nam	2004	2004		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
15	Xe tải Kia	60M-003.96	Kia	Việt Nam	2004	2004		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
16	Xe tải Hino	60M-003.29	Hino	Nhật Bản	2004	2004		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
17	Xe tải Hino	60M-003.65	Hino	Nhật Bản	2004	2004		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
18	Xe tải Hino	60M-003.89	Hino	Nhật Bản	2004	2004		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
19	Xe khách Transinco	60M-003.85	Transinco	Việt Nam	2004	2004		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
20	Xe Mitsubishi	60M-004.32	Mitsubishi	Nhật Bản	2004	2004		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
21	Xe tải Kia	60M-003.45	Kia	Việt Nam	2005	2005		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
22	Xe tải Kia	60M-003.38	Kia	Việt Nam	2005	2005		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
23	Xe tải Kia	60M-003.84	Kia	Việt Nam	2005	2005		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
24	Xe tải Kia	60M-003.19	Kia	Việt Nam	2005	2005		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
25	Xe Kia Rio	60M-003.74	Kia	Việt Nam	2008	2008		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
26	Xe Kia Rio	60M-003.23	Kia	Việt Nam	2008	2008		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
27	Xe Kia Rio	60M-003.11	Kia	Việt Nam	2008	2008		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
28	Xe Kia Rio	60M-003.45	Kia	Việt Nam	2008	2008		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
29	Xe Kia Rio	60M-003.59	Kia	Việt Nam	2008	2008		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
30	Xe Kia Rio	60M-003.24	Kia	Việt Nam	2008	2008		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
31	Xe Kia Rio	60M-003.90	Kia	Việt Nam	2008	2008		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
32	Xe Kia Rio	60M-003.64	Kia	Việt Nam	2008	2008		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
33	Xe Kia Rio	60M-004.48	Kia	Việt Nam	2008	2008		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
34	Xe Kia Rio	60M-003.26	Kia	Việt Nam	2008	2008		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
35	Xe tải ISUZU	60M-003.35	ISUZU	Nhật Bản	2008	2008		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
36	Xe tải ISUZU	60M-003.73	ISUZU	Nhật Bản	2008	2008		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch

STT	Loại xe ô tô		Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
										Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
37	Xe khách SAMCO		60M-003.10	SAMCO	Việt Nam	2008	2008		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
38	Xe khách SAMCO		60M-003.15	SAMCO	Việt Nam	2008	2008		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
39	Xe MAZDA		60M-005.14	MAZDA	Nhật Bản	2014	2014	Xe UBND tỉnh điều chuyển	1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
40	Xe MAZDA		60M-005.69	MAZDA	Nhật Bản	2014	2014		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
41	Xe MAZDA		60M-005.71	MAZDA	Nhật Bản	2014	2014		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
42	Xe Mitsubishi		60M-00577	Mitsubishi	Nhật Bản	2014	2014		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
43	Xe Honda Accord		60M-005.44	Honda	Nhật Bản	2014	2014		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
44	Xe Toyota Vios		60M-004.40	Toyota	Việt Nam	2014	2014		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
45	Xe Mitsubishi		60A-385.72	Mitsubishi	Nhật Bản	2003	2003	Xe Sở GTVT điều chuyển đã khấu hao hết	1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
46	Xe tải 1,25 tấn		60M-00316	KIA	Hàn Quốc	2012	2012	Trung tâm SHLX loại I chuyển sang	1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
47	Xe tải 1,25 tấn		60M-00372	KIA	Hàn Quốc	2012	2012	Trung tâm SHLX loại I chuyển sang	1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
48	Xe Honda Accord	60C-0072	Honda	Nhật Bản	2014	2014	Xe UBND tỉnh điều chuyển	1		1		1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
49	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60M-00273	KIA	Hàn Quốc	2008	2008		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
50	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60M-00261	KIA	Hàn Quốc	2008	2008		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
51	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60M-00274	KIA	Hàn Quốc	2008	2008		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
52	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60M-00272	KIA	Hàn Quốc	2008	2008		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
53	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60M-00253	KIA	Hàn Quốc	2009	2009		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
54	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60M-00255	KIA	Hàn Quốc	2009	2009		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
55	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60M-00256	KIA	Hàn Quốc	2009	2009		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
56	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60M-00254	KIA	Hàn Quốc	2009	2009		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
57	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60M-00269	DAEWOO	Hàn Quốc	2010	2010		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
58	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60M-00270	DAEWOO	Hàn Quốc	2010	2010		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
59	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60M-00262	DAEWOO	Hàn Quốc	2010	2010		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
60	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60M-00267	DAEWOO	Hàn Quốc	2010	2010		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
61	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60M-00257	DAEWOO	Hàn Quốc	2010	2010		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
62	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60A-24082	CHEVROLE T	Hàn Quốc	2012	2012		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
63	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60A-24291	CHEVROLE T	Hàn Quốc	2012	2012		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
64	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60A-24040	CHEVROLE T	Hàn Quốc	2012	2012		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
65	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60A-24387	CHEVROLE T	Hàn Quốc	2012	2012		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
66	Xe tải 5,5 tấn	60M-00265	ISUZU	Nhật Bản	2009	2009		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
67	Xe tải 5,5 tấn	60M-00258	ISUZU	Nhật Bản	2009	2009		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
68	Xe tải 5,5 tấn	60M-00263	ISUZU	Nhật Bản	2009	2009		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
69	Xe tải 5,5 tấn	60M-00271	ISUZU	Nhật Bản	2009	2009		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
70	Xe tải 5,5 tấn	60M-00320	ISUZU	Nhật Bản	2012	2012		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
71	Xe tải 5,5 tấn	60M00381	ISUZU	Nhật Bản	2012	2012		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
72	Xe tải 5,5 tấn	60M-00368	ISUZU	Nhật Bản	2012	2012		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
73	Xe tải 5,5 tấn	60M-00394	ISUZU	Nhật Bản	2012	2012		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
74	Xe ô tô 49 chỗ ngồi	60M-00275	THACO	Việt Nam	2008	2008		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
75	Xe ô tô 49 chỗ ngồi	60M-00266	THACO	Việt Nam	2008	2008		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
76	Xe ô tô 30 chỗ ngồi	60M-00264	SAMCO	Việt Nam	2008	2008		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
77	Xe ô tô 30 chỗ ngồi	60M-00259	SAMCO	Việt Nam	2008	2008		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
78	Xe đầu kéo	60M-00371	DAEWOO	Hàn Quốc	2012	2012		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
79	Romooc	60R-00251	DAEWOO	Hàn Quốc	2012	2012		1		1		1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
80	Xe ô tô 5 chỗ ngồi							1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch
81	Xe ô tô 5 chỗ ngồi							1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch
82	Xe ô tô 5 chỗ ngồi							1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch
83	Xe ô tô 5 chỗ ngồi							1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch
84	Xe ô tô 5 chỗ ngồi							1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch
85	Xe ô tô 5 chỗ ngồi							1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch
86	Xe ô tô 5 chỗ ngồi							1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch
87	Xe ô tô 5 chỗ ngồi							1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch
88	Xe ô tô 5 chỗ ngồi							1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch
89	Xe ô tô 5 chỗ ngồi							1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch
90	Xe ô tô 5 chỗ ngồi							1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch
91	Xe ô tô tải							1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch
92	Xe ô tô tải							1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch

STT	Loại xe ô tô		Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
										Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
93	Xe ô tô tải								1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch
94	Xe ô tô tải								1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch
95	Xe ô tô tải								1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch
96	Xe ô tô tải								1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch
97	Xe ô tô tải								1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch
98	Xe ô tô tải								1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch
99	Xe ô tô tải								1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch
100	Xe ô tô tải								1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch
101	Xe ô tô chở khách								1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch
102	Xe ô tô chở khách								1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch
103	Xe ô tô chở khách								1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch
104	Xe ô tô chở khách								1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch
105	Xe ô tô 07 chỗ ngồi								1			1				Nhận điều chuyển từ VP Sở
106	Xe ô tô 07 chỗ ngồi								1			1				Nhận điều chuyển từ TT QLHĐ VTHKCC

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
107	Xe ô tô 07 chỗ ngồi							1			1				Nhận điều chuyển từ Khu QLĐBĐT
108	Xe ô tô 07 chỗ ngồi							1			1				Nhận điều chuyển từ CVND
109	Xe 05 chỗ ngồi							1			1				Nhận điều chuyển từ Văn phòng IT Đào tạo và Sát hạch loại 1
110	Xe ô tô hạng B1 tự động							1			1				Nhu cầu thực tế
111	Xe ô tô hạng B1 tự động							1			1				Nhu cầu thực tế
112	Xe ô tô hạng B1 tự động							1			1				Nhu cầu thực tế
113	Xe ô tô hạng B2							1			1				Nhu cầu thực tế
114	Xe ô tô hạng B2							1			1				Nhu cầu thực tế
115	Xe ô tô hạng B2							1			1				Nhu cầu thực tế
116	Xe ô tô hạng B2							1			1				Nhu cầu thực tế
117	Xe ô tô hạng B2							1			1				Nhu cầu thực tế
118	Xe ô tô hạng B2							1			1				Nhu cầu thực tế
119	Xe ô tô hạng B2							1			1				Nhu cầu thực tế
120	Xe ô tô hạng B2							1			1				Nhu cầu thực tế
121	Xe ô tô hạng B2							1			1				Nhu cầu thực tế
122	Xe ô tô hạng B2							1			1				Nhu cầu thực tế
10	Tỉnh ủy và các đơn vị trực thuộc														

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
10.1	Văn phòng Tỉnh ủy														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe 16 chỗ							1			1				Báo cáo Thủ tướng (nhận điều chuyển)
2	Xe 16 chỗ							1			1				Báo cáo Thủ tướng (nhận điều chuyển)
10.2	Nhà Khách 71														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe Suzuki 2 chỗ	60C-1091	Suzuki	Việt Nam	2004	2004		1		1		1			Nhu cầu thực tế
11	Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh														
11.1	Văn phòng Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe bán tải							1			1				Nhu cầu thực tế
12	Đài phát thanh tuyên hình Đồng Nai														
12.1	Văn phòng Đài PTTH														
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>														
1	Xe ô tô bán tải	60C-1429	MITSUBISHI	Nhật Bản	2009	2010		1	1			1			Nhu cầu thực tế
2	Xe Ford Everest Titanium 2017	60A-00495	Ford	Thái Lan	2017	2018		1	1				1		Bán do không đảm bảo tiêu chuẩn xe chuyên dùng

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
3	Xe Ford Everest Titanium 2017	60A-00457	Ford	Thái Lan	2017	2018		1	1				1		Do không đảm bảo tiêu chuẩn xe chuyên dùng, điều chuyển về VP Đài PTTH làm xe phục vụ công tác chung
4	Xe truyền hình lưu động 3,5 tấn	60C-2197	Ford	Mỹ	2005	2010		1	1			1			Phục vụ truyền hình lưu động
5	Xe truyền hình lưu động 7 tấn	60C-1340	Hino	Mỹ	2008	2010		1	1			1			Phục vụ truyền hình lưu động
6	Xe bán tải							1			1			950.000.000	Nhu cầu thực tế
7	Xe bán tải							1			1			950.000.000	Nhu cầu thực tế
8	Xe bán tải							1			1			950.000.000	Nhu cầu thực tế
9	Xe trên 16 chỗ ngồi (29 chỗ ngồi)							1			1			2.500.000.000	Nhu cầu thực tế
10	Xe truyền hình màu lưu động HD							1			1			35.000.000.000	Nhu cầu thực tế
13	Khu bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa														
	Xe ô tô chuyên dùng														
1	Xe ô tô bán tải	60M-005.87	Ford Ranger	Việt Nam	2002	2002		1		1		1			Nhu cầu thực tế
2	Xe ô tô bán tải	60M-005.19	Ford Ranger	Việt Nam	2002	2003		1		1		1			Nhu cầu thực tế
3	Xe ô tô bán tải	60M-005.58	Ford Ranger	Việt Nam	2005	2005		1		1		1			Nhu cầu thực tế
4	Xe cầu	60M-005.66	ISUZU	Việt Nam	2005	2005		1	1			1			Nhu cầu thực tế

STT	Loại xe ô tô		Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
										Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
5	Xe tải 15 tấn		60A-003.85	Kamaz	Nga	2016	2016		1	1			1			Nhu cầu thực tế
6	Xe chữa cháy chuyên dùng (xe ben có rơ móc)			Vinapro	Việt Nam		2006		1	1			1			Phục vụ công tác bảo vệ rừng
7	Xe ca 25 chỗ		60M-005.92	HUYNHDAI COUNTY	Việt Nam	2003	2003		1		1		1			Phục vụ công tác bảo vệ rừng
8	Xe sân khấu		60A-003.72	ISUZU	Việt Nam	2016	2016		1		1		1			Phục vụ tuyên truyền lưu động
14	Tỉnh Đoàn và đơn vị trực thuộc															
14.1	Văn phòng Tỉnh Đoàn															
	Xe chuyên dùng															
	Xe trên 16 chỗ ngồi (29 chỗ ngồi)								1			1			2.500.000.000	Nhu cầu thực tế
	Xe bán tải								1			1			950.000.000	Nhu cầu thực tế
14,2	Nhà thiếu nhi															
	Xe ô tô chuyên dùng															
1	Xe ô tô 47 chỗ		60A-00382	Samco	Nhật Bản	2016	2016		1	1			1			Nhu cầu thực tế
15	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai															
	Xe ô tô chuyên dùng															
1	Xe nâng			mitsubishi	Nhật	1994	2003		1		1		1			Phục vụ dạy học nghề xe ô tô
2	Xe SUZUKI (xe tải 1,5 tấn)		60c-0995	suzuki	Nhật	2004	2002		1		1		1			Phục vụ dạy học nghề xe ô tô
3	XE tải		60M-000.73	kia	Hàn	2007	2007		1	1			1			Phục vụ dạy học nghề xe ô tô
4	XE lancruiser 05 chỗ ngồi (xe dạy học)		60C-0049	lancruiser	Nhật	1992	2007		1		1		1			Phục vụ dạy học nghề xe ô tô

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
5	Xe Matiz 05 chỗ ngồi (xe dạy học)	60M-9432	Matiz	Hàn	2007	2007		1		1		1			Phục vụ dạy học nghề xe ô tô
6	Xe inova 07 chỗ ngồi (xe dạy học)	60M-00072	Innova	Nhật	2007	2007		1		1		1			Phục vụ dạy học nghề xe ô tô
16	Trường Đại học Đồng Nai														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe ô tô 29 chỗ ngồi	60M-001.99	Samco	Việt Nam	2010	2011		1		1		1			
2	Xe trên 16 chỗ (29 chỗ)							1			1				Thay thế 02 xe 16 chỗ thanh lý để phục vụ học sinh
17	Cao đẳng nghề công nghệ cao Đồng Nai														
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>														
1	Xe tải 750kg	60M-2064	SUZUKI	Việt Nam	2005	2005		1	1			1			Phục vụ giảng dạy
2	Xe ô tô 5 chỗ ngồi phục vụ dạy học							1			1				Nhận điều chuyển từ VP trường để phục vụ dạy học
18	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn														
18,1	BQL RPH Long Thành														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe bán tải (02 cầu)							1			1			990.000.000	Nhu cầu thực tế
18,2	BQL RPH Xuân Lộc														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe bán tải (02 cầu)							1			1			990.000.000	Nhu cầu thực tế

STT	Loại xe ô tô		Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
										Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
18,3	Chi cục Kiểm lâm															
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>															
1	Xe bán tải 5 chỗ		60A-004.62	nissan	Thái Lan	2004	2005	PHUC VU CT QL,BV RỪNG PCCCR VP CC	1	1			1			Phục vụ quản lý, bảo vệ rừng
2	Xe chở nước chữa cháy rừng		60A-002.26	toyota hilux	Thái Lan	2012	2013	phục vụ công tác QL, BVR,P CCCP	1	1			1			Phục vụ quản lý, bảo vệ rừng
3	Xe chở nước chữa cháy rừng		60A-002.15	toyota hilux	Thái Lan	2013	2013	phục vụ công tác QL, BVR,P CCCP	1	1			1			Phục vụ quản lý, bảo vệ rừng
4	Xe chở nước chữa cháy rừng		60A-002.66	toyota hilux	Thái Lan	2013	2013	phục vụ công tác QL, BVR,P CCCP	1	1			1			Phục vụ quản lý, bảo vệ rừng

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
5	XE BÁN TẢI toyota hilux G	60A-00336	toyota hilux	Thái Lan	2015	2015	Phục vụ khẩn cấp bảo tồn	1	1			1			
6	XE BÁN TẢI toyota hilux G	60A-00312	toyota hilux	Thái Lan	2015	2015	Phục vụ khẩn cấp bảo tồn	1	1			1			
7	XE BÁN TẢI toyota hilux G	60A-00307	toyota hilux	Thái Lan	2015	2015	Phục vụ khẩn cấp bảo tồn	1	1			1			
8	XE BÁN TẢI toyota hilux G	60A-00208	toyota hilux	Thái Lan	2015	2015	Phục vụ khẩn cấp bảo tồn	1	1			1			
9	Xe ô tô tuần tra PCCCR	60A-00263	Toyota	VN	2013	2013	PHUC VU CT QL,BV RỪNG PCCCR VP CC	1	1			1			Phục vụ quản lý, bảo vệ rừng
10	Xe 24 chỗ ngồi (chở lực lượng chữa cháy rừng)							1			1			1.250.000.000	Nhu cầu thực tế

STT	Loại xe ô tô		Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá		Ghi chú
										Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng			
11	Xe bán tải phục vụ quản lý, bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng tại Hạt Kiểm lâm Vĩnh Cửu								1			1			997.000.000		Nhu cầu thực tế
12	Xe bán tải phục vụ quản lý, bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng tại Hạt Kiểm lâm Định Quán								1			1			997.000.000		Nhu cầu thực tế
13	Xe bán tải phục vụ quản lý, bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng tại Hạt Kiểm lâm Tân Phú								1			1			997.000.000		Nhu cầu thực tế
18,4	Chi cục Trồng trọt và BVTV																
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>																
1	Xe ô tô bán tải 5 chỗ ngồi		60A-00437	ford	Việt Nam	2003	2004		1		1		1		1.000.000.000		Nhu cầu thực tế
18,5	Ban Phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn cứu hộ tỉnh (Sở NN và PTNT là cơ quan thường trực)																
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>																

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
1	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60A-003.42	TOYOTA fortuner	Việt Nam	2015	2015	Xe chương trình phòng, chống thiên tai	1		1			1		Đề xuất UBND tỉnh cho chuyển sang xe phục vụ công tác. Đề nghị Bộ Tài chính hướng dẫn đối với trường hợp này. (CC TTBVTV_TL sử dụng)
18,6	Văn phòng Điều phối chương trình nông thôn mới														
	Xe chuyên dùng														Nhu cầu thực tế
1	Xe bán tải							1			1			853.000.000	
18,7	Trung tâm Lâm nghiệp Biên Hòa														
	Xe ô tô chuyên dùng														
1	Xe jeep	60I-2245	Jeep	Mỹ			Đã hỏng nặng ko còn sd đc	1	1				1		Bán do không còn nhu cầu
2	Xe tải	60A-002.28	HUYNDAI	VN	2014	2015		1		1		1			Nhu cầu thực tế
18,8	Chi cục Chăn nuôi và Thú y														
	Xe ô tô chuyên dùng														

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
1	Xe ô tô 7 chỗ	60A-00224	Toyota Fortuner	Nhật Bản		2013		1	1				1		Bán do không đảm bảo tiêu chuẩn xe chuyên dùng, vì vậy phải sắp xếp, xử lý theo quy định (<i>bán đầu giá</i>)
2	Xe bắt chó thả rông	60C-0923	Isuzu			2000		1		1		1			Xe bắt chó thả rông
3	Xe bán tải 5 chỗ	60A-002.00	Toyota Hilux	Nhật Bản		2013		1	1			1			Phục vụ công tác thú y
4	Xe 07 chỗ bán tải	60A-003.17	Ford			2016		1	1			1			Nhu cầu thực tế
5	Xe bán tải							1			1			797.000.000	Nhu cầu thực tế
18,9	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe bán tải 05 chỗ, 02 cầu							1			1			990.000.000	Nhu cầu thực tế
2	Xe bán tải 05 chỗ, 02 cầu							1			1			990.000.000	Nhu cầu thực tế
3	Xe bán tải 05 chỗ, 02 cầu							1			1			990.000.000	Nhu cầu thực tế
4	Xe tải nhẹ, 3 - 5 tấn, có thùng lạnh							1			1			650.000.000	Nhu cầu thực tế
18.10	BQL Rừng phòng hộ Tân Phú														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
1	Xe bán tải 05 chỗ ngồi, 02 cầu							1			1			990.000.000	Nhu cầu thực tế
19	Ban QLKCNCNSH														
19,1	Trung tâm Ứng dụng công nghệ sinh học Đồng Nai														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe bán tải 05 chỗ ngồi	60M-000.09			2010	2010		1	1			1			Nhu cầu thực tế
20	Sở Ngoại vụ														
20,1	Văn phòng Sở Ngoại vụ														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe ô tô 16 chỗ							1			1			1.100.000.000	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét
21	Sở Giáo dục và Đào tạo														
21,1	Trường Dân tộc nội trú tỉnh														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe ô tô 45 chỗ ngồi	60C-0965	Deawoo		2002	2002		1		1		1			Nhu cầu thực tế
21,2	Trường THPT Chuyên Lương Thế Vinh														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe 45 chỗ	60C-2232	ISUZU SAMCO	Việt Nam	2006	2006		1		1		1			
2	Xe 45 chỗ	60M-002.15	ISUZU SAMCO	Việt Nam	2011	2011		1		1		1			

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá		Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng			
22	Văn phòng HĐND tỉnh															
	Xe chuyên dùng															
1	Xe bán tải							1			1			920.000.000		Nhu cầu thực tế
2	Xe bán tải							1			1			920.000.000		Nhu cầu thực tế
23	UBND tỉnh															
23,1	Văn phòng UBND tỉnh															
	Xe chuyên dùng															
1	Xe tải nhẹ	60C-0386	Suzuki	Việt Nam	1996	1996		1		1		1				Xe biếu tặng
2	Xe 29 chỗ							1			1			1.950.000.000		Nhu cầu thực tế
23,2	Trung tâm Hội nghị và tổ chức kiện tỉnh															
	Xe chuyên dùng															
1	Xe tải	60V-7748	Toyota	Việt Nam	2008	2008		1	1				1			Không còn nhu cầu
24	Thanh tra tỉnh															
	Xe chuyên dùng															
1	Xe 29 chỗ							1			1			1.950.000.000		Nhu cầu thực tế
25	Sở Y tế Đồng Nai															
25,1	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm															

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>														
1	Xe ô tô tải pickup cabin kép 5 chỗ ngồi	60A 004.24	Toyota	Thái Lan	2016	2017	Nguồn ngân sách	1	1			1			Nhu cầu thực tế
2	Xe ô tô chuyên dùng xét nghiệm thực phẩm	60A-005.71	Ford	VN	2017	2019		1		1		1			Phục vụ xét nghiệm thực phẩm
25,2	Bệnh viện đa khoa Đồng Nai														
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>														
1	Xe y tế lưu động (01 chỗ ngồi)	60C 29808	Daewoo	Hàn Quốc	2016	2016	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe khám, chữa bệnh
2	Xe ô tô cứu thương	60B 02889	Huyn dai	Hàn Quốc	2015	2015	Nguồn ngân sách	1	1			1			Xe cứu thương
3	Xe ô tô cứu thương	60B 02915	Huyn dai	Hàn Quốc	2015	2015	Nguồn ngân sách	1	1			1			Xe cứu thương
4	Xe ô tô cứu thương	60B 02962	Huyn dai	Hàn Quốc	2015	2015	Nguồn ngân sách	1	1			1			Xe cứu thương
5	Xe ô tô cứu thương	60B 02976	Huyn dai	Hàn Quốc	2015	2015	Nguồn ngân sách	1	1			1			Xe cứu thương
6	Xe ô tô cứu thương	60C 1084	Toyota	Nhật Bản	2003	2004	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương

STT	Loại xe ô tô		Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
										Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
7	Xe ô tô cứu thương		60C 1083	Toyota	Nhật Bản	2003	2004	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
8	Xe ô tô cứu thương		60C 1376	Toyota	Nhật Bản	2008	2008	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
9	Xe ô tô cứu thương		60M 003.99	Toyota	Nhật Bản	2012	2013	Ban ATGT tặng	1		1		1			Xe cứu thương
10	Xe ô tô cứu thương		60M 00353	Toyota	Nhật Bản	2012	2013	Ban ATGT tặng	1		1		1			Xe cứu thương
11	Xe ô tô 29 chỗ ngồi		60M 00062	Huyn dai	Hàn Quốc	2009	2011	Nguồn PTSN đơn vị	1		1		1			Nhu cầu thực tế
12	Xe ô tô cứu thương		60M 00007	Toyota	Nhật Bản	2010	2011		1		1		1			Xe cứu thương
13	Xe ô tô 5 chỗ ngồi (Xe Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh cũ chuyển sang)		60A-001.36	Toyota	Việt Nam	2013	2013		1		1		1			Báo cáo Thủ tướng xem xét.
14	Xe ô tô 16 chỗ ngồi (Xe Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh cũ chuyển sang)	Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh cũ chuyển sang)	60A-003.55	Toyota	Nhật Bản	2016	2016		1		1		1			Báo cáo Thủ tướng xem xét.
15	Xe 29 chỗ ngồi								1			1			1.950.000.000	Nhu cầu thực tế
25,3	Bệnh viện Nhi đồng															
	Xe ô tô chuyên dùng															

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
1	Xe ô tô cứu thương	60B 03894	Toyota	Nhật	2016	2016	Nguồn ngân sách	1	1			1			Xe cứu thương
2	Xe ô tô cứu thương	60B 03856	Toyota	Nhật	2016	2016	Nguồn ngân sách	1	1			1			Xe cứu thương
3	Xe ô tô cứu thương	60C 3132	Toyota	Nhật	2005	2005	Nguồn ngân sách	1	1			1			Xe cứu thương
4	Xe ô tô cứu thương	60C 1332	Toyota	Nhật	2002	2002	Nguồn ngân sách	1	1			1			Xe cứu thương
5	Xe ô tô cứu thương							1			1				Nhu cầu thực tế
6	Xe ô tô cứu thương							1			1				Nhu cầu thực tế
25,4	Bệnh viện ĐK Thống Nhất														
	Xe ô tô chuyên dùng														
1	Xe cứu thương	60C-3939	Toyota	Nhật	2007	2007	Nguồn ngân sách	1	1			1			Xe cứu thương
2	Xe cứu thương	60C-1097	Toyota	Việt Nam	2003	2003	Nguồn ngân sách	1	1			1			Xe cứu thương
3	Xe cứu thương	60C-3338	Toyota	Nhật	2009	2010	Nguồn ngân sách	1	1			1			Xe cứu thương
4	Xe cứu thương	60M-00505	Toyota	Nhật	2013	2014	Nguồn ngân sách	1	1			1			Xe cứu thương

STT	Loại xe ô tô		Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
										Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
5	Xe cứu thương		60B 03918	Huyndai	Hàn Quốc	2016	2017		1	1			1			Xe cứu thương
6	Xe cứu thương		60M 0357	Thaco	VN	2012	2013		1	1			1			Xe cứu thương
7	Xe cứu thương		60B 04073	Huyndai	Hàn Quốc	2016	2017		1		1		1			Xe cứu thương
8	Xe cứu thương		60B 04033	Huyndai	Hàn Quốc	2016	2017		1		1		1			Xe cứu thương
9	Xe 39 chỗ ngồi		60M-003.87	Thaco	VN	2012	2012		1		1		1			Xe cứu thương
25,5	Bệnh viện ĐKKV Long Thành															Nhu cầu thực tế
	Xe ô tô chuyên dùng															
1	Xe ô tô cứu thương		60B-02759	Toyota	Nhật Bản	2003	2012	Nguồn ngân sách	1	1			1			Xe cứu thương
2	Xe ô tô cứu thương		60C-1313	Toyota	Nhật Bản	2007	2009	Nguồn ngân sách	1	1			1			Xe cứu thương
3	Xe ô tô cứu thương		60C-1373	Toyota	Nhật Bản	2007	2009	Nguồn ngân sách	1	1			1			Xe cứu thương
4	Xe ô tô cứu thương		60S-7026	Toyota	Nhật Bản	2009	2013	Nguồn ngân sách	1	1			1			Xe cứu thương
4	Xe ô tô cứu thương		60C 1375	Huyndai	Hàn Quốc	2008	2009		1	1			1			Xe cứu thương
25,6	Bệnh viện ĐKKV Định Quán															
	Xe ô tô chuyên dùng															

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
1	Xe cứu thương	60M - 00101	Tozota	Nhật Bản	2010	2010	SYT cấp	1	1			1			Xe cứu thương
2	Xe cứu thương	60C - 1307	Huyndai	Hàn Quốc	2007	2007	SYT cấp	1	1			1			Xe cứu thương
3	Xe cứu thương	60C - 1308	Huyndai	Hàn Quốc	2007	2007	SYT cấp	1	1			1			Xe cứu thương
4	Xe cứu thương	60C - 1254	Tozota	Nhật Bản	2007	2007	SYT cấp	1	1			1			Xe cứu thương
5	Xe cứu thương	60C - 1155	Tozota	Nhật Bản	2004	2004	SYT cấp	1	1			1			Xe cứu thương
6	Xe cứu thương	60M - 00097	Tozota	Nhật Bản	2007	2007	ATGT cấp	1	1			1			Xe cứu thương
7	Xe ô tô cứu thương	60B 05039	Toyota	Nhật	2017	2019	Nguồn kết dư BHXH	1		1		1			Xe cứu thương
25,7	Bệnh viện ĐKKV Long Khánh														
	Xe ô tô chuyên dùng														
1	Xe ô tô cứu thương	60C-1074	TOYOTA	Nhật Bản	2002	2003	Nguồn ngân sách	1	1			1			Xe cứu thương
2	Xe ô tô cứu thương	60C-1113	TOYOTA	Nhật Bản	2004	2005	Nguồn ngân sách	1	1			1			Xe cứu thương
3	Xe ô tô cứu thương	60C-1353	TOYOTA	Nhật Bản	2007	2008	Nguồn ngân sách	1	1			1			Xe cứu thương
4	Xe ô tô cứu thương	60A-00286	TOYOTA	Nhật Bản	2009	2010	Nguồn ngân sách	1	1			1			Xe cứu thương

STT	Loại xe ô tô		Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
										Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
5	Xe ô tô cứu thương		60B 04992	TOYOTA	Nhật Bản	2017	2019	Nguồn kết dư BHXH	1	1			1			Xe cứu thương
6	Xe ô tô cứu thương								1			1				Nhu cầu thực tế
7	Xe ô tô cứu thương								1			1				Nhu cầu thực tế
25.8	Bệnh viện Phổi Đồng Nai															
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>															
1	Xe cứu thương		60C-1281	Huyn dai	Hàn Quốc	2006	2007	Nguồn ngân sách	1	1			1			Xe cứu thương
2	Xe cứu thương		60C-00067	Toyota-Hiace	Nhật	2010	2010	Nguồn ngân sách	1	1			1			Xe cứu thương
3	Xe khách 45 chỗ		60C-1282	Daewoo	Hàn Quốc	2006	2007	Nguồn ngân sách	1		1		1			Nhu cầu thực tế
25,9	Bệnh viện Đa liễu															
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>															
1	Xe cứu thương		60C 1246	Toyota	Nhật Bản	2003	2003	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
25.10	Bệnh viện Y dược cổ truyền															
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>															

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
1	Xe ô tô cứu thương	60C -0905	Toyota	Nhật	2001	2001	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
2	Xe ô tô cứu thương	60M - 001.92	Toyota	Nhật	2010	2011	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
25,11	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh														
	Xe ô tô chuyên dùng														
1	Xe bán tải							1			1				Tiếp nhận DA Phòng chống bệnh TN
	Xe của Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh cũ														
	Xe ô tô chuyên dùng														
1	Xe ô tô bán tải	60A-004.13	Mitsubishi	Thái Lan	2016	2017	Nguồn ngân sách	1	1			1			Nhu cầu thực tế
2	Xe ô tô bán tải	60A 00543 (số cũ 60C-1345)	Ford Ranger	Thái Lan	2007	2008	Dự án cúm A cấp đã chuyển về địa phương	1	1			1			Nhu cầu thực tế
	Trung tâm Bảo vệ sức khỏe LĐ&MT														
	Xe ô tô chuyên dùng														

STT	Loại xe ô tô		Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá		Ghi chú
										Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng			
1	Xe cứu thương		60M 00511	Toyota Hiace	Nhật Bản	2013	2014	Ban ATGT cấp	1		1		1				Xe cứu thương
2	Xe ô tô 29 chỗ		60M 00363	Huyn dai	VN	2012	2012	Quỹ PTSN của đơn vị	1		1		1				Nhu cầu thực tế
	Xe của Trung tâm Kiểm dịch quốc tế cũ																
	Xe ô tô chuyên dùng																
1	Xe ô tô bán tải		60A 00273	Ford	Thái Lan	2014	2014	Cục YTDP cấp	1		1		1				Nhu cầu thực tế
25,12	Trung tâm Y tế TP Biên Hòa																
	Xe ô tô chuyên dùng																
1	Xe cứu thương Toyota 8 chỗ ngồi		60C - 1394	Toyota	Nhật Bản	2007	2008	Nguồn ngân sách	1		1		1				Xe cứu thương
2	Xe cứu thương Toyota 6 chỗ ngồi		60C - 1160	Toyota	Nhật Bản	2002	2003	Nguồn ngân sách	1		1		1				Xe cứu thương
3	Xe ô tô Mitsubishi 5 chỗ bán tải		60M - 002.93	Mitsubishi	Thái Lan	2009	2009	Nguồn ngân sách	1		1		1				Nhu cầu thực tế
4	Xe ô tô Toyota 16 chỗ ngồi cứu thương		60C - 0978	Toyota	Việt Nam	1994	1994	Nguồn ngân sách	1		1		1				Xe cứu thương

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
25,13	Trung tâm y tế Huyện Long Thành														
	Xe ô tô chuyên dùng														
1	Xe bán tải, cabin kép, 5 chỗ ngồi	60M 00110 (cũ: 60S. 4347)	Mitsubishi L200	Thái Lan	2009	2009	Nguồn ngân sách	1	1			1			Nhu cầu thực tế
25,14	Trung tâm Y tế huyện Nhơn Trạch														
	Xe ô tô chuyên dùng														
1	Xe bán tải L200	60M 00248	Mitsubishi	Nhật Bản	2009	2009	Nguồn ngân sách	1	1			1			Nhu cầu thực tế
2	Xe cứu thương	60C 0842	Mescedes	Đức	1999	1999	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
3	Xe cứu thương	60C 2322	Toyoto	Nhật Bản	2008	2008	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
4	Xe cứu thương	60S 4439	Huyndai	Hàn	2011	2011		1		1		1			Xe cứu thương
25,15	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Cửu														
	Xe ô tô chuyên dùng														
1	Ô tô bán tải	60M 001.05	MISSUBISHI	Thái Lan	2009	2009	Nguồn ngân sách	1	1			1			Nhu cầu thực tế
2	Ô tô cứu thương	60C-1203	TOYOTA	Nhật	2004	2005	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương

STT	Loại xe ô tô		Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
										Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
3	Ô tô cứu thương		60C-1319	HUYNDAI	Hàn Quốc	2006	2007	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
4	Ô tô cứu thương		60C-0922	TOYOTA	Nhật	2001	2001	Nguồn ngân sách	1		1		1			
5	Ô tô cứu thương		60C-0821	MERCEDES	Đức	1999	1999	Nhận điều chuyển năm 2015 từ Trung tâm Bảo vệ sức khỏe LĐ&M T	1		1		1			Xe cứu thương

STT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
										Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
6		Ô tô cứu thương	60S-7675	HUYNDAI	Hàn Quốc	2008	2009	Công ty Tín Nghĩa tặng, đề nghị đơn vị thực hiện xác lập sở hữu toàn dân	1		1		1			Xe cứu thương
25,16		Trung tâm Y tế huyện Trảng Bom														
		Xe ô tô chuyên dùng														
1		Xe cứu thương	60C 1325	Huyndai	Hàn Quốc	2006	2007	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
2		Xe cứu thương	60M 00375	Toyota	Nhật Bản	2012	2013	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
3		Xe cứu thương	60C 1372	Toyota	Nhật Bản	2007	2008	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
4		Xe cứu thương	60C 1082	Toyota	Nhật Bản	2003	2003	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương

STT	Loại xe ô tô		Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
										Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
5	Xe ô tô bán tải		60M 00180	Mitshubishi	Nhật Bản	2008	2009	Nguồn ngân sách	1	1			1			Nhu cầu thực tế
25,17	Trung tâm Y tế huyện Thống Nhất															
	Xe ô tô chuyên dùng															
1	Xe cứu thương		60 M 00268	TOYOTA	Nhật Bản	2010	2011	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
2	Xe cứu thương		60 M 00279	TOYOTA	Nhật Bản	2010	2011	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
3	Xe cứu thương		60 M 00165	TOYOTA	Lắp ráp tại Việt Nam	2008	2009	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
4	Xe cứu thương		60 C 1166	TOYOTA	Nhật Bản	2004	2004	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
5	Xe cứu thương		60 C 1446	TOYOTA	Nhật Bản	2009	2010	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
6	Xe cứu thương		60 C 1374	TOYOTA	Nhật Bản	2007	2008	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
7	Xe cứu thương		60 M 00111	Mishubishi	Nhật Bản	1998	1999	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
8	Xe Bán tải phòng chống dịch		60 M 00243	Mishubishi	Nhật Bản	2008	2009	Nguồn ngân sách	1	1			1			Phục vụ phòng chống dịch

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
9	Xe cứu thương	60C 1438	Huyndai	Hàn Quốc	2009	2010	xã hội hóa	1		1		1			Xe cứu thương
25,18	Trung tâm Y tế TP Long Khánh														
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>														
1	Xe ô tô tải 5 chỗ	60M 00188 số cũ: 60S 4486	Mitsubishi	Thái Lan	2009	2009	Nguồn ngân sách	1	1			1			Nhu cầu thực tế
25,19	Trung tâm Y tế huyện Xuân Lộc														
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>														
1	Xe cứu thương	60C1253	Toyota	Nhật	2007	2007	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
2	Xe cứu thương	60C1371	Toyota	Nhật	2008	2008	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
3	Xe cứu thương	60A00251	Toyota	Nhật	2009	2010	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
4	Xe cứu thương	60M00361	Toyota	Nhật	2012	2013	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
5	Xe phòng chống dịch (bán tải)	60M00163	Mitsubishi	Nhật	2009	2009	Nguồn ngân sách	1	1			1			Phòng chống dịch

STT	Loại xe ô tô		Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
										Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
25.20	Trung tâm Y tế huyện Tân Phú															
	Xe ô tô chuyên dùng															
1	Xe ô tô cứu thương		60C-1195	TOYOTA	Nhật Bản	2006	2006	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
2	Xe ô tô cứu thương		60C-1262	HYUNDAI H-1	Hàn Quốc	2006	2006	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
3	Xe ô tô cứu thương		60M-00343	TOYOTA	Nhật Bản	2009	2009	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
4	Xe ô tô cứu thương		60C-1370	TOYOTA	Nhật Bản	2007	2008	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
5	Xe ô tô cứu thương		60B-03375	TOYOTA	Nhật Bản	2015	2016	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
6	Xe ô tô cứu thương		60B-03281	TOYOTA	Nhật Bản	2015	2016	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
7	Xe ô tô cứu thương		60S 3796	HYUNDAI	Hàn Quốc	2008	2009		1		1		1			Xe cứu thương
8	Xe ô tô bán tải		60M-00095	MITSUBISHI I	Thái Lan	2009	2009	Nguồn ngân sách	1	1			1			Nhu cầu thực tế
25.21	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Mỹ															

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
	Xe ô tô chuyên dùng														
1	Xe cứu thương	60C-1320	HYUNDAI H-1	Hàn Quốc	2006	2007	Nguồn ngân sách. Phòng khám Sông Ray	1		1		1			Xe cứu thương
2	Xe cứu thương	60M-00247	TOYOTA	Nhật Bản	2009	2010	Nguồn ngân sách. Hệ điều trị	1		1		1			Xe cứu thương
3	Xe cứu thương	60M-00244	TOYOTA	Nhật Bản	2010	2011	Nguồn ngân sách. Hệ điều trị	1		1		1			Xe cứu thương
4	Xe cứu thương	60M-00169	TOYOTA	Thái Lan	2010	2011	Nguồn ngân sách. Hệ điều trị	1		1		1			Xe cứu thương
5	Xe cứu thương	60C-1255	TOYOTA	Nhật Bản	2007	2008	Nguồn ngân sách. Khối dự phòng	1		1		1			Xe cứu thương

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
6	Xe bán tải 05 chỗ	60M-00170	MITSUBISHI L200	Thái Lan	2009	2009	Nguồn ngân sách. Khối dự phòng	1	1			1			Nhu cầu thực tế
7	Xe cứu thương 12 chỗ	60C-0791	MITSUBISHI I	Thái Lan	1997	1999	Nguồn ngân sách.	1	1			1			
8	Xe cứu thương	60C-3637	Toyota	Nhật	2004	2004		1	1			1			Xe cứu thương
25,22	Trung tâm Y tế huyện Định Quán														
	Xe chuyên dùng														
1	Xe bán tải 5 chỗ	60C-05544	Mishubishi	Thái Lan	2009	2009	Nguồn ngân sách	1	1			1			Nhu cầu thực tế
26	Sở Nội vụ														
26,1	Văn phòng Sở Nội vụ														
	Xe chuyên dùng														
	Xe 29 chỗ ngồi							1			1			1.950.000.000	Nhu cầu thực tế
26,2	Chi cục Văn thư - Lưu trữ														
	Xe chuyên dùng														
	Xe bán tải							1			1			920.000.000	Nhu cầu thực tế
27	Sở Tài chính														

STT		Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
										Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
27,1		Văn phòng Sở														
		<i>Xe chuyên dùng</i>														
1		Xe bán tải							1			1			920.000.000	Nhu cầu thực tế
TỔNG CỘNG:									473	188	140	145	318	10		

**BIỂU SỐ 8: DANH SÁCH XE Ô TÔ CHUYÊN DÙNG BỔ SUNG
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC**

(Kèm Công văn số 6582/STC-QLG&CS ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Sở Tài chính)

STT	Loại xe ô tô	Xe chuyên dùng bổ sung mới	Mức giá	Ghi chú
I	UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ LONG KHÁNH VÀ THÀNH PHỐ BIÊN HÒA			
1	UBND huyện Cẩm Mỹ			
1.1	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Cẩm Mỹ			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ văn hóa
1.2	Ban QLDA huyện Cẩm Mỹ			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ QLDA
1.3	Trung tâm PTQĐ huyện Cẩm Mỹ			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ giải phóng mặt bằng
2	UBND huyện Định Quán			
2.1	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Định Quán			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ văn hóa
2.2	Ban QLDA huyện Định Quán			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ QLDA
2.3	Trung tâm PTQĐ huyện Định Quán			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ GPMB
3	UBND huyện Nhơn Trạch			
3.1	Trung tâm PTQĐ huyện Nhơn Trạch			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ GPMB
3.2	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Nhơn Trạch			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ văn hóa
3.3	Ban QLDA huyện Nhơn Trạch			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			

STT	Loại xe ô tô	Xe chuyên dùng bổ sung mới	Mức giá	Ghi chú
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ QLDA
4	UBND huyện Thống Nhất			
4.1	Ban QLDA huyện Thống Nhất			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ QLDA
4.2	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Thống Nhất			
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ văn hóa
4.3	Trung tâm PTQĐ huyện Nhơn Trạch			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ GPMB
5	UBND huyện Long Thành			
5.1	Trung tâm Dịch vụ công ích huyện Long Thành			
1	Xe bồn	1	980.000.000	Nhận ĐC từ TT DVCI huyện Thống Nhất
2	Xe thang nâng	1	640.000.000	Nhận ĐC từ TT DVCI huyện Thống Nhất
5.2	Trung tâm PTQĐ huyện Long Thành			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ GPMB
5.3	Phòng QLĐT huyện Long Thành			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải 05 chỗ ngồi	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
5.4	Ban QLDA huyện Long Thành			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải 05 chỗ ngồi	1	990.000.000	Phục vụ QLDA
6	UBND huyện Tân Phú			
6.1	Ban QLDA huyện Tân Phú			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ QLDA

STT	Loại xe ô tô	Xe chuyên dùng bổ sung mới	Mức giá	Ghi chú
6.2	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Tân Phú			
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ văn hóa
6.3	Trung tâm PTQĐ huyện Tân Phú			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ GPMB
7	UBND huyện Vĩnh Cửu			
7.1	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Vĩnh Cửu			
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>			
1	Xe sân khấu	1	450.000.000	Phục vụ tuyên truyền lưu động
7.2	Trung tâm PTQĐ huyện Vĩnh Cửu			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ GPMB
7.3	Ban QLDA huyện Vĩnh Cửu			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ QLDA
8	UBND huyện Trảng Bom			
8.1	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Trảng Bom			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ văn hóa
8.2	Trung tâm Dịch vụ hạ tầng công ích huyện Trảng Bom			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe ép rác	1	700.000.000	Nhận ĐC từ TT DVCI huyện
				Thống Nhất
8.3	Trung tâm PTQĐ huyện Trảng Bom			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ GPMB
8.4	Ban QLDA huyện Trảng Bom			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ QLDA

STT	Loại xe ô tô	Xe chuyên dùng bổ sung mới	Mức giá	Ghi chú
9	UBND thành phố Biên Hòa			
9.1	Phòng QLĐT thành phố Biên Hòa			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe ô tô tải		450.000.000	Phục vụ quản lý trật tự đô thị
9.2	Đội QLTTĐT thành phố Biên Hòa			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe cuốc	1	900.000.000	Nhu cầu thực tế
2	Xe bán tải	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
9.3	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ văn hóa
9.4	Trung tâm PTQĐ thành phố Biên Hòa			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ giải phóng mặt bằng
9.5	Ban QLDA thành phố Biên Hòa			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ QLDA
10	UBND thành phố Long Khánh			
10.1	Ban QLDA thành phố Long Khánh			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ QLDA
10.2	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao thành phố Long Khánh			
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>			
1	Xe ô tô tải 3,5 tấn		450.000.000	Phục vụ tuyên truyền lưu động
2	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ văn hóa
10.3	Trung tâm PTQĐ thành phố Long Khánh			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ GPMB
11	UBND huyện Xuân Lộc			
11.1	Ban QLDA huyện Xuân Lộc			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ QLDA
11.2	Trung tâm PTQĐ huyện Xuân Lộc			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			

STT	Loại xe ô tô	Xe chuyên dùng bổ sung mới	Mức giá	Ghi chú
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ GPMB
11.3	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Xuân Lộc			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ văn hóa
II	CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH			
1	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội và các đơn vị trực thuộc			
1.1	Trung tâm Công tác xã hội			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe chuyên dùng chở người già, người khuyết tật	1	920.000.000	Chuyển từ xe phục vụ công tác của đơn vị sang xe chuyên dùng phục vụ người già neo đơn, trẻ khuyết tật
2	Xe chuyên dùng chở trẻ mồ côi, khuyết tật	1	920.000.000	Chuyển từ xe phục vụ công tác của đơn vị sang xe chuyên dùng phục vụ người già neo đơn, trẻ khuyết tật
2	Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị trực thuộc			
2.1	Chi Cục Bảo vệ Môi trường			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	878.000.000	Nhu cầu thực tế
2.2	Chi cục Quản lý Đất đai			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe thiết bị (do đặc ...)	1	720.000.000	Nhu cầu thực tế
2.3	Trung tâm Kỹ thuật TNMT			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	720.000.000	Nhu cầu thực tế
2	Xe bán tải	1	720.000.000	Nhu cầu thực tế
2.4	Văn phòng Đăng ký Đất đai			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	720.000.000	Nhu cầu thực tế
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư, các đơn vị trực thuộc			

STT	Loại xe ô tô	Xe chuyên dùng bổ sung mới	Mức giá	Ghi chú
3.1	Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
4	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch và đơn vị trực thuộc			
4.1	Thư viện tỉnh			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
4.2	TT Huấn luyện thi đấu TDTT			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
5	Sở Công Thương và các đơn vị trực thuộc			
5.1	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
2	Xe bán tải	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
6	Sở Xây dựng và các đơn vị trực thuộc			
6.1	Văn phòng Sở Xây dựng			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế (đề nghị 02 xe, xử lý 01 xe để thống nhất với các đơn vị khác)
6.2	Trung tâm Tư vấn Kiểm định xây dựng Đồng Nai			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
2	Xe bán tải	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
7	Sở Tư pháp và đơn vị trực thuộc			
7.1	Văn phòng Sở Tư pháp			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
8	Sở Giao thông và Vận tải, các đơn vị trực thuộc			
8.1	Văn phòng Sở Giao thông Vận tải			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
8.2	Văn phòng Sở GTVT (Thanh tra Sở)			

STT	Loại xe ô tô	Xe chuyên dùng bổ sung mới	Mức giá	Ghi chú
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
2	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
3	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
4	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
5	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
8.3	Trung tâm Quản lý hoạt động vận tải hành khách công cộng			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải 5 chỗ ngồi	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
8.4	Cảng vụ đường thủy nội địa			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải 5 chỗ ngồi	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
8.5	Khu Quản lý đường bộ, đường thủy			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
8.6	Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe loại I			
	<i>Xe chuyên dùng phục vụ đào tạo, sát hạch</i>			
1	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
2	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
3	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
4	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
5	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
6	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
7	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
8	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
9	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
10	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
11	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch

STT	Loại xe ô tô	Xe chuyên dùng bổ sung mới	Mức giá	Ghi chú
12	Xe ô tô tải 1, 5 tấn	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
13	Xe ô tô tải 1, 5 tấn	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
14	Xe ô tô tải 1, 5 tấn	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
15	Xe ô tô tải 1, 5 tấn	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
16	Xe ô tô tải 5,5 tấn	1	900.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
17	Xe ô tô tải 5,5 tấn	1	900.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
18	Xe ô tô tải 5,5 tấn	1	900.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
19	Xe ô tô tải 5,5 tấn	1	900.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
20	Xe ô tô tải 5,5 tấn	1	900.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
21	Xe ô tô tải 5,5 tấn	1	900.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
22	Xe ô tô chở khách 29 chỗ ngồi	1	1.300.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
23	Xe ô tô chở khách 29 chỗ ngồi	1	1.300.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
24	Xe ô tô chở khách 47 chỗ ngồi	1	2.770.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
25	Xe ô tô chở khách 47 chỗ ngồi	1	2.770.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
26	Xe ô tô 07 chỗ ngồi	1	750.000.000	Nhận điều chuyển từ VP Sở
27	Xe ô tô 07 chỗ ngồi	1	750.000.000	Nhận điều chuyển từ TT QLHD VTHKCC
28	Xe ô tô 07 chỗ ngồi	1	750.000.000	Nhận điều chuyển từ Khu QLĐBĐT
29	Xe ô tô 07 chỗ ngồi	1	750.000.000	Nhận điều chuyển từ CVNĐ
				Nhận điều chuyển
30	Xe 05 chỗ ngồi	1	600.000.000	từ Văn phòng TT Đào tạo và Sát hạch loại 1
31	Xe ô tô hạng B1 tự động (kèm thiết bị chấm điểm tự động)	1	780.000.000	Nhu cầu thực tế
32	Xe ô tô hạng B1 tự động (kèm thiết bị chấm điểm tự động)	1	780.000.000	Nhu cầu thực tế

STT	Loại xe ô tô	Xe chuyên dùng bổ sung mới	Mức giá	Ghi chú
33	Xe ô tô hạng B1 tự động (kèm thiết bị chấm điểm tự động)	1	780.000.000	Nhu cầu thực tế
34	Xe ô tô hạng B2 (kèm thiết bị chấm điểm tự động)	1	780.000.000	Nhu cầu thực tế
35	Xe ô tô hạng B2 (kèm thiết bị chấm điểm tự động)	1	780.000.000	Nhu cầu thực tế
36	Xe ô tô hạng B2 (kèm thiết bị chấm điểm tự động)	1	780.000.000	Nhu cầu thực tế
37	Xe ô tô hạng B2 (kèm thiết bị chấm điểm tự động)	1	780.000.000	Nhu cầu thực tế
38	Xe ô tô hạng B2 (kèm thiết bị chấm điểm tự động)	1	780.000.000	Nhu cầu thực tế
39	Xe ô tô hạng B2 (kèm thiết bị chấm điểm tự động)	1	780.000.000	Nhu cầu thực tế
40	Xe ô tô hạng B2 (kèm thiết bị chấm điểm tự động)	1	780.000.000	Nhu cầu thực tế
41	Xe ô tô hạng B2 (kèm thiết bị chấm điểm tự động)	1	780.000.000	Nhu cầu thực tế
42	Xe ô tô hạng B2 (kèm thiết bị chấm điểm tự động)	1	780.000.000	Nhu cầu thực tế
43	Xe ô tô hạng B2 (kèm thiết bị chấm điểm tự động)	1	780.000.000	Nhu cầu thực tế
9	Tỉnh ủy và các đơn vị trực thuộc			
9.1	Văn phòng Tỉnh ủy			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe 16 chỗ	1	920.000.000	Báo cáo Thủ tướng (nhận điều chuyển)
2	Xe 16 chỗ	1	920.000.000	Báo cáo Thủ tướng (nhận điều chuyển)
10	Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh			
10.1	Văn phòng Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
11	Đài phát thanh tuyến hình Đồng Nai			
11.1	Văn phòng Đài PTTH			
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	950.000.000	Nhu cầu thực tế
2	Xe bán tải	1	950.000.000	Nhu cầu thực tế
3	Xe bán tải	1	950.000.000	Nhu cầu thực tế
4	Xe trên 16 chỗ ngồi (29 chỗ ngồi)	1	2.500.000.000	Nhu cầu thực tế

STT	Loại xe ô tô	Xe chuyên dùng bổ sung mới	Mức giá	Ghi chú
5	Xe truyền hình màu lưu động HD	1	35.000.000.000	Nhu cầu thực tế
12	Tỉnh Đoàn và đơn vị trực thuộc			
12.1	Văn phòng Tỉnh Đoàn			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe trên 16 chỗ ngồi (29 chỗ ngồi)	1	1.300.000.000	Nhu cầu thực tế
2	Xe bán tải	1	950.000.000	Nhu cầu thực tế
13	Trường Đại học Đồng Nai			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe ô tô 29 chỗ ngồi		1.300.000.000	Nhu cầu thực tế
2	Xe trên 16 chỗ (29 chỗ)	1		Thay thế 02 xe 16 chỗ thanh lý để phục vụ học sinh
14	Cao đẳng nghề công nghệ cao Đồng Nai			
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>			
1	Xe ô tô 5 chỗ ngồi phục vụ dạy học	1	600.000.000	Nhận điều chuyển từ VP trường để phục vụ dạy học
15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			
15.1	BQL RPH Long Thành			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải (02 cầu)	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
15.2	BQL RPH Xuân Lộc			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải (02 cầu)	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
15.3	Chi cục Kiểm lâm			
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>			
1	Xe 24 chỗ ngồi (chở lực lượng chữa cháy rừng)	1	1.250.000.000	Nhu cầu thực tế
2	Xe bán tải phục vụ quản lý, bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng tại Hạt Kiểm lâm Vĩnh Cửu	1	997.000.000	Nhu cầu thực tế
3	Xe bán tải phục vụ quản lý, bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng tại Hạt Kiểm lâm Định Quán	1	997.000.000	Nhu cầu thực tế
4	Xe bán tải phục vụ quản lý, bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng tại Hạt Kiểm lâm Tân Phú	1	997.000.000	Nhu cầu thực tế
15.4	Văn phòng Điều phối chương trình nông thôn mới			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			Nhu cầu thực tế

STT	Loại xe ô tô	Xe chuyên dùng bổ sung mới	Mức giá	Ghi chú
1	Xe bán tải	1	853.000.000	
15.5	Chi cục Chăn nuôi và Thú y			
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	797.000.000	Nhu cầu thực tế
15.6	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải 05 chỗ, 02 cầu	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
2	Xe bán tải 05 chỗ, 02 cầu	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
3	Xe bán tải 05 chỗ, 02 cầu	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
4	Xe tải nhẹ, 3 - 5 tấn, có thùng lạnh	1	650.000.000	Nhu cầu thực tế
15.7	BQL Rừng phòng hộ Tân Phú			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải 05 chỗ ngồi, 02 cầu	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
16	Sở Ngoại vụ			
16.1	Văn phòng Sở Ngoại vụ			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe ô tô 16 chỗ	1	1.100.000.000	Báo cáo Thủ trưởng Chính phủ xem xét
17	Văn phòng HĐND tỉnh			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
2	Xe bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
18	UBND tỉnh			
18.1	Văn phòng UBND tỉnh			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe 29 chỗ	1	1.950.000.000	Nhu cầu thực tế
19	Thanh tra tỉnh			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			

STT	Loại xe ô tô	Xe chuyên dùng bổ sung mới	Mức giá	Ghi chú
1	Xe 29 chỗ	1	1.950.000.000	Nhu cầu thực tế
20	Sở Y tế Đồng Nai			
20.1	Bệnh viện đa khoa Đồng Nai			
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>			
1	Xe 29 chỗ ngồi	1	1.950.000.000	Nhu cầu thực tế
20.2	Bệnh viện Nhi đồng			
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>			
1	Xe ô tô cứu thương	1	1.752.000.000	Nhu cầu thực tế
2	Xe ô tô cứu thương	1	1.752.000.000	Nhu cầu thực tế
20.3	Bệnh viện ĐKKV Long Khánh			
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>			
1	Xe ô tô cứu thương	1	1.752.000.000	Nhu cầu thực tế
2	Xe ô tô cứu thương	1	1.752.000.000	Nhu cầu thực tế
20.4	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh			
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	970.000.000	Tiếp nhận DA Phòng chống bệnh TN
21	Sở Nội vụ			
21.1	Văn phòng Sở Nội vụ			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe 29 chỗ ngồi	1	1.950.000.000	Nhu cầu thực tế
21.2	Chi cục Văn thư - Lưu trữ			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
22	Sở Tài chính			
22.1	Văn phòng Sở			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
TỔNG CỘNG:		145		

Số: /UBND-KTNS

Đồng Nai, ngày tháng năm 2019

V/v thực hiện Nghị định
số 04/2019/NĐ-CP của Chính
phủ về việc quy định tiêu chuẩn,
định mức sử dụng xe ô tô

Kính gửi: Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

Căn cứ Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ về việc quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô (có hiệu lực kể từ ngày 25/02/2019); Thông tư số 24/2019/TT-BTC ngày 22/4/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ.

UBND tỉnh báo cáo, xin ý kiến Ban Thường vụ Tỉnh ủy như sau:

1. Về hình thức quản lý, sử dụng xe ô tô:

Tại Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 Chính phủ quy định: “Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, sau khi xin ý kiến của Ban thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy và Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc quản lý xe ô tô theo một trong các hình thức sau:

a) Thống nhất giao cho một cơ quan nhà nước hoặc đơn vị sự nghiệp công lập hoặc doanh nghiệp công ích quản lý xe tập trung để bố trí xe cho các chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô khi đi công tác theo nguyên tắc không thành lập mới, không làm tăng biên chế của địa phương;

b) Giao cho Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Hội đồng nhân dân, Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý xe ô tô tập trung của từng hệ thống để bố trí xe cho các chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô khi đi công tác;

c) Giao cho từng cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng.”

Theo quy định nêu trên, trước khi quyết định hình thức quản lý xe ô tô, UBND cấp tỉnh xin ý kiến thống nhất của Ban thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Trước đây, tiêu chuẩn, định mức các Sở, ngành và UBND cấp huyện được trang bị 03 xe ô tô phục vụ công tác nhưng đến nay theo Nghị định số

04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 Chính phủ phải sắp xếp lại, xử lý còn 01 xe ô tô nên cần có thời gian để chuyển tiếp, giải quyết tồn tại đảm bảo lợi ích của đội ngũ nhân viên lái xe. Đồng Nai là tỉnh công nghiệp có địa bàn rộng, trụ sở làm việc của các Sở, ban, ngành ở nhiều địa điểm khác nhau. Vì vậy, hình thức tập trung xe ô tô phục vụ chung các cơ quan, tổ chức, đơn vị trước mắt chưa đáp ứng được tình hình thực tế. Kết quả học hỏi kinh nghiệm quản lý tập trung xe ô tô sử dụng chung cho thấy hình thức này có hiệu quả cao khi các cơ quan, tổ chức, đơn vị làm việc tập trung cùng trụ sở.

Từ thực tế nêu trên, căn cứ Điểm c, Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 Chính phủ, UBND tỉnh xin ý kiến của Ban thường vụ Tỉnh ủy việc quản lý, sử dụng xe ô tô trên địa bàn tỉnh theo hình thức giao trực tiếp cho từng cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Về khoán kinh phí sử dụng xe ô tô phục vụ công tác:

2.1 Đối tượng thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP của Chính phủ:

a) Đối tượng là nhóm các chức danh được sử dụng xe ô tô đưa đón từ nơi ở đến cơ quan và đi công tác tự nguyện nhận khoán kinh phí sử dụng xe ô tô (các chức danh quy định tại Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP: gồm Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Trưởng đoàn Đại biểu Quốc hội chuyên trách các tỉnh, thành phố thuộc Trung ương).

b) Đối tượng là nhóm các chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô được bố trí xe ô tô phục vụ công tác nhưng lựa chọn áp dụng khoán kinh phí sử dụng xe ô tô (các chức danh quy định tại Khoản 1 Điều 8 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP: có hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo từ 0,7 đến dưới 1,25).

c) Đối tượng không có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô nhưng cần bố trí xe ô tô do yêu cầu công tác thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ trưởng đơn vị và lựa chọn áp dụng hình thức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô (quy định tại Khoản 2 Điều 8 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP).

d) Đối tượng là nhóm các chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô thuộc cơ quan, tổ chức, đơn vị không được trang bị xe ô tô phục vụ công tác lựa chọn áp dụng khoán kinh phí sử dụng xe ô tô (các chức danh quy định tại Khoản 3 Điều 12 và khoản 3 Điều 13 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP gồm các đơn vị thuộc, trực thuộc Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng HĐND tỉnh, Sở, Ban, ngành và tổ chức tương đương).

2.2 Về mức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô:

Tại Khoản 3 Điều 22 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định mức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô theo hai hình thức: hình thức khoán theo km thực tế và hình thức khoán gọn, cụ thể như sau:

a) Mức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô đối với công đoạn đưa, đón từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại:

- Theo hình thức khoán theo km thực tế:

$$\text{Mức khoán (đồng/tháng)} = \text{Số km từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại (km)} \times \text{Số ngày làm việc thực tế trong tháng (ngày)} \times \text{Đơn giá khoán (đồng/km)}$$

Trong đó:

+ Số km từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại là khoảng cách thực tế của lộ trình di chuyển ngắn nhất (mà xe ô tô kinh doanh vận tải loại 4 chỗ ngồi được phép lưu thông) từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại của chức danh nhận khoán;

+ Số ngày làm việc thực tế trong tháng là số ngày chức danh nhận khoán thực tế làm việc tại cơ quan (bao gồm cả ngày làm thêm vào các ngày thứ 7, chủ nhật hoặc các ngày nghỉ lễ, nếu phát sinh).

- Theo hình thức khoán gọn:

$$\text{Mức khoán (đồng/tháng)} = \text{Số km bình quân từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại (km)} \times \text{Số ngày đưa đón bình quân hàng tháng (ngày)} \times \text{Đơn giá khoán (đồng/km)}$$

Trong đó:

+ Số km bình quân từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại: trường hợp áp dụng đối với tất cả các chức danh: Được tính theo tổng số km thực tế ngắn nhất từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại (mà xe ô tô kinh doanh vận tải loại 4 chỗ ngồi được phép lưu thông) của tất cả các chức danh nhận khoán chia (:) tổng số chức danh thuộc đối tượng khoán; trường hợp áp dụng đối với từng chức danh: Được tính theo số km thực tế ngắn nhất từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại (mà xe ô tô kinh doanh vận tải loại 4 chỗ ngồi được phép lưu thông) của từng chức danh nhận khoán.

+ Số ngày đưa đón bình quân hàng tháng (ngày/tháng): 22 ngày theo quy định của Bộ luật Lao động.

b) Mức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô đối với công đoạn đi công tác

- Hình thức khoán theo km thực tế

$$\text{Mức khoán (đồng/tháng)} = \text{Số km bình quân từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại (km)} \times \text{Đơn giá khoán (đồng/km)}$$

Trong đó: Tổng số km thực tế của từng lần đi công tác được xác định trên cơ sở khoảng cách thực tế của lộ trình di chuyển ngắn nhất từ cơ quan đến các địa điểm công tác (mà xe ô tô kinh doanh vận tải được phép lưu thông) các đợt công tác của từng chức danh nhận khoán.

- Hình thức khoán gọn

$$\text{Mức khoán} = \text{Số km đi công tác bình} \times \text{Đơn giá khoán}$$

(đồng/tháng) quân hàng tháng (km) (đồng/km)

Trong đó: Số km đi công tác bình quân hàng tháng:

+ Trường hợp áp dụng đối với tất cả các chức danh: Được xác định trên cơ sở tổng số km đi công tác thực tế của 12 tháng trong năm trước khi áp dụng khoản kinh phí sử dụng xe ô tô của tất cả các chức danh áp dụng khoản chia (:) Tổng số chức danh áp dụng khoản chia (:) 12 tháng;

+ Trường hợp áp dụng đối với từng chức danh: Được xác định trên cơ sở tổng số km đi công tác thực tế của 12 tháng trong năm trước khi áp dụng khoản kinh phí sử dụng xe ô tô của từng chức danh chia (:) 12 tháng.

c) Trách nhiệm xác định số km, số ngày, đơn giá khoản kinh phí:

Tại Khoản 3 Điều 6 Thông tư số 24/2019/TT-BTC ngày 22/4/2019 của Bộ Tài chính quy định trách nhiệm xác định số km, số ngày, đơn giá khoản kinh phí như sau:

Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước được cấp có thẩm quyền quy định tại Khoản 7 Điều 22 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP giao tổ chức thực hiện khoản kinh phí sử dụng xe ô tô thực hiện:

- Xác định số km từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại, số ngày làm việc thực tế trong tháng của từng chức danh nhận khoản quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này;

- Xác định số km bình quân từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại, số ngày đưa đón bình quân hàng tháng của các chức danh có tiêu chuẩn đưa đón từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này;

- Xác định tổng số km thực tế của từng lần đi công tác của từng chức danh nhận khoản quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này;

- Xác định số km đi công tác bình quân hàng tháng của chức danh áp dụng khoản quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này.

- Quyết định đơn giá khoản kinh phí sử dụng xe ô tô theo quy định tại Điểm c Khoản 7 Điều 22 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP.

2.3 Khoản kinh phí sử dụng xe ô tô phục vụ công tác:

Việc khoản kinh phí sử dụng xe ô tô được quy định tại Khoản 7 Điều 22 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 Chính phủ như sau: “Căn cứ quy định tại Nghị định này và điều kiện thực tế của cơ quan tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau khi có ý kiến thống nhất của Ban thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh), Chủ tịch Hội đồng thành viên các Tập đoàn kinh tế quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định:

a) Việc áp dụng khoán kinh phí sử dụng xe ô tô của các chức danh quy định tại khoản 1 và trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này.

b) Hình thức và công đoạn thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô cho các chức danh.

c) Đơn giá khoán kinh phí sử dụng xe ô tô, mức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô áp dụng cho từng chức danh hoặc từng nhóm chức danh phù hợp với từng thời kỳ”.

Do Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 Chính phủ chưa có hướng dẫn thực hiện đối với hình thức hỗn hợp vừa bố trí xe ô tô, vừa khoán kinh phí sử dụng xe ô tô. Ngày 24/6/2019, Sở Tài chính đã có Công văn số 3353/STC-GCS gửi Bộ Tài chính đề nghị hướng dẫn. Ngày 30/9/2019, Bộ Tài chính đã có Công văn số 11552/BTC-QLCS có ý kiến căn cứ quy định và điều kiện thực tế của cơ quan tổ chức, đơn vị, Chủ tịch UBND tỉnh Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau khi có ý kiến thống nhất của Ban thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh), quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định việc áp dụng khoán kinh phí, hình thức và công đoạn, đơn giá khoán kinh phí sử dụng xe ô tô.

Để đáp ứng nhiệm vụ công tác của địa phương, UBND tỉnh báo cáo, xin ý kiến của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về khoán kinh phí sử dụng xe ô tô như sau:

- Đối với các chức danh được sử dụng xe ô tô đưa đón từ nơi ở đến cơ quan và đi công tác theo quy định tại Khoản 2 Điều 7 nếu có đơn tự nguyện nhận khoán kinh phí sử dụng xe ô tô, và các trường hợp còn lại theo quy định tại Khoản 1, 2 Điều 8, Khoản 3 Điều 12 và Khoản 3 Điều 13 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 Chính phủ: giao Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước căn cứ quy định tại Khoản 2, 3, 4 Điều 22 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 Chính phủ và Khoản 1, 2, 3 Điều 6 Thông tư số 24/2019/TT-BTC ngày 22/4/2019 của Bộ Tài chính để quyết định hình thức, đơn giá khoán kinh phí, mức khoán kinh phí.

- Trường hợp tất cả các chức danh được sử dụng xe ô tô đưa đón từ nơi ở đến cơ quan và đi công tác theo quy định tại Khoản 2 Điều 7, các trường hợp còn lại theo quy định tại Khoản 1, 2 Điều 8 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 Chính phủ đã thực hiện nhận khoán kinh phí sử dụng xe ô tô thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp Nhà nước không được trang bị xe ô tô phục vụ công tác.

3. Xin ý kiến bố trí xe ô tô phục vụ công tác:

Tại Điểm b, Khoản 1 Điều 13 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 19/01/2019 của Chính phủ quy định Văn phòng HĐND & UBND cấp huyện được bố trí 02 xe ô tô phục vụ công tác chung, Văn phòng Huyện ủy được bố trí

01 xe ô tô phục vụ công tác chung. Riêng đối với Văn phòng HĐND & UBND cấp huyện, Văn phòng Huyện ủy có trụ sở đóng trên địa bàn miền núi cần thiết trang bị thêm xe ô tô thì UBND cấp tỉnh (sau khi có ý kiến thống nhất của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh) xem xét quyết định bổ sung định mức tối đa 01 xe/01 đơn vị. Để đảm bảo phương tiện thực hiện nhiệm vụ, quyền lợi của địa phương, UBND tỉnh xin ý kiến của Ban Thường vụ Tỉnh ủy chấp thuận việc bố trí bổ sung 01 xe ô tô phục vụ công tác cho các huyện miền núi của tỉnh Đồng Nai với số lượng là 08 xe ô tô: Văn phòng HĐND & UBND các huyện, Văn phòng Huyện ủy các huyện: Tân Phú, Định Quán, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc.

4. Xin ý kiến bố trí xe ô tô chuyên dùng:

Về trình tự, thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng như sau: Tại Khoản 2, Điều 18, Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 19/01/2019 của Chính phủ quy định: “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau khi có ý kiến thống nhất của Ban thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh) ban hành tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) trang bị cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

Căn cứ quy định nêu trên, qua tổng hợp đăng ký nhu cầu xe chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, UBND tỉnh xin ý kiến thống nhất của Ban thường vụ Tỉnh ủy để ban hành tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng. Cụ thể như sau:

Tổng số lượng xe chuyên dùng: 463 chiếc (*Kèm theo Bảng 1: Danh sách xe ô tô chuyên dùng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai*), trong đó:

- Giữ lại 183 chiếc đã trang bị theo tiêu chuẩn, định mức phê duyệt trước đây theo quy định cũ;
- Giữ lại 135 chiếc đã trang bị nhưng chưa có tiêu chuẩn, định mức;
- Bổ sung tiêu chuẩn, định mức mới: 145 chiếc.

Một số lý do chính đề xuất bổ sung tiêu chuẩn, định mức xe chuyên dùng mới như sau:

+ Đối với xe ô tô chuyên dùng 05 chỗ ngồi, biển số 60A-001.36, xe ô tô chuyên dùng 16 chỗ ngồi, biển số 60A-003.55 đã trang bị theo tiêu chuẩn xe chuyên dùng trước đây không đủ điều kiện xe chuyên dùng theo quy định mới của Khoa Chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh (Ban Bảo vệ sức khỏe cán bộ trước đây) thuộc Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai: căn cứ Đề án sáp nhập và ý kiến của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, theo đó giữ lại 02 xe ô tô này làm xe chuyên dùng phục vụ công tác chăm sóc, khám chữa bệnh cho cán bộ tỉnh. UBND tỉnh giao

Sở Tài chính căn cứ Khoản 3, Điều 18 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 19/01/2019 của Chính phủ dự thảo văn bản cho UBND tỉnh báo cáo Thủ tướng xem xét phê duyệt xe chuyên dùng, trường hợp không được chấp thuận thì xử lý theo quy định;

+ Hiện nay, trên địa bàn tỉnh với nhiều công trình trọng điểm xây dựng cơ sở hạ tầng đang trong quá trình thực hiện: công trình giao thông nông thôn, công trình thủy lợi, công trình xây dựng trụ sở, ... vì vậy nhu cầu sử dụng xe ô tô chuyên dùng bán tải của Ban Quản lý dự án các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa là cần thiết. Để đảm bảo phương tiện hoạt động, thực hiện bố trí cho mỗi Ban Quản lý dự án cấp huyện 01 xe ô tô bán tải, mức giá 920.000.000 đồng/chiếc;

- Tỉnh Đồng Nai là tỉnh công nghiệp, có điều kiện kinh tế, xã hội phát triển với nhiều dự án cần thực hiện giải phóng mặt bằng, vì vậy cần thiết bố trí cho mỗi Trung tâm Phát triển Quỹ đất cấp huyện được đăng ký tiêu chuẩn 01 xe ô tô bán tải, mức giá 920.000.000 đồng/chiếc;

- Thực hiện Nghị quyết số 18 và số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XII), đến nay tại các huyện, thành phố đã sáp nhập các đơn vị: Trung tâm văn hóa – Thông tin, Trung tâm Thể dục Thể thao, Nhà Thiếu nhi, ... thành Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao cấp huyện. Vì vậy, rất cần phương tiện để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ: công tác tuyên truyền lưu động các ngày lễ lớn, ngày kỷ niệm của địa phương, tuyên truyền đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước, các sự kiện chính trị, văn hóa, xã hội ...; vận chuyển máy móc, thiết bị âm thanh, ánh sáng, hình ảnh, dụng cụ ... Vì vậy, cần thiết bố trí cho mỗi Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao cấp huyện được đăng ký tiêu chuẩn 01 xe ô tô bán tải, mức giá 920.000.000 đồng/chiếc;

- Bổ sung tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng 16 chỗ ngồi cho các đơn vị để phục vụ nhiệm vụ đặc thù: Văn phòng Tỉnh ủy 02 xe; Trung tâm Công tác xã hội trực thuộc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội: 02 xe; Sở Ngoại vụ: 01 xe. Do xe 16 chỗ ngồi không phù hợp quy định mới về kết cấu xe chuyên dùng, vì vậy phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận;

- Bố trí bổ sung tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập mà nhu cầu thực tế cần thiết phải trang bị phương tiện phục vụ hoạt động quản lý Nhà nước, hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị mình hoặc phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị khác để kiểm tra, thanh tra, khảo sát, nghiệm thu công trình, quyết toán kinh phí hoặc xuống cơ sở để nắm tình hình, ...

(Kèm theo Bảng 2: Danh sách chi tiết xe ô tô chuyên dùng bổ sung mới)

UBND tỉnh báo cáo, xin ý kiến của Ban Thường vụ Tỉnh ủy./.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Chủ tịch và các Phó Chủ tịch;
 - Chánh - Phó Văn phòng;
- Lưu: VT- KT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Quốc Hùng

BẢN SỐ 1: DANH SÁCH XE Ô TÔ CHUYÊN DÙNG CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

(Kèm Công văn số /UBND-KTSN ngày tháng năm 2019 của UBND tỉnh)

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
I	UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ LONG KHÁNH VÀ THÀNH PHỐ BIÊN HÒA														
1	UBND huyện Cẩm Mỹ														
1.1	Văn phòng HĐND và UBND huyện Cẩm Mỹ														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe 29 chỗ ngồi	60C-5879	Huydai	Korea	2004	2004		1		1			1		Không còn nhu cầu sử dụng
1.2	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Cẩm Mỹ														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe tải 1,5 tấn	60C-1710	Isuzu	Japan	2005	2005		1		1		1			Phục vụ tuyên truyền lưu động
2	Xe bán tải							1			1				Phục vụ văn hóa
1.3	Ban QLDA huyện Cẩm Mỹ														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
2	Xe bán tải							1			1				Phục vụ QLDA
1.4	Phòng Y tế huyện Cẩm Mỹ														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe cứu thương	60C-1409	Huydai	Korea	2008	2009	Xe biếu, tặng	1		1		1			Phục vụ cấp cứu, cứu thương

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
1.5	Trung tâm PTQĐ huyện Cẩm Mỹ														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe bán tải							1			1				Phục vụ giải phóng mặt bằng
2	UBND huyện Định Quán														
2,1	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Định Quán														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe tải 4,65 tấn	60C-1230	Isuzu	Nhật bản	2006	2006		1		1		1			Phục vụ tuyên truyền lưu động
2	Xe tải 1,45 tấn	60C-0943	Suzuki	Nhật bản	2000	2000		1		1		1			Phục vụ tuyên truyền lưu động
3	Xe bán tải							1			1				Phục vụ văn hóa
2,2	Ban QLDA huyện Định Quán														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe bán tải							1			1				Phục vụ QLDA
2,3	Trung tâm PTQĐ huyện Định Quán														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe bán tải							1			1				Phục vụ GPMB
3	UBND huyện Nhơn Trạch														
3,1	Trung tâm DVĐT huyện Nhơn Trạch														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
1	Xe cầu	60C2-230.76	Thaco	Việt Nam	2015	2015	Có trang bị thêm bồn nước	1		1		1			Dịch vụ công ích
3,2	Trung tâm PTQĐ huyện Nhơn Trạch														
	Xe chuyên dùng														
1	Xe bán tải							1			1				Phục vụ GPMB
3,3	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Nhơn Trạch														
	Xe chuyên dùng														
1	Xe bán tải							1			1				Phục vụ văn hóa
3,4	Ban QLDA huyện Nhơn Trạch														
	Xe chuyên dùng														
1	Xe bán tải							1			1				Phục vụ QLDA
4	UBND huyện Thống Nhất														
4,1	Ban QLDA huyện Thống Nhất														
	Xe chuyên dùng														
1	Xe bán tải							1			1				Phục vụ QLDA
4,2	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Thống Nhất														
	Xe ô tô chuyên dùng														
1	Xe chuyên dùng 3.5 tấn (Xe vận hóa thông tin lưu động)	60C - 1212	isuzu	Nhật Bản	2005	2005		1		1		1			Phục vụ tuyên truyền lưu động

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
2	Xe bán tải							1			1				Phục vụ văn hóa
4,3	Trung tâm Dịch vụ công ích														
	Xe ô tô chuyên dùng														
1	Xe ép rác	60C 33787	Hino	Nhật bản	2007	2007	Ép rác	1		1			1		Điều chuyển do giải thể, về TT DV Công ích Long Thành
2	Xe bồn	60C 34211	Thaco	Việt Nam	2009	2009	Tưới nước	1		1			1		Điều chuyển do giải thể, về TT DV Công ích Long Thành
3	Xe thang nâng	60C 34111	Kia	Việt Nam	2009	2010	Sửa điện	1		1			1		Điều chuyển do giải thể, về TT DV Công ích Long Thành
4,4	Trung tâm PTQĐ huyện Nhơn Trạch														
	Xe chuyên dùng														
1	Xe bán tải							1			1				Phục vụ GPMB
5	UBND huyện Long Thành														
5,1	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Long Thành														
	Xe chuyên dùng														
1	Xe sân khấu	60C 1718	ISUZU	Nhật	2005	2005		1		1		1			Phục vụ tuyên truyền lưu động
2	Xe bán tải	60A 00233	Toyota Hilux	Nhật	2014	2014		1		1		1			Phục vụ văn hóa

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
5.2	Trung tâm Dịch vụ công ích huyện Long Thành														
1	Xe ép rác	60C-30278	HINO	Việt Nam	2008	2008		1		1		1			Xe chở, ép rác
2	Xe cầu	60C-30732	HYUNDAI	Hàn Quốc	1992	1992 (mua lại sử dụng năm 2003)		1		1		1			Dịch vụ công ích
3	Xe ép rác	60C-30220	HINO	Việt Nam	2010	2011		1		1		1			Xe chở, ép rác
4	Xe ép rác	60C-30244	HINO	Việt Nam	2012	2013		1		1		1			Xe chở, ép rác
5	Xe tải nhỏ	60C-30234	Trường Hải	Việt Nam	2012	2013		1		1		1			Dịch vụ công ích
6	Xe tải nhỏ	60C-30124	Trường Hải	Việt Nam	2012	2013		1		1		1			Dịch vụ công ích
7	Xe ben	60C-30209	ISUZU	Nhật Bản	2008	2008	(Trước đây của Đội duy tu)	1		1		1			Dịch vụ công ích
8	Xe bồn							1			1				Nhận ĐC từ TT DVCI huyện Thống Nhất

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
9	Xe thang nâng							1			1				Nhận ĐC từ TT DVCI huyện Thống Nhất
5.3	Trung tâm PTQB huyện Long Thành														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe bán tải							1			1				Phục vụ GPMB
5.4	Phòng QLĐT huyện Long Thành														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe bán tải 05 chỗ ngồi							1			1				Nhu cầu thực tế
5.5	Ban QLDA huyện Long Thành														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe bán tải 05 chỗ ngồi							1			1				Phục vụ QLDA
6	UBND huyện Tân Phú														
6.1	Ban QLDA huyện Tân Phú														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe bán tải							1			1				Phục vụ QLDA
6.2	Phòng Văn hóa, Thông tin huyện Tân Phú														
,	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>														Phục vụ văn hóa

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
1	Xe ô tô 05 chỗ bán tải	60A-003.00	FORD 5 chỗ	Việt Nam	2005	2006	Biển số cũ: 60C-1963	1		1		1			
6.3	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Tân Phú														
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>														
1	Xe ô tô sân khấu lưu động	60M-001.95	ISUZU	Nhật Bản	2005	2006		1		1		1			Phục vụ tuyên truyền lưu động
2	Xe ô tô tải nhẹ	60M-001.93	SUZUKI	Nhật Bản	1996	1997		1		1		1			Phục vụ văn hóa
3	Xe bán tải							1			1				Phục vụ văn hóa
6.4	Đội Dịch vụ công ích huyện Tân Phú														
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>														
1	Xe ép rác	60C-1442	Mitsubishi	Việt Nam	2010	2010		1		1		1			Xe chở, ép rác
2	Xe ép rác	60C-1443	Mitsubishi	Việt Nam	2010	2010		1		1		1			Xe chở, ép rác
3	Xe ép rác	60C-1444	Mitsubishi	Việt Nam	2010	2010		1		1		1			Xe chở, ép rác
6,5	Trung tâm PTQĐ huyện Tân Phú														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe bán tải							1			1				Phục vụ GPMB
7	UBND huyện Vĩnh Cửu														
7.1	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Vĩnh Cửu														
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>														

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
1	Xe sân khấu							1			1				Phục vụ tuyên truyền lưu động
2	Xe bán tải	60F-1869	Ford	Mỹ	2008	2009		1		1		1			Phục vụ văn hóa
7.2	Trung tâm PTQĐ huyện Vĩnh Cửu														
	Xe chuyên dùng														
1	Xe bán tải							1			1				Phục vụ GPMB
7,3	Ban QLDA huyện Vĩnh Cửu														
	Xe chuyên dùng														
1	Xe bán tải							1			1				Phục vụ QLDA
8	UBND huyện Trảng Bom														
8,1	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Trảng Bom														
	Xe chuyên dùng														
1	Xe tải 2,5 tấn	60C-1264	Isuzu	Nhật bản				1		1		1			Phục vụ tuyên truyền lưu động
2	Xe bán tải							1			1				Phục vụ văn hóa
8,2	Trung tâm Dịch vụ hạ tầng công ích huyện Trảng Bom														
	Xe chuyên dùng														
1	Xe ép rác 3,8 tấn	60C-1611	Hino	Nhật bản	2003	2003		1		1		1			Xe chở, ép rác
2	Xe ép rác 6,8 tấn	60M-004.39	Hino	Nhật bản	2013	2013		1		1		1			Xe chở, ép rác
3	Xe tải cầu 5 tấn	60S-9377	Thaco	VN	2010	2010		1		1		1			Dịch vụ công ích
4	Xe tải 2 tấn	60L-1654	Kia	Hàn Quốc		1998		1		1		1			Dịch vụ công ích

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
5	Xe lu 9 tấn		Kawasaki	Nhật bản		1997		1		1		1			Dịch vụ công ích
6	Xe ép rác							1			1				Nhận ĐC từ TT DVCI huyện Thống Nhất
8,3	Trung tâm PTQĐ huyện Trảng Bom														
	Xe chuyên dùng														
1	Xe bán tải							1			1				Phục vụ GPMB
8,4	Ban QLDA huyện Trảng Bom														
	Xe chuyên dùng														
1	Xe bán tải							1			1				Phục vụ QLDA
9	UBND thành phố Biên Hòa														
9,1	Trung tâm Phát triển Cụm công nghiệp và Dịch vụ công ích														
	Xe chuyên dùng														
1	Xe ô tô tải	60A-004.06	HINO	Việt Nam	2017	2017		1	1			1			Dịch vụ công ích
2	Xe hút bùn thông cống	60A-004.83						1	1			1			Dịch vụ công ích
9,2	Phòng QLĐT thành phố Biên Hòa														
	Xe chuyên dùng														
1	Xe ô tô tải	60C-1456	Ford Ranger	Việt Nam	2006	2006	Phòng Quản lý Đô thị	1		1		1			Phục vụ quản lý trật tự đô thị
9,3	Đội QLTTĐT thành phố Biên Hòa														

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe ô tô tải	60C-2267	Ford Ranger	Việt Nam	2006	2006	Đội Quản lý Trật tự Đô thị	1		1		1			Phục vụ quản lý trật tự đô thị
2	Xe cuốc							1			1				Nhu cầu thực tế
3	Xe bán tải							1			1				Nhu cầu thực tế
9,4	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe ô tô tải	60C-1303	Isuzu	Việt Nam	2007	2007	Trung tâm Văn hóa Thể thao	1		1		1			Phục vụ văn hóa
2	Xe bán tải							1			1				Phục vụ văn hóa
9,5	Trung tâm PTQĐ thành phố Biên Hòa														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe bán tải							1			1				
9,6	Ban QLDA thành phố Biên Hòa														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe bán tải							1			1				Phục vụ QLDA
10	UBND thành phố Long Khánh														

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
10,1	Ban QLDA thành phố Long Khánh														
	Xe chuyên dùng														
1	Xe bán tải							1			1				Phục vụ QLDA
10,2	Phòng QLĐT thành phố Long Khánh														
	Xe ô tô chuyên dùng														
1	Xe ô tô tải 1,25 tấn	60C-3969	Huyndai	Hàn Quốc	2009	2009		1		1		1			
10,3	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao thành phố Long Khánh														
	Xe ô tô chuyên dùng														
1	Xe ô tô tải 3,5 tấn	60C-1278	Isuzu	Nhật Bản	2005	2006		1		1		1			
2	Xe bán tải							1			1				Phục vụ văn hóa
10,4	Trung tâm PTQĐ thành phố Long Khánh														
1	Xe bán tải							1			1				Phục vụ GPMB
11	UBND huyện Xuân Lộc														
11,1	Ban QLDA huyện Xuân Lộc														
	Xe chuyên dùng														
1	Xe bán tải							1			1				Phục vụ QLDA
11,2	Trung tâm PTQĐ huyện Xuân Lộc														
	Xe chuyên dùng														

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
1	Xe bán tải							1			1				Phục vụ GPMB
11,3	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Xuân Lộc														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe ô tô tải thùng 2,5 tấn	60C-1174	Toyota	Việt Nam	2003	2004		1		1		1			Phục vụ tuyên truyền lưu động
2	Xe bán tải							1			1				Phục vụ văn hóa
II	CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH														
1	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội và các đơn vị trực thuộc														
1,1	Trung tâm Công tác xã hội														
	Trung tâm Bảo trợ người già, người khuyết tật và người tâm thần (cũ)														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe chuyên dùng chở người già, người khuyết tật							1			1				Chuyển từ xe phục vụ công tác của đơn vị sang xe chuyên dùng phục vụ người già neo đơn, trẻ khuyết tật
	Trung tâm Nuôi dưỡng trẻ mồ côi - khuyết tật (cũ)														

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe chuyên dùng chở trẻ mồ côi, khuyết tật							1			1				Chuyển từ xe phục vụ công tác của đơn vị sang xe chuyên dùng phục vụ người già neo đơn, trẻ khuyết tật
1,2	Cơ sở Điều trị nghiện ma túy														
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>														
1	Xe cứu thương	60A-00436	Huyndai	Hàn Quốc	2016	2017		1		1		1			Xe cấp cứu
2	Xe tải	60C-0895	Huyndai	Hàn Quốc	1997	2000		1		1		1			Xe chở thức ăn, đồ dùng
1,3	Trung tâm Bảo trợ huấn nghệ cô nhi Biên Hòa														
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>														
1	Xe ô tô 21 hoặc 29 chỗ ngồi	60C-0706	Mê Kông	Việt Nam	1997	1997		1		1		1			Nhu cầu thực tế
2	Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị trực thuộc														
2,1	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KHCN														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe ô tô 29 chỗ	60A- 001.66	HINO	Nhật	2009	2013		1	1			1			Nhu cầu thực tế
2,2	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng														

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe tải có cần cẩu 9 tấn	60A-002.05	Hino	Nhật	2013	2013		1		1		1			Nhu cầu thực tế
3	Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị trực thuộc														
3.1	Chi Cục Bảo vệ Môi trường														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe bán tải							1			1			878.000.000	Nhu cầu thực tế
3.2	Chi cục Quản lý Đất đai														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
2	Xe thiết bị (do đặc ...)							1			1			720.000.000	Nhu cầu thực tế
3.3	Trung tâm Kỹ thuật TNMT														
	Trung tâm Kỹ thuật Địa chính - Nhà đất (cũ)														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe bán tải - 5 chỗ	60A-003.30	Ford	Mỹ	2015	2016	Chuyên chở mốp và người đi đo đạc	1		1		1			Chuyên chở mốp và người đi đo đạc
2	Xe bán tải							1			1			720.000.000	Nhu cầu thực tế
3	Xe bán tải							1			1			720.000.000	Nhu cầu thực tế
	Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật Môi trường (cũ)														

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>														
1	Xe ô tô 4 chỗ bán tải Ford Ranger - Mỹ	60C - 4888	Ford Ranger	Mỹ	2008	2009	Dự án Nâng cao năng lực quản trác	1		1		1			
2	Xe bán tải Toyota Hilux G KUN26L-PRMSYM 05 chỗ	60A -002.64	Toyota Hilux	Thái Lan	2014	2014	Dự án thành phần : “Tăng cường thể chế và thực thi”	1		1		1			
3	Xe chuyên dùng nhập nguyên chiếc	60A-00104	Man	Đức	2012	2012		1	1			1			
4	Xe tải lắp thiết bị chuyên dùng	60A-00103	Mercedes Benz Sprinter Classis	Đức	2013	2013		1	1			1			
3,4	Văn phòng Đăng ký Đất đai														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe bán tải							1			1			720.000.000	Nhu cầu thực tế
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư, các đơn vị trực thuộc														
4,1	Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư														

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe bán tải							1			1				Nhu cầu thực tế
5	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch và đơn vị trực thuộc														
5,1	Thư viện tỉnh														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe bán tải							1			1				Nhu cầu thực tế
5,2	TT Huấn luyện thi đấu TDTT														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe ô tô 29 chỗ ngồi Hyundai County	60A-00498	Hyundai	Việt Nam	2014	2015		1	1			1			
2	Xe bán tải							1			1				Nhu cầu thực tế
5,3	Nhà hát Nghệ thuật Đồng Nai														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe tải 7,5 tấn	60A-00101	HiNo	Nhật Bản	2003	2003		1	1			1			
2	Xe 45 chỗ ngồi chở diễn viên, nhạc công	60M-00332	Daewoo BH115	Việt Nam	2011	2011		1	1			1			
3	Xe tải 2 tấn chở sân khấu, âm thanh, ánh sáng	60C-2015	Isuzu	Nhật bản	2003	2003		1		1		1			
4	Xe 47 chỗ chở diễn viên	60B- 03775	Thaco	Hàn Quốc	2016	2016		1	1			1			
5,4	Trung tâm Văn hóa Điện ảnh tỉnh														
	Trung tâm Phát hành phim Chiếu bóng cũ														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
1	Xe tải Hyundai 3 chỗ	60C 029898	Hyundai	Hàn Quốc	2016	2016		1	1			1			
2	Xe tải Hyundai 3 chỗ	60C 29821	Hyundai	Hàn Quốc	2016	2016		1	1			1			
3	Xe Thaco 2 chỗ	60M 00201	Thaco	Việt Nam	2007	2007		1	1			1			
4	Xe tải Thaco 2 chỗ	60M 00202	Thaco	Việt Nam	2007	2007		1	1			1			
5	Xe tải Thaco 3 chỗ	60M 00203	Thaco	Việt Nam	2007	2007		1	1			1			
6	Xe tải Vinaxuki 3 chỗ	60M 00205	Vinaxuki	Trung Quốc	2008	2008		1	1			1			
7	Xe Ford 5 chỗ bán tải	60M 00187	Ford	Việt Nam	2004	2004		1		1		1			
8	Xe Ford 5 chỗ bán tải	60M 00197	Ford	Việt Nam	2010	2010		1		1		1			
9	Xe Ford 5 chỗ bán tải	60M 00178	Ford	Việt Nam	2003	2003		1		1		1			
	Trung tâm Văn hóa tỉnh cũ														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe sân khấu chuyên dùng ISUZU (Đội TTLĐ)	60M-005.36	Isuzu	Nhật Bản	2013	2013		1	1			1			
2	Xe chuyên dùng 29 chỗ (Đội TTLĐ)	60A-001.60	Samco	Nhật Bản	2013	2015		1	1			1			
5,5	Trường PT Năng khiếu thể thao														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe ô tô 29 chỗ ngồi chờ VĐV đi tập huấn, thi đấu	60B - 032.85	Samco - Isuzu	Nhật Bản	2015	2016		1	1			1			
6	Sở Công Thương và các đơn vị trực thuộc														
6,1	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
1	Xe bán tải							1			1				Nhu cầu thực tế
2	Xe bán tải							1			1				Nhu cầu thực tế
7	Sở Xây dựng và các đơn vị trực thuộc														
7.1	Văn phòng Sở Xây dựng														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe bán tải							1			1				Nhu cầu thực tế (đề nghị 02 xe, xử lý 01 xe để thống nhất với các đơn vị khác)
	Xe của Chi cục Giám định xây dựng trước đây														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe bán tải	60A-003.01	Toyota	Thái Lan	2015	2015		1		1		1			
7.2	Trung tâm Tư vấn Kiểm định xây dựng Đồng Nai														
1	Xe bán tải							1			1				Nhu cầu thực tế
2	Xe bán tải							1			1				Nhu cầu thực tế
	Xe của Trung tâm Giám định xây dựng trước đây														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe ô tô tải	60C-1954	Ford	Việt Nam	2005	2005		1		1		1			Nhu cầu thực tế
	Xe của Trung tâm tư vấn thẩm tra công trình giao thông trước đây														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
1	Xe bán tải 05 chỗ	60C-1235	Isuzu	Nhật Bản	2006	2006		1	1			1			Nhu cầu thực tế
8	Sở Tư pháp và đơn vị trực thuộc														
8.1	Văn phòng Sở Tư pháp														
	Xe chuyên dùng														
1	Xe bán tải							1			1				Nhu cầu thực tế
9	Sở Giao thông và Vận tải, các đơn vị trực thuộc														
9.1	Văn phòng Sở Giao thông Vận tải														
	Xe chuyên dùng														
1	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải							1			1				Nhu cầu thực tế
9.2	Văn phòng Sở GTVT (Thanh tra Sở)														
	Xe chuyên dùng														
1	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	60C-7578	Ford	Mỹ	2004	2004		1	1			1			Thanh tra giao thông
2	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	60C-7579	Ford	Mỹ	2004	2004		1	1			1			Thanh tra giao thông
3	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	60C-1276	Ford	Mỹ	2006	2006		1	1			1			Thanh tra giao thông
4	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	60C-1321	Ford	Mỹ	2006	2006		1	1			1			Thanh tra giao thông
5	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	60C-1322	Ford	Mỹ	2007	2007		1	1			1			Thanh tra giao thông
6	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	60C-1256	Ford	Mỹ	2008	2008		1	1			1			Thanh tra giao thông
7	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	60C-1257	Ford	Mỹ	2008	2008		1	1			1			Thanh tra giao thông

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
8	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	60A-000.58	Toyota	Mỹ	2010	2010		1	1			1			Thanh tra giao thông
9	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	60A-000.01	Ford	Mỹ	2010	2010		1	1			1			Thanh tra giao thông
10	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	60A-000.02	Ford	Mỹ	2010	2010		1	1			1			Thanh tra giao thông
11	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	60A-001.51	Toyota	Nhật	2012	2012		1	1			1			Thanh tra giao thông
12	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	60A-001.52	Toyota	Nhật	2012	2012		1	1			1			Thanh tra giao thông
13	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	60A-001.81	Toyota	Nhật	2012	2012		1	1			1			Thanh tra giao thông
14	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	60A-001.86	Toyota	Nhật	2012	2012		1	1			1			Thanh tra giao thông
15	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	60A-003.67	Toyota	Nhật	2016	2016		1	1			1			Thanh tra giao thông
16	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	60A-003.86	Toyota	Nhật	2016	2016		1	1			1			Thanh tra giao thông
17	Xe ô tô 16 chỗ ngồi (trạm cân lưu động)	60A-0023.65	Huyndai	Hàn Quốc	2014	2014		1		1		1			Xe trạm cân
18	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	60A-004.72	Nissan	Nhật	2017	2017		1	1			1			Thanh tra giao thông
19	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	60A-004.77	Nissan	Nhật	2017	2017		1	1			1			Thanh tra giao thông
20	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C-1837	Ford	Mỹ	2003	2003	Đơn vị đề nghị thanh lý	1		1		1			Điều 12 Thông tư số 52/2015/TT-BGTVT

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
21	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60C-1031	Uoat	Nga	2003	2003	Đơn vị đề nghị thanh lý	1		1		1			Điều 12 Thông tư số 52/2015/TT-BGTVT
22	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60C-3663	Toyota	Nhật	2010	2010		1		1		1			Điều 12 Thông tư số 52/2015/TT-BGTVT
23	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải							1			1				Nhu cầu thực tế
24	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải							1			1				Nhu cầu thực tế
25	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải							1			1				Nhu cầu thực tế
26	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải							1			1				Nhu cầu thực tế
27	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải							1			1				Nhu cầu thực tế
9,3	Trung tâm Quản lý hoạt động vận tải hành khách công cộng														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe bán tải 5 chỗ ngồi							1			1				Nhu cầu thực tế
9,4	Cảng vụ đường thủy nội địa														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe tải cầu 9,5 tấn	60A-002.27	Huyndai	Hàn Quốc	1992	2012	Đã thanh	1	1			1			
2	Xe bán tải 5 chỗ ngồi							1			1				Nhu cầu thực tế
9,5	Khu Quản lý đường bộ, đường thủy														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe bán tải 2 cầu	60M-000.03	Ford	Thái lan	2010	2010		1	1			1			

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
2	Xe bán tải							1			1				Nhu cầu thực tế
9,6	Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe loại I														
	<i>Xe chuyên dùng phục vụ đào tạo, sát hạch</i>														
1	Xe Honda Accord	60M-004.73	Honda	Nhật Bản	1994	1994		1		1		1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
2	Xe Daewoo	60M-004.44	DaeWoo	Hàn Quốc	1996	1996		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
3	Xe Daewoo	60C 0910	DaeWoo	Hàn Quốc	2001	2001		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
4	Xe Daewoo	60M-000.26	DaeWoo	Hàn Quốc	2001	2001		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
5	Xe tải Kia	60M-003.82	Kia	Việt Nam	2003	2003		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
6	Xe tải Kia	60M-003.17	Kia	Việt Nam	2003	2003		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
7	Xe tải Kia	60M-003.34	Kia	Việt Nam	2003	2003		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
8	Xe tải Kia	60M-003.91	Kia	Việt Nam	2003	2003		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
9	Xe tải Kia	60M-003.42	Kia	Việt Nam	2003	2003		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
10	Xe tải Hino	60M-004.03	Hino	Việt Nam	2003	2003		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
11	Xe tải Hino	60M-003.03	Hino	Việt Nam	2003	2003		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
12	Xe Kia Combi	60M-003.21	Kia	Việt Nam	2003	2003		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
13	Xe tải Kia	60M-003.32	Kia	Việt Nam	2004	2004		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
14	Xe tải Kia	60M-003.86	Kia	Việt Nam	2004	2004		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
15	Xe tải Kia	60M-003.96	Kia	Việt Nam	2004	2004		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
16	Xe tải Hino	60M-003.29	Hino	Nhật Bản	2004	2004		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
17	Xe tải Hino	60M-003.65	Hino	Nhật Bản	2004	2004		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
18	Xe tải Hino	60M-003.89	Hino	Nhật Bản	2004	2004		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
19	Xe khách Transinco	60M-003.85	Transinco	Việt Nam	2004	2004		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
20	Xe Mitsubishi	60M-004.32	Mitsubishi	Nhật Bản	2004	2004		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
21	Xe tải Kia	60M-003.45	Kia	Việt Nam	2005	2005		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
22	Xe tải Kia	60M-003.38	Kia	Việt Nam	2005	2005		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
23	Xe tải Kia	60M-003.84	Kia	Việt Nam	2005	2005		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
24	Xe tải Kia	60M-003.19	Kia	Việt Nam	2005	2005		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
25	Xe Kia Rio	60M-003.74	Kia	Việt Nam	2008	2008		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
26	Xe Kia Rio	60M-003.23	Kia	Việt Nam	2008	2008		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
27	Xe Kia Rio	60M-003.11	Kia	Việt Nam	2008	2008		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
28	Xe Kia Rio	60M-003.45	Kia	Việt Nam	2008	2008		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
29	Xe Kia Rio	60M-003.59	Kia	Việt Nam	2008	2008		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
30	Xe Kia Rio	60M-003.24	Kia	Việt Nam	2008	2008		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
31	Xe Kia Rio	60M-003.90	Kia	Việt Nam	2008	2008		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
32	Xe Kia Rio	60M-003.64	Kia	Việt Nam	2008	2008		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
33	Xe Kia Rio	60M-004.48	Kia	Việt Nam	2008	2008		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
34	Xe Kia Rio	60M-003.26	Kia	Việt Nam	2008	2008		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
35	Xe tải ISUZU	60M-003.35	ISUZU	Nhật Bản	2008	2008		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
36	Xe tải ISUZU	60M-003.73	ISUZU	Nhật Bản	2008	2008		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
37	Xe khách SAMCO	60M-003.10	SAMCO	Việt Nam	2008	2008		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
38	Xe khách SAMCO	60M-003.15	SAMCO	Việt Nam	2008	2008		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
39	Xe MAZDA	60M-005.14	MAZDA	Nhật Bản	2014	2014	Xe UBND tỉnh điều chuyển	1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
40	Xe MAZDA	60M-005.69	MAZDA	Nhật Bản	2014	2014		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
41	Xe MAZDA	60M-005.71	MAZDA	Nhật Bản	2014	2014		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
42	Xe Mitsubishi	60M-00577	Mitsubishi	Nhật Bản	2014	2014		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
43	Xe Honda Accord	60M-005.44	Honda	Nhật Bản	2014	2014		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
44	Xe Toyota Vios	60M-004.40	Toyota	Việt Nam	2014	2014		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
45	Xe Mitsubishi	60A-385.72	Mitsubishi	Nhật Bản	2003	2003	Xe Sở GTVT điều chuyển đã khấu hao hết	1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
46	Xe tải 1,25 tấn	60M-00316	KIA	Hàn Quốc	2012	2012	Trung tâm SHLX loại I chuyển sang	1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
47	Xe tải 1,25 tấn	60M-00372	KIA	Hàn Quốc	2012	2012	Trung tâm SHLX loại I chuyển sang	1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
48	Xe Honda Accord	60C-0072	Honda	Nhật Bản	2014	2014	Xe UBND tỉnh điều chuyển	1		1		1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
49	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60M-00273	KIA	Hàn Quốc	2008	2008		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
50	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60M-00261	KIA	Hàn Quốc	2008	2008		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
51	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60M-00274	KIA	Hàn Quốc	2008	2008		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
52	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60M-00272	KIA	Hàn Quốc	2008	2008		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
53	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60M-00253	KIA	Hàn Quốc	2009	2009		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
54	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60M-00255	KIA	Hàn Quốc	2009	2009		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
55	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60M-00256	KIA	Hàn Quốc	2009	2009		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
56	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60M-00254	KIA	Hàn Quốc	2009	2009		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
57	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60M-00269	DAEWOO	Hàn Quốc	2010	2010		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
58	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60M-00270	DAEWOO	Hàn Quốc	2010	2010		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
59	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60M-00262	DAEWOO	Hàn Quốc	2010	2010		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
60	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60M-00267	DAEWOO	Hàn Quốc	2010	2010		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
61	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60M-00257	DAEWOO	Hàn Quốc	2010	2010		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
62	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60A-24082	CHEVROLE T	Hàn Quốc	2012	2012		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
63	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60A-24291	CHEVROLE T	Hàn Quốc	2012	2012		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
64	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60A-24040	CHEVROLE T	Hàn Quốc	2012	2012		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
65	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	60A-24387	CHEVROLE T	Hàn Quốc	2012	2012		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
66	Xe tải 5,5 tấn	60M-00265	ISUZU	Nhật Bản	2009	2009		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
67	Xe tải 5,5 tấn	60M-00258	ISUZU	Nhật Bản	2009	2009		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
68	Xe tải 5,5 tấn	60M-00263	ISUZU	Nhật Bản	2009	2009		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
69	Xe tải 5,5 tấn	60M-00271	ISUZU	Nhật Bản	2009	2009		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
70	Xe tải 5,5 tấn	60M-00320	ISUZU	Nhật Bản	2012	2012		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
71	Xe tải 5,5 tấn	60M00381	ISUZU	Nhật Bản	2012	2012		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
72	Xe tải 5,5 tấn	60M-00368	ISUZU	Nhật Bản	2012	2012		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
73	Xe tải 5,5 tấn	60M-00394	ISUZU	Nhật Bản	2012	2012		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
74	Xe ô tô 49 chỗ ngồi	60M-00275	THACO	Việt Nam	2008	2008		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
75	Xe ô tô 49 chỗ ngồi	60M-00266	THACO	Việt Nam	2008	2008		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
76	Xe ô tô 30 chỗ ngồi	60M-00264	SAMCO	Việt Nam	2008	2008		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
77	Xe ô tô 30 chỗ ngồi	60M-00259	SAMCO	Việt Nam	2008	2008		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
78	Xe đầu kéo	60M-00371	DAEWOO	Hàn Quốc	2012	2012		1	1			1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
79	Romooc	60R-00251	DAEWOO	Hàn Quốc	2012	2012		1		1		1			Phục vụ đào tạo, sát hạch
80	Xe ô tô 5 chỗ ngồi							1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch
81	Xe ô tô 5 chỗ ngồi							1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch
82	Xe ô tô 5 chỗ ngồi							1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch
83	Xe ô tô 5 chỗ ngồi							1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch
84	Xe ô tô 5 chỗ ngồi							1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch
85	Xe ô tô 5 chỗ ngồi							1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch
86	Xe ô tô 5 chỗ ngồi							1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch
87	Xe ô tô 5 chỗ ngồi							1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch
88	Xe ô tô 5 chỗ ngồi							1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch
89	Xe ô tô 5 chỗ ngồi							1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch
90	Xe ô tô 5 chỗ ngồi							1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch
91	Xe ô tô tải							1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch
92	Xe ô tô tải							1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
93	Xe ô tô tải							1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch
94	Xe ô tô tải							1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch
95	Xe ô tô tải							1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch
96	Xe ô tô tải							1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch
97	Xe ô tô tải							1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch
98	Xe ô tô tải							1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch
99	Xe ô tô tải							1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch
100	Xe ô tô tải							1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch
101	Xe ô tô chở khách							1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch
102	Xe ô tô chở khách							1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch
103	Xe ô tô chở khách							1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch
104	Xe ô tô chở khách							1			1				Phục vụ đào tạo, sát hạch
105	Xe ô tô 07 chỗ ngồi							1			1				Nhận điều chuyển từ VP Sở
106	Xe ô tô 07 chỗ ngồi							1			1				Nhận điều chuyển từ TT QLHD VTHKCC

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
107	Xe ô tô 07 chỗ ngồi							1			1				Nhận điều chuyển từ Khu QLĐBĐT
108	Xe ô tô 07 chỗ ngồi							1			1				Nhận điều chuyển từ CVND
109	Xe 05 chỗ ngồi							1			1				Nhận điều chuyển từ Văn phòng TT Đào tạo và Sát hạch loại I
110	Xe ô tô hạng B1 tự động							1			1				Nhu cầu thực tế
111	Xe ô tô hạng B1 tự động							1			1				Nhu cầu thực tế
112	Xe ô tô hạng B1 tự động							1			1				Nhu cầu thực tế
113	Xe ô tô hạng B2							1			1				Nhu cầu thực tế
114	Xe ô tô hạng B2							1			1				Nhu cầu thực tế
115	Xe ô tô hạng B2							1			1				Nhu cầu thực tế
116	Xe ô tô hạng B2							1			1				Nhu cầu thực tế
117	Xe ô tô hạng B2							1			1				Nhu cầu thực tế
118	Xe ô tô hạng B2							1			1				Nhu cầu thực tế
119	Xe ô tô hạng B2							1			1				Nhu cầu thực tế
120	Xe ô tô hạng B2							1			1				Nhu cầu thực tế
121	Xe ô tô hạng B2							1			1				Nhu cầu thực tế
122	Xe ô tô hạng B2							1			1				Nhu cầu thực tế
10	Tỉnh ủy và các đơn vị trực thuộc														

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
10.1	Văn phòng Tỉnh ủy														
	Xe chuyên dùng														
1	Xe 16 chỗ							1			1				Báo cáo Thủ tướng (nhận điều chuyển)
2	Xe 16 chỗ							1			1				Báo cáo Thủ tướng (nhận điều chuyển)
10.2	Nhà Khách 71														
	Xe chuyên dùng														
1	Xe Suzuki 2 chỗ	60C-1091	Suzuki	Việt Nam	2004	2004		1		1		1			Nhu cầu thực tế
11	Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh														
11.1	Văn phòng Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh														
	Xe chuyên dùng														
1	Xe bán tải							1			1				Nhu cầu thực tế
12	Đài phát thanh tuyên hình Đồng Nai														
12.1	Văn phòng Đài PTTH														
	Xe ô tô chuyên dùng														
1	Xe ô tô bán tải	60C-1429	MITSUBISHI	Nhật Bản	2009	2010		1	1			1			Nhu cầu thực tế
2	Xe Ford Everest Titanium 2017	60A-00495	Ford	Thái Lan	2017	2018		1	1				1		Bán do không đảm bảo tiêu chuẩn xe chuyên dùng

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
3	Xe Ford Everest Titanium 2017	60A-00457	Ford	Thái Lan	2017	2018		1	1				1		Do không đảm bảo tiêu chuẩn xe chuyên dùng, điều chuyển về VP Đài PTTH làm xe phục vụ công tác chung
4	Xe truyền hình lưu động 3,5 tấn	60C-2197	Ford	Mỹ	2005	2010		1	1			1			Phục vụ truyền hình lưu động
5	Xe truyền hình lưu động 7 tấn	60C-1340	Hino	Mỹ	2008	2010		1	1			1			Phục vụ truyền hình lưu động
6	Xe bán tải							1			1			950.000.000	Nhu cầu thực tế
7	Xe bán tải							1			1			950.000.000	Nhu cầu thực tế
8	Xe bán tải							1			1			950.000.000	Nhu cầu thực tế
9	Xe trên 16 chỗ ngồi (29 chỗ ngồi)							1			1			2.500.000.000	Nhu cầu thực tế
10	Xe truyền hình màu lưu động HD							1			1			35.000.000.000	Nhu cầu thực tế
13	Khu bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa														
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>														
1	Xe ô tô bán tải	60M-005.87	Ford Ranger	Việt Nam	2002	2002		1		1		1			Nhu cầu thực tế
2	Xe ô tô bán tải	60M-005.19	Ford Ranger	Việt Nam	2002	2003		1		1		1			Nhu cầu thực tế
3	Xe ô tô bán tải	60M-005.58	Ford Ranger	Việt Nam	2005	2005		1		1		1			Nhu cầu thực tế
4	Xe cầu	60M-005.66	ISUZU	Việt Nam	2005	2005		1	1			1			Nhu cầu thực tế

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
5	Xe tải 15 tấn	60A-003.85	Kamaz	Nga	2016	2016		1	1			1			Nhu cầu thực tế
6	Xe chữa cháy chuyên dùng (xe ben có rơ móc)		Vinapro	Việt Nam		2006		1	1			1			Phục vụ công tác bảo vệ rừng
7	Xe ca 25 chỗ	60M-005.92	HUYNHDAI COUNTY	Việt Nam	2003	2003		1		1		1			Phục vụ công tác bảo vệ rừng
8	Xe sân khấu	60A-003.72	ISUZU	Việt Nam	2016	2016		1		1		1			Phục vụ tuyên truyền lưu động
14	Tỉnh Đoàn và đơn vị trực thuộc														
14.1	Văn phòng Tỉnh Đoàn														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
	Xe trên 16 chỗ ngồi (29 chỗ ngồi)							1			1			2.500.000.000	Nhu cầu thực tế
	Xe bán tải							1			1			950.000.000	Nhu cầu thực tế
14,2	Nhà thiếu nhi														
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>														
1	Xe ô tô 47 chỗ	60A-00382	Samco	Nhật Bản	2016	2016		1	1			1			Nhu cầu thực tế
15	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai														
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>														
1	Xe nâng		mitsubishi	Nhật	1994	2003		1		1		1			Phục vụ dạy học nghề xe ô tô
2	Xe SUZUKI (xe tải 1,5 tấn)	60c-0995	suzuki	Nhật	2004	2002		1		1		1			Phục vụ dạy học nghề xe ô tô
3	XE tải	60M-000.73	kia	Hàn	2007	2007		1	1			1			Phục vụ dạy học nghề xe ô tô
4	XE lancruiser 05 chỗ ngồi (xe dạy học)	60C-0049	lancruiser	Nhật	1992	2007		1		1		1			Phục vụ dạy học nghề xe ô tô

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhân hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
5	Xe Matiz 05 chỗ ngồi (xe dạy học)	60M-9432	Matiz	Hàn	2007	2007		1		1		1			Phục vụ dạy học nghề xe ô tô
6	Xe inova 07 chỗ ngồi (xe dạy học)	60M-00072	Innova	Nhật	2007	2007		1		1		1			Phục vụ dạy học nghề xe ô tô
16	Trường Đại học Đồng Nai														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe ô tô 29 chỗ ngồi	60M-001.99	Samco	Việt Nam	2010	2011		1		1		1			
2	Xe trên 16 chỗ (29 chỗ)							1			1				Thay thế 02 xe 16 chỗ thanh lý để phục vụ học sinh
17	Cao đẳng nghề công nghệ cao Đồng Nai														
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>														
1	Xe tải 750kg	60M-2064	SUZUKI	Việt Nam	2005	2005		1	1			1			Phục vụ giảng dạy
2	Xe ô tô 5 chỗ ngồi phục vụ dạy học							1			1				Nhận điều chuyển từ VP trường để phục vụ dạy học
18	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn														
18,1	BQL RPH Long Thành														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe bán tải (02 cầu)							1			1			990.000.000	Nhu cầu thực tế
18,2	BQL RPH Xuân Lộc														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe bán tải (02 cầu)							1			1			990.000.000	Nhu cầu thực tế

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
18,3	Chi cục Kiểm lâm														
	Xe ô tô chuyên dùng														
1	Xe bán tải 5 chỗ	60A-004.62	nissan	Thái Lan	2004	2005	PHUC VU CT QL,BV RỪNG PCCCR VP CC	1	1			1			Phục vụ quản lý, bảo vệ rừng
2	Xe chở nước chữa cháy rừng	60A-002.26	toyota hilux	Thái Lan	2012	2013	phục vụ công tác QL, BVR,P CCCP	1	1			1			Phục vụ quản lý, bảo vệ rừng
3	Xe chở nước chữa cháy rừng	60A-002.15	toyota hilux	Thái Lan	2013	2013	phục vụ công tác QL, BVR,P CCCP	1	1			1			Phục vụ quản lý, bảo vệ rừng
4	Xe chở nước chữa cháy rừng	60A-002.66	toyota hilux	Thái Lan	2013	2013	phục vụ công tác QL, BVR,P CCCP	1	1			1			Phục vụ quản lý, bảo vệ rừng

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
5	XE BÁN TẢI toyota hilux G	60A-00336	toyota hilux	Thái Lan	2015	2015	Phục vụ khẩn cấp bảo tồn	1	1			1			
6	XE BÁN TẢI toyota hilux G	60A-00312	toyota hilux	Thái Lan	2015	2015	Phục vụ khẩn cấp bảo tồn	1	1			1			
7	XE BÁN TẢI toyota hilux G	60A-00307	toyota hilux	Thái Lan	2015	2015	Phục vụ khẩn cấp bảo tồn	1	1			1			
8	XE BÁN TẢI toyota hilux G	60A-00208	toyota hilux	Thái Lan	2015	2015	Phục vụ khẩn cấp bảo tồn	1	1			1			
9	Xe ô tô tuần tra PCCCR	60A-00263	Toyota	VN	2013	2013	PHUC VU CT QL,BV RỪNG PCCCR VP CC	1	1			1			Phục vụ quản lý, bảo vệ rừng
10	Xe 24 chỗ ngồi (chở lực lượng chữa cháy rừng)							1			1			1.250.000.000	Nhu cầu thực tế

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
11	Xe bán tải phục vụ quản lý, bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng tại Hạt Kiểm lâm Vĩnh Cửu							1			1			997.000.000	Nhu cầu thực tế
12	Xe bán tải phục vụ quản lý, bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng tại Hạt Kiểm lâm Định Quán							1			1			997.000.000	Nhu cầu thực tế
13	Xe bán tải phục vụ quản lý, bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng tại Hạt Kiểm lâm Tân Phú							1			1			997.000.000	Nhu cầu thực tế
18,4	Chi cục Trồng trọt và BVTV														
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>														
1	Xe ô tô bán tải 5 chỗ ngồi	60A-00437	ford	Việt Nam	2003	2004		1		1		1		1.000.000.000	Nhu cầu thực tế
18,5	Ban Phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn cứu hộ tỉnh (Sở NN và PTNT là cơ quan thường trực)														
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>														

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
1	Xe ô tô 7 chỗ ngồi	60A-003.42	TOYOTA fortuner	Việt Nam	2015	2015	Xe chương trình phòng, chống thiên tai	1		1			1		Đề xuất UBND tỉnh cho chuyển sang xe phục vụ công tác. Đề nghị Bộ Tài chính hướng dẫn đối với trường hợp này. (CC TTBVTV_TL sử dụng)
18,6	Văn phòng Điều phối chương trình nông thôn mới														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														Nhu cầu thực tế
1	Xe bán tải							1			1			853.000.000	
18,7	Trung tâm Lâm nghiệp Biên Hòa														
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>														
1	Xe jeep	60I-2245	Jeep	Mỹ			Đã hỏng nặng ko còn sd đc	1	1				1		Bán do không còn nhu cầu
2	Xe tải	60A-002.28	HUYNDAI	VN	2014	2015		1		1		1			Nhu cầu thực tế
18,8	Chi cục Chăn nuôi và Thú y														
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>														

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
1	Xe ô tô 7 chỗ	60A-00224	Toyota Fortuner	Nhật Bản		2013		1	1				1		Bán do không đảm bảo tiêu chuẩn xe chuyên dùng, vì vậy phải sắp xếp, xử lý theo quy định (<i>bán đấu giá</i>)
2	Xe bắt chó thả rông	60C-0923	Isuzu			2000		1		1		1			Xe bắt chó thả rông
3	Xe bán tải 5 chỗ	60A-002.00	Toyota Hilux	Nhật Bản		2013		1	1			1			Phục vụ công tác thú y
4	Xe 07 chỗ bán tải	60A-003.17	Ford			2016		1	1			1			Nhu cầu thực tế
5	Xe bán tải							1			1			797.000.000	Nhu cầu thực tế
18,9	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe bán tải 05 chỗ, 02 cầu							1			1			990.000.000	Nhu cầu thực tế
2	Xe bán tải 05 chỗ, 02 cầu							1			1			990.000.000	Nhu cầu thực tế
3	Xe bán tải 05 chỗ, 02 cầu							1			1			990.000.000	Nhu cầu thực tế
4	Xe tải nhẹ, 3 - 5 tấn, có thùng lạnh							1			1			650.000.000	Nhu cầu thực tế
18.10	BQL Rừng phòng hộ Tân Phú														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
1	Xe bán tải 05 chỗ ngồi, 02 cầu							1			1			990.000.000	Nhu cầu thực tế
19	Ban QLKCNCNSH														
19,1	Trung tâm Ứng dụng công nghệ sinh học Đồng Nai														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe bán tải 05 chỗ ngồi	60M-000.09			2010	2010		1	1			1			Nhu cầu thực tế
20	Sở Ngoại vụ														
20,1	Văn phòng Sở Ngoại vụ														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe ô tô 16 chỗ							1			1			1.100.000.000	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét
21	Sở Giáo dục và Đào tạo														
21,1	Trường Dân tộc nội trú tỉnh														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe ô tô 45 chỗ ngồi	60C-0965	Deawoo		2002	2002		1		1		1			Nhu cầu thực tế
21,2	Trường THPT Chuyên Lương Thế Vinh														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe 45 chỗ	60C-2232	ISUZU SAMCO	Việt Nam	2006	2006		1		1		1			
2	Xe 45 chỗ	60M-002.15	ISUZU SAMCO	Việt Nam	2011	2011		1		1		1			

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
22	Văn phòng HĐND tỉnh														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe bán tải							1			1			920.000.000	Nhu cầu thực tế
2	Xe bán tải							1			1			920.000.000	Nhu cầu thực tế
23	UBND tỉnh														
23,1	Văn phòng UBND tỉnh														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe tải nhẹ	60C-0386	Suzuki	Việt Nam	1996	1996		1		1		1			Xe biếu tặng
2	Xe 29 chỗ							1			1			1.950.000.000	Nhu cầu thực tế
23,2	Trung tâm Hội nghị và tổ chức kiện tỉnh														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe tải	60V-7748	Toyota	Việt Nam	2008	2008		1	1				1		Không còn nhu cầu
24	Thanh tra tỉnh														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe 29 chỗ							1			1			1.950.000.000	Nhu cầu thực tế
25	Sở Y tế Đồng Nai														
25,1	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm														

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>														
1	Xe ô tô tải pickup cabin kép 5 chỗ ngồi	60A 004.24	Toyota	Thái Lan	2016	2017	Nguồn ngân sách	1	1			1			Nhu cầu thực tế
2	Xe ô tô chuyên dùng xét nghiệm thực phẩm	60A-005.71	Ford	VN	2017	2019		1		1		1			Phục vụ xét nghiệm thực phẩm
25,2	Bệnh viện đa khoa Đồng Nai														
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>														
1	Xe y tế lưu động (01 chỗ ngồi)	60C 29808	Daewoo	Hàn Quốc	2016	2016	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe khám, chữa bệnh
2	Xe ô tô cứu thương	60B 02889	Huyndai	Hàn Quốc	2015	2015	Nguồn ngân sách	1	1			1			Xe cứu thương
3	Xe ô tô cứu thương	60B 02915	Huyndai	Hàn Quốc	2015	2015	Nguồn ngân sách	1	1			1			Xe cứu thương
4	Xe ô tô cứu thương	60B 02962	Huyndai	Hàn Quốc	2015	2015	Nguồn ngân sách	1	1			1			Xe cứu thương
5	Xe ô tô cứu thương	60B 02976	Huyndai	Hàn Quốc	2015	2015	Nguồn ngân sách	1	1			1			Xe cứu thương
6	Xe ô tô cứu thương	60C 1084	Toyota	Nhật Bản	2003	2004	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
7	Xe ô tô cứu thương	60C 1083	Toyota	Nhật Bản	2003	2004	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
8	Xe ô tô cứu thương	60C 1376	Toyota	Nhật Bản	2008	2008	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
9	Xe ô tô cứu thương	60M 003.99	Toyota	Nhật Bản	2012	2013	Ban ATGT tặng	1		1		1			Xe cứu thương
10	Xe ô tô cứu thương	60M 00353	Toyota	Nhật Bản	2012	2013	Ban ATGT tặng	1		1		1			Xe cứu thương
11	Xe ô tô 29 chỗ ngồi	60M 00062	Huyndai	Hàn Quốc	2009	2011	Nguồn PTSN đơn vị	1		1		1			Nhu cầu thực tế
12	Xe ô tô cứu thương	60M 00007	Toyota	Nhật Bản	2010	2011		1		1		1			Xe cứu thương
13	Xe ô tô 5 chỗ ngồi (Xe Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh cũ chuyển sang)	60A-001.36	Toyota	Việt Nam	2013	2013		1		1		1			Báo cáo Thủ tướng xem xét.
14	Xe ô tô 16 chỗ ngồi (Xe Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh cũ chuyển sang)	60A-003.55	Toyota	Nhật Bản	2016	2016		1		1		1			Báo cáo Thủ tướng xem xét.
15	Xe 29 chỗ ngồi							1			1			1.950.000.000	Nhu cầu thực tế
25,3	Bệnh viện Nhi đồng														
	Xe ô tô chuyên dùng														

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
1	Xe ô tô cứu thương	60B 03894	Toyota	Nhật	2016	2016	Nguồn ngân sách	1	1			1			Xe cứu thương
2	Xe ô tô cứu thương	60B 03856	Toyota	Nhật	2016	2016	Nguồn ngân sách	1	1			1			Xe cứu thương
3	Xe ô tô cứu thương	60C 3132	Toyota	Nhật	2005	2005	Nguồn ngân sách	1	1			1			Xe cứu thương
4	Xe ô tô cứu thương	60C 1332	Toyota	Nhật	2002	2002	Nguồn ngân sách	1	1			1			Xe cứu thương
5	Xe ô tô cứu thương							1			1				Nhu cầu thực tế
6	Xe ô tô cứu thương							1			1				Nhu cầu thực tế
25,4	Bệnh viện ĐK Thống Nhất														
	Xe ô tô chuyên dùng														
1	Xe cứu thương	60C-3939	Toyota	Nhật	2007	2007	Nguồn ngân sách	1	1			1			Xe cứu thương
2	Xe cứu thương	60C-1097	Toyota	Việt Nam	2003	2003	Nguồn ngân sách	1	1			1			Xe cứu thương
3	Xe cứu thương	60C-3338	Toyota	Nhật	2009	2010	Nguồn ngân sách	1	1			1			Xe cứu thương
4	Xe cứu thương	60M-00505	Toyota	Nhật	2013	2014	Nguồn ngân sách	1	1			1			Xe cứu thương

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
5	Xe cứu thương	60B 03918	Huyndai	Hàn Quốc	2016	2017		1	1			1			Xe cứu thương
6	Xe cứu thương	60M 0357	Thaco	VN	2012	2013		1	1			1			Xe cứu thương
7	Xe cứu thương	60B 04073	Huyndai	Hàn Quốc	2016	2017		1		1		1			Xe cứu thương
8	Xe cứu thương	60B 04033	Huyndai	Hàn Quốc	2016	2017		1		1		1			Xe cứu thương
9	Xe 39 chỗ ngồi	60M-003.87	Thaco	VN	2012	2012		1		1		1			Xe cứu thương
25,5	Bệnh viện ĐKKV Long Thành														Nhu cầu thực tế
	Xe ô tô chuyên dùng														
1	Xe ô tô cứu thương	60B-02759	Toyota	Nhật Bản	2003	2012	Nguồn ngân sách	1	1			1			Xe cứu thương
2	Xe ô tô cứu thương	60C-1313	Toyota	Nhật Bản	2007	2009	Nguồn ngân sách	1	1			1			Xe cứu thương
3	Xe ô tô cứu thương	60C-1373	Toyota	Nhật Bản	2007	2009	Nguồn ngân sách	1	1			1			Xe cứu thương
4	Xe ô tô cứu thương	60S-7026	Toyota	Nhật Bản	2009	2013	Nguồn ngân sách	1	1			1			Xe cứu thương
4	Xe ô tô cứu thương	60C 1375	Huyndai	Hàn Quốc	2008	2009		1	1			1			Xe cứu thương
25,6	Bệnh viện ĐKKV Định Quán														
	Xe ô tô chuyên dùng														

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
1	Xe cứu thương	60M - 00101	Tozota	Nhật Bản	2010	2010	SYT cấp	1	1			1			Xe cứu thương
2	Xe cứu thương	60C - 1307	Huyndai	Hàn Quốc	2007	2007	SYT cấp	1	1			1			Xe cứu thương
3	Xe cứu thương	60C - 1308	Huyndai	Hàn Quốc	2007	2007	SYT cấp	1	1			1			Xe cứu thương
4	Xe cứu thương	60C - 1254	Tozota	Nhật Bản	2007	2007	SYT cấp	1	1			1			Xe cứu thương
5	Xe cứu thương	60C - 1155	Tozota	Nhật Bản	2004	2004	SYT cấp	1	1			1			Xe cứu thương
6	Xe cứu thương	60M - 00097	Tozota	Nhật Bản	2007	2007	ATGT cấp	1	1			1			Xe cứu thương
7	Xe ô tô cứu thương	60B 05039	Toyota	Nhật	2017	2019	Nguồn kết dư BHXH	1		1		1			Xe cứu thương
25,7	Bệnh viện ĐKKV Long Khánh														
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>														
1	Xe ô tô cứu thương	60C-1074	TOYOTA	Nhật Bản	2002	2003	Nguồn ngân sách	1	1			1			Xe cứu thương
2	Xe ô tô cứu thương	60C-1113	TOYOTA	Nhật Bản	2004	2005	Nguồn ngân sách	1	1			1			Xe cứu thương
3	Xe ô tô cứu thương	60C-1353	TOYOTA	Nhật Bản	2007	2008	Nguồn ngân sách	1	1			1			Xe cứu thương
4	Xe ô tô cứu thương	60A-00286	TOYOTA	Nhật Bản	2009	2010	Nguồn ngân sách	1	1			1			Xe cứu thương

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
5	Xe ô tô cứu thương	60B 04992	TOYOTA	Nhật Bản	2017	2019	Nguồn kết dư BHXH	1	1			1			Xe cứu thương
6	Xe ô tô cứu thương							1			1				Nhu cầu thực tế
7	Xe ô tô cứu thương							1			1				Nhu cầu thực tế
25.8	Bệnh viện Phổi Đồng Nai														
	Xe ô tô chuyên dùng														
1	Xe cứu thương	60C-1281	Huyndai	Hàn Quốc	2006	2007	Nguồn ngân sách	1	1			1			Xe cứu thương
2	Xe cứu thương	60C-00067	Toyota-Hiace	Nhật	2010	2010	Nguồn ngân sách	1	1			1			Xe cứu thương
3	Xe khách 45 chỗ	60C-1282	Daewoo	Hàn Quốc	2006	2007	Nguồn ngân sách	1		1		1			Nhu cầu thực tế
25,9	Bệnh viện Đa liễu														
	Xe ô tô chuyên dùng														
1	Xe cứu thương	60C 1246	Toyota	Nhật Bản	2003	2003	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
25.10	Bệnh viện Y dược cổ truyền														
	Xe ô tô chuyên dùng														

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
1	Xe ô tô cứu thương	60C -0905	Toyota	Nhật	2001	2001	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
2	Xe ô tô cứu thương	60M - 001.92	Toyota	Nhật	2010	2011	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
25,11	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh														
	Xe ô tô chuyên dùng														
1	Xe bán tải							1			1				Tiếp nhận DA Phòng chống bệnh TN
	Xe của Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh cũ														
	Xe ô tô chuyên dùng														
1	Xe ô tô bán tải	60A-004.13	Mitsubishi	Thái Lan	2016	2017	Nguồn ngân sách	1	1			1			Nhu cầu thực tế
2	Xe ô tô bán tải	60A 00543 (số cũ 60C-1345)	Ford Ranger	Thái Lan	2007	2008	Dự án cúm A cấp đã chuyển về địa phương	1	1			1			Nhu cầu thực tế
	Trung tâm Bảo vệ sức khỏe LĐ&MT														
	Xe ô tô chuyên dùng														

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
1	Xe cứu thương	60M 00511	Toyota Hiace	Nhật Bản	2013	2014	Ban ATGT cấp	1		1		1			Xe cứu thương
2	Xe ô tô 29 chỗ	60M 00363	Huyn dai	VN	2012	2012	Quỹ PTSN của đơn vị	1		1		1			Nhu cầu thực tế
	Xe của Trung tâm Kiểm dịch quốc tế cũ														
	Xe ô tô chuyên dùng														
1	Xe ô tô bán tải	60A 00273	Ford	Thái Lan	2014	2014	Cục YTDP cấp	1		1		1			Nhu cầu thực tế
25,12	Trung tâm Y tế TP Biên Hòa														
	Xe ô tô chuyên dùng														
1	Xe cứu thương Toyota 8 chỗ ngồi	60C - 1394	Toyota	Nhật Bản	2007	2008	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
2	Xe cứu thương Toyota 6 chỗ ngồi	60C - 1160	Toyota	Nhật Bản	2002	2003	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
3	Xe ô tô Mitsubishi 5 chỗ bán tải	60M - 002.93	Mitsubishi	Thái Lan	2009	2009	Nguồn ngân sách	1		1		1			Nhu cầu thực tế
4	Xe ô tô Toyota 16 chỗ ngồi cứu thương	60C - 0978	Toyota	Việt Nam	1994	1994	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
3	Ô tô cứu thương	60C-1319	HUYNDAI	Hàn Quốc	2006	2007	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
4	Ô tô cứu thương	60C-0922	TOYOTA	Nhật	2001	2001	Nguồn ngân sách	1		1		1			
5	Ô tô cứu thương	60C-0821	MERCEDES	Đức	1999	1999	Nhận điều chuyển năm 2015 từ Trung tâm Bảo vệ sức khỏe LĐ&M T	1		1		1			Xe cứu thương

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
25,13	Trung tâm y tế Huyện Long Thành														
	Xe ô tô chuyên dùng														
1	Xe bán tải, cabin kép, 5 chỗ ngồi	60M 00110 (cũ: 60S. 4347)	Mitsubishi L200	Thái Lan	2009	2009	Nguồn ngân sách	1	1			1			Nhu cầu thực tế
25,14	Trung tâm Y tế huyện Nhơn Trạch														
	Xe ô tô chuyên dùng														
1	Xe bán tải L200	60M 00248	Mitsubishi	Nhật Bản	2009	2009	Nguồn ngân sách	1	1			1			Nhu cầu thực tế
2	Xe cứu thương	60C 0842	Mescedes	Đức	1999	1999	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
3	Xe cứu thương	60C 2322	Toyoto	Nhật Bản	2008	2008	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
4	Xe cứu thương	60S 4439	Huyndai	Hàn	2011	2011		1		1		1			Xe cứu thương
25,15	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Cửu														
	Xe ô tô chuyên dùng														
1	Ô tô bán tải	60M 001.05	MISSUBISHI	Thái Lan	2009	2009	Nguồn ngân sách	1	1			1			Nhu cầu thực tế
2	Ô tô cứu thương	60C-1203	TOYOTA	Nhật	2004	2005	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
6	Ô tô cứu thương	60S-7675	HUYNDAI	Hàn Quốc	2008	2009	Công ty Tín Nghĩa tặng, đề nghị đơn vị thực hiện xác lập sở hữu toàn dân	1		1		1			Xe cứu thương
25,16	Trung tâm Y tế huyện Trảng Bom														
	Xe ô tô chuyên dùng														
1	Xe cứu thương	60C 1325	Huyndai	Hàn Quốc	2006	2007	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
2	Xe cứu thương	60M 00375	Toyota	Nhật Bản	2012	2013	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
3	Xe cứu thương	60C 1372	Toyota	Nhật Bản	2007	2008	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
4	Xe cứu thương	60C 1082	Toyota	Nhật Bản	2003	2003	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
5	Xe ô tô bán tải	60M 00180	Mitshubishi	Nhật Bản	2008	2009	Nguồn ngân sách	1	1			1			Nhu cầu thực tế
25,17	Trung tâm Y tế huyện Thống Nhất														
	Xe ô tô chuyên dùng														
1	Xe cứu thương	60 M 00268	TOYOTA	Nhật Bản	2010	2011	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
2	Xe cứu thương	60 M 00279	TOYOTA	Nhật Bản	2010	2011	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
3	Xe cứu thương	60 M 00165	TOYOTA	Lắp ráp tại Việt Nam	2008	2009	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
4	Xe cứu thương	60 C 1166	TOYOTA	Nhật Bản	2004	2004	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
5	Xe cứu thương	60 C 1446	TOYOTA	Nhật Bản	2009	2010	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
6	Xe cứu thương	60 C 1374	TOYOTA	Nhật Bản	2007	2008	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
7	Xe cứu thương	60 M 00111	Mishubishi	Nhật Bản	1998	1999	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
8	Xe Bán tải phòng chống dịch	60 M 00243	Mishubishi	Nhật Bản	2008	2009	Nguồn ngân sách	1	1			1			Phục vụ phòng chống dịch

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
9	Xe cứu thương	60C 1438	Huyndai	Hàn Quốc	2009	2010	xã hội hóa	1		1		1			Xe cứu thương
25,18	Trung tâm Y tế TP Long Khánh														
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>														
1	Xe ô tô tải 5 chỗ	60M 00188 số cũ: 60S 4486	Mitsubishi	Thái Lan	2009	2009	Nguồn ngân sách	1	1			1			Nhu cầu thực tế
25,19	Trung tâm Y tế huyện Xuân Lộc														
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>														
1	Xe cứu thương	60C1253	Toyota	Nhật	2007	2007	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
2	Xe cứu thương	60C1371	Toyota	Nhật	2008	2008	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
3	Xe cứu thương	60A00251	Toyota	Nhật	2009	2010	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
4	Xe cứu thương	60M00361	Toyota	Nhật	2012	2013	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
5	Xe phòng chống dịch (bán tải)	60M00163	Mitsubishi	Nhật	2009	2009	Nguồn ngân sách	1	1			1			Phòng chống dịch

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
25.20	Trung tâm Y tế huyện Tân Phú														
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>														
1	Xe ô tô cứu thương	60C-1195	TOYOTA	Nhật Bản	2006	2006	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
2	Xe ô tô cứu thương	60C-1262	HYUNDAI H-1	Hàn Quốc	2006	2006	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
3	Xe ô tô cứu thương	60M-00343	TOYOTA	Nhật Bản	2009	2009	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
4	Xe ô tô cứu thương	60C-1370	TOYOTA	Nhật Bản	2007	2008	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
5	Xe ô tô cứu thương	60B-03375	TOYOTA	Nhật Bản	2015	2016	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
6	Xe ô tô cứu thương	60B-03281	TOYOTA	Nhật Bản	2015	2016	Nguồn ngân sách	1		1		1			Xe cứu thương
7	Xe ô tô cứu thương	60S 3796	HYUNDAI	Hàn Quốc	2008	2009		1		1		1			Xe cứu thương
8	Xe ô tô bán tải	60M-00095	MITSUBISHI	Thái Lan	2009	2009	Nguồn ngân sách	1	1			1			Nhu cầu thực tế
25,21	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Mỹ														

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
	Xe ô tô chuyên dùng														
1	Xe cứu thương	60C-1320	HYUNDAI H-1	Hàn Quốc	2006	2007	Nguồn ngân sách. Phòng khám Sông Ray	1		1		1			Xe cứu thương
2	Xe cứu thương	60M-00247	TOYOTA	Nhật Bản	2009	2010	Nguồn ngân sách. Hệ điều trị	1		1		1			Xe cứu thương
3	Xe cứu thương	60M-00244	TOYOTA	Nhật Bản	2010	2011	Nguồn ngân sách. Hệ điều trị	1		1		1			Xe cứu thương
4	Xe cứu thương	60M-00169	TOYOTA	Thái Lan	2010	2011	Nguồn ngân sách. Hệ điều trị	1		1		1			Xe cứu thương
5	Xe cứu thương	60C-1255	TOYOTA	Nhật Bản	2007	2008	Nguồn ngân sách. Khôi phục phòng	1		1		1			Xe cứu thương

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
6	Xe bán tải 05 chỗ	60M-00170	mitsubishi I L200	Thái Lan	2009	2009	Nguồn ngân sách. Khối dự phòng	1	1			1			Nhu cầu thực tế
7	Xe cứu thương 12 chỗ	60C-0791	mitsubishi I	Thái Lan	1997	1999	Nguồn ngân sách.	1	1			1			
8	Xe cứu thương	60C-3637	Toyota	Nhật	2004	2004		1	1			1			Xe cứu thương
25,22	Trung tâm Y tế huyện Định Quán														
	Xe chuyên dùng														
1	Xe bán tải 5 chỗ	60C-05544	Mishubishi	Thái Lan	2009	2009	Nguồn ngân sách	1	1			1			Nhu cầu thực tế
26	Sở Nội vụ														
26,1	Văn phòng Sở Nội vụ														
	Xe chuyên dùng														
	Xe 29 chỗ ngồi							1			1			1.950.000.000	Nhu cầu thực tế
26,2	Chi cục Văn thư - Lưu trữ														
	Xe chuyên dùng														
	Xe bán tải							1			1			920.000.000	Nhu cầu thực tế
27	Sở Tài chính														

STT	Loại xe ô tô	Biển số	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Lưu ý	Số lượng xe công tác, chuyên dùng	Xe chuyên dùng			Xử lý xe chuyên dùng		Mức giá	Ghi chú
									Đã trang bị theo định mức	Đã trang bị nhưng chưa có ĐM	Bổ sung mới	Giữ lại	Hủy ĐM do bán, điều chuyển, chuyển sang xe chuyên dùng		
27,1	Văn phòng Sở														
	<i>Xe chuyên dùng</i>														
1	Xe bán tải							1			1			920.000.000	Nhu cầu thực tế
TỔNG CỘNG:								473	188	140	145	318	10		

BẢNG SỐ 2: DANH SÁCH XE Ô TÔ CHUYÊN DÙNG BỔ SUNG TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC

(Kèm Công văn số /UBND-KTNS ngày tháng năm 2019 của UBND tỉnh)

STT	Loại xe ô tô	Xe chuyên dùng bổ sung mới	Mức giá	Ghi chú
I	UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ LONG KHÁNH VÀ THÀNH PHỐ BIÊN HÒA			
1	UBND huyện Cẩm Mỹ			
1.1	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Cẩm Mỹ			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ văn hóa
1.2	Ban QLDA huyện Cẩm Mỹ			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ QLDA
1.3	Trung tâm PTQĐ huyện Cẩm Mỹ			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ giải phóng mặt bằng
2	UBND huyện Định Quán			
2.1	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Định Quán			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ văn hóa
2.2	Ban QLDA huyện Định Quán			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ QLDA
2.3	Trung tâm PTQĐ huyện Định Quán			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ GPMB
3	UBND huyện Nhơn Trạch			
3.1	Trung tâm PTQĐ huyện Nhơn Trạch			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ GPMB
3.2	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Nhơn Trạch			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ văn hóa
3.3	Ban QLDA huyện Nhơn Trạch			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			

STT	Loại xe ô tô	Xe chuyên dùng bổ sung mới	Mức giá	Ghi chú
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ QLDA
4	UBND huyện Thống Nhất			
4.1	Ban QLDA huyện Thống Nhất			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ QLDA
4.2	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Thống Nhất			
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ văn hóa
4.3	Trung tâm PTQĐ huyện Nhơn Trạch			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ GPMB
5	UBND huyện Long Thành			
5.1	Trung tâm Dịch vụ công ích huyện Long Thành			
1	Xe bồn	1	980.000.000	Nhận ĐC từ TT DVCI huyện Thống Nhất
2	Xe thang nâng	1	640.000.000	Nhận ĐC từ TT DVCI huyện Thống Nhất
5.2	Trung tâm PTQĐ huyện Long Thành			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ GPMB
5.3	Phòng QLĐT huyện Long Thành			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải 05 chỗ ngồi	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
5.4	Ban QLDA huyện Long Thành			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải 05 chỗ ngồi	1	990.000.000	Phục vụ QLDA
6	UBND huyện Tân Phú			
6.1	Ban QLDA huyện Tân Phú			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ QLDA

STT	Loại xe ô tô	Xe chuyên dùng bổ sung mới	Mức giá	Ghi chú
6.2	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Tân Phú			
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ văn hóa
6.3	Trung tâm PTQĐ huyện Tân Phú			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ GPMB
7	UBND huyện Vĩnh Cửu			
7.1	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Vĩnh Cửu			
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>			
1	Xe sân khấu	1	450.000.000	Phục vụ tuyên truyền lưu động
7.2	Trung tâm PTQĐ huyện Vĩnh Cửu			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ GPMB
7.3	Ban QLDA huyện Vĩnh Cửu			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ QLDA
8	UBND huyện Trảng Bom			
8.1	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Trảng Bom			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ văn hóa
8.2	Trung tâm Dịch vụ hạ tầng công ích huyện Trảng Bom			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe ép rác	1	700.000.000	Nhận ĐC từ TT DVCI huyện Thống Nhất
8.3	Trung tâm PTQĐ huyện Trảng Bom			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ GPMB
8.4	Ban QLDA huyện Trảng Bom			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ QLDA

STT	Loại xe ô tô	Xe chuyên dùng bổ sung mới	Mức giá	Ghi chú
9	UBND thành phố Biên Hòa			
9.1	Phòng QLĐT thành phố Biên Hòa			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe ô tô tải		450.000.000	Phục vụ quản lý trật tự đô thị
9.2	Đội QLTTĐT thành phố Biên Hòa			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe cuốc	1	900.000.000	Nhu cầu thực tế
2	Xe bán tải	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
9.3	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ văn hóa
9.4	Trung tâm PTQĐ thành phố Biên Hòa			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ giải phóng mặt bằng
9.5	Ban QLDA thành phố Biên Hòa			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ QLDA
10	UBND thành phố Long Khánh			
10.1	Ban QLDA thành phố Long Khánh			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ QLDA
10.2	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao thành phố Long Khánh			
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>			
1	Xe ô tô tải 3,5 tấn		450.000.000	Phục vụ tuyên truyền lưu động
2	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ văn hóa
10.3	Trung tâm PTQĐ thành phố Long Khánh			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ GPMB
11	UBND huyện Xuân Lộc			
11.1	Ban QLDA huyện Xuân Lộc			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ QLDA
11.2	Trung tâm PTQĐ huyện Xuân Lộc			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			

STT	Loại xe ô tô	Xe chuyên dùng bổ sung mới	Mức giá	Ghi chú
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ GPMB
11.3	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Xuân Lộc			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Phục vụ văn hóa
II	CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH			
1	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội và các đơn vị trực thuộc			
1.1	Trung tâm Công tác xã hội			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe chuyên dùng chở người già, người khuyết tật	1	920.000.000	Chuyển từ xe phục vụ công tác của đơn vị sang xe chuyên dùng phục vụ người già neo đơn, trẻ khuyết tật
2	Xe chuyên dùng chở trẻ mồ côi, khuyết tật	1	920.000.000	Chuyển từ xe phục vụ công tác của đơn vị sang xe chuyên dùng phục vụ người già neo đơn, trẻ khuyết tật
2	Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị trực thuộc			
2.1	Chi Cục Bảo vệ Môi trường			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	878.000.000	Nhu cầu thực tế
2.2	Chi cục Quản lý Đất đai			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe thiết bị (đo đạc ...)	1	720.000.000	Nhu cầu thực tế
2.3	Trung tâm Kỹ thuật TNMT			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	720.000.000	Nhu cầu thực tế
2	Xe bán tải	1	720.000.000	Nhu cầu thực tế
2.4	Văn phòng Đăng ký Đất đai			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	720.000.000	Nhu cầu thực tế
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư, các đơn vị trực thuộc			

STT	Loại xe ô tô	Xe chuyên dùng bổ sung mới	Mức giá	Ghi chú
3.1	Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
4	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch và đơn vị trực thuộc			
4.1	Thư viện tỉnh			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
4.2	TT Huấn luyện thi đấu TDTT			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
5	Sở Công Thương và các đơn vị trực thuộc			
5.1	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
2	Xe bán tải	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
6	Sở Xây dựng và các đơn vị trực thuộc			
6.1	Văn phòng Sở Xây dựng			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế (đề nghị 02 xe, xử lý 01 xe để thống nhất với các đơn vị khác)
6.2	Trung tâm Tư vấn Kiểm định xây dựng Đồng Nai			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
2	Xe bán tải	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
7	Sở Tư pháp và đơn vị trực thuộc			
7.1	Văn phòng Sở Tư pháp			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
8	Sở Giao thông và Vận tải, các đơn vị trực thuộc			
8.1	Văn phòng Sở Giao thông Vận tải			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
8.2	Văn phòng Sở GTVT (Thanh tra Sở)			

STT	Loại xe ô tô	Xe chuyên dùng bổ sung mới	Mức giá	Ghi chú
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
2	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
3	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
4	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
5	Xe ô tô 5 chỗ ngồi bán tải	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
8.3	Trung tâm Quản lý hoạt động vận tải hành khách công cộng			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải 5 chỗ ngồi	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
8.4	Cảng vụ đường thủy nội địa			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải 5 chỗ ngồi	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
8.5	Khu Quản lý đường bộ, đường thủy			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
8.6	Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe loại I			
	<i>Xe chuyên dùng phục vụ đào tạo, sát hạch</i>			
1	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
2	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
3	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
4	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
5	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
6	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
7	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
8	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
9	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
10	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
11	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch

STT	Loại xe ô tô	Xe chuyên dùng bổ sung mới	Mức giá	Ghi chú
12	Xe ô tô tải 1, 5 tấn	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
13	Xe ô tô tải 1, 5 tấn	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
14	Xe ô tô tải 1, 5 tấn	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
15	Xe ô tô tải 1, 5 tấn	1	600.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
16	Xe ô tô tải 5,5 tấn	1	900.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
17	Xe ô tô tải 5,5 tấn	1	900.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
18	Xe ô tô tải 5,5 tấn	1	900.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
19	Xe ô tô tải 5,5 tấn	1	900.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
20	Xe ô tô tải 5,5 tấn	1	900.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
21	Xe ô tô tải 5,5 tấn	1	900.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
22	Xe ô tô chở khách 29 chỗ ngồi	1	1.300.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
23	Xe ô tô chở khách 29 chỗ ngồi	1	1.300.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
24	Xe ô tô chở khách 47 chỗ ngồi	1	2.770.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
25	Xe ô tô chở khách 47 chỗ ngồi	1	2.770.000.000	Phục vụ đào tạo, sát hạch
26	Xe ô tô 07 chỗ ngồi	1	750.000.000	Nhận điều chuyển từ VP Sở
27	Xe ô tô 07 chỗ ngồi	1	750.000.000	Nhận điều chuyển từ TT QLHD VTHKCC
28	Xe ô tô 07 chỗ ngồi	1	750.000.000	Nhận điều chuyển từ Khu QLDBĐT
29	Xe ô tô 07 chỗ ngồi	1	750.000.000	Nhận điều chuyển từ CVNĐ
30	Xe 05 chỗ ngồi	1	600.000.000	Nhận điều chuyển từ Văn phòng TT Đào tạo và Sát hạch loại 1
31	Xe ô tô hạng B1 tự động (kèm thiết bị chấm điểm tự động)	1	780.000.000	Nhu cầu thực tế
32	Xe ô tô hạng B1 tự động (kèm thiết bị chấm điểm tự động)	1	780.000.000	Nhu cầu thực tế

STT	Loại xe ô tô	Xe chuyên dùng bổ sung mới	Mức giá	Ghi chú
33	Xe ô tô hạng B1 tự động (kèm thiết bị chấm điểm tự động)	1	780.000.000	Nhu cầu thực tế
34	Xe ô tô hạng B2 (kèm thiết bị chấm điểm tự động)	1	780.000.000	Nhu cầu thực tế
35	Xe ô tô hạng B2 (kèm thiết bị chấm điểm tự động)	1	780.000.000	Nhu cầu thực tế
36	Xe ô tô hạng B2 (kèm thiết bị chấm điểm tự động)	1	780.000.000	Nhu cầu thực tế
37	Xe ô tô hạng B2 (kèm thiết bị chấm điểm tự động)	1	780.000.000	Nhu cầu thực tế
38	Xe ô tô hạng B2 (kèm thiết bị chấm điểm tự động)	1	780.000.000	Nhu cầu thực tế
39	Xe ô tô hạng B2 (kèm thiết bị chấm điểm tự động)	1	780.000.000	Nhu cầu thực tế
40	Xe ô tô hạng B2 (kèm thiết bị chấm điểm tự động)	1	780.000.000	Nhu cầu thực tế
41	Xe ô tô hạng B2 (kèm thiết bị chấm điểm tự động)	1	780.000.000	Nhu cầu thực tế
42	Xe ô tô hạng B2 (kèm thiết bị chấm điểm tự động)	1	780.000.000	Nhu cầu thực tế
43	Xe ô tô hạng B2 (kèm thiết bị chấm điểm tự động)	1	780.000.000	Nhu cầu thực tế
9	Tỉnh ủy và các đơn vị trực thuộc			
9.1	Văn phòng Tỉnh ủy			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe 16 chỗ	1	920.000.000	Báo cáo Thủ tướng (nhận điều chuyển)
2	Xe 16 chỗ	1	920.000.000	Báo cáo Thủ tướng (nhận điều chuyển)
10	Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh			
10.1	Văn phòng Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
11	Đài phát thanh tuyên hình Đồng Nai			
11.1	Văn phòng Đài PTTH			
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	950.000.000	Nhu cầu thực tế
2	Xe bán tải	1	950.000.000	Nhu cầu thực tế
3	Xe bán tải	1	950.000.000	Nhu cầu thực tế
4	Xe trên 16 chỗ ngồi (29 chỗ ngồi)	1	2.500.000.000	Nhu cầu thực tế

STT	Loại xe ô tô	Xe chuyên dùng bổ sung mới	Mức giá	Ghi chú
5	Xe truyền hình màu lưu động HD	1	35.000.000.000	Nhu cầu thực tế
12	Tỉnh Đoàn và đơn vị trực thuộc			
12.1	Văn phòng Tỉnh Đoàn			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe trên 16 chỗ ngồi (29 chỗ ngồi)	1	1.300.000.000	Nhu cầu thực tế
2	Xe bán tải	1	950.000.000	Nhu cầu thực tế
13	Trường Đại học Đồng Nai			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe ô tô 29 chỗ ngồi		1.300.000.000	Nhu cầu thực tế
2	Xe trên 16 chỗ (29 chỗ)	1		Thay thế 02 xe 16 chỗ thanh lý để phục vụ học sinh
14	Cao đẳng nghề công nghệ cao Đồng Nai			
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>			
1	Xe ô tô 5 chỗ ngồi phục vụ dạy học	1	600.000.000	Nhận điều chuyển từ VP trường để phục vụ dạy học
15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			
15.1	BQL RPH Long Thành			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải (02 cầu)	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
15.2	BQL RPH Xuân Lộc			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải (02 cầu)	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
15.3	Chi cục Kiểm lâm			
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>			
1	Xe 24 chỗ ngồi (chở lực lượng chữa cháy rừng)	1	1.250.000.000	Nhu cầu thực tế
2	Xe bán tải phục vụ quản lý, bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng tại Hạt Kiểm lâm Vĩnh Cửu	1	997.000.000	Nhu cầu thực tế
3	Xe bán tải phục vụ quản lý, bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng tại Hạt Kiểm lâm Định Quán	1	997.000.000	Nhu cầu thực tế
4	Xe bán tải phục vụ quản lý, bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng tại Hạt Kiểm lâm Tân Phú	1	997.000.000	Nhu cầu thực tế
15.4	Văn phòng Điều phối chương trình nông thôn mới			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			Nhu cầu thực tế

STT	Loại xe ô tô	Xe chuyên dùng bổ sung mới	Mức giá	Ghi chú
1	Xe bán tải	1	853.000.000	
15.5	Chi cục Chăn nuôi và Thú y			
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	797.000.000	Nhu cầu thực tế
15.6	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải 05 chỗ, 02 cầu	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
2	Xe bán tải 05 chỗ, 02 cầu	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
3	Xe bán tải 05 chỗ, 02 cầu	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
4	Xe tải nhẹ, 3 - 5 tấn, có thùng lạnh	1	650.000.000	Nhu cầu thực tế
15.7	BQL Rừng phòng hộ Tân Phú			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải 05 chỗ ngồi, 02 cầu	1	990.000.000	Nhu cầu thực tế
16	Sở Ngoại vụ			
16.1	Văn phòng Sở Ngoại vụ			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe ô tô 16 chỗ	1	1.100.000.000	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét
17	Văn phòng HĐND tỉnh			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
2	Xe bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
18	UBND tỉnh			
18.1	Văn phòng UBND tỉnh			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe 29 chỗ	1	1.950.000.000	Nhu cầu thực tế
19	Thanh tra tỉnh			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			

STT	Loại xe ô tô	Xe chuyên dùng bổ sung mới	Mức giá	Ghi chú
1	Xe 29 chỗ	1	1.950.000.000	Nhu cầu thực tế
20	Sở Y tế Đồng Nai			
20.1	Bệnh viện đa khoa Đồng Nai			
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>			
1	Xe 29 chỗ ngồi	1	1.950.000.000	Nhu cầu thực tế
20.2	Bệnh viện Nhi đồng			
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>			
1	Xe ô tô cứu thương	1	1.752.000.000	Nhu cầu thực tế
2	Xe ô tô cứu thương	1	1.752.000.000	Nhu cầu thực tế
20.3	Bệnh viện ĐKKV Long Khánh			
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>			
1	Xe ô tô cứu thương	1	1.752.000.000	Nhu cầu thực tế
2	Xe ô tô cứu thương	1	1.752.000.000	Nhu cầu thực tế
20.4	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh			
	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	970.000.000	Tiếp nhận DA Phòng chống bệnh TN
21	Sở Nội vụ			
21.1	Văn phòng Sở Nội vụ			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe 29 chỗ ngồi	1	1.950.000.000	Nhu cầu thực tế
21.2	Chi cục Văn thư - Lưu trữ			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
22	Sở Tài chính			
22.1	Văn phòng Sở			
	<i>Xe chuyên dùng</i>			
1	Xe bán tải	1	920.000.000	Nhu cầu thực tế
TỔNG CỘNG:		145		